CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG – PHÂN XƯỞNG HUYỆN TRÀ CÚ

ĐỊA ĐIỂM: ẤP KOSLA, XÃ THANH SƠN, HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH



Trà Vinh, tháng 5 năm 2022

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG – PHÂN XƯỞNG HUYỆN TRÀ CÚ

ĐỊA ĐIỂM: ẤP KOSLA, XÃ THANH SƠN, HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

CHỦ CƠ SỞ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG	**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG**
TỔNG GIÁM ĐỐC	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
HSU KUANG TIEN	Trần Thị Thu Hiền

Trà Vinh, tháng 5 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1

1.1. Tên chủ cơ sở 1

1.2. Tên cơ sở 1

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 4

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 4

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 7

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 10

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 10

Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 15

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 15

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 16

2.2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước mặt (nơi tiếp nhận nguồn nước mưa, nước thải của cơ sở) 16

2.2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí 17

Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 19

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 19

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 19

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 21

3.1.3. Xử lý nước thải 23

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 39

3.2.1. Giảm thiểu ô nhiễm mùi, bụi trong nhà xưởng 39

3.2.2. Khống chế ô nhiễm do bụi và khí thải của máy phát điện dự phòng 43

3.2.3. Giảm thiểu ô nhiễm do khí thải của các phương tiện vận chuyển 43

3.2.4. Khống chế ô nhiễm khí thải của hệ thống xử lý nước thải và từ rác thải 44
3.2.5. Quy chuẩn so sánh 44
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 45
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 48
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 50
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường..... 51
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường đã được cấp..... 55
3.7.1. Nội dung 1:..... 55
3.7.2. Nội dung 2:..... 55
Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....57
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải..... 57
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải..... 58
Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....59
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải..... 59
5.1.1. Kết quả giám sát lưu lượng nước thải..... 59
5.1.2. Kết quả giám sát chất lượng nước thải..... 60
5.1.3. Kết quả giám sát chất lượng nước mặt..... 66
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải..... 67
5.2.1. Quan trắc chất lượng không khí trong khu vực làm việc..... 67
5.2.2. Quan trắc chất lượng không khí xung quanh..... 69
Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 70
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 70
6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 70
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 73
Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 76
Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 77

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CO	Giấy chứng nhận xuất xứ
CP	Chính phủ
CQ	Giấy chứng nhận chất lượng
CTNH	Chất thải nguy hại
CTRCN	Chất thải rắn công nghiệp
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
NĐ	Nghị định
QA	Bảo đảm chất lượng
QC	Kiểm soát chất lượng
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
TCVN	Tiêu chuẩnViệt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	Tài nguyên và môi trường
TT	Thông tư
XLNT	Xử lý nước thải
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Toạ độ các điểm kép góc ranh giới của cơ sở 3
Bảng 2. Các hạng mục công trình của Phân xưởng Trà Cú 5
Bảng 3. Máy móc, thiết bị sản xuất tại Phân xưởng 10
Bảng 4. Tổng hợp nguyên liệu được sử dụng 12
Bảng 5. Vị trí, lưu lượng và các thông số của 02 giếng khoan đã được cấp phép của cơ sở 13
Bảng 6. Lượng nước khai thác từ 02 giếng khoang trong năm 2021 và 2022 13
Bảng 7. Các loại hóa chất sử dụng cho 02 hệ thống XLNT 14
Bảng 8. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt nguồn tiếp nhận 16
Bảng 9. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí trong 02 năm gần nhất 17
Bảng 10. Kết cấu các hạng mục xây dựng hệ thống XLNT công nghiệp (công suất 04m^3/ngày.đêm) 26
Bảng 11. Các máy móc, thiết bị phụ trợ của hệ thống XLNT công nghiệp 26
Bảng 12. Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý bằng hệ thống XLNT công nghiệp 28
Bảng 13. Kết cấu các hạng mục xây dựng hệ thống xử lý nước thải (Công suất thiết kế 400 m^3/ngày) 35
Bảng 14. Máy móc, thiết bị phục vụ hệ thống XLNT tập trung 36
Bảng 15. Kết quả nước thải trước và sau xử lý của hệ thống XLNT tập trung 38
Bảng 16. Cấu tạo và các thông số kích thước của cyclone 40
Bảng 17. Thiết bị xử lý bụi, mùi hôi được lắp đặt tại Phân xưởng 42
Bảng 18. Danh mục chi tiết chất thải rắn công nghiệp thông thường 47
Bảng 19. Khối lượng thu gom và chi phí xử lý CTRCNTT theo từng tháng trong năm 2021 47
Bảng 20. Thống kê CTNH năm 2021 tại cơ sở 50
Bảng 21. Sự cố gây ô nhiễm nguồn nước và biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó 51

Bảng 22. Sự cố gây ô nhiễm không khí và biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó 53

Bảng 23. Sự cố liên quan đến chất thải nguy hại và các biện pháp, công trình ứng phó khắc phục 53

Bảng 24. Tổng hợp các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường 56

Bảng 25. Tổng hợp lưu lượng nước thải của hệ thống XLNT tập trung trong 02 năm gần nhất 59

Bảng 26. Tổng hợp lưu lượng nước thải của hệ thống XLNT công nghiệp trong 02 năm gần nhất 60

Bảng 27. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải tại vị trí trước hệ thống XLNT tập trung trong 02 năm gần nhất.....62

Bảng 28. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải tại vị trí sau hệ thống XLNT tập trung trong 02 năm gần nhất.....63

Bảng 29. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải tại vị trí sau hệ thống XLNT công nghiệp trong 02 năm gần nhất 64

Bảng 30. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước mặt trong 02 năm gần nhất ... .66

Bảng 31. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực làm việc 68

Bảng 32. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh 69

Bảng 33. Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện giám sát môi trường trong 01 năm hoạt động của Phân xưởng 73

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. Sơ đồ vị trí của cơ sở 2
Hình 2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức nhân sự của Công ty TNHH Giày Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú 5
Hình 3. Sơ đồ mặt bằng tổng thể của cơ sở 7
Hình 4. Sơ đồ dây chuyền sản xuất của Phân xưởng 8
Hình 5. Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước 18
Hình 6. Sơ đồ tổng thể thu gom, xử lý nước mưa, nước thải 19
Hình 7. Tuyến thoát nước mưa xung quanh nhà ăn công nhân 20
Hình 8. Kênh thoát nước mưa chung của cơ sở 21
Hình 9. Đường ống đầu vào, đầu ra của HTXLNT công nghiệp 22
Hình 10. Vị trí đường ống thoát nước thải sau xử lý 23
Hình 11. Sơ đồ quy trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (Công suất xử lý 04 m3/ngày.đêm) 24
Hình 12. Vị trí lắp đặt hệ thống XLNT công nghiệp 25
Hình 13. Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt bằng hầm tự hoại 29
Hình 14. Sơ đồ cấu tạo Bể tự hoại 03 ngăn 30
Hình 15. Hệ thống XLNT tập trung 31
Hình 16. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung 32
Hình 17. Quạt thông gió công nghiệp 39
Hình 18. Sơ đồ thông gió tự nhiên trong nhà xưởng 40
Hình 19. Cấu tạo cơ bản của phần thân cyclone 41
Hình 20. Quy trình xử lý bụi bằng hệ thống Cyclone 42
Hình 21. Hình ảnh thực tế 02 cyclone thu bụi đã lắp đặt tại xưởng 43
Hình 22. Quy trình quản lý chất thải rắn thông thường tại cơ sở 45
Hình 23. Nhà kho chất thải nguy hại được phân thành từng ngăn riêng biệt 49

Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong.

- Địa chỉ văn phòng: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

+ Ông Hsu Kuang Tien, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

+ Sinh ngày: 29/04/1960; Dân tộc: Hoa; Quốc tịch: Đài Loan (TQ).

+ Hộ chiếu số: 300860014; Ngày cấp: 30/11/2009; Nơi cấp: Đài Loan.

- Điện thoại: 02943.613814; Fax: 0294.3613822.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 58104300003 do UBND tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 26/01/2005, Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh lần thứ 9 ngày 10/5/2021 (mã số doanh nghiệp 2100308539).

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú.

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 58122000019 do UBND tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 20/9/2007, Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh lần thứ 5 ngày 07/4/2020 (mã số 4362527796).

- Địa điểm cơ sở: ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0294.3676547, Fax: 0294.3676532.

Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú được xây dựng trên thửa đất số 1635, tờ bản đồ số 5 thuộc ấp KósLa, xã Thanh Sơn, thửa đất số 57, tờ bản đồ số 41 thuộc khóm I, thị trấn Trà Cú và thửa đất số 1248, tờ bản đồ số 4 thuộc ấp Tà Lés, xã Thanh Sơn, với tổng diện tích đất là 128.530,3 m^2 trong đó có 7.483 m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ 53, cách UBND xã Thanh Sơn 4,0 km theo hướng Đông Bắc, tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông: giáp nhà dân và đất nông nghiệp;

+ Phía Tây: giáp nhà dân và đất nông nghiệp;

+ Phía Nam: giáp Quốc lộ 53;

+ Phía Bắc: giáp đất nông nghiệp.

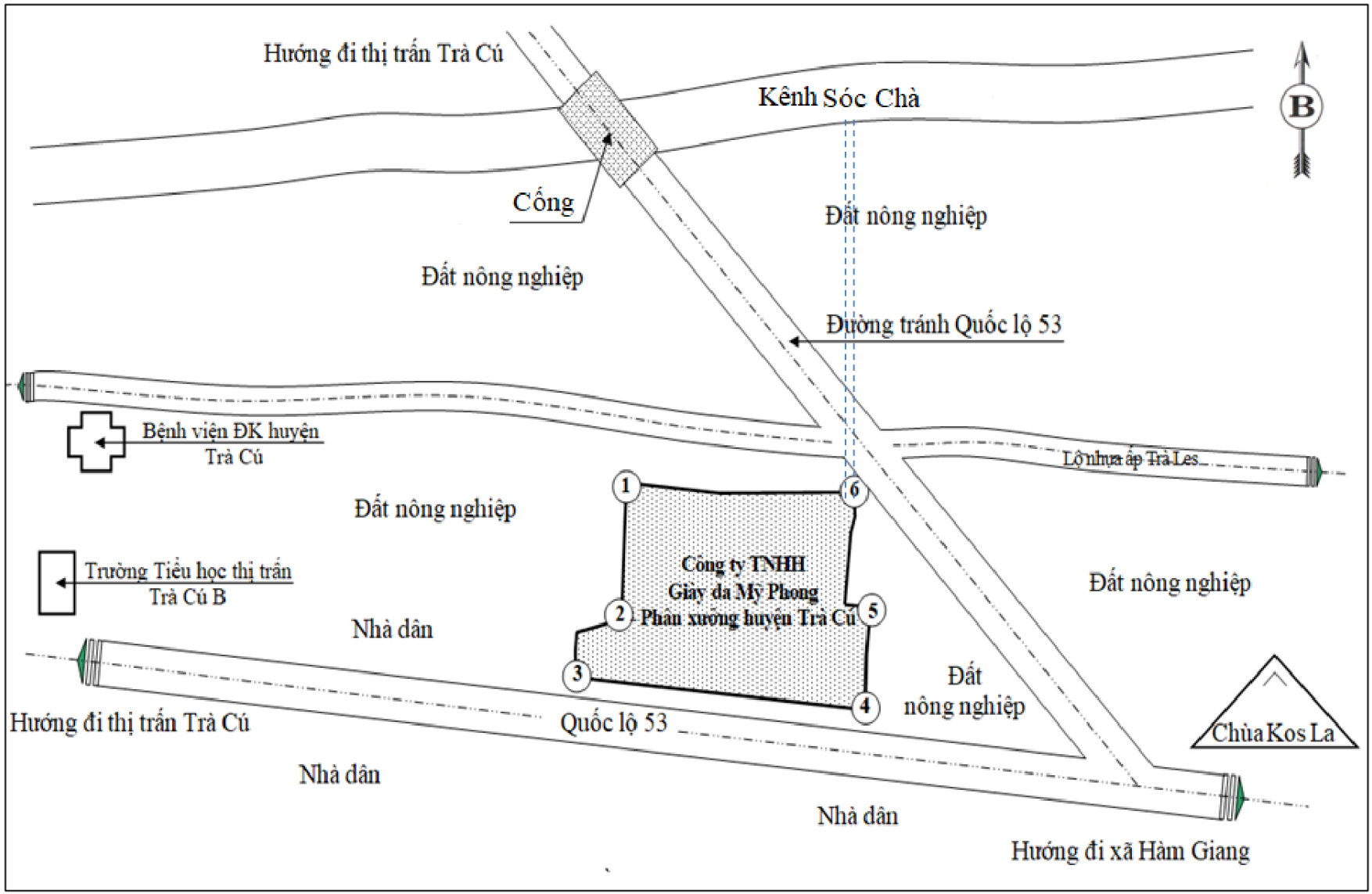

Hình 1. Sơ đồ vị trí của cơ sở

Bảng 1. Toạ độ các điểm kép góc ranh giới của cơ sở

STT	Ký hiệu điểm	Toạ độ VN-2000	
		X	Y
1	Điểm 1	01070291	00584151
2	Điểm 2	01070112	00584159
3	Điểm 3	01070026	00584064
4	Điểm 4	01070006	00584577
5	Điểm 5	01070135	00584564
6	Điểm 6	01070300	00584522

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, 2022)

- Vị trí xả nước thải của cơ sở: Nước thải sau khi xử lý được xả vào kênh nội đồng và chảy ra kênh Sóc Chà (nhánh sông Vàm Trà Cú) theo phương thức tự chảy.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 23/02/2009 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư mở rộng Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong "Phân xưởng huyện Trà Cú" do Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong làm chủ đầu tư.

+ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số số 05/GXN-STNMT ngày 05/4/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

+ Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 27/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú.

+ Công văn số 624/STNMT-CCBVMT ngày 28/5/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc thống nhất bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 4 m^3/ngày đêm của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 05/GP-UBND ngày 12/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 84.000096.T (cấp lần 3

ngày 16/6/2015).

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 21/GP-UBND ngày 14/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 01/GP-UBND ngày 17/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

+ Cơ sở được quy định tại điểm d, khoản 4, Điều 8 của Luật đầu tư công. Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 5.000.000 Đô la Mỹ (tương đương khoảng 115 tỷ đồng): thuộc nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công (Phụ lục I Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ).

+ Cơ sở thuộc nhóm II theo quy định tại số thứ tự thứ 2 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

→ Cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trình UBND tỉnh Trà Vinh thẩm định và cấp phép.

Nhằm thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành trong công tác bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Giày da Mỹ phối hợp cùng Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường (đơn vị tư vấn) lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt.

- Quy mô sản xuất giày da: tối đa là 10.000.000 sản phẩm/năm.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú được xây dựng trên diện tích đất là 128.530,3 m^2, trong đó có 7.483 m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ 53.

- Phân xưởng hoạt động sản xuất giày da dựa trên việc đầu tư dây chuyền, máy móc hiện đại, sản phẩm đạt chất lượng cao, công suất hoạt động tối đa là 10.000.000 sản phẩm/năm. Số lượng công nhân tại phân xưởng vào thời điểm lập báo cáo là 2.900 người. Cơ cấu nhân sự của Phân xưởng như sau:

+ Công nhân lao động trực tiếp: 2.860 người;

+ Ban giám đốc Phân xưởng: 02 người;

+ Phòng hành chánh kế toán: 08 người;

+ Phòng kế hoạch kinh doanh và kỹ thuật: 10 người;

+ Chuyên gia: 20 người.

+ Thời gian làm việc: 1 ca/ngày, mỗi ca 8 giờ.

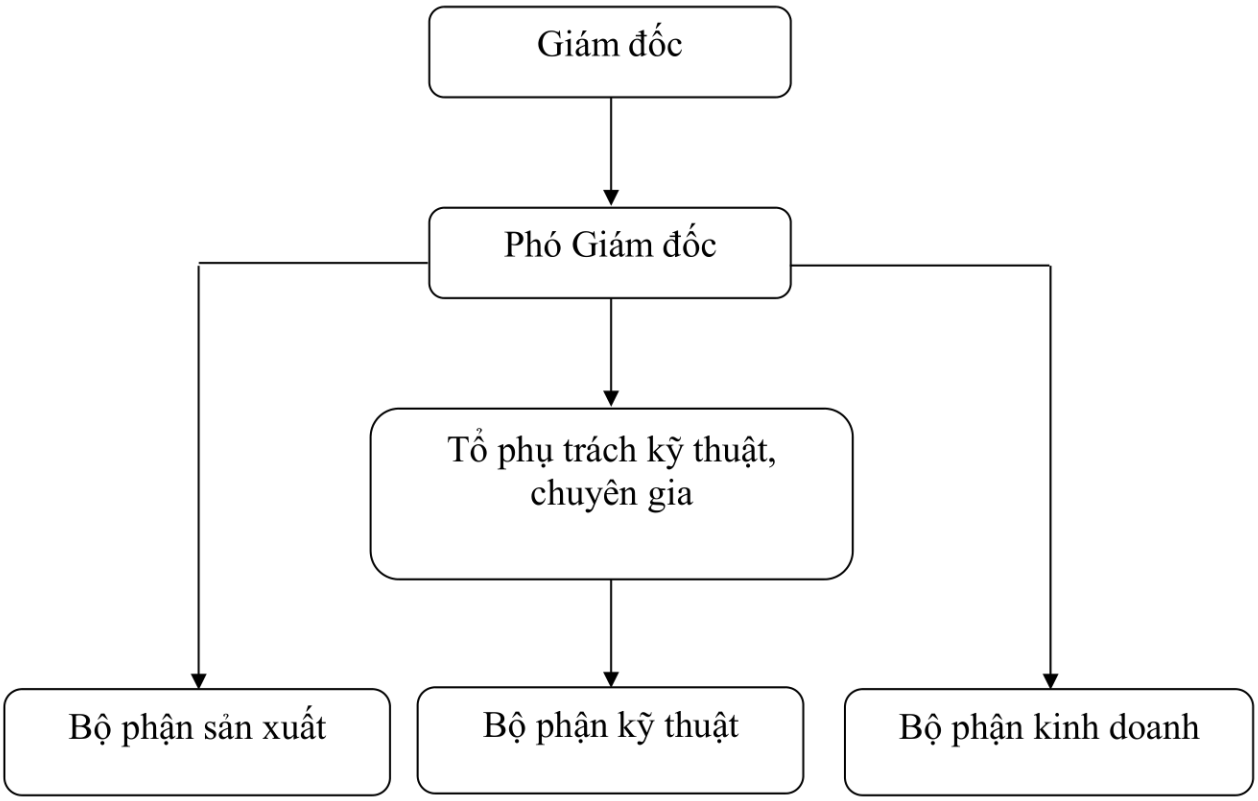

Hình 2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức nhân sự của Công ty TNHH Giày Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú

- Các hạng mục công trình của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú, như sau:

Bảng 2. Các hạng mục công trình của Phân xưởng Trà Cú

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Ghi chú
I	**Các công trình phục vụ cho mục đích sản xuất**		
1	Xưởng cắt dập, in ép A_1	3.072	Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 23/02/2009
2	Xưởng may A_2	3.072	
3	Xưởng đế giày A_3, A_{3-5}, A_5	8.123,84	
4	Xưởng cắt đập, in ép B_1	3.072	
5	Xưởng may B_2	3.072	
6	Xưởng Gò B_3, B_{3-5}, B_5	8.123,84	

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Ghi chú
7	Xưởng nguyên liệu, thành phẩm C_1	6.933	Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 27/9/2013
8	Văn phòng xưởng nguyên liệu, thành phẩm C_2	184	Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 23/02/2009
9	Nhà ở cán bộ chuyên gia	888,48	
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng	442	
11	Căn tin công nhân	4.284	
12	Đội bảo trì, bảo dưỡng, tổ cơ khí	630	
13	Nhà phân phối điện	147,6	
14	Nhà xe công nhân	6.960	
15	Đường giao thông nội bộ không có mái che	10.101	
16	Đường giao thông nội bộ có mái che	6.838,99	
II	**Các công trình phụ trợ và bảo vệ môi trường**		
1	Hệ thống thoát nước thải	---	Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT số 05/GXN-STNMT ngày 05/4/2013
2	Hệ thống thoát nước mưa	2.645	
3	Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung	1.126,08	
4	Hệ thống Cyclone thu bụi	20	
5	Kho sửa chữa, duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị; xưởng cơ khí; kho thiết bị - CCDC	800	
6	Hồ nước PCCC	450	
7	Nhà kho CTNH, kho phế liệu và rác thải công nghiệp	525	Bổ sung từ năm 2015 được sự

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Ghi chú
8	Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	24,7	chấp thuận của cơ quan quản lý tại công văn số 624/STNMT-CCBVMT ngày 28/5/2015
9	Khu vực công viên, cây xanh, sân bóng rổ,…	20.294,77	
Tổng cộng		**128.530,3**	

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong, 2022)

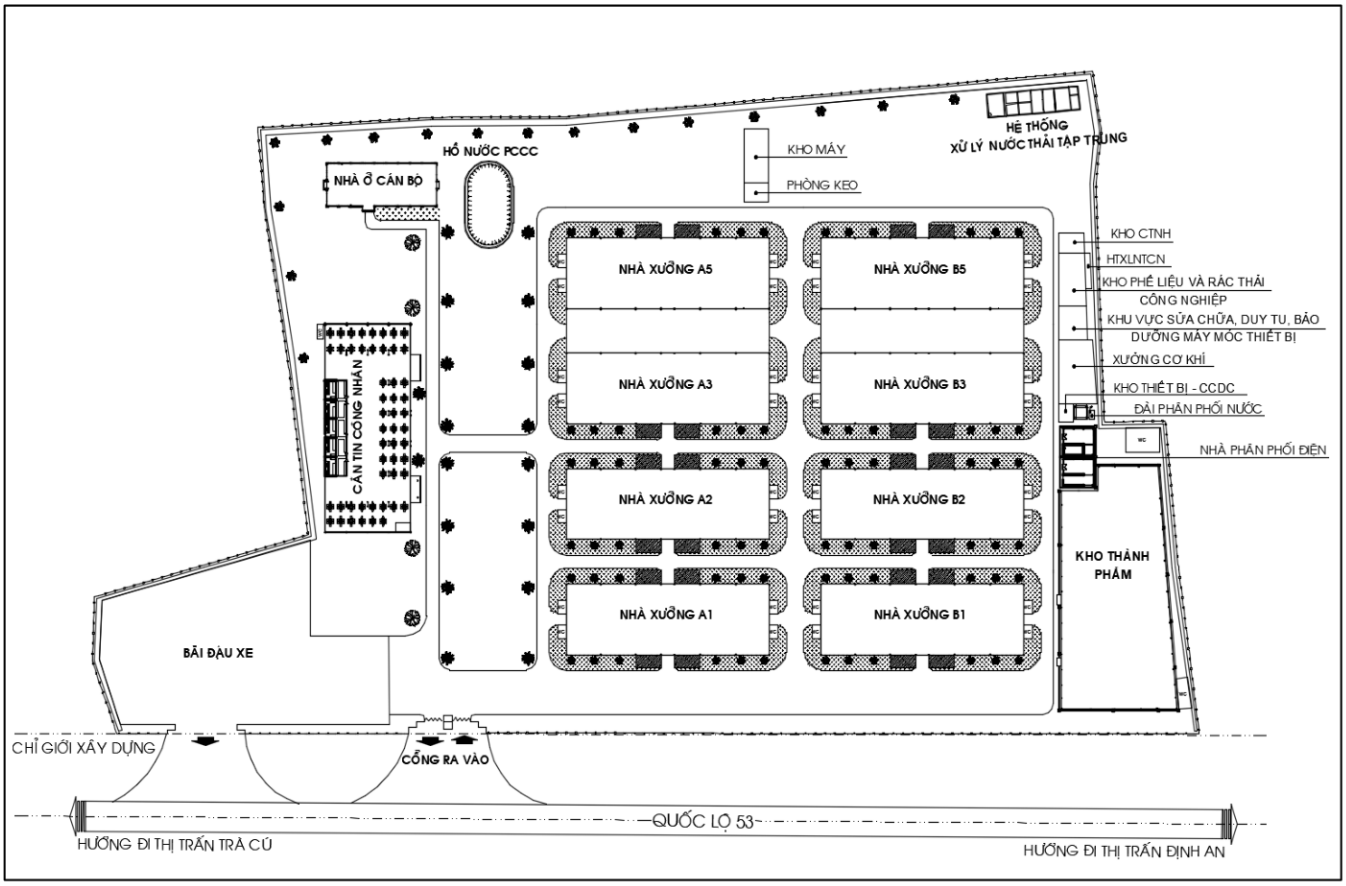

Hình 3. Sơ đồ mặt bằng tổng thể của cơ sở

(Bản vẽ mặt bằng tổng thể chi tiết được đính kèm tại Phụ lục 1.4)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- Công nghệ sản xuất giày da của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú là công nghệ sản xuất khép kín, bán tự động, hoạt động theo quy trình tương đối đơn giản, dựa trên các máy móc, thiết bị được

nhập khẩu từ Đài Loan - Trung Quốc. Quy trình sản xuất hiện nay của Phân xưởng như sau:

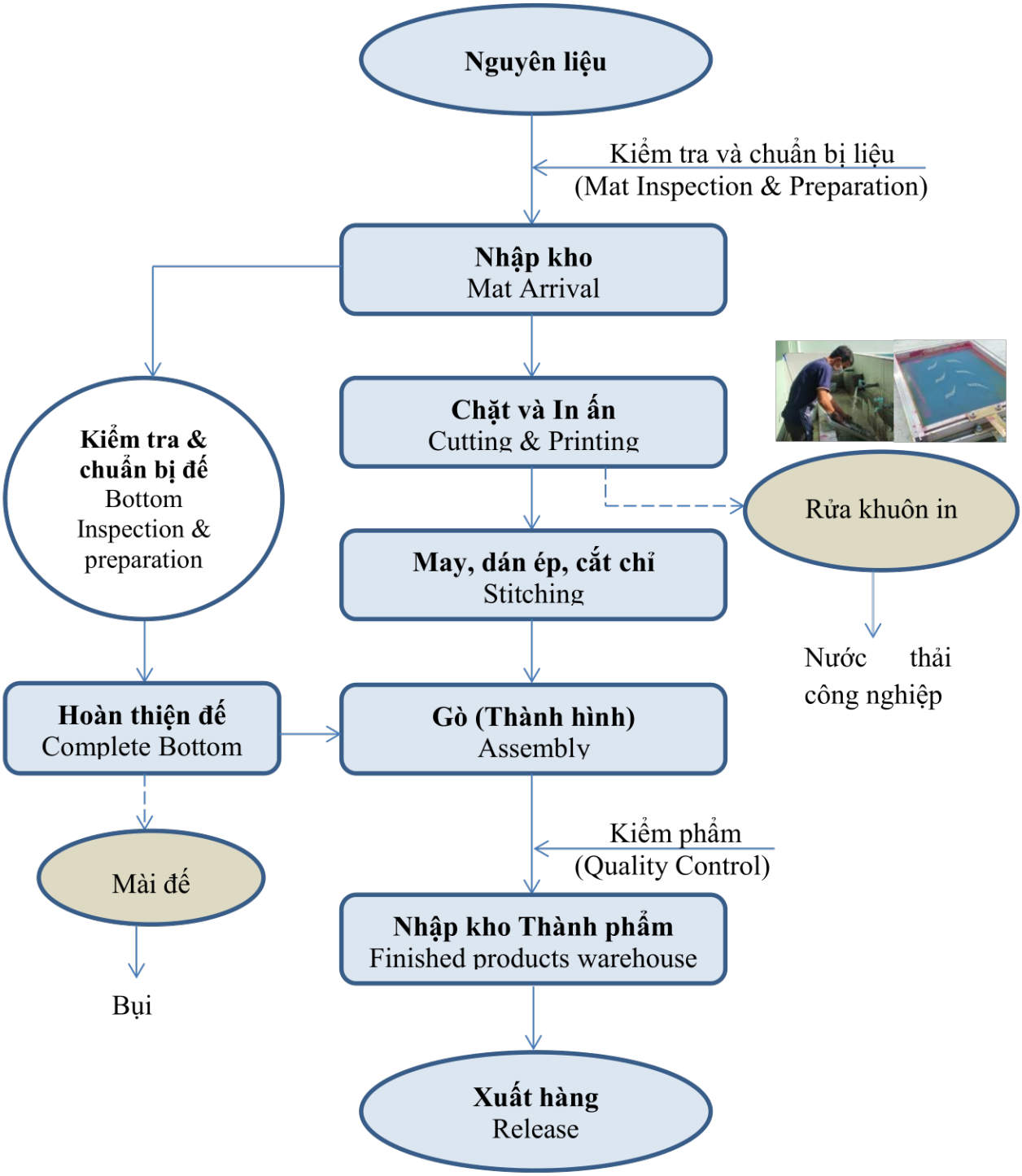

Hình 4. Sơ đồ dây chuyền sản xuất của Phân xưởng

- Thuyết minh quy trình:

+ Công đoạn chuẩn bị: Các loại nguyên liệu là da tổng hợp, keo dán và các nguyên liệu khác khi nhập về sẽ được kiểm tra rồi nhập kho.

+ Công đoạn Cắt – In ấn (Xưởng A1 và B1):

- Cắt (chặt), dập: tùy theo chủng loại, kích cở của các sản phẩm theo đơn hàng sản xuất, nguyên liệu da sẽ được công nhân chuyển vào xưởng cắt chặt, tại đây chúng được cắt ra thành từng chi tiết theo yêu cầu và đưa vào máy dập để định hình.
- In ấn: Mặt giày sau khi được cắt dập, định hình được đưa qua chuyền in ấn. Nguyên liệu được sử dụng là bột in được pha với tỷ lệ phù hợp. Mặt giày sau đó được đặt lên khuôn in và được quét mực in theo họa tiết yêu cầu của đơn hàng. Phần mực in dư thừa trên khuôn in sẽ được thu gom qua công đoạn rửa khuôn in, nước thải từ công đoạn này được dẫn về hệ thống XLNT công nghiệp xử lý đúng quy định.
- Bên cạnh đó, còn có công đoạn phun xi, phun keo (bổ sung từ năm 2015-2021): sau khi qua kiểm tra, tùy theo yêu cầu của đơn hàng sản xuất (có loại phun xi, phun keo, có loại không cần), các chi tiết của mặt giày tiếp tục được đưa vào khâu phun xi, phun keo, tại đây chúng được hơ biên, phun keo và được ép nóng để tạo độ bóng mượt cho bề mặt bên ngoài, sau đó đưa qua công đoạn may. Tuy nhiên, giai đoạn 2022-2025, dự kiến các đơn đặt hàng của Phân xưởng không cần thực hiện công đoạn phun xi, phun keo. Do đó, thời gian sắp tới không phát sinh nước thải công nghiệp từ công đoạn phun xi, phun keo.

+ Công đoạn may, dán ép, cắt chỉ (Xưởng A2, B2): các loại chi tiết của mặt giày sau khi qua công đoạn chặt – in ấn sẽ được vận chuyển phân bổ vào các dây chuyền sản xuất của xưởng may, tại đây công nhân tiến hành các công đoạn dán keo, ép nóng các chi tiết và đưa vào các máy may để lắp ráp các chi tiết này lại với nhau để được phần mặt giày hoàn chỉnh. Mặt giày khi được may xong, công nhân sẽ tiến hành công đoạn lạn da, cắt chỉ để loại bỏ các phần da và chỉ may dư thừa bên ngoài, sản phẩm sẽ được kiểm tra lại một lần nữa trước khi đem qua xưởng Gò (thành hình).

+ Công đoạn hoàn thiện đế (Xưởng A_3 và A_5): Các thành phần của đế giày vận chuyển từ Phân xưởng Tiểu Cần và Phân xưởng Phước Hưng được kiểm tra và nhập kho nguyên liệu. Sau đó, thực hiện gia công đế tại xưởng đôi A_3 và A_5. Tại đây, thực hiện các quá trình mài, dán keo, ép nóng, cắt chỉ,…để được sản phẩm là đế giày hoàn chỉnh. Sản phẩm sẽ được kiểm tra lại một lần nữa trước khi đem qua xưởng Gò (thành hình).

+ Gò - công đoạn thành hình (xưởng đôi B_3 và B_5): công nhân tiến hành ráp phần đế giày vào mặt trên của đôi giày, thực hiện các công đoạn may, dán keo, ép nóng, cắt chỉ, các thành phẩm sẽ được kiểm tra lại một lần nữa trước khi

đem đi đóng kiện và nhập vào kho. Trường hợp nếu có các thành phẩm không đạt chất lượng, sẽ được đưa trở về công đoạn trước để sửa chữa hoặc phân ra thành các chi tiết để tiếp tục quay trở lại quy trình sản xuất.

Trong quá trình sản xuất có phát sinh bụi, tiếng ồn, da vụn, vải vụn, một số ít kim may bị hư, keo dán, đế giày hỏng… và vấn đề mùi của keo dán từ các khâu nhập nguyên liệu, cắt, may, dán. Ngoài ra còn có một ít nhiệt và hơi nước phát sinh trong công đoạn ép nóng.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú hoạt động trong lĩnh vực sản xuất giày da xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

- Máy móc, thiết bị:

Các máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã được lắp đặt và **đang vận hành ổn định**, được liệt kê theo bảng sau:

Bảng 3. Máy móc, thiết bị sản xuất tại Phân xưởng

STT	Tên máy móc, thiết bị	Xuất xứ	Số lượng (cái)	Năm sản xuất	Tình trạng
I	**Máy móc, thiết bị sản xuất chính**				
1	Máy trụ A 1 kim	Đài Loan	14	2009	70%
2	Máy trụ A 2 kim	Đài Loan	2	2009	70%
3	Máy trụ B 1 kim	Đài Loan	12	2009	70%
4	Máy trụ B 2 kim	Đài Loan	2	2009	70%
5	Máy bằng	Đài Loan	1	2009	70%
6	Máy zíc zắc	Đài Loan	1	2009	70%
7	Máy Tzi_B652	Đài Loan	1	2009	70%
8	Máy ép gót	Đài Loan	1	2009	70%
9	Máy viền ống	Đài Loan	1	2009	70%
10	Máy lên keo sữa	Đài Loan	1	2009	70%
11	Máy ép keo nóng chảy	Đài Loan	1	2009	70%
12	Máy ép nhiệt độ	Đài Loan	2	2009	70%
13	Máy xếp ly	Đài Loan	2	2009	70%

STT	Tên máy móc, thiết bị	Xuất xứ	Số lượng (cái)	Năm sản xuất	Tình trạng
14	Máy tu sửa	Đài Loan	1	2009	70%
15	Máy lạn da	Đài Loan	1	2009	70%
16	Máy hơ chỉ	Đài Loan	1	2009	70%
17	Máy lên keo dây kéo	Đài Loan	1	2009	70%
18	Máy chặt dây	Đài Loan	1	2009	70%
19	Máy sấy gò gót	Đài Loan	1	2013	85%
20	Máy định hình	Đài Loan	1	2013	85%
21	Máy sấy công đoạn giữa	Đài Loan	4	2013	85%
22	Máy sấy lạnh	Đài Loan	1	2013	85%
23	Máy sấy đoạn chỉnh lý	Đài Loan	1	2013	85%
24	Máy tia cực tím	Đài Loan	1	2013	85%
25	Máy di chuyển không cố định	Đài Loan	1	2013	85%
26	Máy chạy cẳng bào	Đài Loan	1	2013	85%
27	Máy định hình	Đài Loan	1	2013	85%
28	Máy ép mũi	Đài Loan	1	2013	85%
29	Máy ép gót	Đài Loan	1	2013	85%
30	Máy mài	Đài Loan	1	2013	85%
31	Máy ép đế	Đài Loan	1	2013	85%
32	Máy nhổ phom	Đài Loan	1	2013	85%
33	Máy đóng đinh	Đài Loan	1	2013	85%
34	Máy nhập gót	Đài Loan	1	2013	85%
II	**Máy móc thiết bị phụ trợ sản xuất**				
1	Ghế ngồi may	Việt Nam	6.000	2009	70%
2	Thùng đựng sản phẩm	Việt Nam	6.000	2009	70%
3	Bàn để sản phẩm	Việt Nam	1.200	2009	70%
4	Xe tải 2 tấn	Việt Nam	1	2009	60%
5	Trạm biến áp 3 pha	Việt Nam	1	2009	70%
6	Hệ thống điện	Việt Nam	1	2009	70%
7	Hệ thống cấp nước	Việt Nam	1	2009	70%

STT	Tên máy móc, thiết bị	Xuất xứ	Số lượng (cái)	Năm sản xuất	Tình trạng
8	Bàn để sản phẩm	Việt Nam	400	2013	85%
9	Ghế ngồi may	Việt Nam	500	2013	85%
10	Thùng đựng sản phẩm	Việt Nam	500	2013	85%

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong,2022)

- Nguyên liệu chính để sản xuất giày da là da thuộc được nhập khẩu từ nước ngoài nên sạch, không bị nhiễm bẩn, có độ ẩm từ 3% - 4%. Hiện nay nguồn nguyên liệu đầu vào phục vụ nhu cầu sản xuất của Phân xưởng chủ yếu là da PAC (da tổng hợp), chỉ may, kim may, keo, xi, mực in, hộp đựng giày. Nhu cầu sử dụng cho từng loại được liệt kê như sau:

Bảng 4. Tổng hợp nguyên liệu được sử dụng

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Da PAC (da tổng hợp)	m^2/tháng	7.000
2	Chỉ may	Cuộn/tháng	8.000
3	Kim may	Cây/tháng	20.000
4	Keo dán	Kg/tháng	10.600
5	Mực in	Kg/tháng	160

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong, 2022)

- Để cung cấp nguồn điện liên tục cho hoạt động sản xuất, Công ty TNHH Giày Da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã đầu tư 02 máy phát điện 1.200 kVA và 500 kVA dự phòng, để cung cấp điện cho các xưởng sản xuất khi có sự cố mất điện từ mạng lưới điện Quốc gia. Nhiên liệu sử dụng chủ yếu để cung cấp cho hoạt động của máy phát điện dự phòng là dầu DO, lượng sử dụng khoảng 120 lít/giờ, chỉ sử dụng khi có sự cố mất điện từ mạng lưới điện Quốc gia.

- **Nhu cầu về điện:** điện năng tiêu thụ được tính toán trên cơ sở công suất của tất cả các máy móc, thiết bị và thời gian hoạt động của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú. Nguồn điện được sử dụng tại Phân xưởng huyện Trà Cú chủ yếu là điện dùng để chiếu sáng, cung cấp cho các máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất. Nhu cầu tiêu thụ điện bình quân của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú vào khoảng 339.000 Kwh/tháng và nguồn điện được sử dụng từ mạng lưới điện quốc gia.

- **Nhu cầu về nước:** nguồn nước được sử dụng chủ yếu vào các hoạt động sinh hoạt và ăn uống của cán bộ, công nhân. Nước được sử dụng chủ yếu là nước dưới đất thông qua giếng khoan. Phân xưởng hiện có 02 giếng khoan đủ điều kiện khai thác, cụ thể như sau:

Bảng 5. Vị trí, lưu lượng và các thông số của 02 giếng khoan đã được cấp phép của cơ sở

Số hiệu giếng	Tọa độ VN-2000		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TP1	1070276	584207	300	20	172	187	11,8	30	qp_1
TP2	1070134	584512	700	20	174	192	10,34	30	qp_1

(Nguồn: Giấy phép số 21/GP-UBND ngày 14/6/2019 và Giấy phép số 01/GP-UBND ngày 17/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Sau khi qua hệ thống xử lý nước ngầm đạt tiêu chuẩn, nước uống được cho vào thùng chứa 20 lít và được nhân viên phụ trách vận chuyển bằng xe đẩy mỗi ngày hai lần đến xưởng sản xuất cung cấp cho công nhân. Ngoài ra, nguồn nước sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt tại Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú còn được cung cấp từ hệ thống cấp nước sinh hoạt của huyện Trà Cú. Nhu cầu sử dụng nước của Phân xưởng được ghi nhận và tổng hợp như sau:

Bảng 6. Lượng nước khai thác từ 02 giếng khoang trong năm 2021 và 2022

Nguồn cấp nước	Lưu lượng khai thác (m^3/ngày)	
	Năm 2021	Năm 2022 (trung bình 03 tháng đầu năm)
Giếng TP1	133	86
Giếng TP2	82	184
Tổng	**215**	**270**

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong, 2022)

(Đính kèm nhật ký lưu lượng giếng khoan tại Phụ lục 1.7)

- Nhu cầu sử dụng điện, hóa chất cho công tác xử lý môi trường:

+ Nhu cầu về điện được tính toán trên cơ sở công suất tiêu thụ của tất cả

các máy móc, thiết bị dùng trong xử lý nước thải và xử lý bụi trong xưởng xản xuất như: bơm tại bể điều hòa, bơm thổi khí, bơm tuần hoàn, bơm lọc, bơm hóa chất, máy gạt bùn, máy khấy hóa chất, hệ thống quạt hút của Cyclone thu bụi, các quạt thông gió,… Nhu cầu tiêu thụ điện cho hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý bụi khoảng 1.777 kwh/ngày và nguồn điện từ mạng lưới điện quốc gia.

+ Nhu cầu về hóa chất sử dụng cho 02 hệ thống XLNT:

Bảng 7. Các loại hóa chất sử dụng cho 02 hệ thống XLNT

STT	Hóa chất	Mục đích sử dụng	Tổng lượng sử dụng (kg/tháng)
I	**Hệ thống XLNT tập trung**		
1	Clorine	Khử trùng	36
II	**Hệ thống XLNT công nghiệp**		
1	NaOH	Trung hòa	12
2	HCl	Trung hòa	12
3	PAC	Keo tụ	12
4	Javel	Khử trùng	12
5	Polymer	Tạo bông cặn	1,2

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong, 2022)

Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó tại khoản 2 – Mục III – Điều 1 thể hiện: Phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên như công nghiệp dược, chế biến nông, thủy sản, thực phẩm, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo, đóng và sửa chữa tàu, vật liệu xây dựng, **giày da**,..

- Cơ sở hoạt động phù hợp với Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2025.

- Về quy hoạch sử dụng đất: Vị trí cơ sở không nằm trong quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng các khu chức năng của tỉnh Trà Vinh và huyện Trà Cú đến năm 2030. Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Trà Cú theo Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh và nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trà Cú theo Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh.

- Hiện nay, tại khu vực hoạt động của cơ sở chưa có quy hoạch phân vùng môi trường nên Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường chưa có cơ sở để so sánh, đối chiếu sự phù hợp của cơ sở với phân vùng môi trường. Tuy nhiên, nước thải phát sinh tại cơ sở được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) trước khi thải vào nguồn tiếp nhận là kênh Sóc Chà (không được dùng cho mục đích sinh hoạt). Do đó, cơ sở phù hợp với các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước nguồn tiếp nhận, cụ thể: Theo quy định trong Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải khi thải vào các nguồn nước không được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Mô tả các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội xung quanh cách ranh giới cơ sở khoảng 2,0 km: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú có mặt tiền nằm cặp quốc lộ 53, tuyến Quốc lộ Trà Vinh - Duyên Hải - Trà Cú. Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú nằm cách Trường tiểu học thị trấn Trà Cú B khoảng 1,0 km và Trung tâm y tế huyện Trà Cú khoảng 1,5 km theo hướng Tây Bắc, cách Chùa Kosla khoảng 1,0 km

theo hướng Đông Nam, cách kênh Sóc Chà (nhánh sông Vàm Trà Cú) khoảng 400 m theo hướng Bắc.

Trong phạm vi bán kính khoảng 2,0 km xung quanh Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú chủ yếu là vùng sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hoa màu và đất trồng cây lâu năm, một số cơ sở sản xuất kinh doanh với quy mô nhỏ, trong khu vực không có các công trình trọng điểm như: khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử, văn hóa, khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí…

(Đính kèm sơ đồ vị trí xả thải của Phân xưởng tại Phụ lục 1.7)

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước mặt (nơi tiếp nhận nguồn nước mưa, nước thải của cơ sở)

Không thay đổi so với nội dung Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 05/GP-UBND ngày 12/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Để kiểm chứng và đánh giá chất lượng nước mặt nguồn tiếp nhận (mẫu nước mặt kênh Sóc Chà cách điểm tiếp giáp với kênh dẫn nước thải 1,0km theo hướng dòng chảy) tại thời điểm lập báo cáo, Chủ cơ sở phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tiến hành lấy mẫu nước mặt 03 đợt (vào các ngày 06/4/2022, 12/4/2022 và 19/4/2022), kết quả như sau:

Bảng 8. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt nguồn tiếp nhận

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Kết quả trung bình	QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B_1
			Lần 1	Lần 2	Lần 3		
1	COD	mg/L	21	31	29	27,00	30
2	BOD_5	mg/L	5,5	5,5	5	5,33	15
3	NH_4^+-N	mg/L	0,7	1,05	0,75	0,83	0,9
4	Tổng N	mg/L	2	3	2,7	2,57	10
5	Tổng P	mg/L	0,15	0,38	0,17	0,23	0,3
6	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH	0,8	0,3	0,37	1

(Nguồn: Các phiếu KQTN số 22304/KQTN-TTKT, 22306/KQTN-TTKT và 22308/KQTN-TTKT ngày 06/5/2022 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường).

- Nhận xét: Nước mặt tại điểm lấy mẫu kênh Sóc Chà cách điểm tiếp giáp với kênh dẫn nước thải 1,0km theo hướng dòng chảy có chất lượng tương đối tốt, giá trị trung bình của 03 lần lấy mẫu của tất cả các chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị đạt so với giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B_1).

2.2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

- Để đánh giá hiện trạng môi trường không khí khu vực hoạt động của cơ sở, Báo cáo tham khảo kết quả giám sát định kỳ Quý IV năm 2020 và Quý IV năm 2021 của Phân xưởng.

+ Vị trí giám sát không khí xung quanh: Không khí tại khu vực nhà dân gần nhất dưới hướng gió (K6)

+ Thông số: NO_2, SO_2, Bụi, Tiếng ồn, Nhiệt độ, Độ ẩm.

Bảng 9. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí trong 02 năm gần nhất

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả K6		QCVN 05:2013/BTNMT
			Năm 2020	Năm 2021	
1	Nhiệt độ	^oC	30,8	34,6	-
2	Độ ẩm	%	78,2	64,1	-
3	Tiếng ồn	dBA	63,5	63,9	**70***
4	Bụi lơ lửng (TSP)	$\mu g/m^3$	144	140	**300**
5	SO_2	$\mu g/m^3$	< 17	52	**350**
6	NO_2	$\mu g/m^3$	< 6	65	**200**

(Nguồn: Báo cáo kết quả giám sát định kỳ quý IV năm 2021)

Ghi chú:

+ Giá trị giới hạn: Trích theo QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh *(Giá trị giới hạn theo trung bình 1 giờ- và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn).*

+ (-) Quy chuẩn không quy định cụ thể.

- Nhận xét: Chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực xung quanh Phân xưởng khá tốt, tất cả các chỉ tiêu ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Chỉ tiêu tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Vì thế, hoạt động của Phân xưởng không ảnh hưởng tới khả năng chịu tải của môi trường không khí.

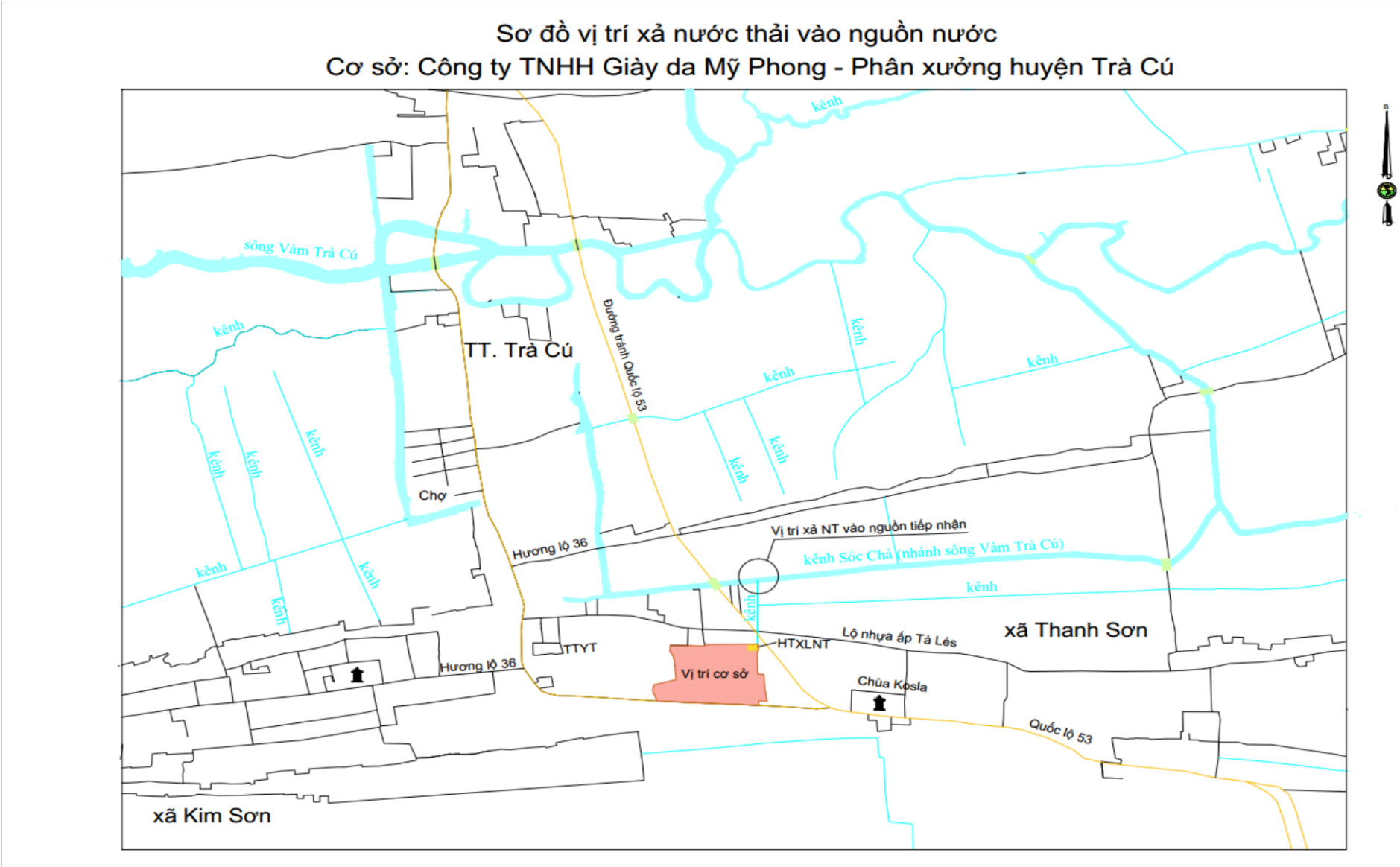

Hình 5. Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước

Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

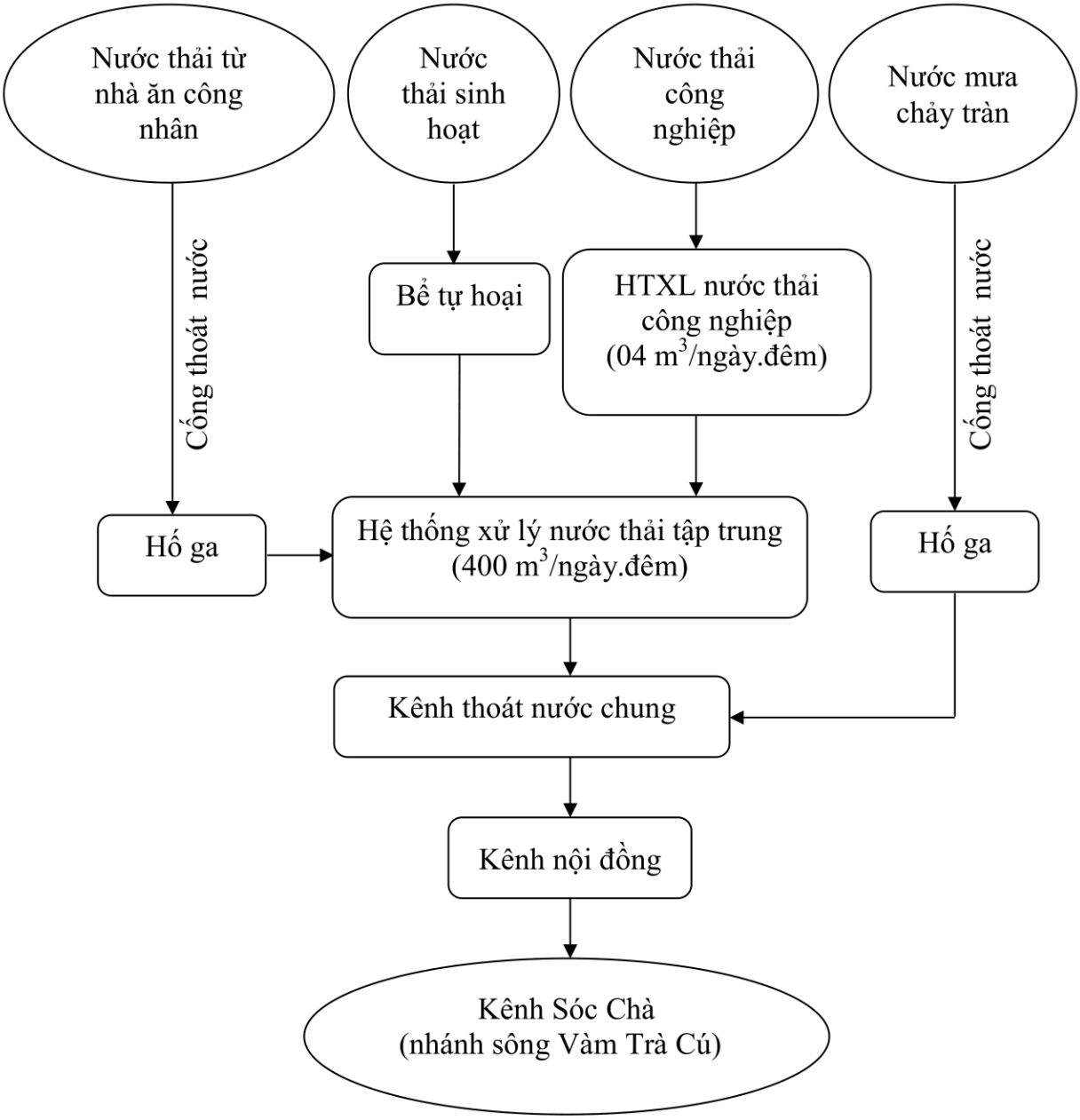

Hình 6. Sơ đồ tổng thể thu gom, xử lý nước mưa, nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú bao gồm các tuyến sau:

- Tuyến thoát nước mưa xây dựng xung quanh các nhà xưởng sản xuất A_1, A_2, A_3, A_5, B_1, B_2, B_3, B_5: là hệ thống rãnh hở có chiều rộng 0,6 m; sâu 0,6 m, tổng chiều dài 2.486 m. Kết cấu bê tông cốt thép (BTCT).

- Tuyến thoát nước mưa xây dựng xung quanh Kho thành phẩm – nguyên liệu (trước đây là xưởng thành hình) là các hệ thống cống và rãnh hở (kết cấu BTCT):

+ Cống rộng 0,28 m, sâu 0,35 m, dài 82 m.

+ Cống rộng 0,7 m, sâu 0,6 m, dài 114 m.

+ Cống rộng 0,5 m, sâu 0,6 m, dài 20 m.

+ Rãnh hỡ rộng 0,43 m, sâu 0,3 m, dài 64 m.

+ Rãnh hỡ rộng 0,3 m, sâu 0,2 m, dài 148 m.

- Tuyến thoát nước mưa xây dựng xung quanh nhà ăn công nhân: là hệ thống cống BTCT có chiều rộng 0,4 m, sâu 0,5 m; có nắp đậy BTCT; tổng chiều dài 308 m.



Hình 7. Tuyến thoát nước mưa xung quanh nhà ăn công nhân

- Tuyến thoát nước mưa xây dựng xung quanh khu nhà ở chuyên gia: là hệ thống cống bê tông, gạch có chiều rộng 0,4 m; sâu 0,5 m; tổng chiều dài 160 m.

- Các cống, rãnh thoát nước này đấu nối vào hệ thống kênh thoát nước chung, được xây dựng xung quanh Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú…hệ thống kênh thoát nước chung này được xây dựng kiên cố bằng bê tông đá, chiều rộng từ 1,4 m - 02 m; sâu 0,8 m; có hệ số mái dốc hợp lý để tránh sạt lở, thu gom toàn bộ lượng nước mưa phát sinh, tránh tình trạng nước mưa chảy tràn sang khu vực xung quanh.



Hình 8. Kênh thoát nước mưa chung của cơ sở

- Bên cạnh đó, trên các tuyến thoát nước mưa và hệ thống cống Công ty đã xây dựng 32 hố ga BTCT nhằm giữ lại các chất rắn lơ lửng do nước mưa cuốn trôi; hố ga có kích thước 01 m x 1,2 m; sâu 1,2m.

- Hướng thoát nước mưa: thu gom nước từ giữa các nhà xưởng dẫn ra các tuyến đường ngang. Hướng thoát chủ yếu chảy ra hướng kênh thoát nước chung của cơ sở.

Với hệ thống thu gom nước mưa hiện có đảm bảo thu gom và tiêu thoát toàn bộ lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích hoạt động của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú.

(Bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom thoát nước mưa đính kèm ở phần phụ lục 1.4 của Báo cáo).

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Công trình thu gom nước thải:

*+ Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt***.** Bao gồm: hệ thống các ống phụ và hệ thống ống chính, ống phụ sử dụng ống nhựa PVC đường kính Ø200, ống chính sử dụng ống BTCT đường kính Ø300, các tuyến ống dẫn nước thải này đều được lắp đặt nằm bên dưới mặt đất.

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh tại các xưởng sản xuất và nhà ăn công nhân sẽ được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại, sau đó được thu gom bằng ống PVC đường kính Ø200 (tổng chiều dài khoảng 350m) đấu nối với hệ thống ống dẫn nước thải chính bằng BTCT đường kính Ø300 (tổng chiều dài khoảng 1.350m), tại mỗi vị trí đấu nối này đều có bố trí 01 hố ga BTCT, sau đó nước thải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ *Hệ thống thu gom nước thải công nghiệp*: Nước thải công nghiệp phát sinh từ công đoạn rửa khuôn mực in (hoặc phun xi, phun keo) được thu gom bằng đường ống nhựa đường kính Ø60 chảy vào hệ thống xử lý nước thải công nghiệp. Sau khi qua hệ thống xử lý, nước thải công nghiệp được dẫn bằng đường ống PVC đường kính Ø34 thoát vào hệ thống đường ống chính bằng BTCT đường kính Ø300, thu gom chung với nước thải sinh hoạt về hệ thống xử lý nước thải của tập trung.



Hình 9. Đường ống đầu vào, đầu ra của HTXLNT công nghiệp

- Công trình thoát nước thải: Đường ống thoát nước thải sau xử lý (sau bể khử trùng) đến mương dẫn nước là ống nhựa PVC có đường kính Ø110; dày 4,9 mm; chiều dài 02 m. Sau đó nước thải thoát ra kênh nội đồng thông qua mương dẫn nước mưa theo phương án xả ven bờ, mương dẫn nước có chiều rộng 1,4 m; sâu 0,8 m; dài 04 m; xây kiên cố bằng bê tông đá.



Hình 10. Vị trí đường ống thoát nước thải sau xử lý

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Công trình cửa xả của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú được xây dựng bằng bê tông cốt thép, chiều ngang miệng xả là 02 m; cao 1,5 m. Nước thải được xả trực tiếp vào nguồn tiếp nhận thông qua cửa xả mà không qua công trình nào khác. Tọa độ điểm xả thải (VN-2000): X=1070298; Y= 0584530.

Nguồn tiếp nhận nước thải là kênh nội đồng dẫn ra kênh Sóc Chà (nhánh của sông Vàm Trà Cú). Đây là kênh thủy lợi, được sự quản lý của Chi cục Thủy lợi – Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty đã thực hiện lập "Báo cáo tình hình xả nước thải vào nguồn nước" của cơ sở định kỳ 02 lần/năm và gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định của Luật thủy lợi và nội dung của Giấy phép số 05/GP-UBND ngày 12 tháng 06 năm 2017. Theo đó, trong 02 năm gần nhất, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, áp dụng hệ số K=1).

(Bản vẽ sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải đính kèm Phụ lục 1.4 của Báo cáo).

3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Nước thải công nghiệp:

Nước thải công nghiệp: Nước thải công nghiệp phát sinh từ công đoạn rửa khuôn mực in (hoặc phun xi, phun keo), dao động từ 02 - 03 m^3/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu chứa các kim loại nặng như: Fe, Hg, Pb, dung môi hữu cơ, các chất kết dính, dầu mỡ khoáng…được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải công nghiệp có công suất 04 m^3/ngày.đêm. Để xử lý lượng nước thải công

nghiệp phát sinh, Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp có công suất thiết kế 04 m^3/ngày.đêm (*Bản vẽ đính kèm ở phần phụ lục 1.4*), đầu tư hệ thống thu gom nước thải công nghiệp dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, với quy trình công nghệ hoạt động được mô tả như sau:

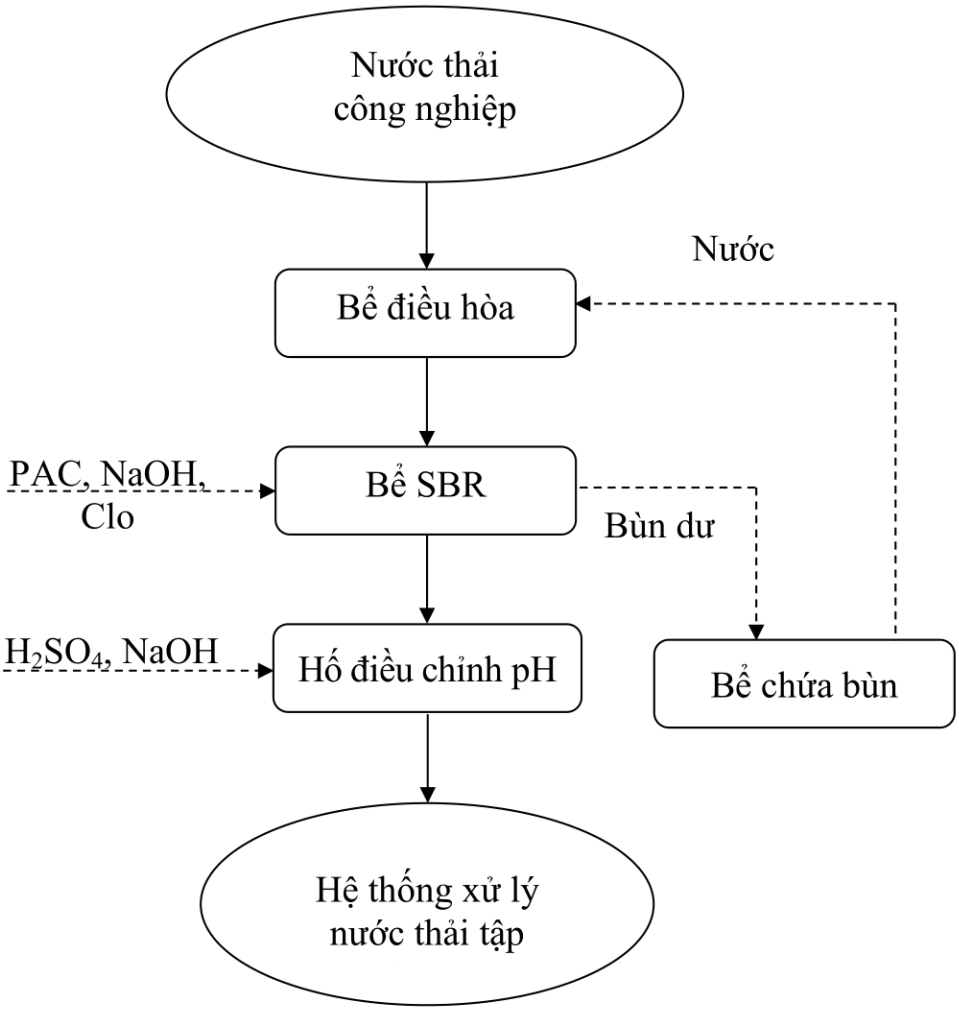

Hình 11. Sơ đồ quy trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (Công suất xử lý 04 m3/ngày.đêm)

- *Thuyết minh quy trình:* Nước thải công nghiệp từ công đoạn rửa khuôn mực in xưởng cắt – in ép A1 và B1 được dẫn về bể điều hòa, sau đó nước thải được bơm tự động lên bể SBR để tiến hành quá trình xử lý theo quy trình phản ứng từng mẻ liên tục. Tại bể lắng SBR các bơm định lượng hóa chất sẽ tự động bơm hóa chất vào bể và tiến hành quá trình phản ứng oxy hóa diễn ra nhờ vào cánh khuấy trộn đều hỗn hợp, sau đó nước thải được lắng trong và cô đặc bùn, phần bùn thải sau khi lắng được đưa về bể chứa bùn, lượng bùn thải chiếm 5% tổng thể tích nước thải đầu vào, phần còn lại là nước sạch sau xử lý được bơm về hố điều chỉnh pH để chỉnh pH=7,5.

Bể SBR hoạt động theo 05 pha:

+ Pha làm đầy: Thời gian bơm nước phụ thuộc vào công suất của máy bơm, dòng nước thải được đưa vào bể trong suốt thời gian diễn ra pha làm đầy.

+ Pha phản ứng: Tạo phản ứng oxy hóa giữa nước thải và hóa chất PAC, Polimer, NaOH, Javer. Thời gian phản ứng phụ thuộc vào chất lượng nước thải, thường khoảng 02 giờ. Trong pha phản ứng, quá trình tạo kết tủa và lắng được thực hiện nhằm loại bỏ hàm lượng chất ô nhiễm trong nước thải.

+ Pha lắng: Lắng trong nước. Quá trình diễn ra trong môi trường tĩnh, hiệu quả thủy lực của bể đạt 100 %. Thời gian lắng trong và cô đặc bùn thường kết thúc sớm hơn 10 giờ.

+ Pha rút nước: Khoảng 0,5 giờ, tại đây nước sau xử lý sẽ được rút ra và lượng keo lắng sẽ được bơm về bể chứa bùn.

+ Pha chờ: Chờ để nạp mẻ mới, thời gian chờ đợi phụ thuộc vào thời gian vận hành 04 pha trên và vào số lượng bể, thứ tự nạp nước nguồn vào bể.

Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, áp dụng hệ số Kq=0,9; Kf =1,2), nước thải sau xử lý được dẫn qua ống nhựa PVC Ø34, thoát vào đường ống thu gom chung với nước thải sinh hoạt và đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục được xử lý lần nữa.

Xả bùn dư là một giai đoạn quan trọng không thuộc 05 giai đoạn cơ bản trên, nhưng nó cũng ảnh hưởng lớn đến năng suất của cả hệ thống. Lưu lượng và tần suất xả bùn được xác định bởi năng suất yêu cầu, cũng giống như hệ hoạt động liên tục thông thường, việc xả bùn thường được thực hiện ở giai đoạn lắng hoặc giai đoạn tháo nước sạch.

Lượng bùn dư phát sinh từ hệ thống XLNT công nghiệp tương đối ít, khoảng 146 kg/năm (số liệu năm 2021). Công ty hiện đang hợp đồng với đơn vị Công ty TNHH MTV Môi trường Trà Vinh xử lý chung với hợp đồng xử lý chất thải nguy hại, thu gom định kỳ 01 lần/năm.



Hình 12. Vị trí lắp đặt hệ thống XLNT công nghiệp

- Các hạng mục chính:

Bảng 10. Kết cấu các hạng mục xây dựng hệ thống XLNT công nghiệp (công suất 04m^3/ngày.đêm)

STT	Hạng mục	Thông số	Kết cấu
1	Bể điều hòa	- Chiều dài bể: L=2,70 m - Chiều rộng bể: B=1,50 m - Chiều cao bể: H=1,0m (-0,8 ÷ 0,2m) - Thể tích chứa nước: V_n = L x B x H = 4,05 m^3	Bê tông + gạch
2	Bể SBR	Bồn hình trụ - Đường kính khối trụ: 1,3m. - Chiều cao bể: H=2,4 m (0,00 ÷ 2,4m); Chiều cao thực chứa: H'=2,0m. - Thể tích chứa nước: $V_n = \pi.r^2.H' = 3,297m^3$	Composite
3	Bể cân chỉnh pH	- Chiều dài bể: L=1,40 m - Chiều rộng bể: B=1,50 m - Chiều cao bể: H=1,0m (-0,8 ÷ 0,2m) - Thể tích chứa nước: V_n = L x B x H = 2,1 m^3	Bê tông + gạch
4	Bể chứa bùn	Số lượng: 02 - Chiều dài bể: L=1,65 m - Chiều rộng bể: B=1,50 m - Chiều cao bể: H=1,0m (0,00 ÷ 1,0m) - Thể tích chứa nước: V_n = L x B x H = 2,475m^3	Bê tông + gạch

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong)

- Các thiết bị, máy móc phụ trợ của hệ thống XLNT công nghiệp:

Bảng 11. Các máy móc, thiết bị phụ trợ của hệ thống XLNT công nghiệp

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Bơm nước thải trục ngang	- Công suất: 1HP - Điện áp: 380V/3pha/50Hz - Model: EW 5.10 - Trục bơm: Inox 304	01 bộ	Đài Loan

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
2	Bơm định lượng hóa chất	- Lưu lượng: 55 lít/h - Điện áp: 220V/50-60Hz - Model: C6250-P - Đầu bơm: đầu bơm bằng nhựa PP chịu hóa chất - Màng bơm: nhựa EP phủ TEFLON	05 bộ	Mỹ
3	Bộ khuấy hóa chất	- Công suất: 1HP - Điện áp: 380V/50Hz - Model: APT-1	02 bộ	Đài Loan
4	Bộ điều chỉnh pH	- Thang đo: 0-14 - Độ chính xác: ±0,2 - Nhiệt độ hoạt động: 0-50^{0}C - Công suất: 1HP - Nguồn: 220V/50Hz - Model: BL 981	02 bộ	Mỹ
5	Máy nén khí khuấy trộn hóa chất	- Công suất: 2HP - Điện áp: 380V/50Hz - Cánh khuấy vật liệu: Inox 304	01 bộ	Việt Nam
6	Máy Ozon	- Công suất: 5g/h - Điện áp: 220V/50Hz - Vỏ máy: Inox 304	01 bộ	Việt Nam
7	Bồn chứa hóa chất	- Thể tích: 300lít - Vật liệu: nhựa PE	05 cái	Việt Nam
8	Đồng hồ đo lưu lượng	- Nhiệt độ vận hành: 0-40 ^{0}C - Tốc độ: 04m^3/h - Độ chính xác: ±0,5% của giá trị đo.	01 bộ	Đài Loan

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong)

- Chất lượng nước thải sau xử lý của hệ thống XLNT công nghiệp 04 m^3/ngày đêm tại thời điểm lập báo cáo:

Để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống XLNT công nghiệp 04 m3/ngày đêm, Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú phối hợp với Công ty CP Đầu tư phát triển môi trường Đại Việt lấy và thử nghiệm mẫu nước thải công nghiệp sau xử lý vào ngày 31/3/2022. Kết quả như sau:

Bảng 12. Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý bằng hệ thống XLNT công nghiệp

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả NT03	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, C_{max})
1	pH	-	7,46	5,5 - 9
2	SS	mg/L	18	108
3	BOD_5	mg/L	8	54
4	COD	mg/L	12	162
5	Tổng P	mg/L	0,93	6,48
6	Tổng N	mg/L	KPH	43,2
7	Fe	mg/L	0,22	5,4
8	As	mg/L	KPH	0,108
9	H_2S	mg/L	KPH	0,54
10	Pb	mg/L	KPH	0,54
11	Hg	mg/L	KPH	0,0108
12	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	10,8
13	Coliforms	MPN/100 mL	KPH	5.000

(Nguồn: Phiếu KQTN mã số DVE-0257-1/2203 ngày 05/4/2022 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt)

- Nhận xét: Lượng nước thải công nghiệp phát sinh thấp và đã được xử lý tương đối triệt để, tất cả các thông số thử nghiệm đều có giá trị nồng độ nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B). Bên cạnh đó, nước thải công nghiệp sau xử lý còn được tiếp tục thu gom về hệ thống XLNT tập trung để tiếp tục xử lý. Do đó, khả năng gây ô nhiễm môi trường từ nguồn nước thải công nghiệp được giảm thiểu đáng kể.

3.1.3.2. Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh công nhân tại các xưởng sản xuất, khu nhà làm việc - nhà ở cán bộ chuyên gia, khu nhà bảo vệ và căn tin công nhân, với khối lượng phát sinh khoảng 200 m^3/ngày.đêm, được thu gom và xử lý sơ bộ

qua hầm tự hoại ba ngăn, sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 400 m^3/ngày.đêm, tại đây nước thải được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

a) Hầm tự hoại 03 ngăn:

- Hiện tại Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã bố trí các khu nhà vệ sinh tại cửa ra vào của tất cả các xưởng sản xuất, mỗi xưởng 4 khu nhà vệ sinh, tại khu nhà làm việc - nhà ở cán bộ chuyên gia, khu nhà bảo vệ và căn tin công nhân, với hai dãy nhà vệ sinh nam và nữ đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của cán bộ, công nhân; nhà vệ sinh được bố trí xa nhà ăn, tránh hướng gió chính, thông thoáng và được vệ sinh sạch sẽ thường xuyên.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt của tất cả nhà vệ sinh đều được xử lý bằng hầm tự hoại. Hầm tự hoại có cấu tạo 03 ngăn khá đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao. Vai trò của hầm tự hoại là lắng các chất rắn, phân hủy yếm khí các chất hữu cơ trong ngăn lắng và chứa cặn. Hiệu suất xử lý của hầm tự hoại làm giảm khoảng 60% - 80% hàm lượng BOD so với đầu vào. Nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại và nước thải từ khu vực nhà ăn được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Quy trình hầm tự hoại 03 ngăn:

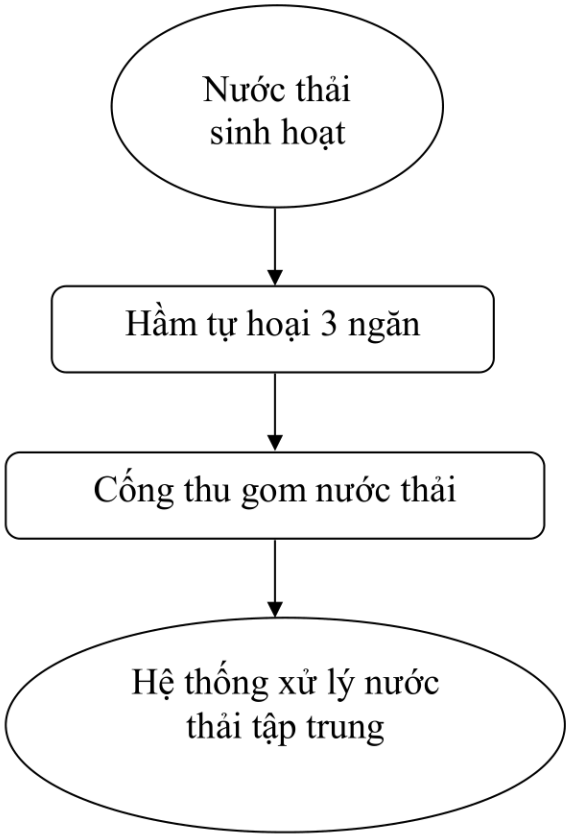

Hình 13. Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt bằng hầm tự hoại

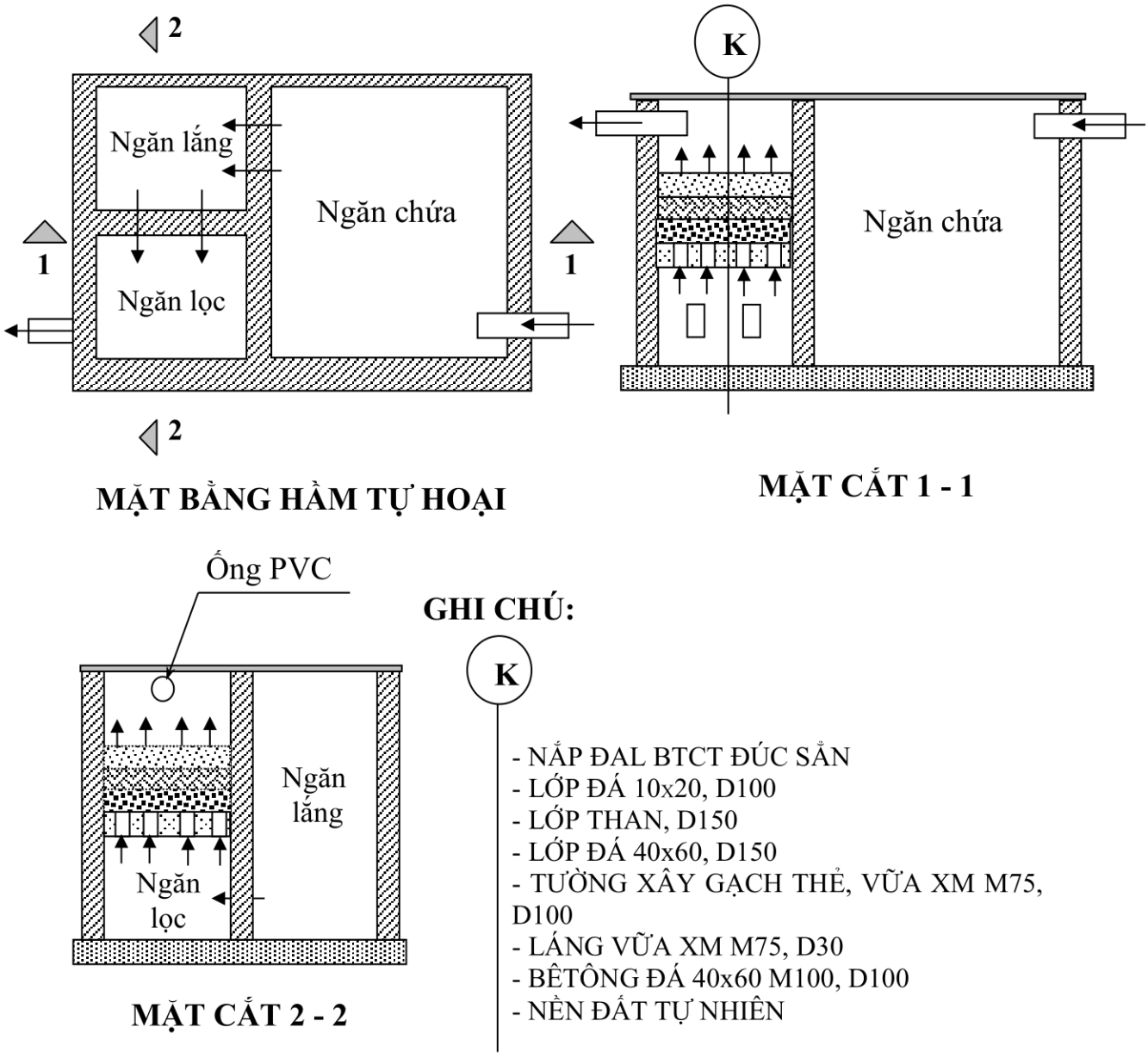

Hình 14. Sơ đồ cấu tạo Bể tự hoại 03 ngăn

+ Thuyết minh quy trình:

Nước thải từ tất cả nhà vệ sinh được thu gom, dẫn về hầm tự hoại và lần lượt đi qua các ngăn trong hầm tự hoại. Ngăn đầu tiên có chức năng lắng và tách cặn ra khỏi nước thải. Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai, thứ ba, ở các ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh vật yếm khí phân hủy, làm sạch các chất hữu cơ dễ phân huỷ sinh học trong nước. Nước thải tiếp tục được lọc bằng sạn sỏi để giữ lại các chất lơ lửng khó lắng và cuối cùng nước thải thoát vào cống thu gom để đưa về hệ thống xử lý tập trung của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú.

Hầm tự hoại là công trình xử lý nước thải đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 06 - 08 tháng, dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân huỷ (tạo thành các chất khí và các

chất vô cơ hoà tan). Nước thải được lắng trong hầm tự hoại với thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao, cặn lắng còn lại sẽ được xử lý bằng cách hợp đồng với Công ty Công trình Đô thị Trà Vinh định kỳ đến thu gom và đem đi xử lý.

b) Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Cơ sở lựa chọn công nghệ xử lý:

Đặc tính của nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú có thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, chất dinh dưỡng, hữu cơ và vi sinh vật cao. Vì vậy, Công ty đã lựa chọn công nghệ xử lý nước thải là phương pháp xử lý sinh học hiếu khí, với công suất xử lý 400 m^3/ngày.đêm, đủ đáp ứng xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở. Việc lựa chọn công nghệ xử lý trên có thể đáp ứng được một số tiêu chí như sau:

+ Có tính ổn định trong vận hành cao, chi phí đầu tư và chi phí vận hành tương đối thấp, có cấu tạo đơn giản nên dễ xây dựng, dễ vận hành và dễ bảo dưỡng, bảo trì.

+ Bùn được hoàn lưu thường xuyên nên ít phát sinh bùn thải, loại bỏ được hầu hết hàm lượng chất rắn lơ lửng và giảm thiểu tối đa mùi hôi.

+ Hiệu quả xử lý tương đối cao, đảm bảo nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt.



Hình 15. Hệ thống XLNT tập trung

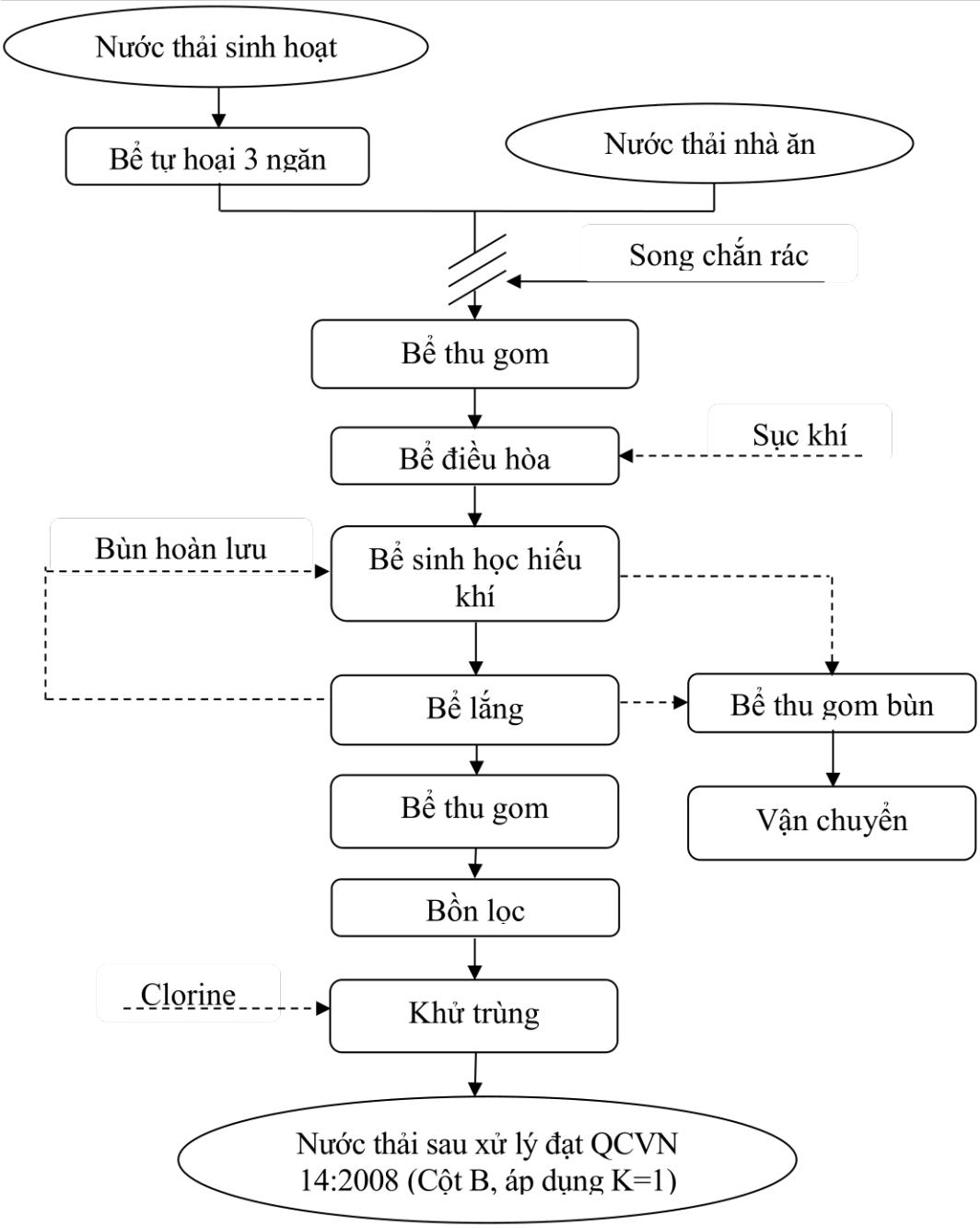

Hình 16. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung

- Nguyên lý hoạt động:

+ Hố chặn, lắng rác: Tại đây các loại chất thải rắn có kích thước lớn sẽ được giữ lại, động thời hố còn có tác dụng lắng cát, tránh nguy cơ gây hư hại cho máy móc, thiết bị phục vụ xử lý nước thải.

+ Bể thu gom: Sau khi đi qua hố chặn, lắng rác nước thải chảy qua bể thu gom. Bể thu gom có nhiệm vụ tiếp nhận, trung chuyển nước thải qua bể điều hòa. Bể có thiết kế kín, tại đây một phần chất ô nhiễm sẽ được phân hủy dưới hình thức yếm khí, chuyển hóa thành các chất trơ và hỗn hợp khí (CH_4, CO_2,…).

+ Bể điều hòa: Bể điều hòa có nhiệm vụ chứa và điều tiết nước thải. Do các công đoạn xử lý sinh học phía sau đòi hỏi phải được cung cấp nước thải một cách đều đặn mới đạt hiệu quả cao trong việc xử lý, tránh được hiện tượng "shock" do hoạt động quá tải hoặc dưới tải về lưu lượng cũng như hàm lượng các chất hưu cơ. Hơn nữa các chất ức chế quá trình xử lý sinh học được pha loãng hoặc trung hòa ở mức độ thích hợp cho các hoạt động của các vi sinh vật.

+ Bể sinh học hiếu khí (Bể Aeroten): Do đặc điểm nước thải của công ty là nước thải sinh hoạt nên có hàm lượng chất hữu cơ cao vì thế nước thải sau khi qua bể xử lý sinh học kỵ khí được dẫn vào bể xử lý hiếu khí để tiếp tục xử lý sinh học. Ở bể hiếu khí sử dụng bùn hoạt tính lơ lửng với các chủng vi sinh vật đặc hiệu cho quá trình phân hủy hiếu khí.

Tại đây các chất hữu cơ có hại cho môi trường sẽ được vi sinh vật hiếu khí sử dụng làm nguồn thức ăn, sản phẩm của quá trình này chủ yếu sẽ là khí CO_2 và sinh khối vi sinh vật. Các hợp chất chứa nitơ và lưu huỳnh sẽ được chuyển thành dạng NO_3^-, SO_4^{2-} và tiếp tục bị khử nitrat, khử sulfate bởi các vi sinh vật. Hiệu quả xử lý trong giai đoạn này có thể đạt từ 70% đến 85% theo BOD với thời gian lưu là 14-16 giờ.

Quá trình diễn ra như sau:

$$(CHO)_nNS \xrightarrow[\text{(Chất hữu cơ)}]{O_2 \quad 60\% \quad 40\%} CO_2 + H_2O + \text{Tế bào vi sinh} + \text{Các sản phẩm dự trữ chất hữu cơ} + NH_4^+ + H_2S + \text{Năng lượng}$$

$$\downarrow \qquad \downarrow$$

$$NO_3^- \qquad SO_4^{2-}$$

+ Bể lắng bùn: Sau giai đoạn xử lý sinh học hiếu khí, nước thải được đưa đến bể lắng, thời gian lưu nước trong bể từ 02 - 03 giờ. Dưới tác dụng của trọng lực các chất rắn sẽ bị lắng xuống đáy bể, nước sạch sẽ được thu qua máng thu ở phía trên.

Một lượng bùn lớn lắng ở bể lắng (sinh khối của vi sinh vật) được lấy ra từ đáy bể, một phần bơm hồi lưu về bể điều hòa hoặc bể xử lý sinh học hiếu khí, phần còn lại đưa vào bể thu gom bùn.

+ Bể thu gom nước sau lắng: có tác dụng ổn định lưu lượng nước, trước khi bơm vào bồn lọc nước, làm thoáng nước thải tự nhiên. Ở đây các chất bẩn dễ bay hơi sẽ bay đi theo mặt thoáng của nước, tuy nhiên hiệu suất khử các chất bay hơi theo mặt thoáng không cao (khử H_2S không quá 50 - 60%).

+ Bồn lọc nước: Hai vật liệu lọc là than và cát thạch anh được sử dụng để loại các bông cặn và cặn lơ lửng trong nước, than với độ lỗ rỗng giữa các hạt lớn sẽ giúp giữ được phần lớn lượng cặn, còn cát thạch anh với độ đồng đều giữa các hạt cao sẽ giúp giữ cặn một cách triệt để. Bồn lọc nước được thiết kế kín tuyệt đối, áp lực lọc nước khoảng 2 kg/cm^2 nhằm tăng hiệu quả lọc tối đa cho quá trình lọc cưỡng bức.

+ Bể khử trùng: Tại đây nước thải tiếp xúc với hóa chất khử trùng là nước Javel (NaCl + NaClO + H_2O), nhằm tiêu diệt hoàn toàn Coliforms và các vi trùng gây bệnh khác có trong nước thải. Nước sau khi đi qua bể sẽ đạt QCVN 14:2008 (Cột B).

Bản chất của khử trùng là sự oxy hóa mãnh liệt, phá hủy màng tế bào của vi sinh vật, do đó chúng bị tiêu diệt. Dung dịch Javel được bơm định lượng vào nước thải, bể khử trùng có nhiều vách ngăn, tạo đường đi dài và thời gian tiếp xúc với nước thải từ 01 - 02 giờ. Hiệu quả khử trùng đạt 95%, trước khi được bơm vào bể khử trùng, nước Javel được máy khuấy trộn đều với nước theo tỉ lệ: Javel - nước = 1 - 10.

+ Bể thu gom bùn: Lượng bùn sinh ra ở các bể (bể Aeroten, bể lắng) được đưa về bể chứa bùn, tại đây có lắp đặt hệ thống bơm bùn chìm để cấp bùn một phần hoàn lưu về bể Aeroten và một phần đưa về ngăn nén bùn.

Ở bể chứa bùn các chất hữu cơ bị phân hủy theo 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Quá trình lên men acid, theo đó các hydratcacbon. Dầu mỡ, protein…bị phân hủy tạo thành các acid béo, cồn, hydro, acid amin, H_2S…

Giai đoạn 2: Quá trình lên men kiềm, các sản phẩm của giai đoạn 1 tiếp tục bị phân hủy tạo thành metan, khí cacbonic…

Công ty đã thuê đơn vị có chức năng tiến hành thử nghiệm đối với loại bùn thải này, so sánh với QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại và QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước. Kết quả bùn thải không có thành phần nguy hại, nên định kỳ 03 tháng/lần, cơ sở tiến hành veejsinh bể thu gom bùn, khối lượng bùn thu được khoảng 100kg/lần. Lượng bùn này do không có thành phần nguy hại nên được cơ sở sử dụng làm đất đắp gốc cây xanh trong khuôn viên cơ sở, không thải bỏ bừa bãi ra môi trường.

- Khối lượng hệ thống xử lý nước thải:

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung được xây dựng bằng BTCT, thành các bể xử lý có bề dày từ 200 - 250 mm, nền đất được gia cố đảm bảo an toàn

chống sụp, lún. Toàn bộ các hạng mục của hệ thống được thiết kế thành một khối thống nhất, tiết kiệm được diện tích và an toàn trong vận hành.

Bảng 13. Kết cấu các hạng mục xây dựng hệ thống xử lý nước thải (Công suất thiết kế 400 m^3/ngày)

STT	Hạng mục	Thông số	Kết cấu
1	Hố chặn, lắng rác	- Chiều dài bể: L=5,42 m - Chiều rộng bể: B=2,2 m - Chiều cao bể: H=4,15 m - Thể tích chứa nước: V_n = L x B x H = 49,5 m^3	Bê tông cốt thép
2	Bể thu gom, hiếm khí	- Chiều dài bể: L=5,42 m - Chiều rộng bể: B=6,0 m - Chiều cao bể: H=4,15 m - Thể tích chứa nước: V_n = L x B x H = 134,9 m^3	Bê tông cốt thép
3	Bể điều hòa	- Công suất thiết kế: 400 m^3/ngày.đêm - Chiều dài bể: L=10,0 m - Chiều rộng bể: B=7,8 m - Chiều cao bể: H=5,0 m - Chiều cao bảo vệ: 0,9 m - Thể tích chứa nước:V_n = L x B x H = 390 m^3	Bê tông cốt thép, màng chống thấm lót đáy.
4	Bể sinh học hiếu khí	- Công suất thiết kế: 400 m^3/ngày.đêm - Thời gian lưu nước: 16 giờ - Chiều dài bể: L=8,0 m - Chiều rộng bể: B=7,8 m - Chiều cao bể: H=4,0 m - Chiều cao bảo vệ: 0,8 m - Thể tích chứa nước: V_n = L x B x H_n = 249,6 m^3	Bê tông cốt thép, màng chống thấm lót đáy HDPE
5	Bể lắng bùn	- Công suất thiết kế: 400 m^3/ngày.đêm - Chiều dài bể: L=7,5 m - Chiều rộng bể: B=7,8 m - Chiều cao bể: H=4,0 m - Chiều cao bảo vệ: 0,8 m - Thể tích chứa nước: V_n = L x B x H_n = 234 m^3	Bê tông cốt thép
6	Bể thu gom nước sau lắng	- Công suất thiết kế: 400 m^3/ngày.đêm - Chiều dài bể: L=5,0 m - Chiều rộng bể: B=3,1 m - Chiều cao bể: H=3,1 m - Chiều cao bảo vệ: 0,8 m - Thể tích chứa nước: V_n = L x B x H_n = 48,05 m^3	Bê tông cốt thép

STT	Hạng mục	Thông số	Kết cấu
7	Bồn lọc nước	- Công suất thiết kế: 400 m^3/ngày.đêm - Chiều cao: 3,3 m - Bán kính: r=0,7 m - Thể tích: 5,0m^3 - Số lượng: 2 cái	Thép không gỉ
8	Bể khử trùng	- Công suất thiết kế: 400 m^3/ngày.đêm - Thời gian lưu nước: 1,5 giờ - Chiều dài bể: L=5,0 m - Chiều rộng bể: B=2,5 m - Chiều cao bể: H=3,0 m - Thể tích chứa nước: V_n = L x B x H_n = 38,75 m^3	Bê tông cốt thép
9	Bể thu gom bùn	- Công suất thiết kế: 400 m^3/ngày.đêm - Chiều dài bể: L=5,0 m - Chiều rộng bể: B=2,0 m - Chiều cao bể: H=4,0 m - Thể tích: V_n = L x B x H = 40 m^3	Bê tông cốt thép

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong, 2022)

+ Các thiết bị phụ trợ công trình xử lý nước thải tập trung:

Bảng 14. Máy móc, thiết bị phục vụ hệ thống XLNT tập trung

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
I	**Hố thu gom**			
1	Bơm chìm	- Công suất: 5HP - Điện áp: 380V - Lưu lượng: Q = 21- 42 m^3/h. - Vật liệu: inox	01 cái	Đài Loan
2	Song chắn rác thô	- Vật liệu: sắt - Kích thước khe hở: 10mm	01 bộ	Việt nam
II	**Bể điều hòa**			
1	Máy bơm chìm	- Công suất: 2HP - Điện áp: 380V - Lưu lượng: Q = 470 - 760 lít/phút - Vật liệu: inox	01 cái	Đài Loan
III	**Bể sinh học hiếu khí**			
1	Máy thổi khí	- Công suất: 7,5 HP - Điện áp: 380V/3pha/50Hz - Lưu lượng: 4 m^3/phút	02	Đài Loan

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
2	Đĩa thổi khí	- Lưu lượng: 100 lít/phút - Đường kính mặt đĩa: 168mm - Đường kính nối ren: 27mm - Vật liệu: màng EDPM, khung PP/ABS	30 Bộ	Đài Loan
IV	**Bể lắng**			
1	Bơm bùn	- Công suất: 1HP - Điện áp: 380V/3pha/50Hz - Lưu lượng: 10m^3/h - Vật liệu: Thép không gỉ	01 Bộ	Đài Loan
2	Máy khuấy trộn	- Công suất: 3HP - Điện áp: 380V/3pha/50Hz - Vật liệu: Thép không gỉ	01 Bộ	Việt nam
3	Hệ thống gạt bùn	- Kích thước: 2,6m x 1,5m - Vật liệu: Thép không gỉ	01 Bộ	Việt nam
V	**Bể thu gom nước sau lắng**			
1	Bơm lọc	- Công suất: 5HP - Điện áp: 380V/3pha/50Hz - Lưu lượng: 40 m^3/h - Vật liệu: Gang	01 bộ	Đài Loan
VI	**Bồn lọc nước**			
1	Bình lọc	- Thể tích: 30m^3 - Vật liệu: Thép không gỉ	02 bộ	Việt Nam
VII	**Bể khử trùng**			
1	Bơm định lượng hóa chất	- Công suất: 40W - Điện áp: 220V/50Hz - Lưu lượng: 5,9 lít/h - Vật liệu: Đầu bơm PVC, màng bơm PTFE - Model: X 380-XV-BAA-185	01 bộ	Mỹ
2	Bồn chứa hóa chất	- Vật liệu: PE - Dung tích: 1.000lít	01 bộ	Việt Nam
VIII	**Đồng hồ lưu lượng**			
1	Đồng hồ đo lưu lượng	- Nhiệt độ vận hành: 0-40 ^{0}C - Tốc độ: 40m^3/h - Độ chính xác: ±0,5% của giá trị đo.	01 bộ	Đài Loan

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong)

Để đánh giá khả năng xử lý của hệ thống XLNT tập trung (trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận) tại thời điểm lập báo cáo, Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường lấy và thử nghiệm 01 mẫu nước thải trước hệ thống XLNT tập

trung (T1) và 03 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (T2) qua 03 đợt (06/4/2022; 12/4/2022 và 19/4/2022), kết quả như sau:

Bảng 15. Kết quả nước thải trước và sau xử lý của hệ thống XLNT tập trung

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả T1	Kết quả T2			QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, C_{max})
				Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	TSS	mg/L	17	11	KPH	KPH	100
2	BOD_5	mg/L	30	KPH	KPH	KPH	50
3	COD	mg/L	68	KPH	KPH	KPH	-
4	Tổng N	mg/L	31,9	27,2	29,1	28,9	-
5	Tổng P	mg/L	1,77	1,48	1,80	1,66	-
6	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	**52,49**	5,68	6,98	7,95	10
7	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	KPH	29,817	28,925	31,453	50
8	H_2S	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	4
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	2,1	KPH	KPH	KPH	20
10	Coliforms	MPN/100 mL	$4,3.10^3$	KPH	KPH	KPH	5.000

(Nguồn: Các phiếu KQTN số 22304/KQTN-TTKT, 22305/KQTN-TTKT, 22307/KQTN-TTKT và 22309/KQTN-TTKT ngày 06/5/2022 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường)

Nhận xét: Nước thải sau xử lý của hệ thống XLNT tập trung có chất lượng khá tốt. Tất cả các thông số thử nghiệm đều có giá trị nồng độ nằm trong giới hạn cho phép ở cả 03 đợt quan trắc. Điều này cho thấy, hệ thống XLNT tập trung của Phân xưởng hoạt động khá ổn định và hiệu quả tại thời điểm lập báo cáo.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Giảm thiểu ô nhiễm mùi, bụi trong nhà xưởng

Hệ thống đường giao thông nội bộ của Công ty TNHH Giày Da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đều được trãi nhựa và gia cố bê tông nên bụi trong hoạt động giao thông ảnh hưởng là không đáng kể. Tuy nhiên, để bảo đảm chất lượng môi trường không khí về lâu dài, một số biện pháp giảm thiểu được áp dụng như sau:

- Chỉ đạo công nhân thường xuyên dọn dẹp vệ sinh bụi, da, vải thừa sau mỗi ca sản xuất làm việc;

- Bố trí kho chứa ngăn nắp, tiện dụng khi có yêu cầu xuất nhập hàng hóa; thường xuyên kiểm tra, vệ sinh quét dọn bụi;

- Bố trí quạt thông gió để làm thoáng mát không khí, hạn chế mùi keo dán và nguồn nhiệt phát sinh từ các máy móc, thiết bị. Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã bố trí 204 quạt thông gió trong tất cả các xưởng sản xuất để lưu thông và làm thoáng mát không khí, hạn chế bụi, mùi dung môi, keo dán và nguồn nhiệt phát sinh từ các máy móc, thiết bị, số lượng quạt thông gió được bố trí chia đều theo diện tích mặt bằng của xưởng và lắp đặt ở vị trí phía trên cao 2,2 m so với mặt bàn, không làm ảnh hưởng đến quá trình làm việc của công nhân.



Hình 17. Quạt thông gió công nghiệp

Thông số kỹ thuật của quạt thông gió công nghiệp:

+ Kích thước: 500x500x200mm – Sải cánh 350mm.

+ Công suất: 750W.

+ Tốc độ quay: 440 vòng/phút

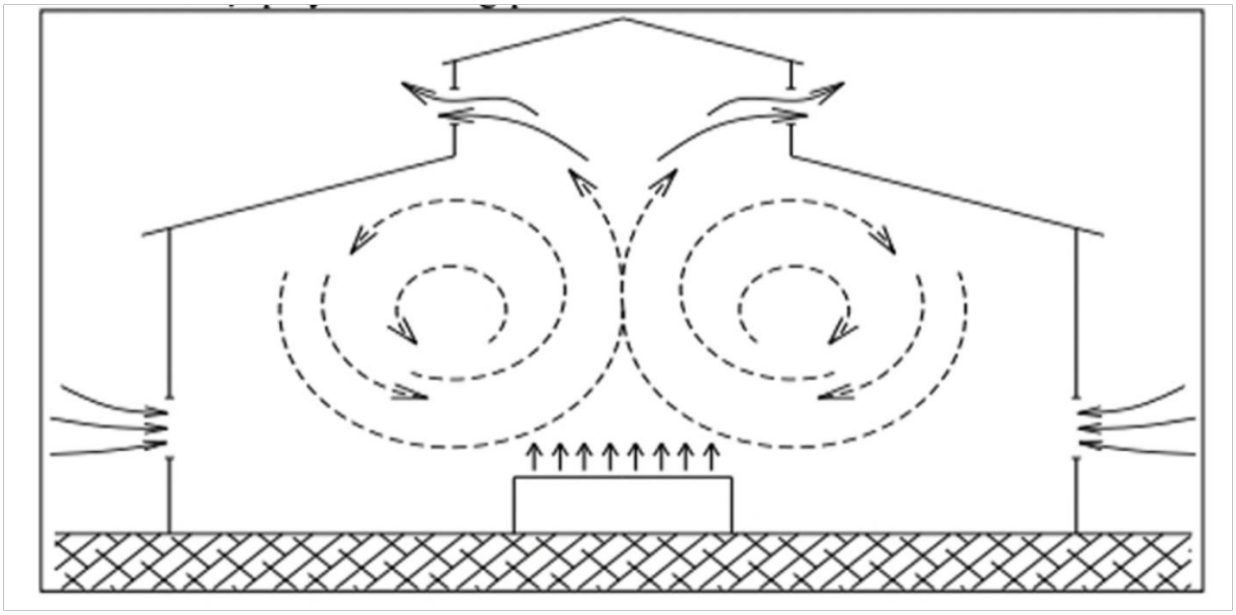

Hình 18. Sơ đồ thông gió tự nhiên trong nhà xưởng

- Trang bị khẩu trang đạt tiêu chuẩn, có tấm lọc bằng than hoạt tính và được thay mới định kỳ cho những công nhân làm việc tại nơi có phát sinh bụi, nhằm giảm thiểu tác động của bụi đối với sức khỏe.

- Trồng cây xanh khu vực khuôn viên của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú, cây xanh vừa có tác dụng che nắng, giảm nhiệt độ không khí và tạo cảm giác mát mẻ cho mọi người, ngoài ra cây xanh còn có khả năng cải thiện môi trường không khí như: hạn chế phát tán bụi, lọc không khí. Diện tích cây xanh của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú chiếm hơn 20 % diện tích.

- Lắp đặt 02 hệ thống cyclone thu bụi tại vị trí, công đoạn phát sinh nhiều bụi (tại xưởng đế B_3 và B_5), đặt ở độ cao ngang tầm hô hấp của công nhân lao động. Cyclone hoạt động theo nguyên tắc của lực ly tâm, dưới tác dụng của lực ly tâm các hạt bụi có trong không khí bị văng về phía thành cyclone và tách ra khỏi dòng, dưới tác động của dòng chuyển động và trọng lực, các hạt bụi sẽ chuyển động về phía ống thu bụi và được lấy ra ngoài, khí sạch tiếp tục chuyển động quay theo ống thải đi ra ngoài.

*** Cấu tạo của 01 cyclone đã được lắp đặt:**

Bảng 16. Cấu tạo và các thông số kích thước của cyclone

STT	Bộ phận	Ký hiệu	Thông số kỹ thuật
1	Cửa khí vào	A1; A2	680 mm; 600 mm
2	Thân hình trụ đứng	H1; D	2000 mm; 1600mm

STT	Bộ phận	Ký hiệu	Thông số kỹ thuật
3	Phễu	H2	2200 mm
4	Ống xả bụi	D’	300 mm
5	Ống thoát khí sạch	D2	1400 mm
6	Quạt hút ly tâm	-	37 kW Lưu lượng thiết kế: 20.000 m^3/h

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong)

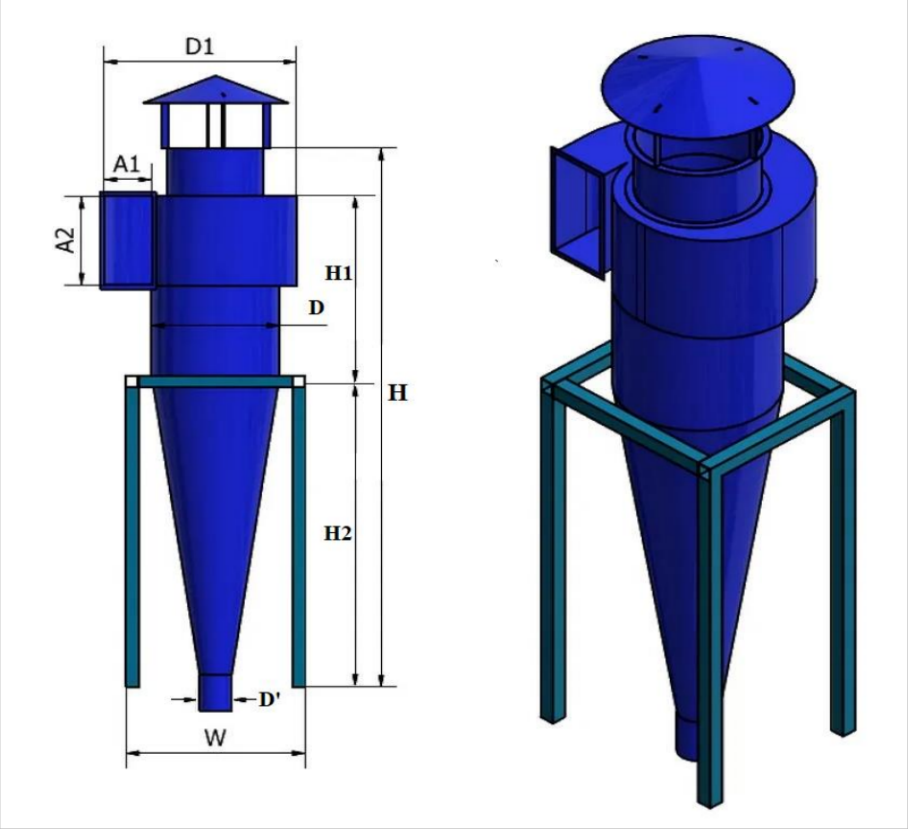

Hình 19. Cấu tạo cơ bản của phần thân cyclone

*** Quy trình xử lý bụi của cyclone:**

- Nguyên lý hoạt động:

+ Không khí cùng với bụi sẽ đi vào thiết bị theo phương tiếp tuyến với ống trụ và chuyển động xoáy tròn đi xuống phía dưới. Khi dòng khí và bụi chuyển động theo quỹ đạo tròn (dòng xoáy) thì các hạt bụi có trọng lượng lớn hơn các phân tử khí sẽ chịu tác dụng của lực ty tâm văng ra xa trục và va vào thành. Khi bụi chạm thành, nó sẽ bị mất quán tính và rơi xuống ngăn chứa bụi phía dưới. Còn với hạt bụi nhẹ thì nó sẽ đọng lại làm thành lớp rồi cuối cùng khi đủ nặng nó cũng bị rơi xuống đáy.

+ Từ hộp chứa bụi đáy đó người ta lấy đưa bụi ra ngoài. Như vậy bụi sẽ bị tách ra khỏi không khí, còn không khí tiếp tục chuyển động xoáy của mình, phần không khí gần trục xoáy trung tâm tương đối sạch, sẽ đi ra ngoài. Lượng bụi cặn được thu gom hàng ngày khoảng 10kg cặn bụi/cyclone.tháng và được xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường.

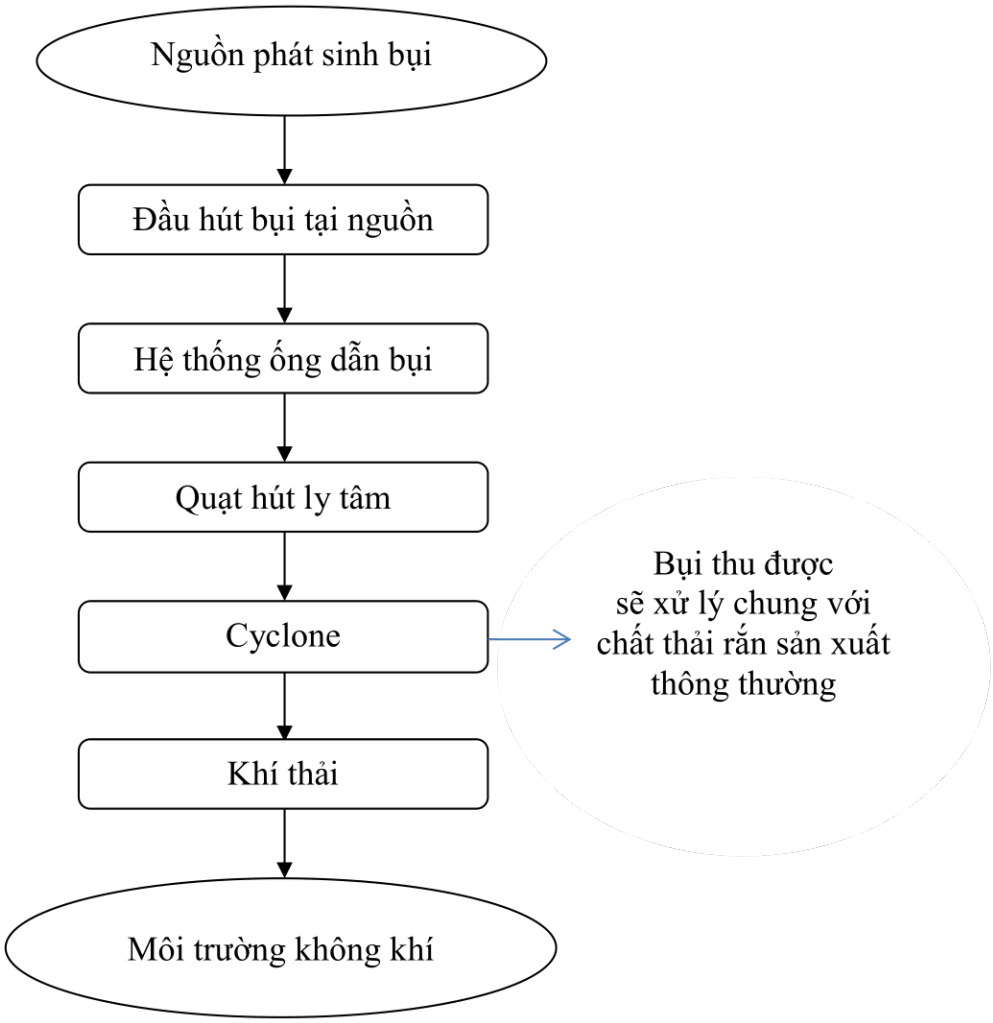

Hình 20. Quy trình xử lý bụi bằng hệ thống Cyclone

Như vậy, để phục vụ cho công tác quản lý và xử lý bụi, mùi hôi của Phân xưởng huyện Trà Cú, Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã lắp đặt và đang vận hành các loại máy móc và trang thiết bị sau:

Bảng 17. Thiết bị xử lý bụi, mùi hôi được lắp đặt tại Phân xưởng

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Xuất xứ	Tình trạng
1	Quạt thông gió	204	Cái	Việt Nam	Hoạt động ổn định
2	Cyclone thu bụi	2	Bộ	Việt Nam	

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong)



Hình 21. Hình ảnh thực tế 02 cyclone thu bụi đã lắp đặt tại xưởng

3.2.2. Khống chế ô nhiễm do bụi và khí thải của máy phát điện dự phòng

Như đã trình bày ở trên, nồng độ bụi và các loại khí thải của máy phát điện chỉ trong giai đoạn ngắn và thường gián đoạn, tất cả đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009 (Cột B) - quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Tuy nhiên biện pháp kiểm soát ô nhiễm từ hoạt động máy phát điện vẫn được duy trì như:

- Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú sẽ ưu tiên sử dụng điện từ mạng lưới điện Quốc gia vì lý do kinh tế và hạn chế lượng khí thải từ máy phát điện ra môi trường;

- Máy phát điện được đặt trong phòng kín, lắp đặt ống khói cao trên 6,0m, nhằm pha loãng và khuếch tán khí thải vào không khí, có chế độ bảo trì định kỳ như: bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các phụ tùng hư hỏng để đảm bảo an toàn hoạt động của máy phát điện và an toàn cho công nhân trong quá trình vận hành.

3.2.3. Giảm thiểu ô nhiễm do khí thải của các phương tiện vận chuyển

Khí thải của các phương tiện vận chuyển có thành phần chủ yếu gồm: bụi, SO_2, NO_2, CO, CO_2… Để giảm thiểu ô nhiễm gây ra do khí thải của các phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đi lại của khách hàng và công nhân, Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã thực hiện các biện pháp sau:

- Khi vận chuyển hàng hóa và thành phẩm xe tải không chuyên chở quá tải trọng quy định, luôn sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ xe, bố trí công nhân thường xuyên phun tưới nước tạo độ ẩm hệ thống đường giao thông nội bộ.

- Tất cả các phương tiện xe chuyên dùng, xe vận tải…phải đảm bảo yêu cầu kiểm định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường đúng quy định.

- Đặt các biển báo quy định tốc độ xe lưu thông trong Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú, chỉ đạo bố trí thời gian hoạt động, thời gian xuất nhập hàng hóa hợp lý.

3.2.4. Khống chế ô nhiễm khí thải của hệ thống xử lý nước thải và từ rác thải

- Việc phát sinh mùi hôi và khí thải từ hệ thống xử lý nước thải là không đáng kể, do nước thải đã được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại. Tuy nhiên, để giảm thiểu nguồn thải này Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã bố trí hệ thống xử lý nước thải ở cuối mặt bằng của Phân xưởng huyện Trà Cú và cách xa khu vực xưởng sản xuất, tiếp giáp với khu vực xung quanh là ruộng lúa và không có dân cư sinh sống.

- Rác thải sinh hoạt phát sinh được cho vào thùng chứa rác nhằm hạn chế nước rỉ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và phát sinh mùi hôi, bố trí cán bộ theo dõi việc thực hiện thu gom và đem rác sinh hoạt đi xử lý của đơn vị có chức năng theo hợp đồng đã ký kết.

3.2.5. Quy chuẩn so sánh

- QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 26/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Quy trình quản lý chất thải rắn thông thường tại cơ sở như sau:

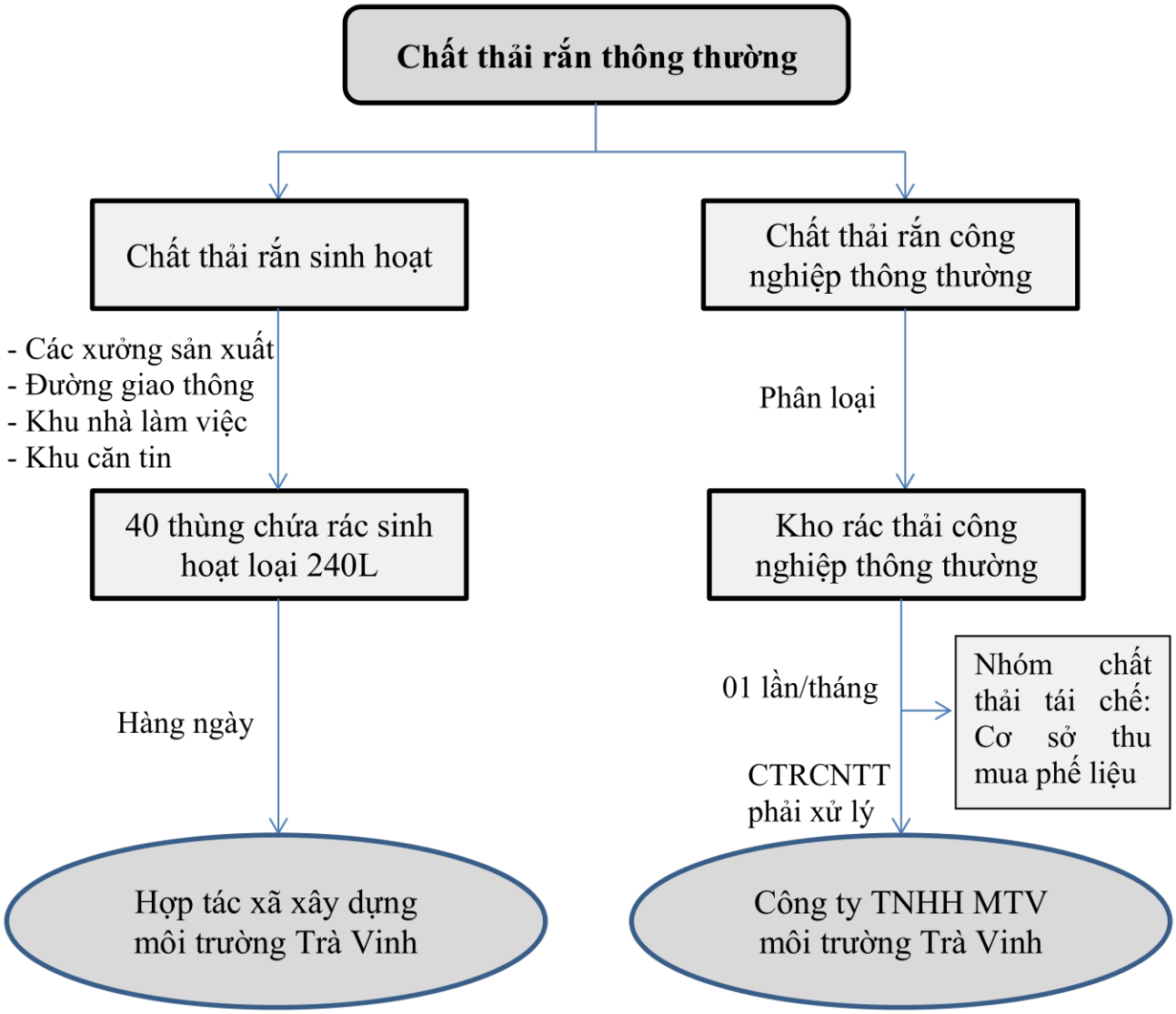

Hình 22. Quy trình quản lý chất thải rắn thông thường tại cơ sở

a) Chất thải rắn sinh hoạt thông thường:

- Biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý: Lưu giữ tại các thùng chứa CTRSH loại 240 lít, bố trí tại các xưởng sản xuất, dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ, tại khu nhà làm việc - nhà ở cán bộ chuyên gia và tại khu vực căn tin công nhân. Hàng ngày, thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý CTRSH theo quy định tại Khoản 2, Điều 58, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (do cơ sở phát sinh CTRSH thông thường trên 300kg/ngày).

- Đơn vị thu gom và xử lý: Để xử lý chất thải sinh hoạt, trong 02 năm gần nhất, Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã ký hợp đồng với Hợp tác xã xây dựng môi trường Trà Vinh thu gom và xử lý định kỳ 1 lần/ngày. *(Đính kèm hợp đồng thu gom và xử lý tại Phụ lục 1.7*). Vì được thu

gom xử lý hàng ngày và đã bố trí đầy đủ thiết bị lưu chứa nên cơ sở không bố trí khu tập kết rác sinh hoạt tập trung (điểm d, khoản 1 Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

- Khối lượng phát sinh và thu gom: Theo thống kê thực tế, trong năm 2021, lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và thu gom tại Phân xưởng dao động từ 256,800 tấn/năm (trung bình khoảng 21,4 tấn/tháng), với thành phần chủ yếu là thực phẩm dư thừa, bao bì, nylon, giấy vụn.

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Việc quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) được tuân thủ theo Điều 66, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Biện pháp thu gom, phân loại và lưu trữ: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú tổ chức bố trí công nhân của xưởng sản xuất vệ sinh và thu gom chất thải rắn sản xuất phát sinh sau mỗi ca làm việc, chất thải rắn sản xuất phải được phân loại làm 02 nhóm (phần tái chế được như giấy carton, bao bì,… và CTRCNTT phải xử lý) trước khi tập trung lại tại khu vực dành riêng cho rác thải loại này, sau đó sẽ được công nhân vận chuyển vào trong kho chứa rác thải sản xuất thông thường, tại đây rác thải được phân loại lại một lần nữa và lưu trữ để chờ xử lý.

- Công trình lưu trữ CTRCNTT: Kho rác thải công nghiệp thông thường trong nhà được thiết kế kiên cố, đúng quy định theo Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể:

+ Kích thước 30x15m.

+ Nền bê tông, cao 0,2m; đảm bảo không bị ngập lụt.

+ Mặt sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

+ Có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ: tường cao 1,4m, phía trên vách được bao quanh hoàn toàn bằng lưới B40; mái tole.

- Biện pháp xử lý: Theo thống kê thực tế, trong năm 2021, lượng CTRCNTT phát sinh và thu gom là 156.297 kg/năm, được phân loại theo Khoản 1 Điều 81 Luật bảo vệ môi trường 2020 và Phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Biện pháp xử lý là thuê đơn vị có chức năng xử lý CTRCNTT theo quy định tại Khoản 1 Điều 82 Luật bảo vệ môi trường 2020.

+ Nhóm chất thải tái chế: bao bì giấy, thùng carton, sắt vụn, bọc PE, giấy đế,... được lưu trữ trong kho và bán cho cơ sở thu mua phế liệu Thạch Ngọc Hoành (ấp Cầu Tre, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh), định kỳ 1 lần/tháng. Khối lượng thống kê năm 2021 là 40.627 kg/năm.

+ Nhóm CTRCNTT phải xử lý: vải vụn không thể tái chế, sợi chỉ vụn,... được Công ty thu gom lưu trữ vào kho chứa và hợp đồng với Công ty TNHH MTV môi trường Trà Vinh thu gom và xử lý đúng theo quy định. Khối lượng thống kê năm 2021 là 115.670 kg/năm.

(Đính kèm hợp đồng thu gom và xử lý tại Phụ lục 1.7).

Bảng 18. Danh mục chi tiết chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải (nếu có)
I	**Chất thải tái chế**	**40.627**	
1	Giấy và bao bì carton	-	18 01 05
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất thải ra không phải là CTNH) thải	-	18 01 06
3	Sắt vụn	-	11 04 03
4	Lõi nhựa cuộn chỉ	-	03 02 12
II	**Chất thải xử lý**	**115.670**	
1	Giẻ lau (không nguy hại)	-	18 02 02
2	Vải, da vụn/hư hỏng	-	19 03 03
3	Đế giày, PU,…	-	-
4	Bụi cặn cyclone	-	07 03 17

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong, 2022)

- Khối lượng phát sinh và chi phí xử lý nhóm CTRCNTT phải xử lý năm 2021 được thống kê theo từng tháng như sau:

Bảng 19. Khối lượng thu gom và chi phí xử lý CTRCNTT theo từng tháng trong năm 2021

Tháng	Khối lượng (kg)	Chi phí (VNĐ)
Tháng 1	-	-
Tháng 2	11.531	13.952.510

Tháng	Khối lượng (kg)	Chi phí (VNĐ)
Tháng 3	10.795	13.061.950
Tháng 4	7.573	9.163.330
Tháng 5	9.437	11.418.770
Tháng 6	18.549	22.444.290
Tháng 7	2.771	3.352.910
Tháng 8	Ngưng hoạt động do Covid-19	
Tháng 9		
Tháng 10	5.772	6.984.120
Tháng 11	26.714	32.323.940
Tháng 12	22.528	27.258.880
Tổng	**Khối lượng (kg)**	**115.670**
	Chi phí (VNĐ)	**139.960.700**

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong, năm 2022)

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Công ty đã làm thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và được cấp sổ đăng ký có mã số quản lý là 84.000096.T cấp lần 3 ngày 16 tháng 6 năm 2015 và đang thực hiện việc quản lý chất thải nguy hại (CTNH) theo Điều 71, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Điều 35, Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Thành phần CTNH phát sinh tại cơ sở: chủ yếu là các loại bóng đèn huỳnh quang thải, pin ắc quy thải, dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu, keo thải, hợp mực in, vỏ hộp sơn thải, chất thải dễ lây nhiễm, bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác. Bên cạnh đó còn có các loại thùng chứa keo (Thùng thiết rỗng chứa keo 15 lít, thùng nhựa chứa keo 15 lít, thùng nhựa chứa keo 120 lít, thùng phuy và thùng chứa nước xử lý phát sinh trong quá trình sản xuất của Công ty: đáp ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

- Biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý: Các loại CTNH phát sinh được chứa trong bao nilon (đáp ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT) nhằm hạn chế sự rò rỉ ra môi trường và được tập trung tạm thời tại khu để rác của mỗi khu xưởng, sau đó công nhân chuyên trách sẽ thu gom và vận chuyển về kho chứa phế liệu của Công ty. Tại đây các công nhân sẽ tiến

hành phân loại và lưu giữ tại kho chứa CTNH theo quy định. Định kỳ hàng tháng Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng phù hợp đến thu gom và vận chuyển bằng xe chuyên dụng đem đi xử lý theo đúng quy định về quản lý CTNH.

- Công trình lưu giữ: Toàn bộ được lưu giữ trong kho chứa riêng biệt đáp ứng theo quy định tại khoản 3 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022. Cụ thể như sau:

+ Kích thước của kho CTNH: 6m x 15m, được phân thành 05 ô nhỏ.

+ Có cao độ nền 0,2m; đảm bảo không ngập lụt; mặt sàn được thiết kế không cho nước mưa chảy tràn từ bên ngoài.

+ Sàn bê tông đá, không rạn nứt, kín khít, chống thấm; đủ độ bền.

+ Tường cao 1,6m; phần trên có vách tole đảm bảo an toàn về PCCC.

+ Có mái tole cao 2,0m che nắng, che mưa.

+ Có phân chia các ô riêng biệt cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH bằng vách tường chắc chắn, không cháy *(Đính kèm một số hình ảnh các ô chứa CTNH của kho CTNH tại Phụ lục 1.7 kèm theo báo cáo).*



Hình 23. Nhà kho chất thải nguy hại được phân thành từng ngăn riêng biệt

- Đơn vị được thuê để xử lý: Công ty TNHH MTV Môi Trường Trà Vinh. Mã số quản lý CTNH: 3-4-5-6.112.VX.

(Đính kèm hợp đồng thu gom và xử lý năm 2021 và 2022 tại Phụ lục 1.7).

- Theo thống kê thực tế, trong năm 2021, lượng CTNH phát sinh và thu gom tại Phân xưởng là 11.640 kg/năm. Cụ thể chủng loại và khối lượng như sau:

Bảng 20. Thống kê CTNH năm 2021 tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	116	PT - TC	Tên: **Công ty TNHH MTV Môi Trường Trà Vinh.** Mã số QLCTNH: **3-4-5-6. 112.VX.** (Theo HĐ số: 01/2021/ HĐXLCTNH)
2	Dầu nhớt, nhiên liệu thải từ máy móc thiết bị	17 06 03	540	TC - HR	
3	Thùng sắt rỗng (chứa keo 15 lít)	08 03 01	2109	TR - TSD	
4	Thùng nhựa rỗng (chứa keo 15 lít)	08 03 01	238	TR - TSD	
5	Thùng mũ lớn rỗng (chứa keo 120 lít)	08 03 01	60	TR - TSD	
6	Thùng phuy sắt rỗng (chứa keo 200 lít)	08 03 01	273	TR - TSD	
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	1168	PT - HR	
8	Giẻ lau dính dầu, bông tẩm dầu	18 02 01	4290	TĐ - HR	
9	Chất kết dính có chứa dung môi hữu cơ (keo thải)	08 03 01	1834	TĐ - HR	
10	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	256	TĐ - HR	
11	Vỏ hộp sơn thải có chứa thành phần nguy hại	08 01 01	607	TR - TSD	
12	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 02	149	TĐ - HR	
	Tổng khối lượng		**11.640**		

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong)

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Để hạn chế tiếng ồn và độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã áp dụng các biện pháp sau:

+ Máy phát điện và các máy móc khác được đặt trên các bệ đúc bằng bê tông, nền nhà phân phối điện, nhà để máy phát điện được tráng bê tông kiên cố, có vách che chắn kín đáo nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung phát tán ra khu vực xung quanh, tác động đến khu vực nhà làm việc và các xưởng sản xuất làm ảnh

hưởng đến chất lượng công việc.

+ Thường xuyên kiểm tra, thay thế hoặc bổ sung các đệm cao su và lò xo chống rung cho nền các máy móc, thiết bị nếu chưa có hoặc có dấu hiệu hỏng hóc; có chế độ kiểm tra bảo dưỡng định kỳ như: bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

+ Bố trí nhân công thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc thiết bị, nếu có phát sinh tiếng ồn quá lớn để kịp thời sửa chữa.

+ Các loại máy bơm, máy thổi khí dành cho hệ thống xử lý nước thải có công suất lớn được đặt ở trong phòng kín, thường xuyên được công nhân phụ trách kiểm tra, có chế độ bảo trì khi cần thiết.

+ Ngoài ra, hệ thống cây xanh trong khuôn viên Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú ngoài việc tạo cảnh quan, giảm khả năng phát tán bụi, cây xanh còn có tác dụng làm giảm độ ồn đáng kể.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Sự cố về nước thải:

Để kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra từ hệ thống xử lý nước thải, Công ty TNHH Già da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã đưa ra kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố, cụ thể như sau:

- Khi phát hiện có sự cố, cán bộ phụ trách tiến hành xác định nguyên nhân và thực hiện hành động khắc phục, sửa chữa.

- Khi sự cố vượt khả năng xử lý thì nhanh chóng báo cho Ban Lãnh đạo. Ban Lãnh đạo tiến hành họp và đưa ra phương án giải quyết cụ thể, tiến hành thông báo và phối hợp với các cơ quan chức năng để kiểm tra và có biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường.

Bảng 21. Sự cố gây ô nhiễm nguồn nước và biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó

STT	Sự cố	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó
1	Sự cố máy móc, thiết bị vận hành	- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung và hệ thống xử lý nước thải công nghiệp. Trong trường hợp có hư hỏng, Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú sẽ thay thế máy móc, thiết bị mới một cách nhanh chóng để tránh tình trạng ứ đọng nước thải tại 02 hệ thống xử lý.

STT	Sự cố	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó
		- Trang bị máy móc, thiết bị đều có dự phòng cho trường hợp hư hỏng cần sửa chữa. - Trường hợp 02 hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố cần khắc phục thì sẽ ngưng hoạt động sản xuất, báo cáo cơ quan chức năng bằng văn bản, lưu chứa nước thải lại và tranh thủ khắc phục trong thời gian sớm nhất. - Huấn luyện nâng cao kỹ năng vận hành cho công nhân được phân công quản lý 02 hệ thống xử lý.
2	Nguồn điện sử dụng bị đơn vị cấp điện ngắt đột ngột hay theo kế hoạch	Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã trang bị các máy phát điện dự phòng. Khi mất điện sẽ sử dụng các máy phát điện để cung cấp điện cho sản xuất và vận hành 02 hệ thống xử lý nước thải.
3	Song chắn rác, đường cống, hố ga thu gom bị tắc nghẽn bị tắc nghẽn	- Kiểm tra thường xuyên và định kỳ vệ sinh song chắn rác. - Kiểm tra thường xuyên hệ thống đường ống của hệ thống xử lý nước thải, nạo vét kênh thoát nước tập trung, nạo vét các hố ga đảm bảo tiêu thoát triệt để nước mưa và nước thải.
4	Sự cố bùn, vi sinh	- Tăng lượng bùn tuần hoàn từ bể lắng về bể sinh học hiếu khí để giảm thời gian lưu bùn trong bể lắng. - Tăng tốc độ rút bùn dư ở bể lắng. - Bổ sung hóa chất trợ lắng. - Do thiếu dinh dưỡng, bổ sung thêm dưỡng chất cho nước thải đầu vào. - Thiếu oxy do đĩa sục khí bị hỏng, có thiết bị dự phòng trong trường hợp có sự cố thì thay thiết bị kịp thời.
5	Sự cố cháy nổ, rò rỉ hóa chất	- Thường xuyên kiểm tra các máy móc, thiết bị, đảm bảo hoạt động đúng công suất thiết kế, các hóa chất xử lý nước thải đảm bảo luôn được lưu chứa trong các dụng cụ chuyên dùng và được đậy nắp kín đáo. - Tăng cường giáo dục ý thức công nhân viên về công tác phòng chống cháy nổ. - Bố trí các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định.

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong)

b) Sự cố về bụi, khí thải:

Theo thống kê từ bảng 10, các thiết bị xử lý không khí chính tại Phân xưởng là 204 quạt hút gió và 02 cylone hút bụi. Khi các thiết bị này gặp sự cố, cần có những biện pháp, phương án phòng ngừa và ứng phó để hạn chế các tác

động tiêu cực liên quan đến khí thải và chất lượng không khí xung quanh. Có thể liệt kê như sau:

Bảng 22. Sự cố gây ô nhiễm không khí và biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó

STT	Sự cố	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó
1	Sự cố quạt hút gió	- Thường xuyên kiểm tra định kỳ các quạt hút. Vệ sinh khung và cánh quạt thường xuyên, tránh để bụi bám vào thiết bị quá nhiều do lực hút tĩnh điện. - Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có sự cố, phân công tổ ứng phó điều tra nguyên nhân và khắc phục kịp thời.
2	Sự cố cylone bị tắc	- Thường xuyên kiểm tra định kỳ quạt hút ly tâm, thu hồi bụi tại ống xả đúng thời điểm, giữ phần động cơ quạt hút khô ráo. - Ngắt điện quạt hút ly tâm, lập tức ngưng hoạt động sản xuất tại khu vực xảy ra sự cố (tại xưởng hoàn thiện đế A3 và xưởng A5). Tiến hành vệ sinh bên trong cyclone, xử lý đúng quy trình của nhà sản xuất.
3	Nguồn điện sử dụng bị đơn vị cấp điện ngắt đột ngột hay theo kế hoạch	Công ty TNHH Gia da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã trang bị các máy phát điện dự phòng. Khi mất điện sẽ sử dụng các máy phát điện để cung cấp điện cho sản xuất và vận hành 02 hệ thống xử lý nước thải.

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong)

c) Sự cố cháy nổ và tai nạn lao động

Căn cứ vào điều kiện và môi trường làm việc của Phân xưởng, cơ sở dự báo những tình huống xảy ra sự cố và những giải pháp, biện pháp phòng ngừa và ứng phó như sau:

Bảng 23. Sự cố liên quan đến chất thải nguy hại và các biện pháp, công trình ứng phó khắc phục

STT	Sự cố/ Nguyên nhân	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó
1	**Sự cố cháy nổ** Nguyên nhân: Chập điện trong kho chứa keo tại các xưởng; Cháy ở khu vực khác rồi lan sang khu vực chứa keo, kho chất thải nguy hại; Công nhân không	- Phòng ngừa: Kiểm tra thường xuyên hệ thống điện; trang bị đầy đủ thiết bị PCCC; Đầu tư hệ thống báo cháy tự động; Thường xuyên tập huấn nâng cao năng lực ứng cứu tại chỗ cho công nhân; Bố trí nhân sự phụ trách nhắc nhở, kiểm tra việc thực hiện PCCC. - Ứng phó:

STT	Sự cố/ Nguyên nhân	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó
	tuân thủ nội quy, hút thuốc trong khu vực cấm.	+ Khoanh vùng khu vực xảy ra cháy, nổ, hạn chế người ra vào khu vực này. + Thoát khí thải sản phẩm của quá trình cháy ra môi trường bên ngoài qua quá trình thông khí cưỡng bức bằng quạt. + Thu gom những sản phẩm còn lại sau khi cháy và xử lý đúng quy định. + Tiến hành lấy mẫu không khí, xác định mức độ ô nhiễm ngay sau vụ cháy để có phương án xử lý kịp thời. + Về thiệt hại đến sức khỏe của công nhân: Công ty đảm bảo quyền lợi cho công nhân bị thiệt hại đúng theo quy định của Luật Lao động.
2	**Sự cố tai nạn lao động** Nguyên nhân chủ yếu là do bất cẩn của công nhân vận hành hoặc do máy móc hư hỏng bất thường: Bóng đèn huỳnh quang bị vỡ trong quá trình thay mới, vệ sinh; sự bất cẩn của công nhân trong quá trình vận chuyển, lưu giữ chất thải nguy hại; Bất cẩn để giẻ lau, keo dán dính vào mắt, vết thương hở,…	- Phòng ngừa: + Trang bị đầy đủ các dụng cụ, thiết bị bảo hộ cho công nhân bảo trì, vận hành; + Đặt biển cảnh báo khổ lớn, dễ quan sát tại nơi chứa chất thải nguy hại hay những nơi có thể phát sinh sự cố về chất thải nguy hại; + Trang bị đầy đủ dụng cụ thu gom chất thải nguy hại theo đúng quy định. - Ứng phó: + Tiến hành sơ cứu người bị nạn. Nếu bị dính keo, hóa chất vào mắt thì phải sơ cứu tại chỗ trong vòng 15 phút sau đó chuyển đến bệnh viện ngay. + Đặt biển báo và khoanh vùng khu vực xảy ra tai nạn lao động, hạn chế người ra vào. + Tiến hành thông khí cưỡng bức bằng quạt. + Đối với trường hợp vỡ bóng đèn huỳnh quang gây ảnh hưởng đến con người thì phải chuyển ngay người bị nạn đến bệnh viện. + Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân tham gia khắc phục sự cố.

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong)

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường đã được cấp

3.7.1. Nội dung 1:

- Tên nội dung thay đổi: Bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 4m^3/ngày.đêm.

- Thời gian thay đổi: Từ năm 2015.

- Căn cứ pháp lý (*Đính kèm các văn bản tại Phụ lục 1.3*):

+ Ngày 10/3/2015, Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong đã có văn bản số 09/2015-GT-MTMP gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xin bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 4 m^3/ngày.đêm.

+ Ngày 28/5/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có công văn số 624/STNMT-CCBVMT về việc thống nhất bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 4 m^3/ngày.đêm của Công ty TNHH Giày Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú.

- Chi tiết các nội dung thay đổi:

+ Công đoạn phun sơn, phun xi có xử lý ướt: Khi phun sơn, phun xi giày, lượng sơn, xi sử dụng sẽ bám vào bề mặt giày và một phần sẽ bị phát tán ra ngoài. Để thu gom lượng sơn, xi thừa, Phân xưởng sử dụng dòng nước để hấp thụ lượng sơn, xi thừa này. Bên cạnh đó cũng tạo không khí thoáng mát cho công nhân làm việc tại vị trí phun đế giày.

+ Xây dựng hệ thống XLNT công nghiệp 4,0 m^3/ngày.đêm: Lượng nước thải phát sinh do quá trình hấp thụ sơn, xi dư thừa từ công đoạn phun sơn, phun xi là nước thải công nghiệp, với lưu lượng được ước tính tối đa khoảng 3,0 m^3/ngày.đêm. Để xử lý triệt để lượng nước thải công nghiệp trên, không cho phát tán ra môi trường bên ngoài, Phân xưởng đã xây dựng hệ thống XLNT công nghiệp 4,0 m^3/ngày.đêm với quy trình công nghệ như sau: Nước thải công nghiệp → Bể thu gom → Bể lắng SBR → Bể điều chỉnh pH → Nước thải công nghiệp sau xử lý → Hệ thống XLNT tập trung.

3.7.2. Nội dung 2:

- Từ năm 2021, các nhà máy của công ty TNHH Giày da Mỹ Phong tại Trà Vinh đã được sáp nhập vào hệ thống chuỗi sản xuất của Tập đoàn TBS, để tiếp tục thực hiện hoá mục tiêu mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh. Việc sáp nhập này không tác động quá nhiều đến mô hình sản xuất tại Phân xưởng huyện Trà Cú.

- Phân xưởng có thay đổi vị trí các nhà xưởng chức năng so với trước đây, tuy nhiên, không làm thay đổi quy trình sản xuất tổng thể và không làm phát sinh thêm chất thải. Cụ thể như sau:

+ Vị trí Xưởng thành hình được chuyển đổi chức năng thành Kho thành phẩm – Nguyên liệu.

+ Xưởng đế trung B3, B5 được chuyển đổi chức năng thành Xưởng Gò (xưởng thành hình).

- Việc thay đổi vị trí các nhà xưởng chức năng có làm thay đổi các vị trí lấy mẫu giám sát không khí trong chương trình giám sát môi trường đã được duyệt Vì thế, Phân xưởng kiến nghị thay đổi vị trí giám sát không khí nhằm phù hợp với thực tế và đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Chi tiết chương trình giám sát không khí sẽ được trình bày tại Chương V Báo cáo này.

➢ **Như vậy, Phân xưởng xin tổng hợp các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường đã được cấp, như sau:**

Bảng 24. Tổng hợp các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường

STT	Nội dung thay đổi/ Thời gian	Phát sinh thêm chất thải	Hướng xử lý	Pháp lý
1	- Bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 4m^3/ngày.đêm. - Thời gian: Từ năm 2015	Tối đa 4,0m^3/ngày đêm nước thải công nghiệp từ công đoạn phun xi có xử lý ướt	Xây dựng thêm hệ thống XLNT công nghiệp công suất 4m^3/ngày.đêm để xử lý lượng nước thải công nghiệp phát sinh, sau đó dẫn về hệ thống XLNT tập trung tiếp tục xử lý	- Văn bản số 09/2015-GT-MTMP ngày 10/3/2015 của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Công văn số 624/STNMT-CCBVMT ngày 28/5/2015 của Sở TNMT
2	Thay đổi vị trí chức năng của nhà xưởng sản xuất (không thay đổi công nghệ) và đề xuất thay đổi vị trí giám sát môi trường không khí khu vực làm việc phù hợp với thực tế từ năm 2022.	Không phát sinh thêm chất thải		Đề xuất tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

(Nguồn: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong)

Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh tại các xưởng sản xuất và nhà ăn công nhân;

+ Nước thải công nghiệp phát sinh từ công đoạn rửa khuôn mực in (hoặc phun xi, phun keo).

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 400m^3/ngày đêm.

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung 400m^3/ngày đêm.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Áp dụng theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1)
1	pH	-	5 - 9
2	BOD_5 (20^oC)	mg/L	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.000
5	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	4,0
6	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	10
7	NO_3^- (Tính theo N)	mg/L	50
8	PO_4^{3-} (Tính theo P)	mg/L	10
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10
10	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	20
11	Coliform	MPN/100mL	5.000

- Vị trí xả thải:

+ Vị trí xả thải vào kênh nội đồng thuộc địa phận ấp Trà Lés, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ (hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trục 105°30'): X=1070298, Y=0584530.

+ Vị trí xả thải vào kênh Sóc Chà (nhánh sông Vàm Trà Cú) thông qua kênh nội đồng thuộc địa phận ấp Trà Lés, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ (hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trục $105^o30'$): X=1070619, Y=0584565.

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý được xả vào kênh nội đồng và chảy ra kênh Sóc Chà (nhánh sông Vàm Trà Cú) theo phương thức tự chảy; nước thải xả mặt hay xả ngầm phụ thuộc vào thủy triều của kênh nội đồng và kênh Sóc Chà (nhánh sông Vàm Trà Cú); nước thải xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh nội đồng chảy ra kênh Sóc Chà (nhánh sông Vàm Trà Cú).

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải mang bụi phát sinh từ công đoạn mài hoàn thiện đế.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 40.000m^3/h.

- Dòng khí thải: dòng khí thải từ hệ thống 02 cyclone bên ngoài xưởng hoàn thiện đế.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Áp dụng theo QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Loại B (Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007), áp dụng hệ số Kp = 0,9 (hệ số lưu lượng nguồn thải 20.000 ≤ P ≤ 100.000 m^3/h); hệ số vùng, khu vực Kv =1,0 (vùng ngoại thành, ngoại thị đô thị loại II, III, IV có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị lớn hơn hoặc bằng 02km). Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải:

Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	**Nồng độ thông số (mg/Nm^3)**		
QCVN 19:2009/BTNMT; cột B; K_p=0,9; K_v = 1,0	Bụi tổng	SO_2	NO_x (NO_2)
	180	450	765

- Vị trí xả thải: Vị trí đặt cyclone thu bụi cạnh nhà xưởng hoàn thiện đế. Tọa độ VN-2000 (X=1070199, Y=0584279).

Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

5.1.1. Kết quả giám sát lưu lượng nước thải

Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước xả thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung và đã lập sổ theo dõi lưu lượng nước thải hàng ngày.

Trên cơ sở đó, Phân xưởng xin tổng hợp lưu lượng nước thải của hệ thống XLNT tập trung trong 02 năm gần nhất như sau:

Bảng 25. Tổng hợp lưu lượng nước thải của hệ thống XLNT tập trung trong 02 năm gần nhất

Tháng	Lưu lượng năm 2020 (m^3)		Lưu lượng năm 2021 (m^3)		Lưu lượng năm 2022 (m^3)	
	Tháng	TB ngày	Tháng	TB ngày	Tháng	TB ngày
Tháng 01	1.560	50	30	8	2.225	72
Tháng 02	1.481	51	295	11	1.402	50
Tháng 3	1.726	56	787	25	1.459	47
Tháng 4	1.402	47	707	24	Thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường	
Tháng 5	1.522	49	1.801	58		
Tháng 6	2.231	74	2.637	88		
Tháng 7	2.346	76	3.480	112		
Tháng 8	2.054	66	1.493	48		
Tháng 9	2.290	76	1.511	50		
Tháng 10	2.645	85	3.905	126		
Tháng 11	1.710	55	2.101	70		
Tháng 12	198	6	2.618	87		
Tổng	21.165		21.365			

(Nguồn: Nhật ký lưu lượng của hệ thống XLNT tập trung của Phân xưởng, đính kèm chi tiết tại Phụ lục 1.6)

Trong 02 năm gần đây, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tình hình sản xuất của Phân xưởng đã có tác động nhất định. Số lượng công nhân giảm đáng kể, lưu lượng nước thải trung bình hàng ngày qua thống kê cho thấy hầu hết dưới

100m^3/ngày, không vượt khả năng xử lý của hệ thống XLNT.

Riêng đối với hệ thống XLNT công nghiệp 04m^3/ngày đêm có lưu lượng nước thải công nghiệp không ổn định qua các năm. Lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh vẫn phù hợp so với khả năng xử lý của hệ thống XLNT công nghiệp. Cụ thể năm 2020, lưu lượng nước thải trung bình theo ngày rất thấp, dao động từ 0,07 – 0,36 m^3/ngày; năm 2021, chỉ có 04 tháng ghi nhận có phát sinh lượng nước thải công nghiệp, dao động từ 1,88 – 2,45 m^3/ngày và 03 tháng đầu năm 2022, lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh ổn định, dao động từ 2,42 – 2,74 m^3/ngày.

Bảng 26. Tổng hợp lưu lượng nước thải của hệ thống XLNT công nghiệp trong 02 năm gần nhất

<table>
<tr><th rowspan="2">Tháng</th><th colspan="2">Lưu lượng năm 2020 (m^3)</th><th colspan="2">Lưu lượng năm 2021 (m^3)</th><th colspan="2">Lưu lượng năm 2022 (m^3)</th></tr>
<tr><th>Tháng</th><th>TB ngày</th><th>Tháng</th><th>TB ngày</th><th>Tháng</th><th>TB ngày</th></tr>
<tr><td>Tháng 01</td><td>2</td><td>0,12</td><td></td><td></td><td>62</td><td>2,58</td></tr>
<tr><td>Tháng 02</td><td>2</td><td>0,07</td><td>32</td><td>1,88</td><td>46</td><td>2,42</td></tr>
<tr><td>Tháng 3</td><td>2</td><td>0,08</td><td>76</td><td>2,45</td><td>74</td><td>2,74</td></tr>
<tr><td>Tháng 4</td><td>6</td><td>0,25</td><td>37</td><td>1,42</td><td colspan="2" rowspan="2">Thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường</td></tr>
<tr><td>Tháng 5</td><td>9</td><td>0,36</td><td colspan="2" rowspan="9">Không có nước thải CN</td></tr>
<tr><td>Tháng 6</td><td>2</td><td>0,08</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tháng 7</td><td>2</td><td>0,07</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tháng 8</td><td>2</td><td>0,08</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tháng 9</td><td>3</td><td>0,12</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tháng 10</td><td>2</td><td>0,07</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tháng 11</td><td colspan="2" rowspan="2">Không có nước thải CN</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tháng 12</td><td>55</td><td>2,04</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tổng</td><td>32</td><td>-</td><td>200</td><td>-</td><td></td><td></td></tr>
</table>

(Nguồn: Nhật ký lưu lượng của hệ thống XLNT công nghiệp của Phân xưởng, đính kèm chi tiết tại Phụ lục 1.6)

5.1.2. Kết quả giám sát chất lượng nước thải

a) Tình hình thực hiện chương trình quan trắc nước thải

- Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của Phân xưởng theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã được phê duyệt tại Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 27/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú luôn nghiêm túc thực hiện các nội dung đã được phê duyệt. Từ quý I năm 2020 đến nay, Phân xưởng đã thực hiện các đợt quan trắc như sau:

+ Năm 2020: Thực hiện đầy đủ 04 đợt.

+ Năm 2021: Thực hiện 03 đợt, riêng đợt II năm 2021 không thực hiện vì Phân xưởng tạm ngưng hoạt động do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong đã có công văn số 89/CV-MP ngày 16/8/2021 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo xin không thực hiện báo cáo kết quả giám sát môi trường đợt II năm 2021.

+ Quý I năm 2022: Đã thực hiện lấy mẫu, sẽ tổng hợp kết quả quan trắc trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của Phân xưởng theo đúng quy định.

b) Kết quả giám sát chất lượng nước thải

Kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong 02 năm liền kề trước thời điểm lập báo cáo đề xuất được thống kê từ kết quả các đợt quan trắc. Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1).

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$).

Các kết quả được tổng hợp tại các bảng sau:

Bảng 27. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải tại vị trí trước hệ thống XLNT tập trung trong 02 năm gần nhất

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2020				Năm 2021			Năm 2022	QCVN 14:2008/BTNMT (C_{max})
			Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt I	Đợt III	Đợt IV	Đợt I	
1	pH	-	7,65	7,59	7,25	7,28	7,43	7,23	7,38	7,45	5 - 9
2	TSS	mg/L	7,4	12	14	5	18	18	20	20	100
3	BOD_5	mg/L	7	8	7	5	20	7	8	25	50
4	COD	mg/L	61	33	49	16	57	19	23	62	-
5	Tổng P	mg/L	16,22	3,872	8,60	2,31	3,15	2,15	1,52	2,15	-
6	Tổng N	mg/L	47	36,1	50,1	27,1	34,2	17,5	12,8	24,5	-
7	NH_4^+ (Tính theo N)	mg/L	**14,63**	**16,416**	**17,04**	**14,84**	**32,6**	1,25	0,38	1,18	10
8	NO_3^- (Tính theo N)	mg/L	0,02	0,035	0,156	0,586	0,56	0,68	0,52	1,28	50
9	PO_4^{3-} (Tính theo P)	mg/L	3,33	3,503	1,933	1,150	2,63	1,25	1,06	1,87	10
10	Sulfua (H_2S)	mg/L	0,039	KPH	KPH	KPH	0,52	0,71	KPH	KPH	4
11	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	0,3	KPH	1,2	KPH	3,62	3,55	2,11	1,36	20
12	Coliform	MPN/100 mL	**$9,3.10^6$**	**$9,3.10^6$**	**$2,4.10^6$**	**$2,4.10^6$**	**27.10^3**	**21.10^3**	27.10^2	27.10^2	5.000

(Nguồn: Các phiếu kết quả thử nghiệm nước thải của cơ sở đính kèm Phụ lục 1.6)

Bảng 28. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải tại vị trí sau hệ thống XLNT tập trung trong 02 năm gần nhất

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2020				Năm 2021			Năm 2022	QCVN 14:2008/BTNMT
			Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt I	Đợt III	Đợt IV	Đợt I	(C_{max})
1	pH	-	6,88	7,61	7,19	7,48	7,44	7,48	7,42	7,48	5 - 9
2	TSS	mg/L	5,7	10	6	KPH	20	16	17	19	100
3	BOD_5	mg/L	4	3	4	KPH	12	5	7	8	50
4	COD	mg/L	17	13	18	KPH	25	16	18	22	-
5	Tổng P	mg/L	3,86	1,673	3,68	4,6	1,95	2,06	1,28	1,26	-
6	Tổng N	mg/L	38	23,0	42,2	29,4	12,9	13,5	10,5	11,7	-
7	NH_4^+ (Tính theo N)	mg/L	0,013	0,013	0,11	0,05	KPH	0,36	0,21	0,39	10
8	NO_3^- (Tính theo N)	mg/L	6,3	19,943	36,647	27,707	6,0	2,55	1,25	6,32	50
9	PO_4^{3-} (Tính theo P)	mg/L	3,82	1,419	3,347	2,498	1,52	1,11	1,02	0,96	10
10	Sulfua (H_2S)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	4
11	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	0,3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	20
12	Coliforms	MPN/100	KPH	KPH	KPH	KPH	19.10^2	15.10^2	12.10^2	KPH	5.000

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2020				Năm 2021			Năm 2022	QCVN 14:2008/BTNMT (C_{max})
			Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt I	Đợt III	Đợt IV	Đợt I	
		mL									
13	As	mg/L	0,006	-	-	-	KPH	-	-	KPH	
14	Hg	mg/L	KPH	-	-	-	KPH	-	-	KPH	
15	Pb	mg/L	KPH	-	-	-	KPH	-	-	KPH	
16	Cd	mg/L	KPH	-	-	-	KPH	-	-	-	

(Nguồn: Các phiếu kết quả thử nghiệm nước thải của cơ sở đính kèm Phụ lục 1.6)

Bảng 29. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải tại vị trí sau hệ thống XLNT công nghiệp trong 02 năm gần nhất

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2020				Năm 2021			Năm 2022	QCVN 40:2011/BTNMT (C_{max})
			Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt I	Đợt III	Đợt IV	Đợt I	
1	pH	-	6,68	7,52	7,56	7,26	7,42	Không có phát sinh NT công nghiệp từ tháng 5-11 năm 2021, nên không thực hiện lấy mẫu		7,46	5,5 - 9
2	SS	mg/L	4,6	16	16	4	16			18	108
3	BOD_5	mg/L	5	4	4	**1.381**	KPH			KPH	54
4	COD	mg/L	35	KPH	11	**3.276**	6			12	162

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2020				Năm 2021			Năm 2022	QCVN 40:2011/BTNMT (C_{max})
			Đợt I	Đợt II	Đợt III	Đợt IV	Đợt I	Đợt III	Đợt IV	Đợt I	
5	Tổng P	mg/L	0,062	0,068	0,23	0,27	0,93			0,93	6,48
6	Tổng N	mg/L	5,4	KPH	14,3	2,8	KPH			< 9,0	43,2
7	Fe	mg/L	0,25	0,318	3,021	0,100	0,3			0,22	5,4
8	As	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH			KPH	0,108
9	H_2S	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH			KPH	0,54
10	Pb	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,004			KPH	0,54
11	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH			KPH	0,0108
12	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	KPH	0,3	0,3	12.10^2			KPH	10,8
13	Coliforms	MPN/100 mL	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH			KPH	5.000

(Nguồn: Các phiếu kết quả thử nghiệm nước thải của cơ sở đính kèm Phụ lục 1.6)

***Nhận xét:**

- Đối với hệ thống XLNT công nghiệp: Từ Quý I năm 2020 đến nay, hầu hết các thông số ô nhiễm đều xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$), ngoại trừ đợt IV năm 2020 có thông số BOD_5 vượt 25,6 lần và COD vượt 20,2 lần.

- Đối với hệ thống XLNT tập trung: tất cả các thông số thử nghiệm nước thải sau xử lý trong 02 năm gần nhất đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép so QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1). Riêng các thông số COD, Tổng P và Tổng N không quy định trong tại QCVN 14:2008/BTNMT.

5.1.3. Kết quả giám sát chất lượng nước mặt

- Tình hình thực hiện trong 02 năm gần nhất:

+ Năm 2020: Thực hiện đủ 02 đợt theo nội dung chương trình quan trắc.

+ Năm 2021: Kế hoạch thực hiện 02 đợt (đợt II và đợt IV). Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến tình hình hoạt động của Phân xưởng nên Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong đã có công văn số 89/CV-MP ngày 16/8/2021 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo xin không thực hiện báo cáo kết quả giám sát môi trường đợt II năm 2021. Vì thế, năm 2021 chỉ thực hiện được 01 đợt lấy mẫu quan trắc chất lượng không khí trong khu vực làm việc.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Cột B_1).

- Vị trí quan trắc: Kênh Sóc Chà cách điểm tiếp giáp với kênh dẫn nước thải 100 m theo hướng dòng chảy (M).

- Kết quả:

Bảng 30. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước mặt trong 02 năm gần nhất

STT	Thông số thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả M			QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B_1)
			Quý II năm 2020	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2021	
1	pH	-	7,17	7,14	7,12	5,5 - 9
2	DO	mg/L	**3,65**	**3,24**	4,15	≥ 4
3	SS	mg/L	**92,8**	27,0	31	50
4	BOD_5	mg/L	10,6	3,5	12	15
5	COD	mg/L	**61**	**33**	**38**	30
6	PO_4^{3-}-P	mg/L	0,08	**0,418**	0,11	0,3
7	NH_4^+-N	mg/L	**2,924**	**2,23**	0,17	0,9
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	< 0,3	< 0,3	<0,3	-
9	Coliform	MPN/ 100 mL	$4,3.10^3$	**$2,4.10^6$**	15.10^2	7.500

(Nguồn: Các phiếu kết quả thử nghiệm nước mặt của cơ sở đính kèm Phụ lục 1.6)

- Nhận xét: Nước mặt tại điểm lấy mẫu kênh Sóc Chà cách điểm tiếp giáp với kênh dẫn nước thải 100m theo hướng dòng chảy có chất lượng tương đối tốt, đa số chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị đạt so với giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B_1), riêng các thông số SS, COD, NH_4^+-N vượt nhẹ giới hạn cho phép từ 1,86 – 3,25 lần và nồng độ DO thấp hơn so với giới hạn tối thiểu quy định. Tuy nhiên, tại đợt lấy mẫu gần nhất, nước mặt kênh Sóc Chà chỉ còn ô nhiễm 01 thông số COD (vượt 1,26 lần giới hạn cho phép).

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

5.2.1. Quan trắc chất lượng không khí trong khu vực làm việc

- Tình hình thực hiện: Tương tự Mục 5.1.3.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ QCVN 26/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- Vị trí quan trắc:

+ K_1: Xưởng may.

+ K_2: Xưởng cắt dập (từ Quý IV năm 2021 là xưởng thành hình).

+ K_3: Xướng đế trung (từ Quý IV năm 2021 là xưởng Cắt – In ép).

+ K_5: Khu vực văn phòng.

+ K_7: Sau hệ thống cyclone thu bụi.

Bảng 31. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực làm việc

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quý II năm 2020					Kết quả quý IV năm 2020					Kết quả quý IV năm 2021					QCVN 03:2019/ BYT
			K_1	K_2	K_3	K_5	K_7	K_1	K_2	K_3	K_5	K_7	K_1	K_2	K_3	K_5	K_7	
1	Nhiệt độ	^{0}C	28,8	28,5	28,0	**36,0**	**35,1**	28,9	28,9	-	30,6	30,4	29,7	28,1	30,5	30,2	28,6	18 - 32 (*)
2	Độ ẩm	%	72,4	74,4	79,3	58,2	60,4	78,1	78,1	-	75,1	79,1	78,1	79,8	74,3	64,2	60,3	40 – 80 (*)
3	Tiếng ồn	dBA	84,2	84,9	84,8	54,4	79,7	84,8	84,5	-	58,6	75,8	75,0	79,1	77,3	84,1	61,3	85 (**)
4	Bụi hô hấp	mg/m^3	0,076	0,068	0,144	0,083	0,129	0,099	0,129	0,083	0,045	0,470	0,16	0,17	0,19	0,22	0,11	4 (***)
5	SO_2	mg/m^3	< 0,017	< 0,017	< 0,017	< 0,017	< 0,017	0,081	-	0,080	< 0,017	< 0,017	0,062	0,069	0,072	0,065	0,057	5
6	NO_2	mg/m^3	< 0,006	<0,006	< 0,006	< 0,006	< 0,006	0,073	-	0,071	< 0,006	< 0,006	0,057	0,061	0,067	0,072	0,055	5
7	Benzen	mg/m^3	-	0,16	0,016	-	-	-	-	KPH	-	-			KPH			5

(Nguồn: Các phiếu kết quả thử nghiệm không khí của cơ sở đính kèm Phụ lục 1.6)

- Ghi chú:

Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26/2016/BYT; Giá trị (**) áp dụng theo QCVN 24/2016/BYT; Giá trị (***) áp dụng QCVN 02:2019/BYT;

- Nhận xét: Qua kết quả thử nghiệm không khí trong khu vực làm việc của Phân xưởng, có thể nhận thấy: trong 02 năm qua, không khí tại 05 điểm lấy mẫu có chất lượng tốt, hầu hết các thông số thử nghiệm có giá trị rất thấp và đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 24/2016/BYT, QCVN 26/2016/BYT và QCVN 03:2019/BYT. Ngoại trừ chỉ số nhiệt độ tại 2 điểm khu vực văn phòng (K5) và sau hệ thống cyclone thu bụi (K7) Quý II năm 2020 vượt nhẹ so giới hạn cho phép quy định tại QCVN 26/2016/BYT (từ 18-32°C).

5.2.2. Quan trắc chất lượng không khí xung quanh

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Vị trí quan trắc: Khu vực nhà dân dưới hướng gió (K_6).

- Kết quả quan trắc:

Bảng 32. Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả K_6			QCVN 05:2013/ BTNMT
			Quý II năm 2020	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2021	
1	Nhiệt độ	^0C	35,4	30,8	34,6	-
2	Độ ẩm	%	61,4	78,2	64,1	-
3	Tiếng ồn	dBA	62,4	63,5	63,9	70 (*)
4	Bụi lơ lửng	mg/m^3	0,076	144	140	0,3
6	SO_2	mg/m^3	< 0,017	< 17	52	0,35
7	NO_2	mg/m^3	< 0,006	< 6	65	0,2

(Nguồn: Các phiếu kết quả thử nghiệm của cơ sở đính kèm Phụ lục 1.6)

**** Ghi chú:** Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT.*

- Nhận xét: Trong 02 năm gần nhất, chất lượng không khí xung quanh của Phân xưởng tương đối tốt, các thông số thử nghiệm có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

- Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp giấy phép xả nước thải số 05/GP-UBND ngày 12/6/2017, thời hạn giấy phép là 05 năm. Lưu lượng xả thải 400m^3/ngày.đêm, Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú đã chấp hành nghiêm chỉnh các nội dung của giấy phép xả thải như:

+ Thực hiện chương trình quan trắc nước thải, nguồn tiếp nhận và gửi báo cáo về cơ quan quản lý định kỳ 02 lần/năm.

+ Nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, áp dụng hệ số K=1).

+ Lưu lượng xả thải tối đa là 400 m^3/ngày.đêm.

+ Ghi chép lưu lượng xả nước thải vào nguồn tiếp nhận hàng ngày.

- Căn cứ theo khoản 2 Điều 39 Luật bảo vệ môi trường 2020 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Căn cứ Điều 97, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Căn cứ nội dung thay đổi đã được trình bày tại Mục 3.7.2 của Báo cáo về việc thay đổi vị trí các nhà xưởng chức năng.

Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú xin đề xuất thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc (mã số, địa danh, tọa độ VN-2000)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc
	- Tại xưởng cắt – in ép A1 (K_1) - Tọa độ: X=1070115; Y=0584465	Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, bụi hô hấp, tiếng ồn, SO_2, NO_2	6 tháng/lần
	- Tại xưởng may B2 (K_2) - Tọa độ: X=1070158;		

Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc (mã số, địa danh, tọa độ VN-2000)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc
Không khí khu vực làm việc	Y=0584430		
	- Tại xưởng Gò (thành hình) (K_3) - Tọa độ: X=1070217; Y=0584458	Nhiệt độ, độ ẩm, bụi hô hấp, tiếng ồn, SO_2, NO_2, Benzen, Toluen.	
	- Tại xưởng hoàn thiện đế (K_4) - Tọa độ: X=1070215; Y=0584348		
	- Tại khu vực văn phòng (K_5) - Tọa độ: X=1070236; Y=0584176	Nhiệt độ, độ ẩm, bụi hô hấp, tiếng ồn, SO_2, NO_2	6 tháng/lần
Bụi, khí thải công nghiệp	- Sau hệ thống cyclone thu bụi (K_7) - Tọa độ: X=1070236; Y=0584509	Bụi, SO_2, NO_2	3 tháng/lần
Không khí xung quanh	- Tại khu vực nhà dân dưới hướng gió (K_6) - Tọa độ: Không cố định	Nhiệt độ, độ ẩm, bụi lo lửng, tiếng ồn, SO_2, NO_2	6 tháng/lần
Nước thải	- Trước hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng (T_1) - Tọa độ: X=1070297; Y=0584486	pH, SS, BOD_5, COD, Tổng P, Tổng N, NH_4^+-N, H_2S, NO_3^--N, Dầu mỡ động thực vật, Coliform.	3 tháng/lần
	- Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng (T_2) - Tọa độ: X=1070300; Y=0584522		

Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc (mã số, địa danh, tọa độ VN-2000)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc
	- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (T_3) - Tọa độ: X=1070210; Y=0584538	pH, SS, BOD_5, COD, Tổng P, Tổng N, Fe, As, Hg, Pb, H_2S, Dầu mỡ khoáng, Coliform.	
Nước mặt	- Nước mặt trên Sông Sóc Chà cách điểm tiếp giáp với kênh dẫn nước thải 100 m theo hướng dòng chảy (M1) - Tọa độ: Không cố định	pH, DO, COD, BOD_5, SS, Phosphat (PO_4^{3-}), NH_4^+-N, dầu mỡ động thực vật và tổng Coliforms.	6 tháng/lần
	- Nước mặt trên Sông Sóc Chà tại điểm tiếp nhận nước thải (M2) - Tọa độ: X=1070619, Y=0584565.		
Nước dưới đất	- Nước ngầm tại giếng khoan trong Phân xưởng (NG) - Tọa độ: X=1070141; Y=584573	pH, Độ cứng, NO_3^--N, Cl^-, Fe, SO_4^{2-}, As, Coliform.	6 tháng/lần
Giám sát khác	- Giám sát hệ thống PCCC và hệ thống chống sét theo định kỳ của cơ quan chuyên môn; - Giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động.		1 tháng/lần

Quy chuẩn áp dụng:

- Không khí khu vực làm việc:

+ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ QCVN 26/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- Không khí xung quanh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- Bụi, khí thải công nghiệp: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Nước thải:

+ QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Nước dưới đất: QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

- Nước mặt: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Cột B_1).

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh, chi phí lấy và phân tích mẫu giám sát môi trường như sau:

Bảng 33. Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện giám sát môi trường trong 01 năm hoạt động của Phân xưởng

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	***Giám sát chất lượng nước dưới đất***				***5.466.608***
1	pH	mẫu	2	70.070	140.140
2	Tổng cứng	mẫu	2	256.312	512.624
3	Tổng Sắt (Fe)	mẫu	2	331.665	663.330
4	Asen (As)	mẫu	2	540.970	1.081.940
5	NO_3^--N	mẫu	2	262.531	525.062
6	Tổng Coliform	mẫu	2	814.516	1.629.032
7	Cl^-	mẫu	2	234.355	468.710

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
8	Sunfat (SO_4^{2-})	mẫu	2	222.885	445.770
II	***Giám sát chất lượng nước mặt***				***4.628.970***
1	pH	mẫu	2	82.749	165.498
2	DO	mẫu	2	76.123	152.246
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	mẫu	2	140.373	280.746
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mẫu	2	183.155	366.310
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mẫu	2	195.683	391.366
6	Amoni (NH_4^+-N)	mẫu	2	174.419	348.838
7	Phosphat (PO_4^{3-})	mẫu	2	217.868	435.736
8	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	2	389.769	779.538
9	Tổng Coliform	mẫu	2	854.346	1.708.692
III	***Giám sát chất lượng nước thải***				**44.824.980**
1	pH	mẫu	12	63.947	767.364
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mẫu	12	184.232	2.210.784
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mẫu	12	195.775	2.349.300
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mẫu	12	219.403	2.632.836
5	Tổng N	mẫu	12	318.725	3.824.700
6	Tổng P	mẫu	12	310.581	3.726.972
7	Amoni (NH_4^+-N)	mẫu	12	189.193	2.270.316
8	H_2S	mẫu	12	212.872	2.554.464
9	NO_3^--N	mẫu	8	317.654	2.541.232
10	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	12	467.926	5.615.112
11	Tổng Coliform	mẫu	12	816.843	9.802.116
12	Fe	mẫu	4	310.756	1.243.024
13	Asen (As)	mẫu	4	421.411	1.685.644
14	Hg	mẫu	4	410.341	1.641.364

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
15	Pb	mẫu	4	489.938	1.959.752
IV	***Giám sát chất lượng không khí và tiếng ồn***				**33.495.144**
1	Nhiệt độ, độ ẩm	mẫu	12	90.728	1.088.736
2	Bụi	mẫu	16	262.620	3.151.440
3	Tiếng ồn	mẫu	12	127.110	1.525.320
4	SO_2	mẫu	16	895.978	14.335.648
5	NO_2	mẫu	16	440.948	7.055.168
6	Benzen	mẫu	4	661.044	2.644.176
7	Toluen	mẫu	4	661.044	2.644.176
Trước thuế					**88.415.702**
Thuế VAT 8%					**7.073.256**
Tổng cộng					**95.488.958**

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm qua, cơ sở không có đợt thanh tra, kiểm tra của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú xin cam kết:

- Cam kết đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

+ Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, xử lý nước thải công nghiệp đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, áp dụng hệ số K_f =1,2 và K_q=0,9) trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và toàn bộ nước thải phát sinh được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, áp dụng hệ số K=1) trước khi thải vào kênh Sóc Chà (nhánh sông Vàm Trà Cú);

+ Khí thải mang bụi phát sinh từ Xưởng hoàn thiện đế được xử lý bằng hệ thống cyclone thu bụi, đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_v=0,9; K_p=1) trước khi thải ra môi trường;

+ Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường không nguy hại, chất thải nguy hại được quản lý tuân thủ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Cam kết thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ và nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 01 lần/năm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh theo đúng quy định pháp lý hiện hành.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực của thông tin trình bày trong toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường này của cơ sở. Kính đề nghị cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, phê duyệt./.

PHỤ LỤC

(Đính kèm báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú)

Phụ lục 1.1:

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Phụ lục 1.2:

Các giấy tờ về đất đai của cơ sở

Phụ lục 1.3:

- Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
- Bản sao Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường
- Các giấy phép về môi trường: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất
- Các văn bản chấp thuận của cơ quan chức năng về việc bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp

Phụ lục 1.4:

Các giấy tờ và bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Pháp luật

Phụ lục 1.5:

Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường

Phụ lục 1.6:

- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại thời điểm lập báo cáo
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường của cơ sở trong 02 năm gần nhất
- Hồ sơ nhật ký lưu lượng xả nước thải của cơ sở trong 02 năm gần nhất

Phụ lục 1.7:

- Các chứng chỉ, chứng nhận liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở
- Các văn bản kiểm tra, thanh tra về môi trường của cơ sở
- Các tài liệu khác có liên quan: Các hợp đồng thu gom, xử lý chất thải năm 2021, 2022; Nhật ký lưu lượng sử dụng nước ngầm năm 2021, 2022; Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước,…

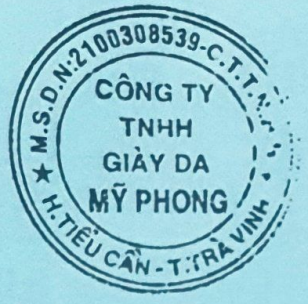

PHỤ LỤC 1.1

- BẢN SAO GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
- BẢN SAO GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100308539

Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 01 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 10 tháng 05 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MAY PHONG ENTERPRISE COMPANY LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Tân Đại, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *02943.613814* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 287.233.112.954 đồng

Bằng chữ: Hai trăm tám mươi bảy tỷ hai trăm ba mươi ba triệu một trăm mười hai nghìn chín trăm năm mươi bốn đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: VŨ VĂN HẢI Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *05/11/1982* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *C1157380*

Ngày cấp: *16/11/2015* Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh*

Địa chỉ thường trú: *Số 49, đường số 15, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 49, đường số 15, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: VŨ VĂN HẢI Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch công ty

Sinh ngày: *05/11/1982* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *C1157380*

Ngày cấp: *16/11/2015* Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh*

Địa chỉ thường trú: *Số 49, đường số 15, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 49, đường số 15, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

* Họ và tên: HSU, KUANG-TIEN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *29/04/1960* Dân tộc: Quốc tịch: *Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *352055014*

Ngày cấp: *10/04/2019* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Trung Quốc (Đài Loan)*

Địa chỉ thường trú: *Số 3F-1, No.77, đường Sanfu, Quận Wenshan, Thành phố Taipei City 116, Đài Loan, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Quốc lộ 60, ấp Tân Đại , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH

Lê Thanh Tuấn

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4362527796

Chứng nhận lần đầu (số 58122000019): ngày 20 tháng 09 năm 2007
Chứng nhận thay đổi lần thứ 5: ngày 07 tháng 4 năm 2020

Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư do Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong nộp ngày 06/4/2020,

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH

Chứng nhận

Dự án đầu tư: ĐẦU TƯ MỞ RỘNG CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG – PHÂN XƯỞNG HUYỆN TRÀ CÚ;

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4362527796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp điều chỉnh lần thứ 4 ngày 04/11/2019;

Được đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Nhà đầu tư: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 581043000003 do UBND tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 26/01/2005, Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 ngày 30/3/2020 (mã số 2100308539).

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật thứ nhất:

Họ và tên: Ông Dương Văn Thắng; Sinh ngày: 31/10/1971; Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh nhân dân số: 022515736; Ngày cấp: 02/11/2009; Nơi cấp: Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

Chức danh: Giám đốc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 138/16 đường Nguyễn Trãi, phường 3, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện tại: Ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện theo pháp luật thứ hai:

Họ và tên: Ông Trần Đức Long; Sinh ngày: 10/12/1979; Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh nhân dân số: 022377348; Ngày cấp: 22/7/2013; Nơi cấp: Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

Chức danh: Phó Giám đốc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 76, đường Phong Phú, phường 12, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh

Chỗ ở hiện tại: Ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư mở rộng Công ty TNHH giày da Mỹ Phong – phân xưởng huyện Trà Cú.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất Giày da từ nhu cầu thị trường xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, các năm sau sản lượng sản xuất sẽ tăng theo nhu cầu thị trường.

3. Quy mô dự án: 10.000.000 đôi/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Kosla, xã Thanh Sơn và thị Trấn Trà Cú, huyện Trà Cú.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 12,9ha.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 5:000.000 USD *(năm triệu đô la Mỹ)*.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Năm 2007 - 2008.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

- Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Được miễn thuế nhập khẩu theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Được hưởng các chính sách ưu đãi về tiền thuê đất theo quy định hiện hành của Nhà nước cho thời gian còn lại của dự án *(nếu có)*.

Điều 3. Điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

- Nhà đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- Nhà đầu tư thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư hằng tháng, hằng quý, hằng năm đến Sở Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện dự án gồm các nội dung: vốn đầu tư thực hiện, kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, ... theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 71 Luật Đầu tư năm 2014.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 4362527796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp điều chỉnh lần thứ 4 ngày 04/11/2019.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 *(hai)* bản gốc; Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh và sao gửi cho các đơn vị có liên quan./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH

Hồng Ngọc Hưng



PHỤ LỤC 1.2

CÁC GIẤY TỜ VỀ ĐẤT ĐAI CỦA CƠ SỞ

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.

3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số AL 798238

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UỶ BAN NHÂN DÂN

TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

Giấy chứng nhận đầu tư số: 58122000019 ngày 20/9/2007

Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 1284 2. Tờ bản đồ số: 4
3. Địa chỉ thửa đất: ấp Tà Lés, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
4. Diện tích: 10.692,0 m^2
   Bằng chữ: (mười ngàn sáu trăm chín mươi hai mét vuông)
5. Hình thức sử dụng:
   + Sử dụng riêng: 10.692,0 m^2
   + Sử dụng chung: Không m^2
6. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
7. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 19/02/2059
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

V- Sơ đồ thửa đất

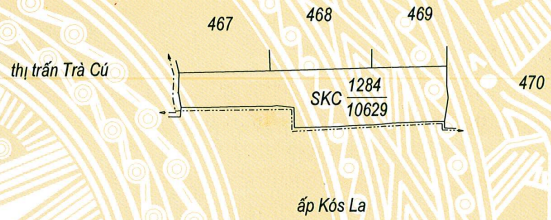

Tỷ lệ : 1/5000

Ngày 20 tháng 4 năm 2009

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Khiêu

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: ...T0047.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UỶ BAN NHÂN DÂN

TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

Giấy chứng nhận đầu tư số: 58122000019 ngày 20/9/2007

Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 1284 2. Tờ bản đồ số: 4
3. Địa chỉ thửa đất: ấp Tà Lés, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
4. Diện tích: 10.692,0 m^2
   Bằng chữ: (mười ngàn sáu trăm chín mươi hai mét vuông)
5. Hình thức sử dụng:
   + Sử dụng riêng: 10.692,0 m^2
   + Sử dụng chung: Không m^2
6. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
7. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 19/02/2059
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Thửa đất số: 1284 Tờ bản đồ số: 4

Số phát hành: AL 798238 Số vào sổ cấp giấy: T01047

VI. Những thay đổi sau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
19/8/2009	Nội dung về diện tích thửa đất trên trang hai là 10.692,0 m^2 có sai sót, nay đính chính là 10.629,0 m^2 theo Biên bản kiểm tra số 94/BB-VPĐKQSDĐ ngày 13/8/2009 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Trà Vinh.	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH Trần Văn Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỞ TÀI NGUYÊN

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

29461100001153

Trà Cú

16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu công trình xây dựng:

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

Quyết định thành lập số: 03/PG-TV, ngày 26/01/2005

Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

BB 906944

3

7

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 57 , tờ bản đồ số: 41

b) Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 5.719,3 m^2,(bằng chữ: Năm ngàn bảy trăm mười chín phẩy ba mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng 5.719,3 m^2, chung Không

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 19/02/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở: *Chưa chứng nhận quyền sở hữu.*

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Đầu tư mở rộng Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - phân xưởng huyện Trà Cú

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng	Thời hạn sở hữu
Nhà ở chuyên gia	940,5	1.850,0	Bê tông cốt thép	Cấp 2	02	-/-	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: *Chưa chứng nhận quyền sở hữu.*

5. Cây lâu năm: *Chưa chứng nhận quyền sở hữu.*

6. Ghi chú: *Không*

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

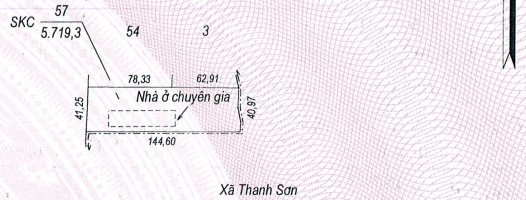

Trà Vinh, ngày 19 tháng 5 năm 2020

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Khiêu

Số vào sổ cấp GCN: CT00150

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

8429485190040 19

(17)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG
Giấy chứng nhận đầu tư số: 58122000019, ngày 20/9/2007
Địa chỉ trụ sở chính: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

CS 537509

(4)

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **1635** , tờ bản đồ số: **5**

b) Địa chỉ: ấp Kós La, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 112182m², (bằng chữ: Một trăm mười hai nghìn một trăm tám mươi hai mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 19/02/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Đầu tư mở rộng Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong- Phân xưởng huyện Trà Cú

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn (m²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng 01, 02, 03, 04	14736	14632	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà phối điện	60	60	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Đài nước	52	52	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Nhà xưởng 5	3684	3684	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng 6	3684	3684	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng 7	3684	3684	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng 8	3684	3684	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng thành hình	7017	7017	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

Thửa đất có 9043,6m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ 53.

Trà Vinh, ngày 19 tháng 8 năm 2019

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TUQ.GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Khưu Thành Nên

Số vào sổ cấp GCN: CT04430

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

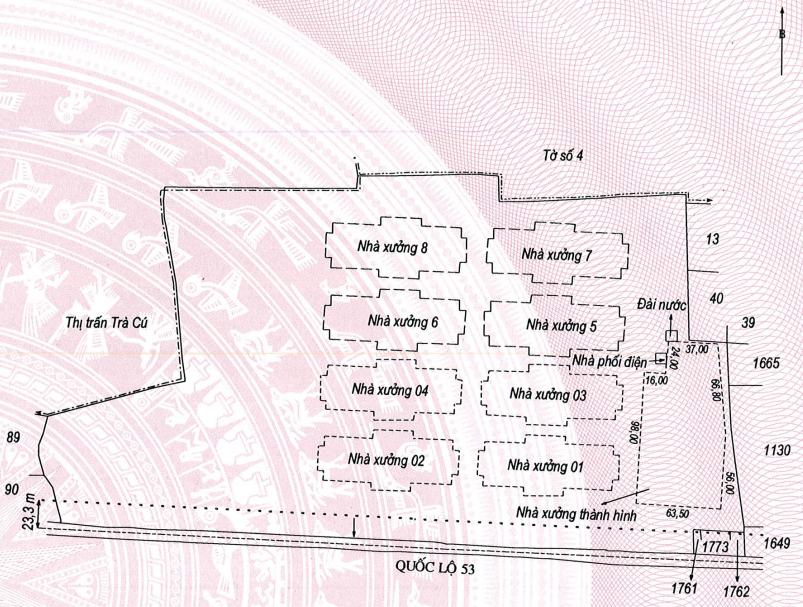

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



PHỤ LỤC 1.3

- BẢN SAO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
- BẢN SAO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
- CÁC GIẤY PHÉP VỀ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 219 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 23 tháng 02 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh gía tác động môi trường dự án đầu tư mở rộng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Giày da Mỹ Phong "phân xưởng huyện Trà Cú" do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Giày da Mỹ Phong làm chủ đầu tư.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 13/2006/QĐ-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh gía tác động môi trường;

Theo Tờ trình số 27/TTr-STNMT ngày 18/02/2009 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo đánh gía tác động môi trường dự án đầu tư mở rộng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Giày da Mỹ Phong "phân xưởng huyện Trà Cú" do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Giày da Mỹ Phong làm chủ đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh gía tác động môi trường dự án đầu tư mở rộng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Giày da Mỹ Phong "phân xưởng huyện Trà Cú" do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Giày da Mỹ Phong làm chủ đầu tư, với những nội dung như Báo cáo đánh gía tác động môi trường được hiệu chỉnh theo Biên bản cuộc họp ngày 08/01/2009 của Hội đồng thẩm định (đính kèm).

Điều 2. Chủ dự án (Công ty Trách nhiệm hữu hạn Giày da Mỹ Phong) có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong Biên bản thẩm định, Báo cáo đánh gía tác động môi trường được hiệu chỉnh và các yêu cầu bắt buộc sau:

1. Phải đầu tư xây dựng hệ thống hút bụi, hút hơi đảm bảo đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật; thu gom và xử lý chất thải rắn đúng quy định.

2. Phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho công nhân làm việc trong phân xưởng, đảm bảo vấn đề ùn tắc giao thông trong giờ cao điểm.

3. Thực hiện nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường, chương trình giám sát môi trường và báo cáo cơ quan chức năng đúng theo quy định.

Điều 3. Báo cáo đánh gía tác động môi trường của dự án, những yêu cầu bắt buộc nêu tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có thẩm quyền giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Y tế; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Giày da Mỹ Phong; Chủ tịch UBND huyện Trà Cú và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- LĐVP.UBND tỉnh;
- Phòng NC: KTKT, NN, KTTH;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:1811/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 27 tháng 9 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của "Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh"

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Xét nội dung Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của "Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú" đã được bổ sung, chỉnh sửa hoàn chỉnh gửi kèm Công văn số 23/MP-2013 ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 434/TTr-STNMT ngày 10 tháng 9 năm 2013 về việc đề nghị phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết "Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh" và Thông báo số 247/TB-STNMT ngày 29/8/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chỉnh sửa, bổ sung Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của "Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú";

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết (sau đây gọi là Đề án) của "Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh" (sau đây gọi là cơ sở) được lập bởi ông Hsu Kuang Chung, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong (sau đây gọi là Chủ cơ sở) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, quy mô, công suất hoạt động:

1.1. Cơ sở có vị trí tại: Ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

1.2. Cơ sở có quy mô, công suất hoạt động: Sản xuất giày da với công suất 10.000.000 sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong Đề án.

2.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt các tiêu chuẩn hiện đang còn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành có liên quan trước khi thải ra môi trường.

2.3. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.4. Đảm bảo tiến độ, thời gian hoàn thành việc xây dựng, thử nghiệm và nghiệm thu các biện pháp công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường đã đăng ký; chỉ được phép đưa công trình bảo vệ môi trường vào hoạt động chính thức sau khi đã được cơ quan phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết này kiểm tra và cấp giấy xác nhận.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu nội dung hoạt động của cơ sở, nội dung của Đề án có thay đổi, chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thanh Sơn và Tổng Giám đốc Công ty TNHH giày da Mỹ Phong căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ TN&MT;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- PCVP Nguyễn Thanh Tâm;
- Lưu: VT, PNC NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 12 tháng 6 năm 2017*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong ngày 21 tháng 3 năm 2017 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 250/TTr-STNMT ngày 30 tháng 5 năm 2017 về việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong địa chỉ ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Kênh nội đồng chảy ra kênh Trà Cú.

2. Vị trí nơi xả thải: Ấp Tà Lés, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Tọa độ vị trí xả thải (VN 2000): X(m)= 1070298, Y(m)= 584530

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý được xả vào kênh nội đồng và chảy ra kênh Trà Cú theo phương thức tự chảy; nước thải xả mặt hay xả ngầm phụ thuộc vào thủy triều của kênh nội đồng và kênh Trà Cú; nước thải xả ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 400 m^3/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải: Áp dụng theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1)
1	pH	-	5 - 9
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000
5	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Nitrat (NO_3) (tính theo N)	mg/l	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
10	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000

7. Thời hạn của giấy phép là: 05 (năm) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;

2. Thực hiện việc quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận bao gồm: vị trí, lưu lượng nước thải, thông số quan trắc chất lượng nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận; tần suất quan trắc;

3. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thu gom, xử lý nước thải, nước xả thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất 90 (chín mươi) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế Trà Vinh;
- UBND huyện Trà Cú;
- Cty TNHH GD Mỹ Phong;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

E:\Do lieu D\PHUONG\7\Quyetdinh\XNTVNNM\2CtyGDMyPhongTieuCan.doc

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 16 tháng 6 năm 2015

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: **84.000096.T**
(Cấp lần: 3)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

- Tên: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
- Địa chỉ văn phòng: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0743.613814; Fax: 0743.613822;
- Tài khoản số: 7404205001648 tại: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Tiểu Cần.
- Giấy chứng nhận đầu tư số: 58122000025 ngày 27/12/2010 do UBND tỉnh Trà Vinh cấp.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3. Chịu trách nhiệm và đảm bảo tính chính xác của việc kê khai các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị (cơ sở).

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 84.000053.T cấp lần 2 ngày 24/5/2013 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH giày da Mỹ Phong đối với cơ sở phát sinh CTNH: Công ty TNHH giày da Mỹ Phong – phân xưởng Trà Cú./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH giày da Mỹ Phong;
- Lưu: VT, MT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Lư Phước Hiệp

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

PHỤ LỤC

*(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số **QLCTNH 84.000096 .T***
do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh
cấp lần 3, ngày 16 tháng 6 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

- Tên: Công ty TNHH giày da Mỹ Phong – phân xưởng Trà Cú.
- Địa chỉ: ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0743.676547; Fax: 0743.676532
- Giấy chứng nhận đầu tư số: 58122000019 ngày 20/9/2007 do UBND tỉnh Trà Vinh cấp.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	600	16 01 06
2	Giẻ lau, bông tẩm dính dầu	Rắn	35.000	18 02 01
3	Chất kết dính có chứa dung môi hữu cơ (thùng chứa keo, keo thải)	Lỏng	60.000	08 03 01
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	500	08 02 04
5	Vỏ hộp sơn thải	Rắn	300	08 01 01
6	Dầu, nhớt nhiên liệu thải từ máy móc, thiết bị	Lỏng	300	17 06 03
7	Rác y tế	Rắn	100	13 01 01
Tổng số lượng			**96.800**	

3. Danh sách chất thải thông thường và chất thải khác phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	300.000
2	Liệu da vụn	Rắn	2.000.000
	Tổng số lượng		**2.300.000**

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số **QLCTNH: 84.000096.T** do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 16. tháng 6 năm 2015 được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 14 tháng 6 năm 2019*

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất ngày 22/4/2019 của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 298/TTr-STNMT ngày 06 tháng 6 năm 2019 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất cho Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong, địa chỉ ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân và hoạt động sản xuất của Công ty.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Tại ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

3. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

4. Tầng chứa nước khai thác: Tầng Pleistocen dưới (qp_1).

5. Tổng lượng nước khai thác: 300 m^3/ngày đêm.

6. Thời gian khai thác: 05 (năm) năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0		Lưu lượng (m^3/ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TP1	1070276	584207	300	20	172	187	11,8	30	qp_1

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định.

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định.

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định.

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước.

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong;
- CVP, PCVP Nguyễn Thanh Tâm;
- Lưu: VT, NN.08

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

D:\Can\Nam2019\QuyetdinhUB\Khaithacnuoc\14.GPnuocduoidatCtyMyPhongxaThanhSon.doc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2020*

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong ngày 10 tháng 01 năm 2020 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 13/TTr-STNMT ngày 13 tháng 01 năm 2020 về việc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất cho Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong địa chỉ ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Phục vụ sản xuất và sinh hoạt của công nhân viên trong Công ty.

2. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất: Tại ấp Kós La, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Tầng Pleistocen dưới (qp_1)

4. Tổng số giếng khai thác: 01 (một) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 700 m^3/ ngày đêm.

6. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ VN 2000		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TP2	1070134	584512	700	20	174	192	10,34	30	qp_1

(Có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty TNHH Giày da Mỹ Phong;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

E:\PHUONG20\Quyetdinh\khaithac\01GPkhaithacnuocCtyMP,xaThanhSon,huyenTraCu.doc

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 19 tháng 11 năm 2014

BIÊN BẢN

Kiểm tra về việc thay đổi quy trình sản xuất và công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải

Hôm nay, vào lúc ...9.. giờ ..10.. phút, ngày 19 tháng 11 năm 2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra thực tế quy trình sản xuất và xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng Trà Cú.

Địa điểm kiểm tra: ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

I. Thành phần tham gia gồm:

**** Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường:***

1-Ông (~~bà~~): Lâm Thành Việt – Phó phòng kiểm soát ô nhiễm

**** Đại diện Công ty:***

1-Ông (~~bà~~): PENG TUNG HSIN – phó Giám đốc

2-Ông (~~bà~~): Hà Thành – Hậu Cần

3-Ông (bà): .....

II. Nội dung kiểm tra

Kiểm tra quy trình sản xuất và công nghệ xử lý hệ thống xử lý nước thải

Qua kiểm tra thực tế tại Công ty thì hiện tại Công ty chỉ sử dụng công đoạn phun xi khô.

Theo báo cáo của Công ty thì việc xin bổ sung công đoạn phun ướt không làm tăng công suất, tăng quá trình sản xuất, công suất hoạt động khoảng 11.000.000 sản phẩm / năm.

Theo báo cáo Công ty thì dự kiến bổ sung thêm quy trình xử lý nước thải sản xuất trong quá trình phun xi ướt với công nghệ như sau: Bể chứa bùn

nước

Nước thải sản xuất → Hố gom → Bể lắng SBR → Hố điều chỉnh pH

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

– Công suất dự kiến: 04 m^3 / ngày đêm.

III. Kết quả - Đề nghị

Qua kiểm tra thực tế nhận thấy Cty xin bổ sung quy trình sản xuất và bổ sung xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế là 0.4 m³/ngày đêm là phù hợp với nội dung Giấy xác nhận số 40/GXN-MTMT ngày 20/4 của Cty TNHH Giầy da Mỹ Phong.

Trong khi chờ đợi sự xem xét của cơ quan chuyên môn, đề nghị Cty thực hiện đúng và đầy đủ theo nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Cty TNHH Giầy da Mỹ Phong - phân xưởng Trà Cú đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 27/9/2013 của UBND tỉnh Trà Vinh.

IV. Ý kiến của đơn vị được kiểm tra: .....

Biên bản được lập thành ..... bản tại Công ty, Đoàn kiểm tra giữ.....bản, Công ty giữ .....bản, biên bản kết thúc lúc.....giờ.....phút cùng ngày, được đọc lại cho những người tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên./.

ĐD. CÔNG TY	**ĐD. SỞ TN&MT**
CTY TNHH GIẦY DA MỸ PHONG PHÂN XƯỞNG TRÀ CÚ	
	Lâm Thanh Việt

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09/2015-GT-MTMP	
"V/v xin bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 4m^3/ngày.đêm"	*Trà Vinh, ngày 10 tháng 03 năm 2015*

Kính gửi: **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Quyết định số 1811/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của "Công ty TNHH Giày da Mỹ phong" – Phân xưởng huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ công văn số 1271/STNMT-CCBVMT ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

Nay Công ty TNHH Giày Da Mỹ Phong – Phân xưởng Trà Cú xin bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp mới với công suất 4m^3/ngày.đêm. Thuyết minh quy trình sản xuất tại công đoạn phun xi có xử lý ướt và nêu rõ công đoạn sản xuất, phát sinh chất thải; quy trình công trình công nghệ, công suất xử lý, kèm theo bảng vẽ chi tiết của quy trình xử lý nước thải sản xuất dự kiến đầu tiên xây dựng, cụ thể như sau:

*** Công đoạn phun xi có xử lý ướt:**

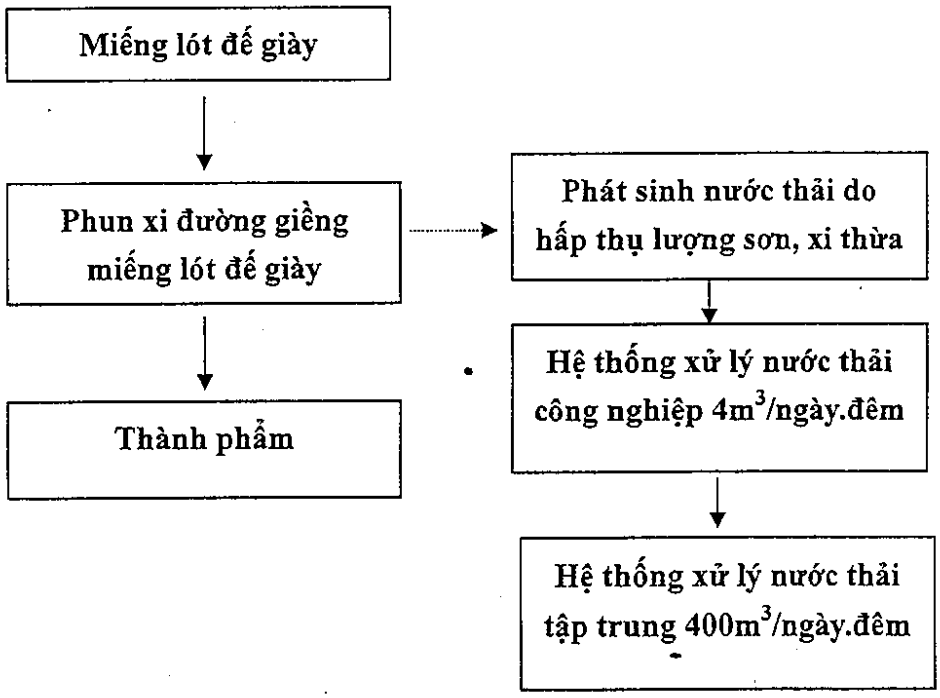

Công đoạn phun xi có xử lý ướt: Khi phun sơn, phun xi giày, lượng sơn, xi sử dụng sẽ bám vào bề mặt giày, một phần sẽ phát tán ra ngoài. Để thu gom lượng sơn, xi thừa, Công ty sử dụng dòng nước để hấp thụ lượng sơn, xi thừa trong quá trình phun, bên cạnh đó tạo không khí thoáng mát cho công nhân làm việc tại vị trí phun xi đế giày.

*** Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:**

Trong quá trình phun xi có sử dụng nước hấp thụ lượng sơn, xi thừa nên phát sinh lượng nước thải công nghiệp, lượng nước thải này phát sinh khoảng $03m^3$/ngày.đêm.

Để xử lý triệt để lượng nước thải công nghiệp trên, không cho phát tán ra ngoài môi trường, Công ty xin xây dựng bổ sung hệ thống xử lý nước thải công nghiệp với công suất $04m^3$/ngày.đêm với quy trình công nghệ như sau:

Sơ đồ công nghệ:

Nước thải ⟶ Bể thu gom ⟶ Bể lắng SBR ⟶ Bể điều chỉnh pH ⟶ Nước thải sau xử lý ⟶ Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nước thải keo từ nhà máy được thu gom chảy về hố thu (điều hòa) của hệ thống xử lý nước thải SBR. Tại hố thu, nước thải được bơm tự động bơm lên bồn lắng để tiến hành quá trình xử lý.

Tại bể SBR các bơm định lượng hóa chất sẽ tự động bơm hóa chất vào bể và tiến hành quá trình phản ứng hóa học.

Thời gian lắng để đạt hiệu quả tốt là 2-10 giờ, phần nước thải đậm đặt sau khi lắng được đưa về sân chứa bùn thải keo chiếm 5% tổng thể tích nước thải đầu vào và lượng bùn keo được thu gom xử lý theo chất thải nguy hại. Phần còn lại là nước sạch sau xử lý được bơm về hố điều chỉnh pH, sau khi đưa về bể điều chỉnh pH tại đây nước sẽ được đưa về pH = 7,5 và sau đó thải ra nguồn tiếp nhận.

Bể SBR hoạt động theo 5 pha:

Pha làm đầy: Thời gian bơm nước phụ thuộc vào công suất của máy bơm, dòng nước thải được đưa vào bể trong suốt thời gian diễn ra pha làm đầy.

Pha phản ứng: Tạo phản ứng oxy hóa hóa giữa nước thải và hóa chất PAC, Polimer, NaOH, Javer (hoặc Clo), Ozzon. Thời gian phản ứng thuộc vào chất lượng nước thải, thường khoảng 1 giờ. Trong pha phản ứng, quá trình tạo kết tủa và lắng được thực hiện nhằm loại bỏ hàm lượng chất ô nhiễm trong nước thải.

Pha lắng: Lắng trong nước. Quá trình diễn ra trong môi trường tĩnh, hiệu quả thủy lực của bể đạt 100%. Thời gian lắng trong và cô đặc bùn thường kết thúc sớm hơn 2-10 giờ.

Pha rút nước: Khoảng 0.5 giờ, tại đây nước sau xử lý sẽ được rút ra và lượng keo lắng sẽ được bơm về bể chứa bùn.

Pha chờ: Chờ đợi để nạp mẻ mới, thời gian chờ đợi phụ thuộc vào thời gian vận hành 4 quy trình trên và vào số lượng bể, thứ tự nạp nước nguồn vào bể.

Xả bùn dư là một giai đoạn quan trọng không thuộc 5 giai đoạn cơ bản trên, nhưng nó cũng ảnh hưởng lớn đến năng suất của hệ. Lưu lượng và tần suất xả bùn được xác định bởi năng suất yêu cầu, cũng giống như hệ hoạt động liên tục thông thường. Trong hệ hoạt động gián đoạn, việc xả bùn thường được thực hiện ở giai đoạn lắng hoặc giai đoạn tháo nước trong. Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp sẽ được thu gom và quản lý theo quy định về chất thải nguy hại hiện hành.

Nước thải sau quá trình xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, được phép xả thải ra môi trường (đính kèm bảng kết quả xét nghiệm nước thải công nghiệp của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong tại xưởng Tiểu Cần địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh). Nước thải sau xử lý được dẫn qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 400 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý lần nữa. Việc thay đổi trên góp phần tích cực vào công tác bảo vệ môi trường của Công ty, không làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hiện có (Đính kèm bản vẽ nước thải công nghiệp 4m^3/ngày đêm).

Công ty cam kết trong quá trình bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp sẽ thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra đạt QCVN 40-2011/BTNMT, cột B. Đồng thời, Công ty cam kết việc bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi ướt không làm tăng quy mô công suất so với nội dung Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt tại Quyết định số 1811/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh xem xét, chấp thuận.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu vp./.

TM. BAN GIÁM ĐỐC
P. TỔNG GIÁM ĐỐC



HSU KUANG TIEN

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Số: 624 /STNMT-CCBVMT
V/v thống nhất bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 4m^3/ngày.đêm của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 28 tháng 5 năm 2015

Kính gửi: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 09/2015-GT-MTMP ngày 14/4/2015 của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong và hồ sơ xin bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 4m^3/ngày.đêm của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

- Theo nội dung Công văn trên và các hồ sơ có liên quan, ngày 27/4/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 155/TTr-STNMT trình UBND tỉnh về việc xin bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 4 m^3/ngày.đêm của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú. Theo đó, ngày 18/5/2015, UBND tỉnh có Công văn số 1473/UBND-NN thống nhất về chủ trương cho Công ty bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp *(đính kèm Công văn số 1473/UBND-NN)*.

- Để có cơ sở kiểm tra, giám sát việc thực hiện bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của Công ty, Sở đề nghị Công ty xây dựng Kế hoạch chi tiết về thời gian thi công và xây dựng công trình, báo cáo về Sở trước ngày 10/6/2015. Đồng thời, trong quá trình thi công xây dựng Công ty phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường nhằm hạn chế tối đa việc thải chất thải gây ô nhiễm môi trường.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xin bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 4m^3/ngày.đêm của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú, đề nghị Công ty nghiêm túc thực hiện./.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- GĐ Sở (b/c);
- Thanh tra Sở (để biết);
- Phòng TNMT huyện Trà Cú (để biết);
- Lưu: VT, MT.

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Lư Phước Hiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1473/UBND-NN V/v bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 4 m^3/ngày đêm của Cty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú	*Trà Vinh, ngày 18 tháng 5 năm 2015*

Kính gửi: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 155/TTr-STNMT ngày 27/4/2015 về việc xin bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 4 m^3/ngày đêm của Cty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất về chủ trương việc Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 4 m^3/ngày đêm tại Phân xưởng huyện Trà Cú như đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 155/TTr-STNMT ngày 27/4/2015.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc bổ sung quy trình sản xuất công đoạn phun xi có xử lý ướt và xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 4 m^3/ngày đêm của Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong đúng theo quy định.

Trình tự, thủ tục thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PNC NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

D:\Du lieu D\PHUONG\Phuong 15\CVUB\22bosungquytrinhsxvaxdhethongdnuocthaiCtyMyPhongTraCu.doc

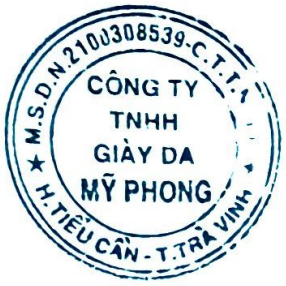

PHỤ LỤC 1.4

CÁC GIẤY TỜ VÀ BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, CÔNG TRÌNH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 05 /GXN-STNMT

Trà Vinh, ngày 05 tháng 4 năm 2013

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đầu tư mở rộng Công ty TNHH giày da Mỹ Phong – phân xưởng huyện Trà Cú; địa chỉ: ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 847/UBND-NN ngày 28 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án "đầu tư mở rộng Công ty TNHH giày da Mỹ Phong – phân xưởng huyện Trà Cú" thực hiện vào ngày 10 tháng 01 năm 2013; và nội dung chỉnh sửa bổ sung báo cáo thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Chủ dự án đầu tư mở rộng Công ty TNHH giày da Mỹ Phong – phân xưởng huyện Trà Cú;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty TNHH giày da Mỹ Phong (sau đây gọi là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đầu tư mở rộng Công ty TNHH giày da Mỹ Phong – phân xưởng huyện Trà Cú (gọi tắt là phân xưởng) sau đây:

1. Công trình, thiết bị, thu gom, xử lý nước thải:

- Đã đầu tư xây dựng hệ thống cống để thu gom và thoát nước mưa chảy tràn xung quanh khu vực nhà xưởng.

- Đã xây dựng bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt, sau đó nước thải được dẫn qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng.

- Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm với quy trình sau:

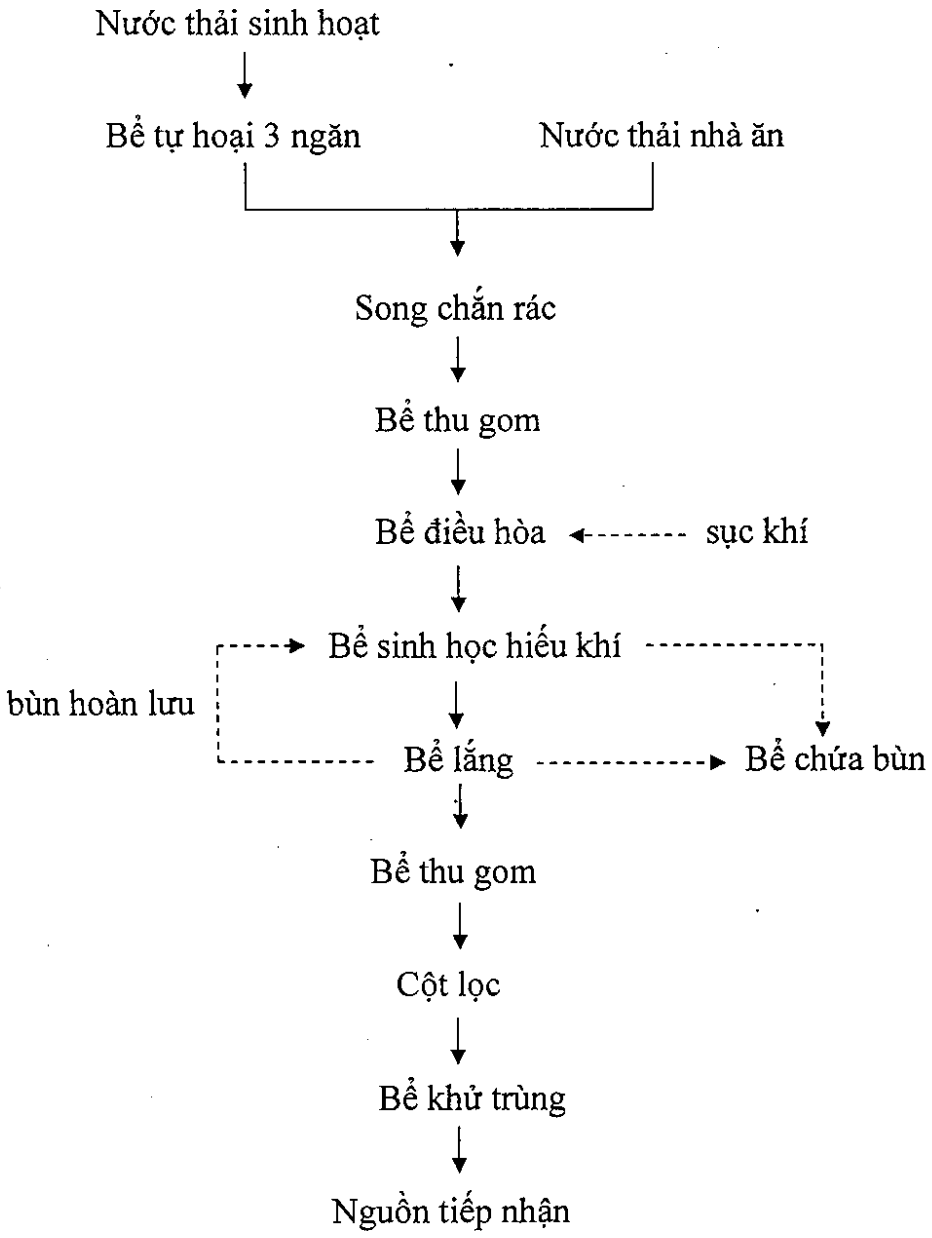

(Quy trình và công suất xử lý nước thải đã thay đổi so với Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận tại công văn số 1052/UBND-NN ngày 01/4/2013).

2. Công trình, thiết bị, biện pháp lưu giữ, thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Đã trang bị các thiết bị để thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Chất thải nguy hại: được lưu giữ trong kho chứa riêng biệt theo quy định và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý; đã đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và được cấp sổ đăng ký có mã số quản lý là 84.000005.T.

3. Đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí:

- Đã bố trí quạt thông gió tại các nhà xưởng sản xuất.

- Đã lắp đặt các cyclon tại công đoạn phát sinh bụi.

- Bố trí nhiều cây xanh trong khuôn viên phân xưởng.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của dự án:

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu bắt buộc của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

4. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

5. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Chủ dự án;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, MT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Lâm Ngọc Triết

CDM TECH CO., LTD
Số : 2812/BBNT-2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.Trà Vinh, ngày 28 tháng 12 năm 2015

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

V/v: Thi công trình thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải công nghiệp: Phun keo công suất 4m^3/ngày.đêm phân xưởng Trà Cú (Xưởng II)

1. **Đối tượng nghiệm thu:** Thi công trình thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải công nghiệp: Phun keo công suất 4m^3/ngày.đêm phân xưởng Trà Cú (Xưởng II)
2. **Thành phần trực tiếp nghiệm thu:**

a) **Chủ đầu tư (bên A): Công Ty TNHH Giày Da Mỹ Phong**
Đại diện: (Ông) .....; Chức vụ: .....
Đại diện: .....; Chức vụ: .....
Địa chỉ: Ấp Kosla, Xã Thạnh Sơn, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh;

b) **Đơn vị tư vấn(bên B): Công Ty TNHH MTV Công Nghệ Môi Trường CDM;**
Đại diện: (Ông) **Nguyễn Đắc Cử** ; Chức vụ: Giám đốc.
Đại diện: .....; Chức vụ: .....;
Địa chỉ: 224, Vành Đai Phi Trường, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TPCT.

3. **Thời gian và địa điểm nghiệm thu:**
Bắt đầu lúc: 8 giờ, ngày 28 tháng 12 năm 2015;
Kết thúc lúc: 11 giờ, ngày 28 tháng 12 năm 2015;
Tại văn phòng Công Ty TNHH Giày Da Mỹ Phong (Xưởng Trà Cú)

4. **Căn cứ nghiệm thu:**
- Căn cứ vào Hợp đồng số 15-06/HTXL-2015 được ký ngày 15 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty TNHH MTV Công Nghệ Môi Trường CDM và Công ty TNHH Giày Da Mỹ Phong;
- Căn cứ vào kết quả mẫu số NT 2015 ngày 10/12/2015.
- Ý kiến thống nhất của Công ty TNHH MTV Công Nghệ Môi Trường CDM và Công ty TNHH Giày Da Mỹ Phong đồng ý nghiệm thu thi công trình thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải công nghiệp: Phun keo công suất 4m^3/ngày.đêm phân xưởng Trà Cú (Xưởng II)

5. **Đánh giá chất lượng:**
- Chất lượng: thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký kết.

6. **Kết luận:**
- Chấp nhận nghiệm thu thi công trình thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải công nghiệp: Phun keo công suất 4m^3/ngày.đêm phân xưởng Trà Cú (Xưởng II)
- Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B GIÁM ĐỐC
CTY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG PHÂN XƯỞNG TRÀ CÚ	M.S.D.N: 1801211741-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG CDM Q.BÌNH THỦY-TP.CẦN THƠ
	Nguyễn Đắc Cử

CDM TECH CO., LTD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 309....

BIÊN BẢN BÀN GIAO THIẾT BỊ

(Về việc thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải công nghiệp: Phun Keo công suất: 4m³/ngày.đêm phân xưởng huyện Trà Cú (xưởng II))

Hôm nay, ngày 30 tháng 09 năm 2015, đại diện hai bên gồm:

BÊN A (chủ đầu tư – bên nhận): CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 074.3613814 Fax: 074.3613822

Mã số thuế: 2100308539

BÊN B (Bên nhận thầu-bên giao): CTY TNHH MTV CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG CDM

Ông: **Nguyễn Thành Lợi** Chức vụ: **Chuyên viên kỹ thuật**

Địa chỉ: 224 – VĐPT – An Thới Bình Thủy – Thành Phố Cần Thơ

Điện thoại: 07103899069 Fax: 07103899066

Mã số thuế: 1801 211 741

Tài khoản số: 128 196 099 tại ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) Chi nhánh Cần thơ.

Hai bên thống nhất bàn giao thiết bị như sau:

STT	Tên thiết bị	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
1	Bồn xử lý làm bằng Composite (D=1,3m,H=2,4m,) - cầu thang sắt công tác	VN	Bộ	1 √
2	Bộ khuấy hóa chất motor giảm tốc 1Hp, Cánh khuấy Inox 304	ĐÀI LOAN + VN	Bộ	2 √
3	Máy nén khí khuấy trộn hóa chất, 2Hp	VN	Bộ	1 √
4	Máy zon 5g/giờ	VN	Bộ	1 √
5	Bơm chìm P01	ĐÀI LOAN	Bộ	1 √
	Model: EW 5.10			
	Đặc tính kỹ thuật:			
	- Điện áp: 380V/3 pha/50Hz, 1Hp			
6	Bộ điều khiển pH –	USA	Bộ	2 √

	Model BL 981			
	Thang đo 0-14			
	Độ phân giải 0.1			
	Độ chính xác ± 0.2			
	Hiệu chỉnh máy tại 1 điểm			
	Điểm set: tại 1 điểm 2A			
	Công tắc bơm: có thể chọn acid hay bazơ			
	Ngõ ra: On/Of			
	Nguồn 220 v			
	Môi trường làm việc: 0-50^{0}C			
	Kích thước 49×79×95 mm			
	Khối lượng: 300 g			
	Đầu dò pH (Model 61008, cáp dài 5m)			
7	Bồn nhựa 300 L	Việt Nam	cái	5 √
8	Bơm định lượng	Blue-White (USA)	cái	5 √
	Model C6125p,nguồn 220v, 50hz-45W			
	Lưu lượng 30L/giờ			
9	Tủ điều khiển	VN + Đài Loan	cái	1 √

Biên bản được lập 2 bản, mỗi bên giữ một bản

Đại diện bên nhận

Đại diện bên giao

CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG CSPCCC & CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:48/PC23

Trà Vinh, ngày 12 tháng 08 năm 2010

V/v nghiệm thu hệ thống PCCC hạng mục hệ thống báo cháy, chữa cháy vách tường, hệ thống Chống sét

Kính gửi: **Công ty TNHH giày da Mỹ Phong.**

Theo biên bản kiểm tra nghiệm thu ngày 29/07/2010 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của Phân xưởng Trà Cú - giai đoạn II - Công ty giày da Mỹ Phong.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy lập ngày 29/07/2010.

Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy & Cứu nạn cứu hộ – Công An tỉnh Trà Vinh đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình: Phân xưởng Trà Cú - giai đoạn II bốn nhà xưởng.

Chủ đầu tư. Công ty TNHH giày da Mỹ Phong.

Xây dựng tại: Ấp Kosl La xã Thanh Sơn - huyện Trà Cú - tỉnh Trà Vinh.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- *Hệ thống báo cháy tự động .*
- *Hệ thống chữa cháy vách tường.*
- *Hệ thống chống sét.*

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 29/07/2010.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư công trình
- Cục C66-BCA (để báo cáo)
- Lưu PC66

TRƯỞNG PHÒNG

CÔNG AN T. TRÀ VINH
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Trung tá: Nguyễn Văn No

11 + 12

CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
***

Số: 20/PC23
V/v nghiệm thu hệ thống PCCC
Hạng mục hệ thống chữa cháy vách tường
Hệ thống báo cháy tự động

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 07 tháng 10 năm 2009

KÍNH GỬI: CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

Theo biên bản kiểm tra nghiệm thu ngày 09/9/2009 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của Công trình Nhà máy sản xuất giày da Mỹ Phong – Phân xưởng Trà Cú (Giai đoạn I).

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy lập ngày 09/9/2009

Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy – Công an Trà Vinh đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình : Nhà Máy sản xuất giày da Mỹ Phong –Phân xưởng Trà Cú (Giai đoạn I)

Chủ đầu tư là: Công Ty TNHH giày da Mỹ Phong.

Xây dựng tại: Ấp Kosla – Thanh Sơn – Trà Cú –Trà Vinh

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống chữa cháy vách tường.
- Hệ thống báo cháy tự động.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 9 tháng 9 năm 2009.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư công trình
- Cục CSPCCC – BCA (BC)
- Lưu Phòng CSPCCC (KT) số:

TRƯỞNG PHÒNG

CÔNG AN T. TRÀ VINH ★ PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY ★

Trung tá: Nguyễn Văn No

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG CS PCCC & CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/ TD. PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số ..... ngày 04/07/2012

của: *Cty TNHH Giày da Mỹ Phong*

Người đại diện là ông/ bà: *HSU KUANG TIEN* Chức danh *Giám đốc*

(1) **PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH**

CHỨNG NHẬN:

(2) **Công trình: Cty TNHH Giày da Mỹ Phong huyện Trà Cú.**

Địa điểm: **Huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.**

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: **Cty TNHH Giày da Mỹ Phong.**

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: **Cty TNHH TV XD Phước Nguyên.**

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

Hệ thống báo cháy tự động, hộp họng chữa cháy vách tường, hệ thống chiếu sáng thoát hiểm, phương tiện chữa cháy xách tay.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3)

01/ Chủ đầu tư xây dựng công trình phải chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của Nhà nước về an toàn PCCC, thực hiện đúng theo bản vẽ đã được phê duyệt.

02/ Chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các kiến nghị của cơ quan CS- PCCC& CNCH

Trà Vinh, ngày 23 tháng 07 năm 2012

(4) KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá: Nguyễn Văn Trang

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông có cải (3) Theo yêu cầu chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TẠI THỜI ĐIỂM HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

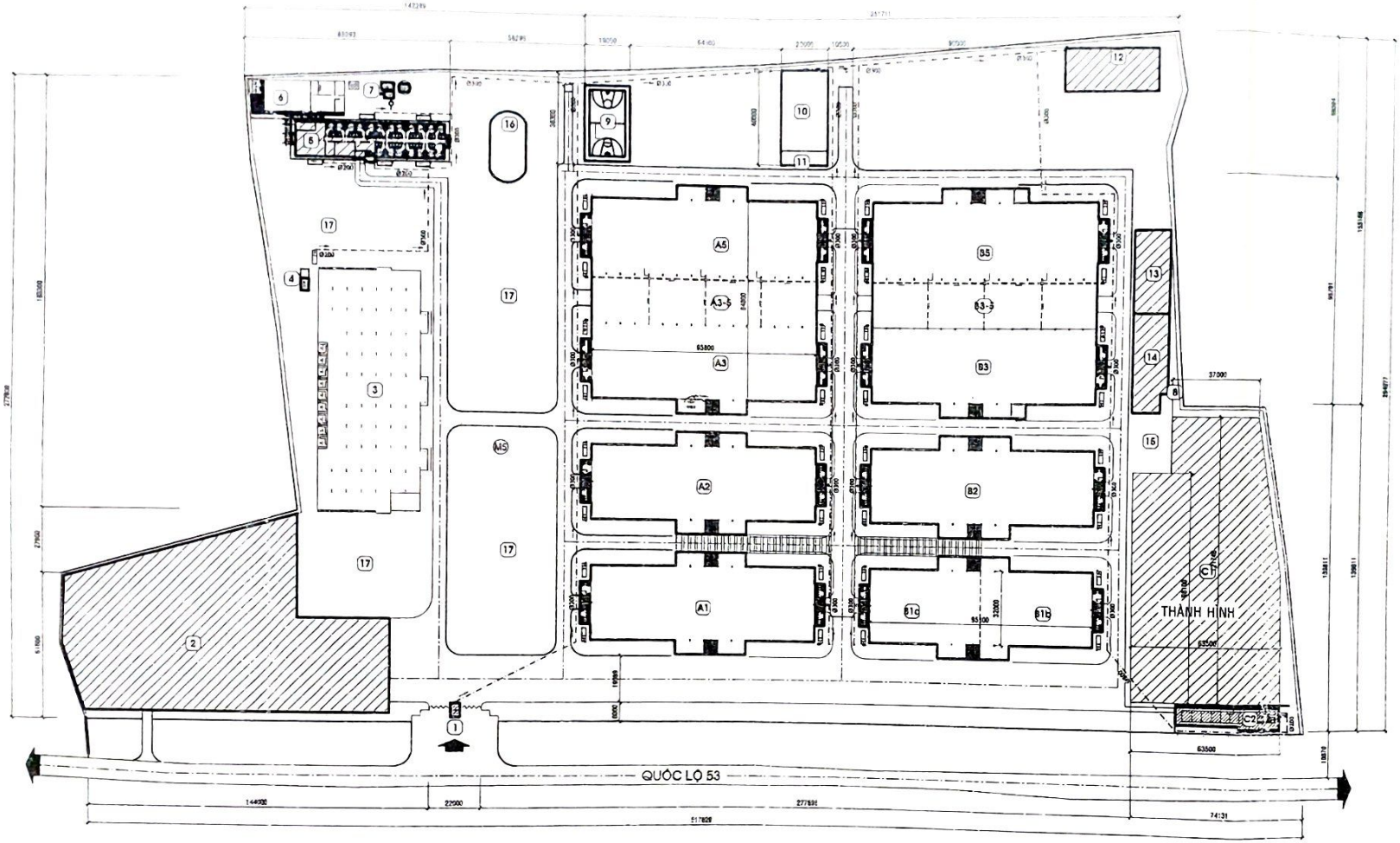

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

TỈ LỆ: 1/1.000

BẢNG THỐNG KÊ CÁC HẠNG MỤC				
K.HIỆU	TÊN HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC		
		DÀI (mét)	RỘNG (mét)	CAO (mét)
A1	XƯỞNG MAY	96.0	32.0	12.4
A2	XƯỞNG MAY	96.0	32.0	12.4
A3	XƯỞNG ĐẾ GIÀY	95.8	84.8	12.4
A3-5	XƯỞNG ĐẾ GIÀY			
A5	XƯỞNG ĐẾ GIÀY			
B1a	XƯỞNG MAY	96.0	32.0	12.4
B1b	KHO THÀNH PHẨM			
B2	XƯỞNG MAY	96.0	32.0	12.4
B3	BỘ PHẬN CẮT DẬP	95.8	84.8	12.4
B3-5 B5	XƯỞNG LÓT ĐẾ GIÀY			
C1	XƯỞNG THÀNH HÌNH	95.1-121.8	37-63.5	14
C2	VĂN PHÒNG THÀNH HÌNH	40	4.6	5

BẢNG THỐNG KÊ CÁC HẠNG MỤC				
K.HIỆU	TÊN HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC		
		DÀI (mét)	RỘNG (mét)	CAO (mét)
1	CỔNG CHÍNH	9x2	...	5.2
2	NHÀ XE CÔNG NHÂN	130	64	4.8
3	NHÀ ĂN CÔNG NHÂN	102	42	5.4
4	NHÀ VỆ SINH KHU NHÀ ĂN	4.0	2.0	3.2
5	KÝ TÚC XÁ 1 TRỆT + 1 LẦU	61.7	14.4	14.2
6	NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG	34.0	13.0	7.0
7	ĐÀI NƯỚC + HỒ NƯỚC NGẦM 1	13.0	6.0	...
8	ĐÀI NƯỚC + HỒ NƯỚC NGẦM 2	6.0	6.0	...
9	SÂN BÓNG RỔ	28.0	15.0	...
10	NHÀ PHẾ LIỆU	40.0	20.0	7.5
11	KHO CHỨA KEO			
12	HỒ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	24.0	46.92	

BẢNG THỐNG KÊ CÁC HẠNG MỤC				
K.HIỆU	TÊN HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC		
		DÀI (mét)	RỘNG (mét)	CAO (mét)
13	KHU XỬ LÝ RÁC THẢI	35.0	15.0	7.5
14	ĐỘI BẢO TRÌ, TỔ THỢ ĐIỆN, THỢ MỘC	42.0	15.0	7.5
15	NHÀ PHỐI ĐIỆN	12.4	11.9	6.0
16	HỒ NƯỚC PCCC	30.0	15.0	
17	KHU VỰC CÔNG VIÊN , CÂY XANH			

CÔNG TRÌNH:
PHÂN XƯỞNG SẢN XUẤT GIÀY DA
MỸ PHONG - TRÀ CÚ

ĐỊA ĐIỂM:

HẠNG MỤC:
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
PHUTHANH

CHỦ ĐẦU TƯ:	NGUYỄN VÕ LANG
CHỦ NHIỆM:	ENG. PHẠM PHƯỚC NAM
THIẾT KẾ:	ENG. PHẠM PHƯỚC NAM
KIỂM TRA:	ENG. ĐINH CÔNG HƯNG

TIÊU ĐỀ BẢN VẼ:
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

NGÀY HOÀN THÀNH:	04 - 2014
TỈ LỆ:	BẢN VẼ SỐ:
1:1.000	KT - 02

MẶT BẰNG TỔNG THỂ BỐ TRÍ CÁC XƯỞNG CHỨC NĂNG HIỆN TẠI

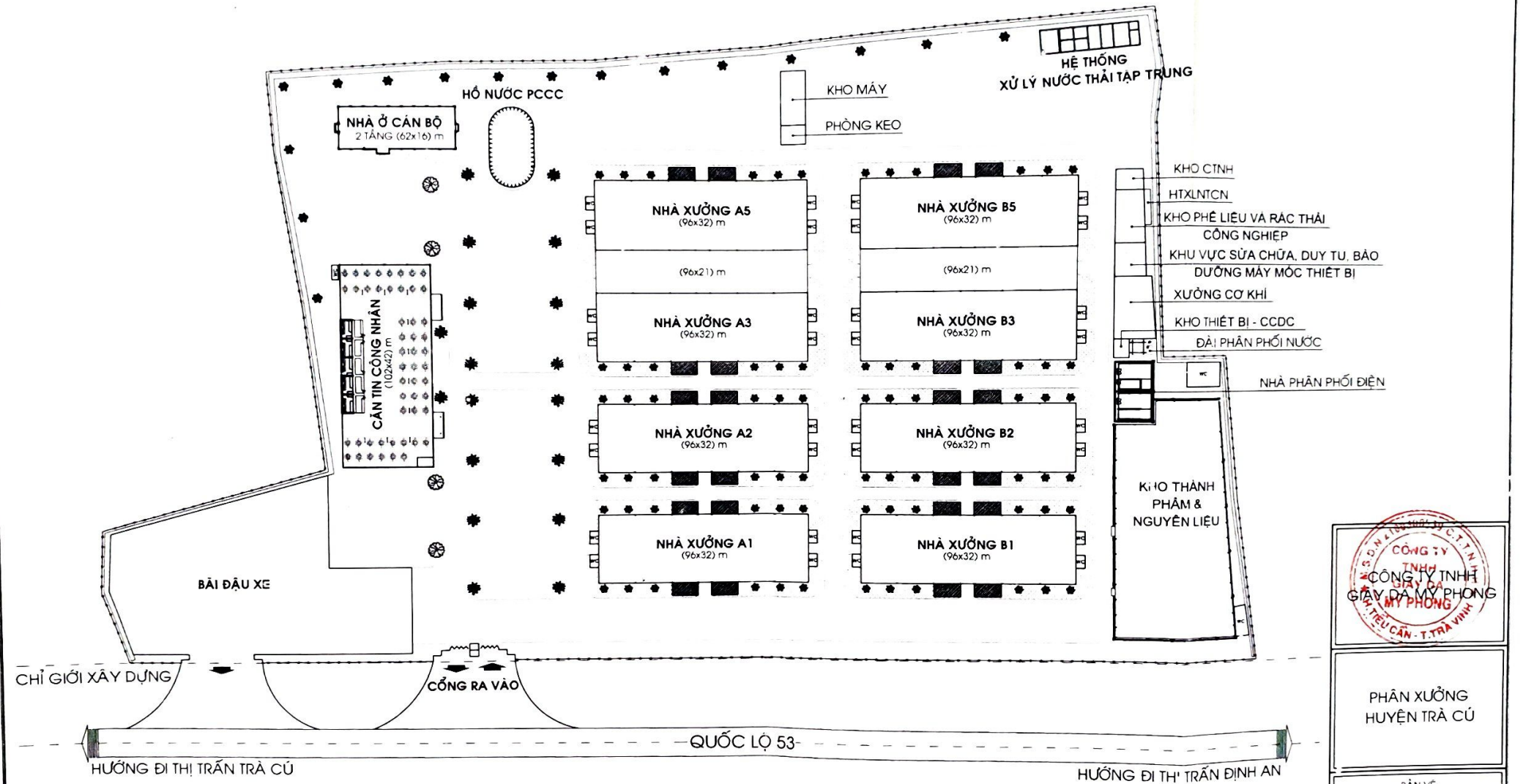

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TỈ LỆ 1:100C

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

PHÂN XƯỞNG
HUYỆN TRÀ CÚ

BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

KÍ HIỆU	01/03
TỈ LỆ	1:1000

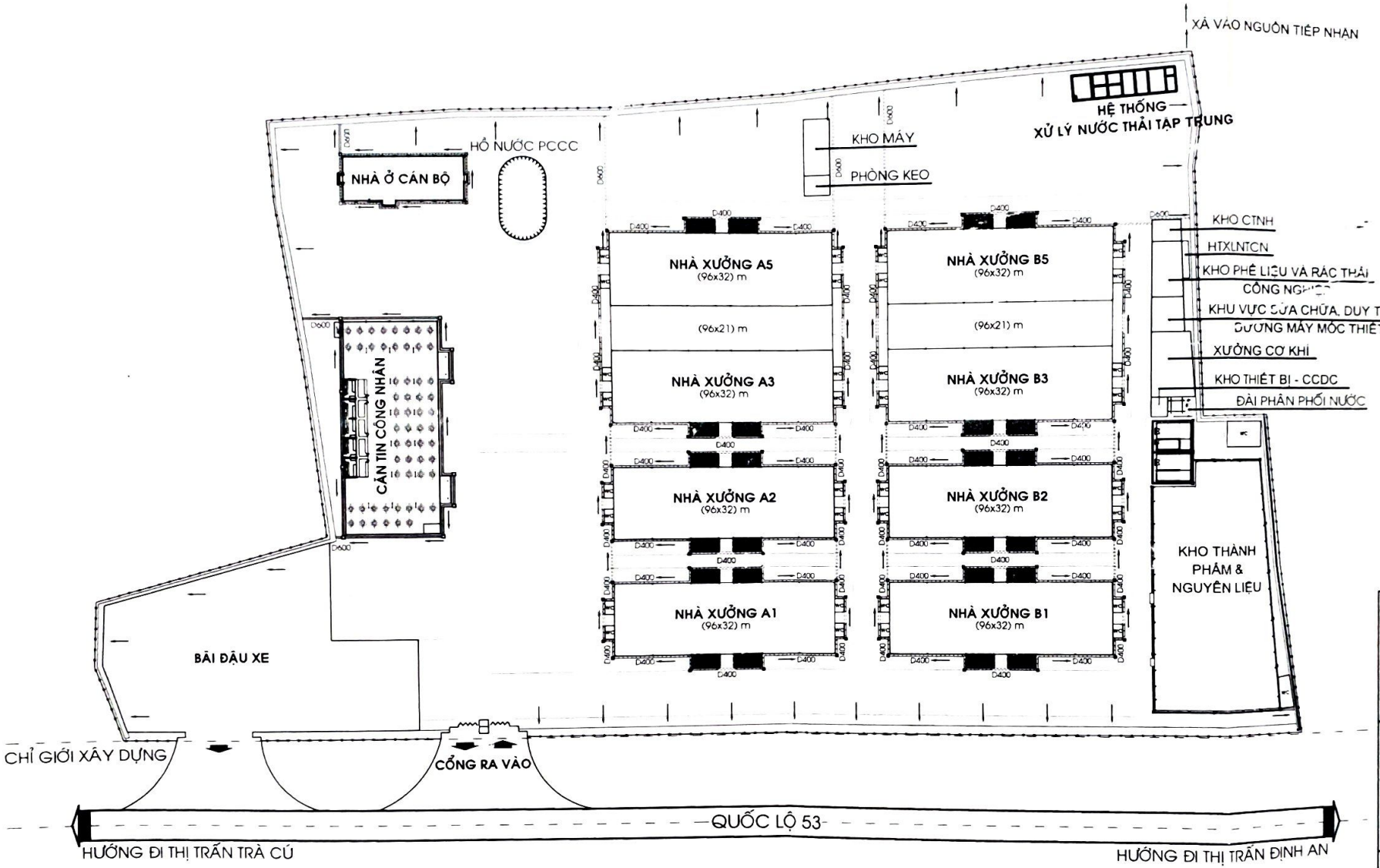

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

TỈ LỆ 1:1000

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

PHÂN XƯỞNG
HUYỆN TRÀ CÚ

BẢN VẼ	
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA	
KÍ HIỆU	02/03
TỈ LỆ	1:1000

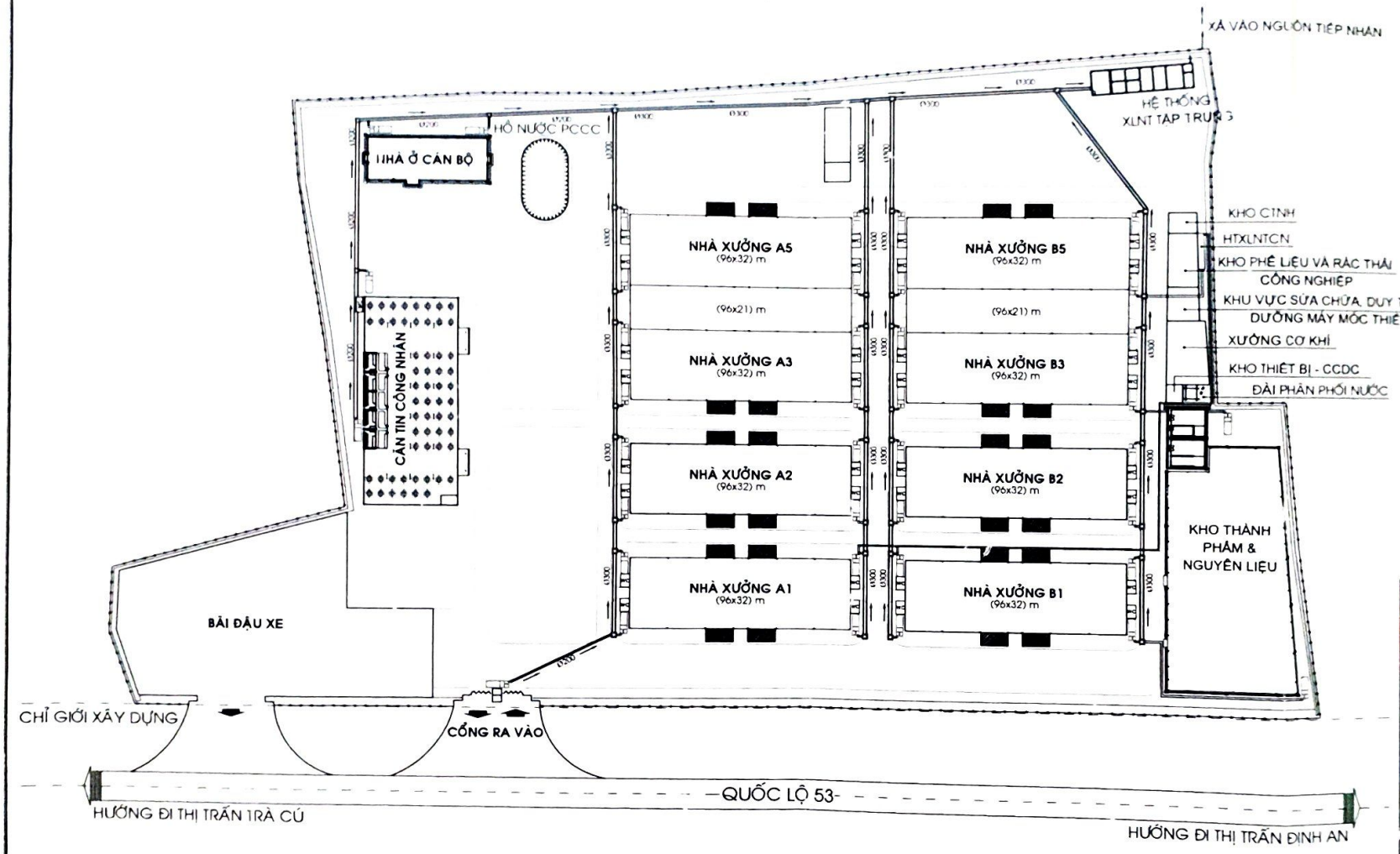

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

TỈ LỆ 1:1000

CÔNG TY TNHH GIẦY DÁ MỸ PHONG

PHÂN XƯỞNG HUYỆN TRÀ CÚ

BẢN VẼ	MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI
KÍ HIỆU	03/03
TỈ LỆ	1:1000

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG 98
ĐC: A3, CƯ XÁ COGIDO, KP.9, BIÊN HÒA
ĐT: 0618 836679 FAX: 0618 83 6676

HỒ SƠ THIẾT KẾ KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẠI CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

ĐƠN VỊ TVTK: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG 98

BIÊN HÒA, THÁNG 01 NĂM 2010

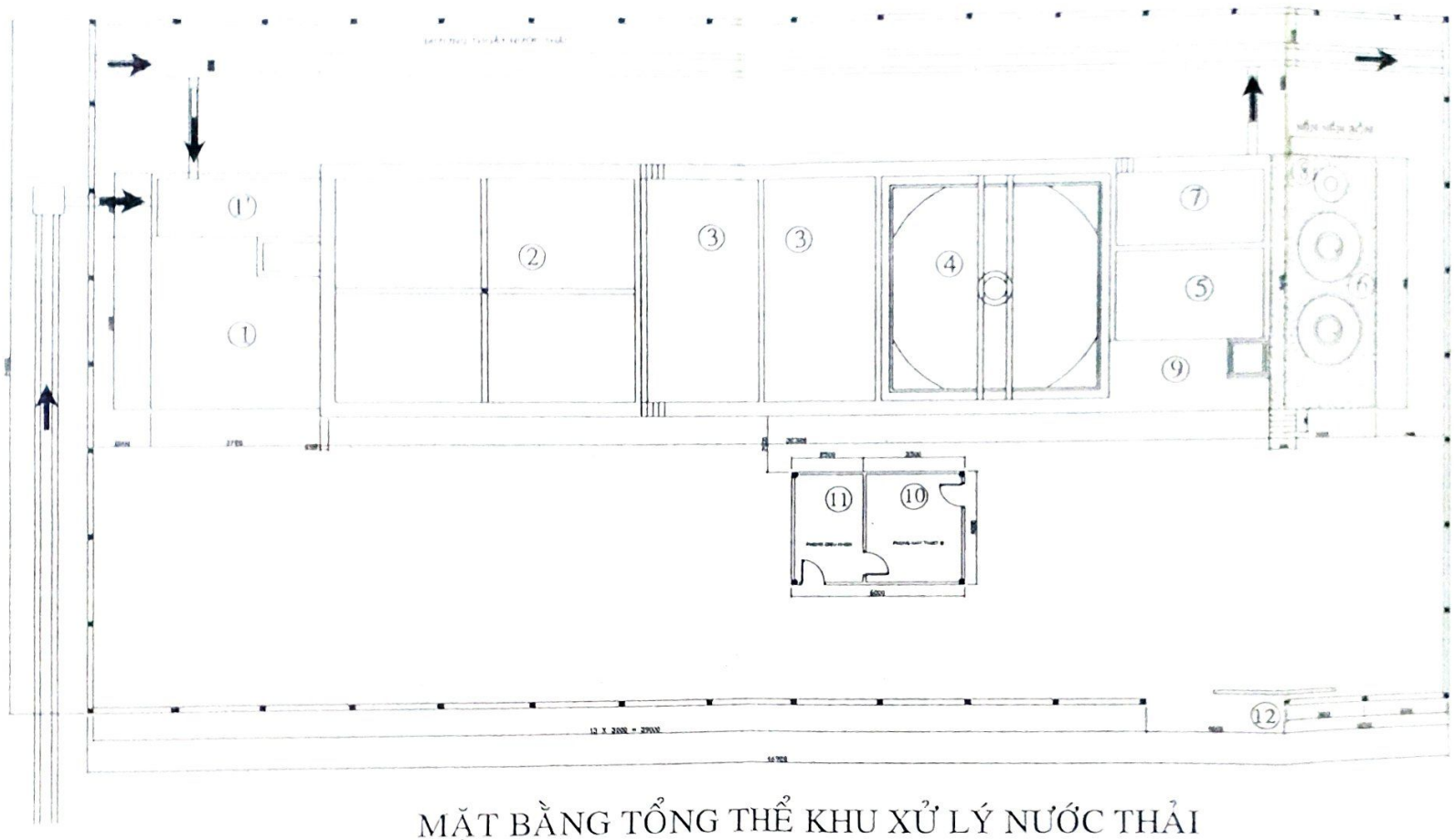

MẶT BẰNG TỔNG THỂ KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1 HỐ CHẮN, LẮNG RÁC

1 BỂ THU GOM, HIẾM KHÍ

2 BỂ ĐIỀU HÒA

3 BỂ XỬ LÝ SINH HỌC HIẾU KHÍ

4 BỂ LẮNG BÙN

5 BỂ THU GOM, ƯỚC SAU LẮNG

6 BỒN LỌC NƯỚC

7 BỂ KHỬ TRÙNG NƯỚC SAU XỬ LÝ

8 BỒN HÓA CHẤT

9 BỂ THU GOM BÙN

10 PHÒNG ĐIỀU KHIỂN

11 PHÒNG ĐẶT MÁY THIẾT BỊ

12 CỔNG HÀNG RÀO

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MỸ PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH

BỂ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

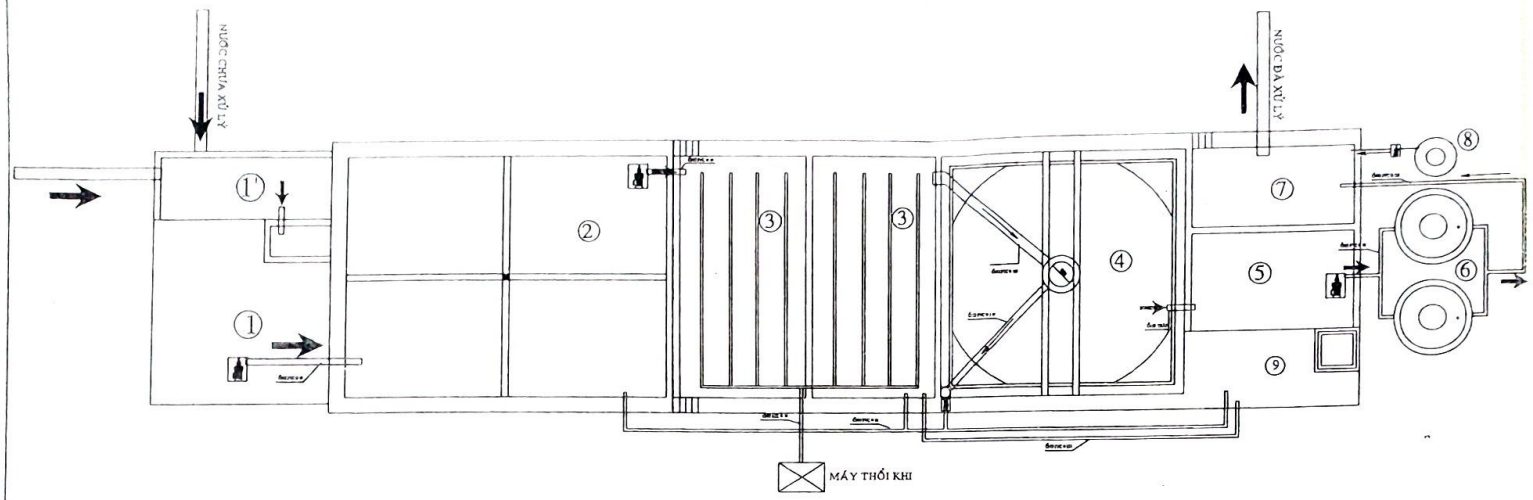

MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG

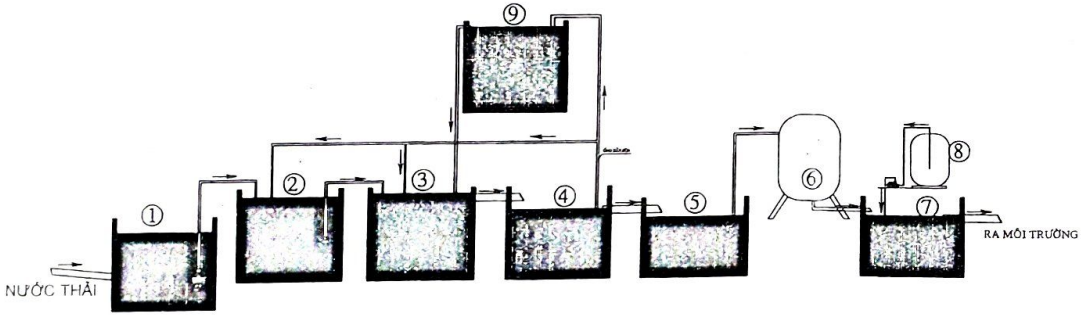

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ

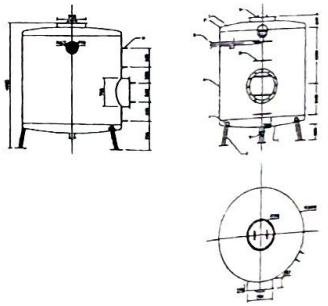

CHI TIẾT BỒN LỌC ÁP LỰC

1. HỐ CHẶN, LẮNG RÁC
1. BỂ THU GOM, HIẾM KHI
2. BỂ ĐIỀU HÒA
3. BỂ XỬ LÝ SINH HỌC HIẾU KHÍ
4. BỂ LẮNG BÙN
5. BỂ THU GOM ƯỚC SAU LẮNG
6. BỒN LỌC NƯỚC
7. BỂ KHỬ TRÙNG NƯỚC SAU XỬ LÝ
8. BỒN HÓA CHẤT
9. BỂ THU GOM BÙN

STT	HẠNG MỤC VẬT TƯ	VẬT LIỆU	SỐ LƯỢNG
1	TẤM ĐÁY, DÀY 4mm	CT3	01
2	ỐNG NƯỚC PA DN0	CT3	01
3	CHÂN ĐỠ BỒN ÁP LỰC D76	CT3	03
4	GIA CỐ CHÂN VÀ ĐÁY, DÀY 4mm	CT3	01
5	THÂN BỒN LỌC ÁP LỰC, DÀY 4mm	CT3	01
6	ỐNG NƯỚC VAO D60	CT3	01
7	CHỎM TRÊN, DÀY 4mm	CT3	01
8	RĂNG NGOÀI D27 (GẮN ĐỒNG HỒ ÁP LỰC)	CT3	01
9	LỖ THAO TÁC D50	CT3	01
10	THANG LÊN [illegible]		

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH GIẤY DA MỸ PHONG

CÔNG TY TNHH GIẤY DA MỸ PHONG

ĐƠN VỊ THẨM KẾ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ :
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG 98
KP 9 PHƯỜNG AN BÌNH TP BIÊN HOÀ - ĐỒNG NAI
TEL (061) 3834682

GIÁM ĐỐC	KS. ĐỖ VĂN THỦY
THIẾT KẾ KT	KTS. LƯU SƠN
THIẾT KẾ KC	KS. TRƯƠNG VIẾT PHÚ
Q LÝ KỸ THUẬT	KTS. LƯU SƠN

CÔNG TRÌNH :
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM XD:
HUYỆN TRÀ CÚ - TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC

TÊN BẢN VẼ
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

TỈ LỆ - SCALE	NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE
1/100	8/2009

BẢN VẼ SỐ - DRAWING No :
KT - 01/05

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR) :
- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ (For Preliminary)
- ☐ THIẾT KẾ XIN PHÉP (For Permission)
- ☐ TRÌNH DUYỆT (For approval)
- ☐ THAM KHẢO (For consult)
- ☒ THI CÔNG (For Construction)
- ☐ HOÀN CÔNG (As - Built)

HIỆU CHỈNH - REVISION

[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
△					
△					

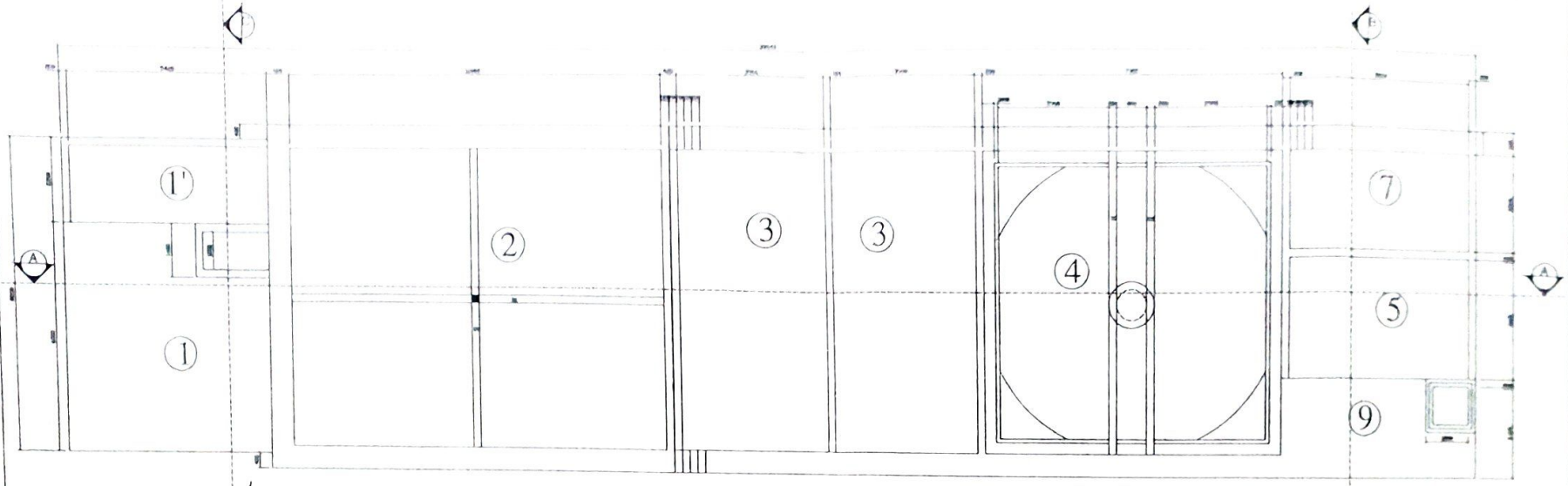

MẶT BẰNG HỒ NƯỚC CHÍNH

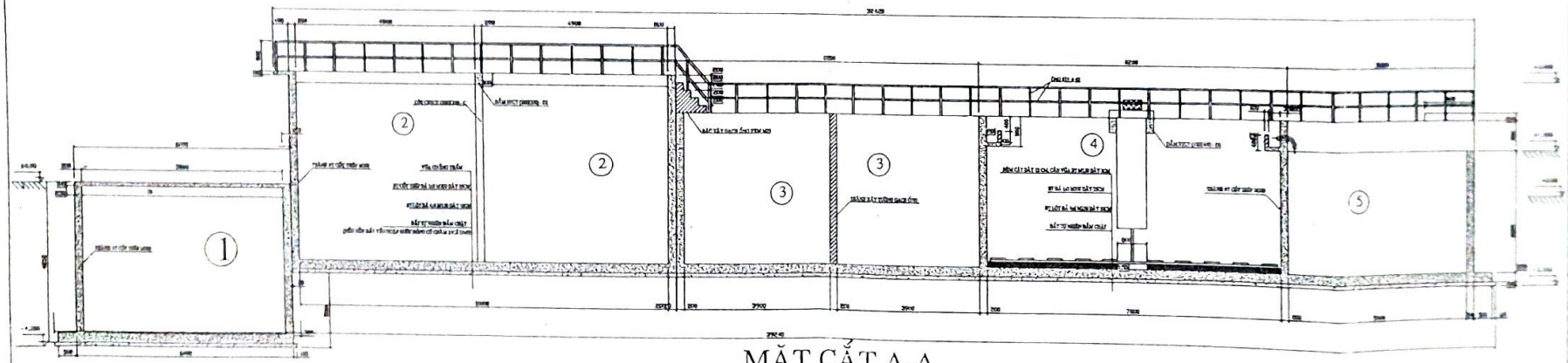

MẶT CẮT A-A

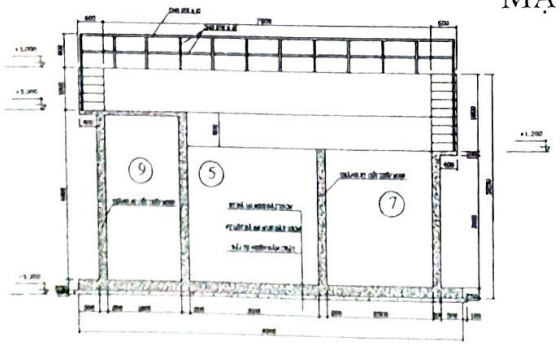

MẶT CẮT B-B

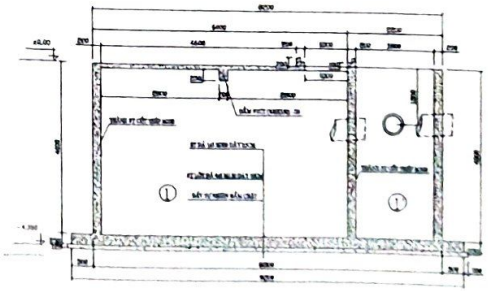

MẶT CẮT C-C

1' HỒ CHÂN, LẮNG RÁC

1 BỂ THU GOM, HIỂM KHÍ

2 BỂ ĐIỀU HÒA

3 BỂ XỬ LÝ SINH HỌC HIẾU KHÍ

4 BỂ LẮNG BÙN

5 BỂ THU GOM ƯỚC SAU LẮNG

7 BỂ KHỬ TRÙNG NƯỚC SAU XỬ LÝ

9 BỂ THU GOM BÙN

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH GIẤY DA BỸ PHONG

ĐƠN VỊ THẨM KẾ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG

GIÁM ĐỐC	KS. ĐỖ VĂN THỦY
THIẾT KẾ KT	KTS. LƯU SƠN
THIẾT KẾ KC	KS. TRƯƠNG VIẾT PHÚ
Q.L.S.KT THUẬT	KTS. LƯU SƠN

CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM XD:

HUYỆN TRÀ CÚ - TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG, MẶT CẮT

TỈ LỆ - SCALE	NGÀY PHÁT HÀNH - ISSUE DATE
1:100	8/2009

BẢN VẼ SỐ - DRAWING No.

KT - 01/05

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ (For Preliminary)
- ☐ THIẾT KẾ SƠ PHÁT (For Preliminary)
- ☐ TRÌNH DUYỆT (For approving)
- ☐ THẨM KHẢO (For comment)
- ☒ THI CÔNG (For Construction)
- ☐ HOÀN CÔNG (As Built)

HIỆU CHỈNH - REVISION

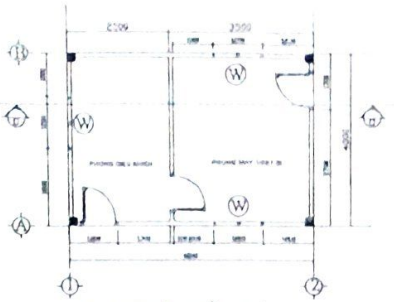

MB NHÀ ĐIỀU HÀNH

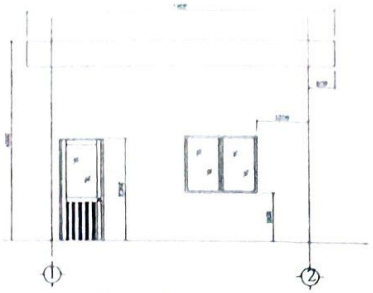

MẶT ĐỨNG TRỤC 1-2

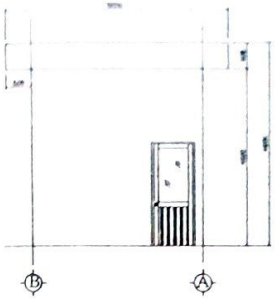

MẶT ĐỨNG TRỤC B-A

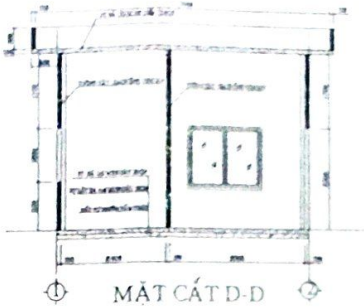

MẶT CẮT D-D

GHI CHÚ:

- MÓNG NHÀ ĐIỀU HÀNH BTCT KÍCH THƯỚC 1,2X1,2 M2, THÉP MÓNG D12@200
- CỘT NHÀ BT ĐÁ 1X2 M200, CỐT THÉP CỘT 4D16
- DẦM MÁI 200X300, THÉP DẦM 5D16, CỐT ĐAI D6@100-200
- TƯỜNG NHÀ XÂY GẠCH ỐNG DÀY 10CM, SƠN NƯỚC
- CỬA SỔ, CỬA ĐI KẾT CẤU KHUNG NHÔM KÍNH
- NỀN BT ĐÁ 1X2M 200 XOA NHẴN MẶT
- KHU VỰC BỂ ĐỂ BỐN XÂY TƯỜNG GẠCH ĐINH BAO XUNG QUANH CAO 1M, PHÍA TRONG ĐỔ ĐẤT ĐẦM CHẶT TRÊN ĐỔ BT LÓT ĐÁ 4X6 DÀY 10CM, BT ĐÁ 1X2 M200 TRÊN MẶT DÀY 10CM. CAO ĐỘ MẶT NỀN SO VỚI CỐT 0,00 LÀ 1M
- BẬC LÊN BỂ XÂY GẠCH ỐNG, CHIỀU CAO MỖI BẬC LÀ 20CM

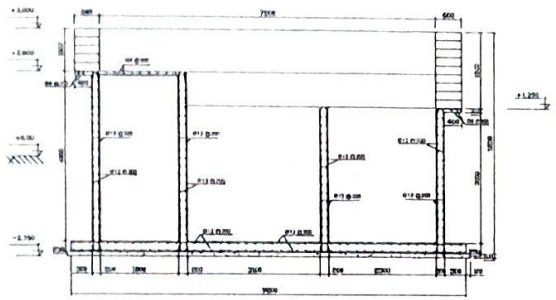

MC B-B BỐ TRÍ CỐT THÉP

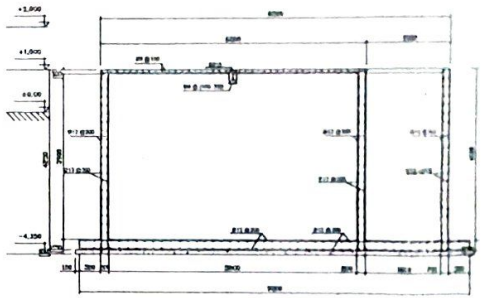

MC C-C BỐ TRÍ CỐT THÉP

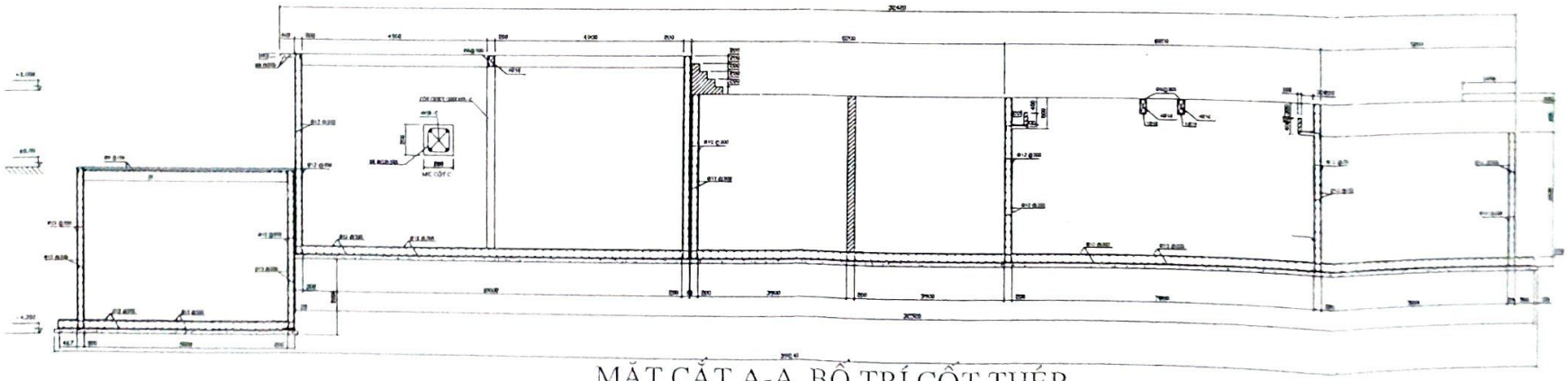

MẶT CẮT A-A BỐ TRÍ CỐT THÉP

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MỸ PHONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG

GIÁM ĐỐC — KS. ĐỖ VĂN THỦY

THIẾT KẾ KT — KTS. LƯU SƠN

THIẾT KẾ BC — KS. TRƯƠNG VIỆT PHÚ

CHỦ TRÌ KẾT CẤU — KTS. LƯU SƠN

CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM XD
HUYỆN THẠCH HÀ - TỈNH HÀ TĨNH

HẠNG MỤC

TÊN BẢN VẼ
XEM BẢN VẼ

TỶ LỆ SCALE 1/100 — NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE 8/2018

BẢN VẼ SỐ DRAWING NO. KT-01

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUE FOR
- [ ] THIẾT KẾ SƠ BỘ
- [ ] THẨM ĐỊNH
- [ ] THIẾT KẾ KỸ THUẬT
- [ ] THI CÔNG
- [ ] THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
- [ ] HOÀN CÔNG
- [ ] KHÁC

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG - PHÂN XƯỞNG HUYỆN TRÀ CÚ

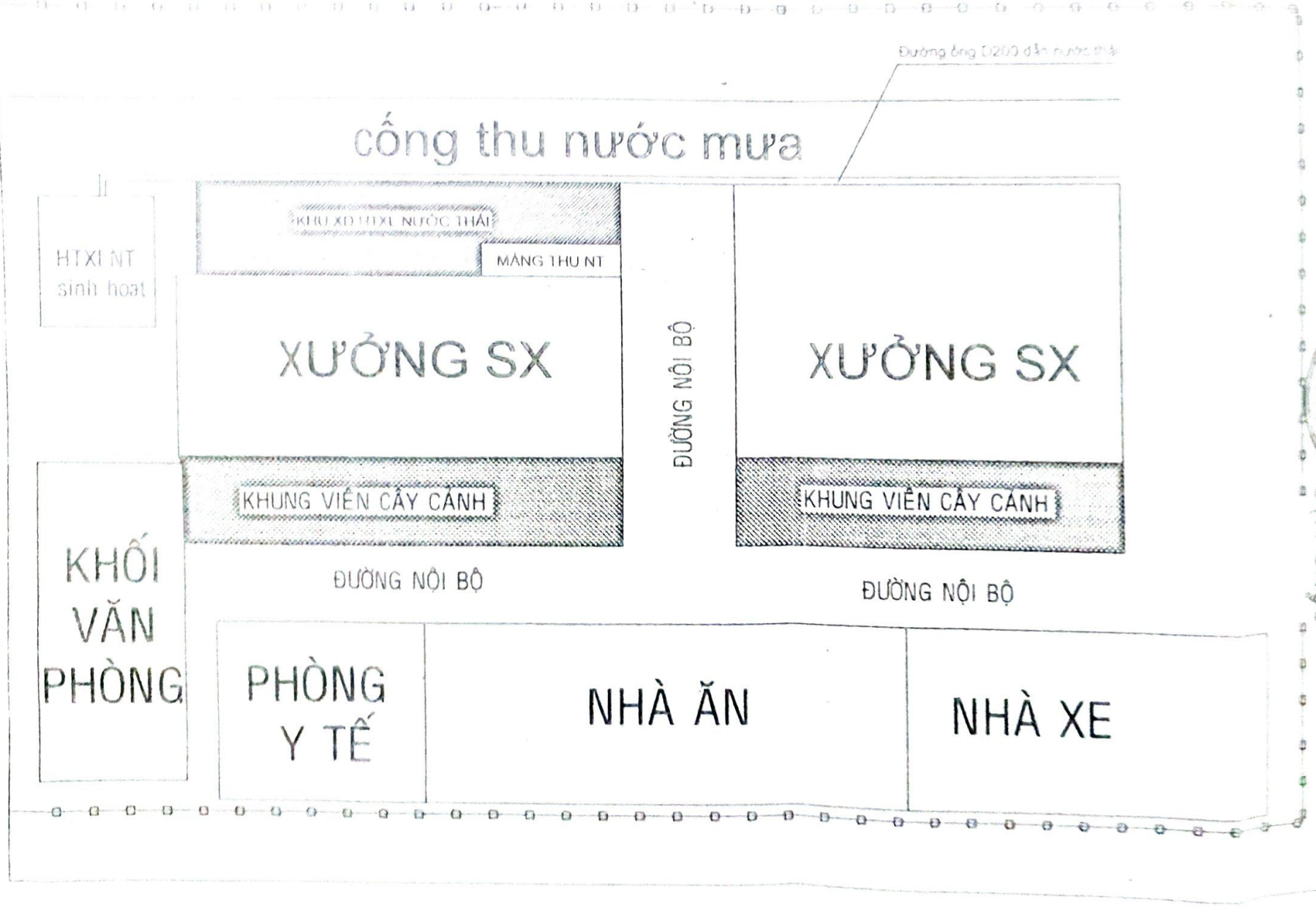

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG - PHÂN XƯỞNG HUYỆN TRÀ CÚ

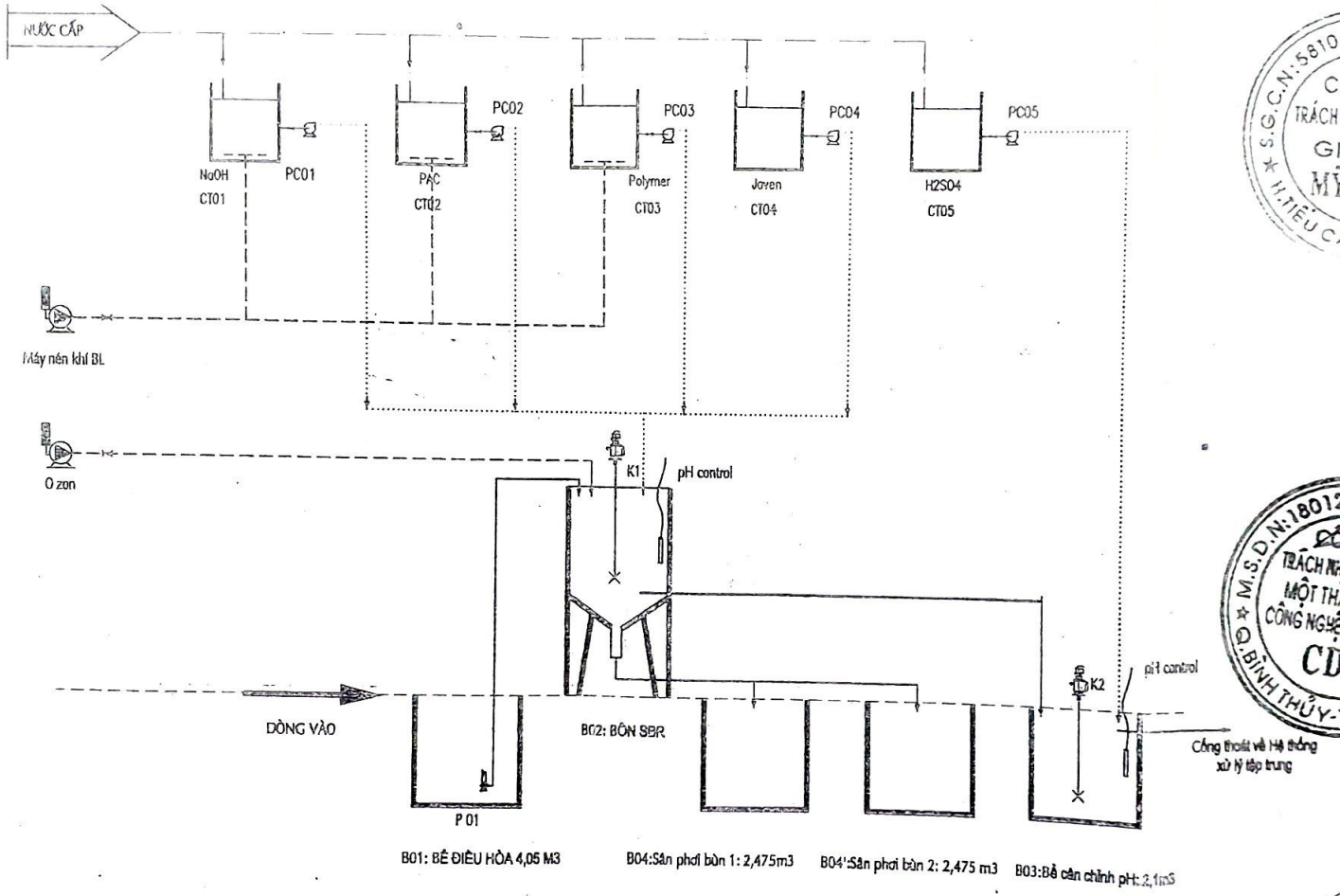

KÝ HIỆU	TÊN THẾT BỊ	XUẤT XỨ
P01	Bơm chìm: Model: EW 5.10, 380 V; 1 Hp;	ĐÀI LOAN
CT01, CT02 ... CT05	Bồn nhựa PVC 300 L;	VIỆT NAM
PC01,PC02 ... PC05	Bơm định lượng 50L/h, Model: C6250P	USA
K1,K2	Bộ khuấy, Motor 1 Hp	ĐÀI LOAN + VN
BL	Máy nén khí, 2 Hp	VIỆT NAM
Ozon	Máy Ozon công suất 5 g/h	VIỆT NAM
pH Control	Máy đo pH tự động	USA Rumani

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG
P.T. Giám đốc
HỒ HUANG TIEN

CDM TECH
CÔNG TY TNHH MTV
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
CDM

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐẮC CỬ

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
NGUYỄN ĐẮC CỬ

THIẾT KẾ KT
TỪ MẠI HOÀNG HUẤN

THIẾT KẾ KẾT CẤU
PHẠN TRỌNG ĐIỂM

KIỂM TRA
NGUYỄN ĐẮC CỬ

CÔNG TRÌNH
CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG
PHÂN XƯỞNG HUYỆN TRÀ CÚ

HẠNG MỤC
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI KEO

ĐỊA ĐIỂM
HUYỆN TRÀ CÚ - TỈNH TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ
SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ

HOÀN THÀNH
01/2015

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG - PHÂN XƯỞNG HUYỆN TRÀ CÚ

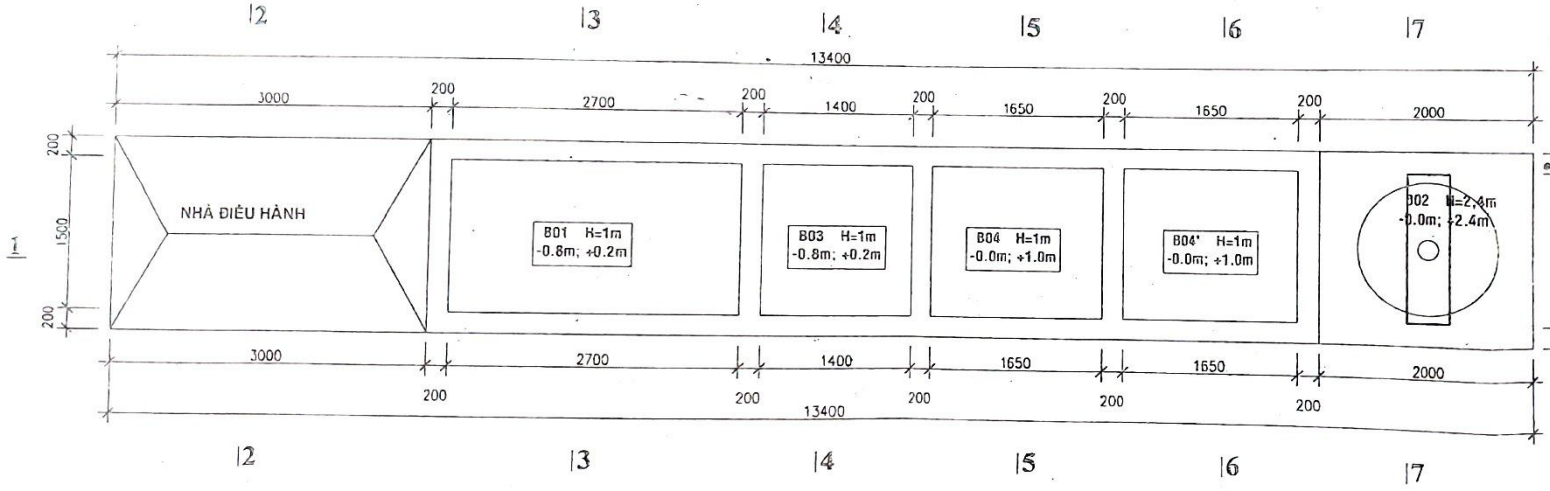

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KẾT CẤU
B01	Bể Điều Hòa	Bt + gạch
B02	Bồn SBR	Composite
B03	Bể cân chỉnh pH	Bt + gạch
B04	Sân phơi bùn 1	Bt + gạch
B04'	Sân phơi bùn 2	Bt + gạch

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG CDM

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐẮC CỬ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
NGUYỄN ĐẮC CỬ

THIẾT KẾ KT
TỪ MẪU HOÀNG HUẤN

THIẾT KẾ KẾT CẤU
PHẠM TRỌNG ĐIỂM

KIỂM TRA
NGUYỄN ĐẮC CỬ

CÔNG TRÌNH
CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG
PHÂN XƯỞNG HUYỆN TRÀ CÚ

HẠNG MỤC
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN

ĐỊA ĐIỂM
HUYỆN TRÀ CÚ - TỈNH TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ
SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ

HOÀN THÁNG 01/2015 | BẢN VẼ SỐ | TỶ LỆ 1/50

MẶT CẮT 1-1

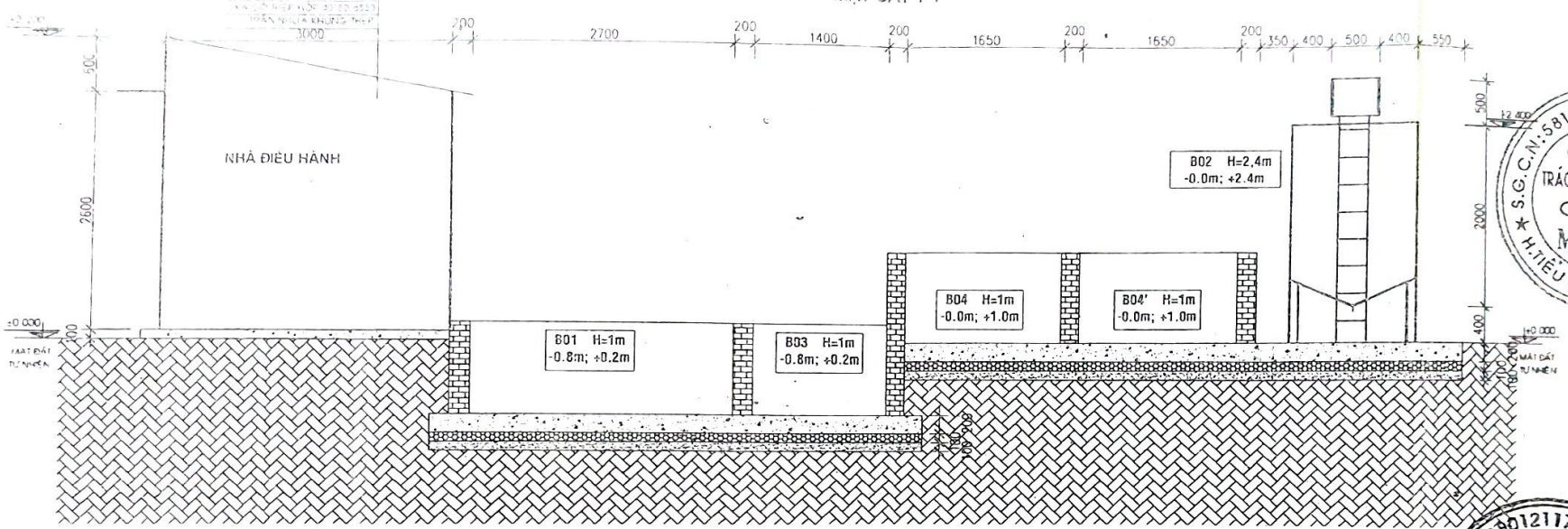

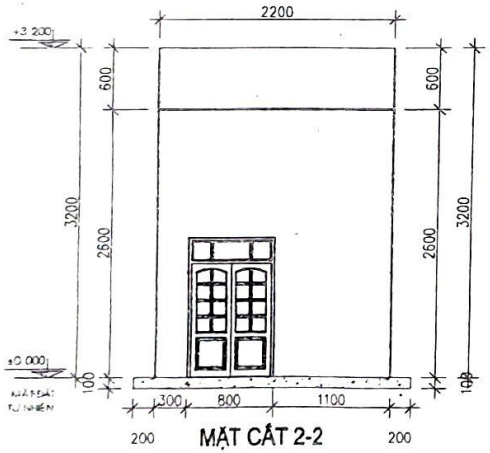

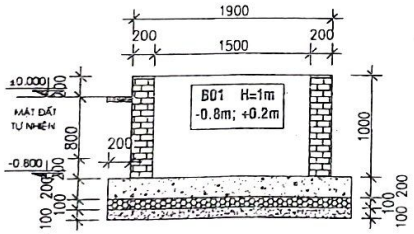

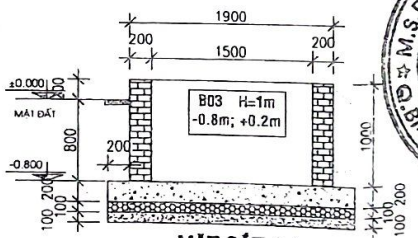

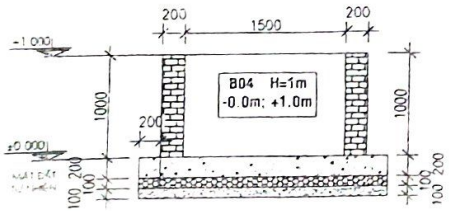

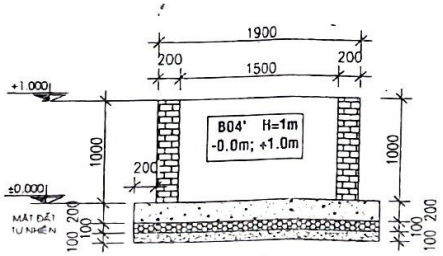

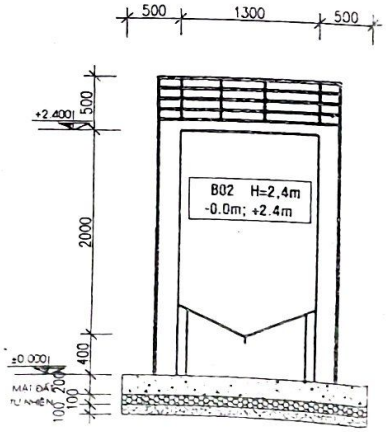

CÔNG TY TNHH GIẦY DA MỸ PHONG
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
GIÁM ĐỐC
HỒ KHƯƠNG TIẾN

CDM TECH
CÔNG TY TNHH MTV
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
CDM

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐẮC CỬ
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
NGUYỄN ĐẮC CỬ
THIẾT KẾ KT
TỪ MAI HOÀNG HUẤN
THIẾT KẾ KẾT CẤU
PHẦN TRỌNG ĐIỂM
KIỂM TRA
NGUYỄN ĐẮC CỬ

CÔNG TRÌNH
CÔNG TY TNHH GIẦY DA MỸ PHONG
PHÂN XƯỞNG HUYỆN TRÀ CÚ

HẠNG MỤC
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI KEO
ĐỊA ĐIỂM
HUYỆN TRÀ CÚ - TỈNH TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ
MẶT CẮT

HOÀN THÀNH 01/2015

PHỤ LỤC 1.5

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU CỦA CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

SƠ ĐỒ LẤY MẪU GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG
(Không khí và Nước dưới đất)

TỈ LỆ 1:1000

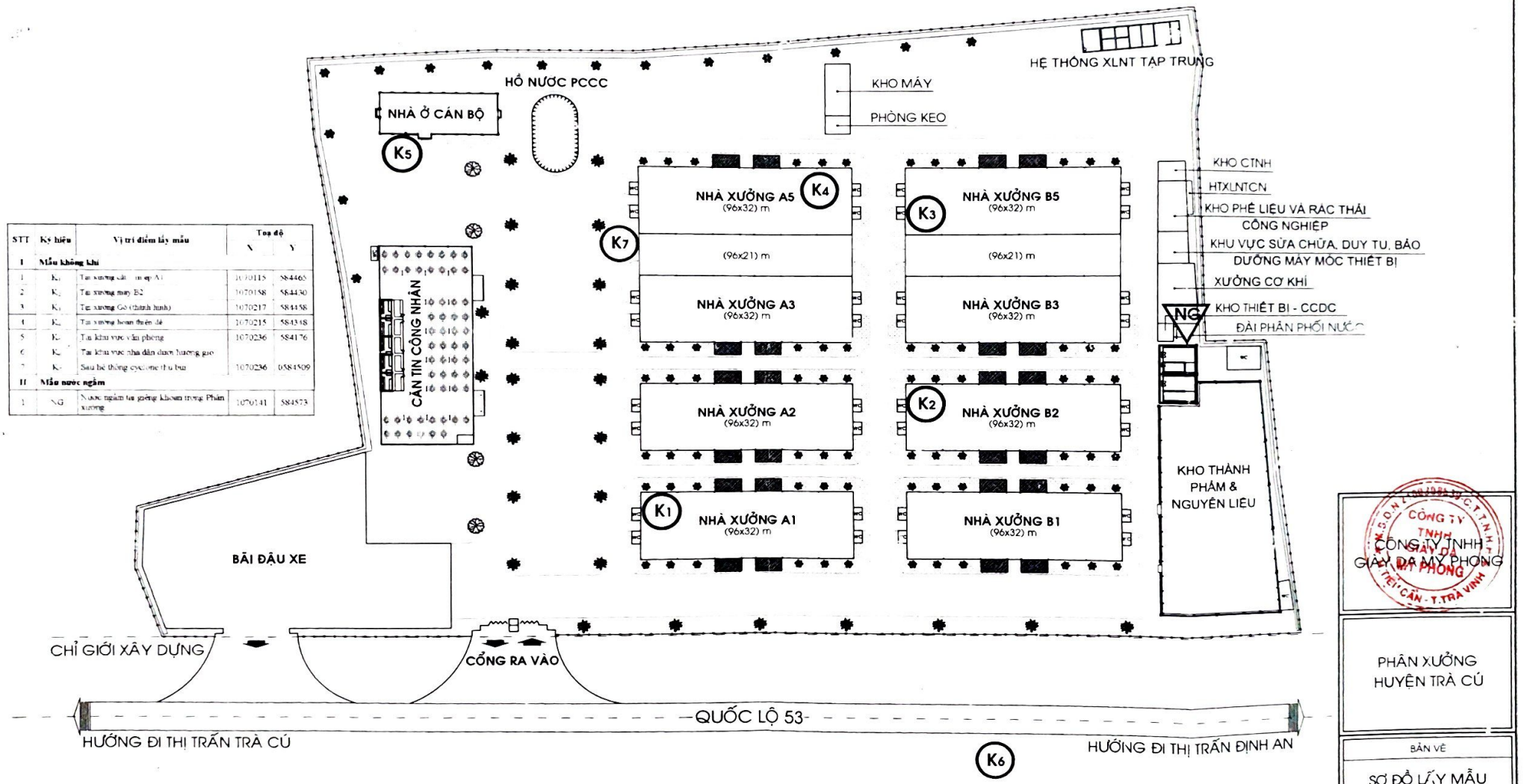

STT	Ký hiệu	Vị trí điểm lấy mẫu	Tọa độ	
			X	Y
I	**Mẫu Không khí**			
1	K_1	Tại xưởng cắt - may A1	1070115	584465
2	K_2	Tại xưởng may B2	1070158	584430
3	K_3	Tại xưởng Gò (thành hình)	1070217	584458
4	K_4	Tại xưởng hoàn thiện đế	1070215	584348
5	K_5	Tại khu vực văn phòng	1070236	584176
6	K_6	Tại khu vực nhà dân dưới hướng gió		
7	K_7	Sau bể thông cyclone thứ hai	1070236	0584509
II	**Mẫu nước ngầm**			
1	NG	Nước ngầm tại giếng khoan trong Phân xưởng	1070141	584573

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

PHÂN XƯỞNG HUYỆN TRÀ CÚ

BẢN VẼ: SƠ ĐỒ LẤY MẪU GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

KÍ HIỆU

TỈ LỆ 1:1000

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG (NƯỚC MẶT VÀ NƯỚC THẢI) CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG - PHÂN XƯỞNG HUYỆN TRÀ CÚ

TỶ LỆ 1:2.500

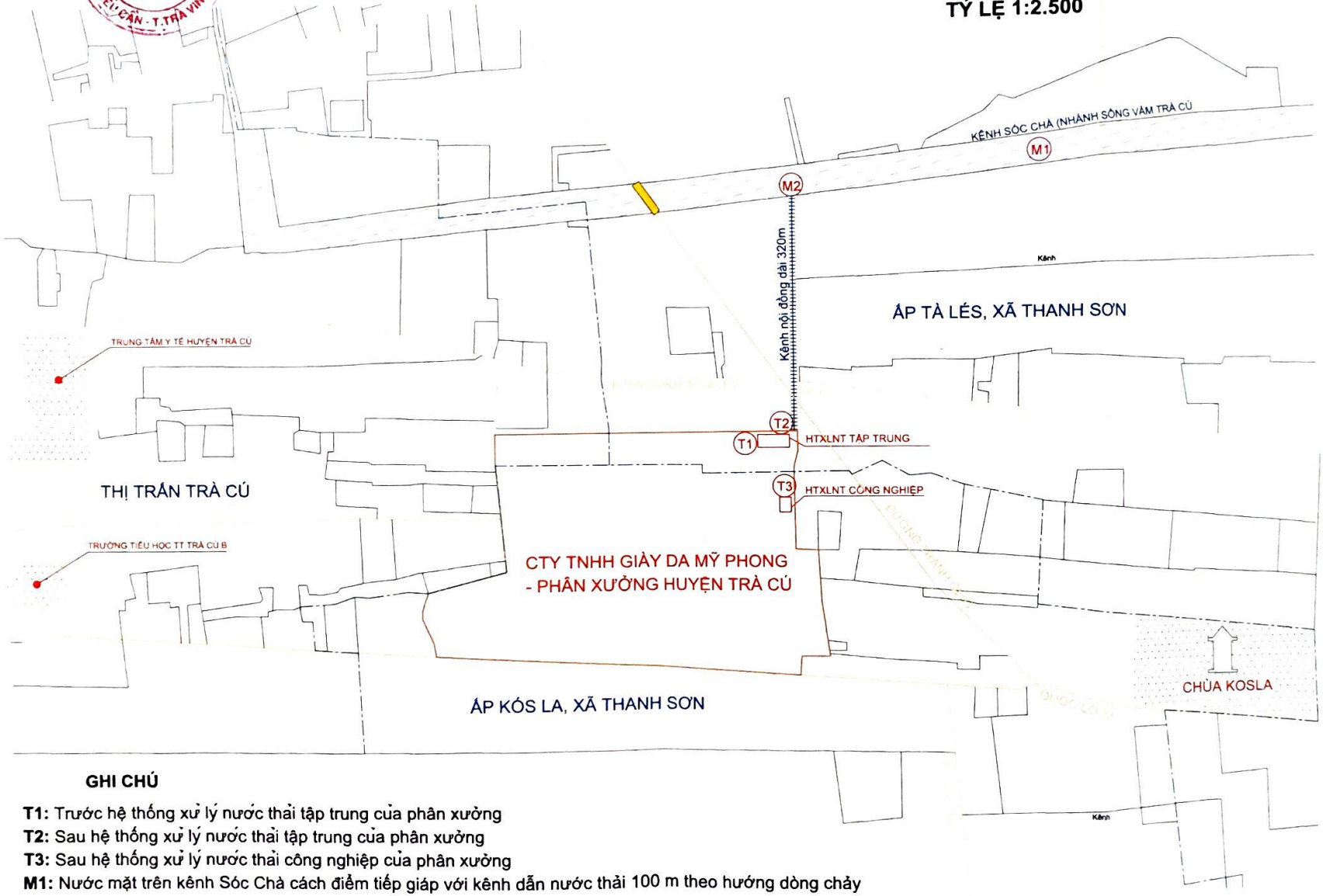

GHI CHÚ

T1: Trước hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng
T2: Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng
T3: Sau hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của phân xưởng
M1: Nước mặt trên kênh Sóc Chà cách điểm tiếp giáp với kênh dẫn nước thải 100 m theo hướng dòng chảy
M2: Nước mặt trên kênh Sóc Chà tại điểm tiếp nhận nước thải

Đơn vị tư vấn: Trung tâm Kỹ thuật TNMT

PHỤ LỤC 1.6

- CÁC PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO
- CÁC PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ TRONG 02 NĂM GẦN NHẤT (2020, 2021, QUÝ I-2022)
- HỒ SƠ NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ THẢI CỦA CƠ SỞ TRONG 02 NĂM GẦN NHẤT

CÁC KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

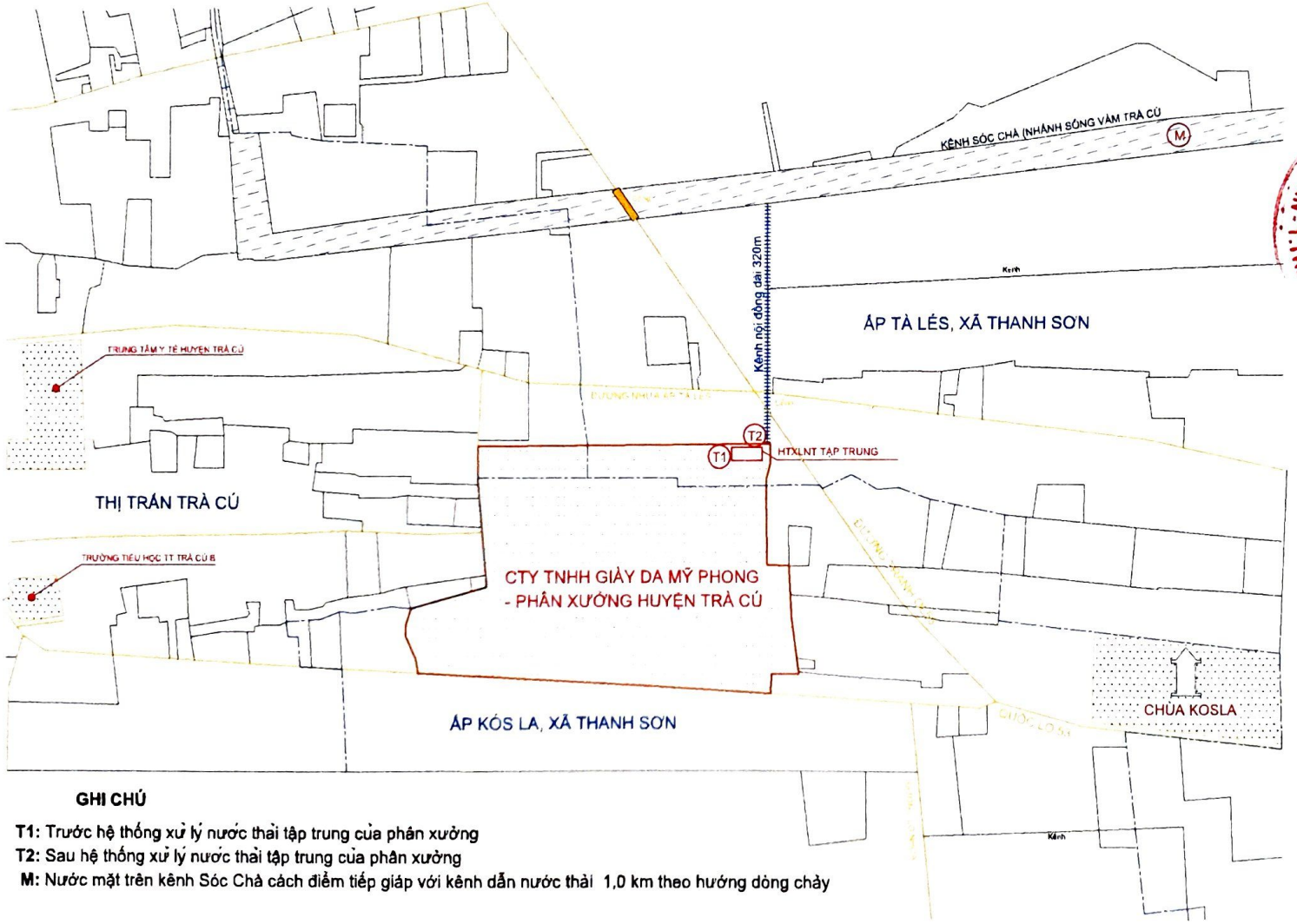

GHI CHÚ

T1: Trước hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng

T2: Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng

M: Nước mặt trên kênh Sóc Chà cách điểm tiếp giáp với kênh dẫn nước thải 1,0 km theo hướng dòng chảy

Đơn vị lấy và phân tích mẫu: Trung tâm Kỹ thuật TN&MT

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 22304 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 06/4/2022
Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú (ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh)
Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt tại kênh Sóc Chà cách điểm tiếp giáp với kênh dẫn nước thải 1,0 km theo hướng hạ nguồn
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994:1995
Ngày trả kết quả: 06/5/2022

1. Mã số mẫu: 043/22-1 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	mg/L	5,5	TCVN 6001-1:2008
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(1)	mg/L	21	SMEWW 5220 C:2017
3	NH_4^+ (tính theo N)(1)	mg/L	0,7	SMEWW 4500 NH_3 F:2017
4	Tổng nitơ (N)	mg/L	2,0	TCVN 6638:2000
5	Tổng photpho (P)	mg/L	0,15	SMEWW 4500 P.B&E:2017
6	Tổng dầu mỡ(1)	mg/L	KPH (LOD=0,3)	SMEWW 5220B:2017
7	Coliforms(1)	MPN/ 100mL	$2,4.10^6$	TCVN 6187-2:1996

Số: 22304 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thành Thái

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 22305 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 06/4/2022
Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú (ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh)
Số lượng mẫu: 02 mẫu nước thải
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày trả kết quả: 06/5/2022

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	043/22-2	T_1	Trước hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng
2	043/22-3	T_2	Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS)(1)	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017
4	Tổng nitơ (N)(1)	TCVN 6638:2000
5	Tổng photpho (P)(1)	SMEWW 4500 P-B,E:2017
6	NH_4^+ (tính theo N)(1)	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
7	NO_3^- (tính theo N)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
8	Sunfua (tính theo H_2S)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
9	Dầu mỡ động thực vật(1)	SMEWW 5220 B&F:2017
10	Coliforms(1)	TCVN 6187-2:1996

Số: 22305 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			T_1	T_2
1	TSS	mg/L	17	11
2	BOD_5	mg/L	30	KPH (LOD=3)
3	COD	mg/L	68	KPH (LOD=10)
4	Tổng N	mg/L	31,9	27,2
5	Tổng P	mg/L	1,77	1,48
6	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	52,49	5,68
7	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0,009)	29,817
8	H_2S	mg/L	KPH (LOD=0,028)	KPH (LOD=0,028)
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	2,1	KPH (LOD=0,3)
10	Coliforms	MPN/100mL	$4,3.10^3$	KPH (LOD=3)

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thành Thái

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn
VILAS 280

Số: 22306 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 12/4/2022
Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú (ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh)
Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt tại kênh Sóc Chà cách điểm tiếp giáp với kênh dẫn nước thải 1,0 km theo hướng hạ nguồn
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994:1995
Ngày trả kết quả: 06/5/2022

1. Mã số mẫu: 043/22-4 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	mg/L	5,5	TCVN 6001-1:2008
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(1)	mg/L	31	SMEWW 5220 C:2017
3	NH_4^+ (tính theo N)(1)	mg/L	1,05	SMEWW 4500 NH_3 F:2017
4	Tổng nitơ (N)	mg/L	3,0	TCVN 6638:2000
5	Tổng photpho (P)(1)	mg/L	0,38	SMEWW 4500 P.B&E:2017
6	Tổng dầu mỡ(1)	mg/L	0,8	SMEWW 5220B:2017
7	Coliforms(1)	MPN/ 100mL	$4,3.10^3$	TCVN 6187-2:1996

Số: 22306 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thành Thái

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 22307 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 12/4/2022
Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú (ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh)
Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày trả kết quả: 06/5/2022

1. Mã số mẫu: 043/22-5 Ký hiệu mẫu: T_2

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	KPH (LOD=3)	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	KPH (LOD=3)	TCVN 6001-1:2008
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	KPH (LOD=10)	SMEWW 5220 C:2017
4	Tổng nitơ (N)(1)	mg/L	29,1	TCVN 6638:2000
5	Tổng photpho (P)(1)	mg/L	1,80	SMEWW 4500 P-B,E:2017
6	NH_4^+ (tính theo N)(1)	mg/L	6,98	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
7	NO_3^- (tính theo N)(1)	mg/L	28,925	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
8	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,028)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
9	Dầu mỡ động thực vật(1)	mg/L	KPH (LOD=0,3)	SMEWW 5220 B&F:2017
10	Coliforms(1)	MPN/ 100mL	KPH (LOD=3)	TCVN 6187-2:1996

Số: 22307 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thành Thái

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 22308 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 19/4/2022
Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú (ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh)
Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt tại kênh Sóc Chà cách điểm tiếp giáp với kênh dẫn nước thải 1,0 km theo hướng hạ nguồn
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994:1995
Ngày trả kết quả: 06/5/2022

1. Mã số mẫu: 043/22-6 Ký hiệu mẫu: M

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	mg/L	5,0	TCVN 6001-1:2008
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	29	SMEWW 5220 C:2017
3	NH_4^+ (tính theo N)(1)	mg/L	0,75	SMEWW 4500 NH_3 F:2017
4	Tổng nitơ (N)	mg/L	2,7	TCVN 6638:2000
5	Tổng photpho (P)	mg/L	0,17	SMEWW 4500 P.B&E:2017
6	Tổng dầu mỡ(1)	mg/L	0,3	SMEWW 5220B:2017
7	Coliforms(1)	MPN/ 100mL	$1,5.10^4$	TCVN 6187-2:1996

Số: 22308 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thành Thái

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 22309 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 19/4/2022
Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong – Phân xưởng huyện Trà Cú (ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh)
Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày trả kết quả: 06/5/2022

1. Mã số mẫu: 043/22-7 Ký hiệu mẫu: T_2

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	KPH (LOD=3)	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	KPH (LOD=3)	TCVN 6001-1:2008
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	KPH (LOD=10)	SMEWW 5220 C:2017
4	Tổng nitơ (N)(1)	mg/L	28,9	TCVN 6638:2000
5	Tổng photpho (P)(1)	mg/L	1,66	SMEWW 4500 P-B,E:2017
6	NH_4^+ (tính theo N)(1)	mg/L	7,95	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
7	NO_3^- (tính theo N)(1)	mg/L	31,453	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
8	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,028)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
9	Dầu mỡ động thực vật(1)	mg/L	KPH (LOD=0,3)	SMEWW 5220 B&F:2017
10	Coliforms(1)	MPN/ 100mL	KPH (LOD=3)	TCVN 6187-2:1996

Số: 22309 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	**GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Thành Thái	**Nguyễn Nam Tuấn**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Email: daiviet@dvc.vn – Website: www.thanthiennmoitruong.com

Mã số phiếu: DVE-0257-1/2203 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG (CRCS)
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG – PHÂN XƯỞNG TRÀ CÚ
3. Địa chỉ : Ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Lê Minh Tân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 29/03/2022
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 6/6

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ThS. PHẠM DUY TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

Mã số phiếu: DVE-0257-1/2203 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2022*

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI
(Mã số mẫu: 220329007_NT01-03)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01	NT02	NT03	
1	pH	-	7,45	7,48	7,46	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	20	19	18	TCVN 6625:2000
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	322	350	-	HD.TN.231
4	COD	mg/L	62	22	12	SMEWW 5220C:2017
5	BOD_5*	mg/L	25	8	KPH (MDL=1)	TCVN 6001–1,2: 2008
6	Amoni ($N\_NH_4^+$)*	mg/L	1,18	0,39	-	SMEWW 4500 NH_3.B&F:2017
7	Nitrat ($N\_NO_3^-$)*	mg/L	1,28	6,32	-	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017
8	Phosphat ($P\_PO_4^{3-}$)	mg/L	1,87	0,96	-	SMEWW 4500-P.D:2017
9	Tổng Nitơ*	mg/L	24,5	11,7	< 9,0	TCVN 6638:2000
10	Tổng phospho*	mg/L	2,15	1,26	0,93	SMEWW 4500-P. B&D:2017
11	Sulfua (S^{2-})	mg/L	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
12	Sắt (Fe)	mg/L	-	-	0,22	SMEWW 3500-Fe. B : 2017
13	Asen (As)	mg/L	-	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	SMEWW 3113B:2017
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	-	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	TCVN 7877:2008
15	Chì (Pb)	mg/L	-	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	SMEWW 3113B:2017
16	Cadimi (Cd)	mg/L	-	KPH (MDL=0,001)	-	SMEWW 3113B:2017
17	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	0,58	KPH (MDL=0,03)	-	TCVN 6622-1:2009

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0257-1/2203 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2022*

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01	NT02	NT03	
18	Dầu mỡ khoáng	mg/L	-	-	KPH (MDL=0,3)	SMEWW 5520B&F:2017
19	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	1,36	KPH (MDL=0,3)	-	SMEWW 5520B&F:2017
20	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	$27x\ 10^2$	KPH	KPH	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:
- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

☑ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☑ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018

☑ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:
- NT01: Nước thải sinh hoạt trước HTXL nước thải tập trung (Kinh độ: 106°16'18.1'', Vĩ độ: 9°40'39.3'') – Nước vàng, ít cặn
- NT02: Nước thải sinh hoạt sau HTXL nước thải tập trung (Kinh độ: 106°16'19.2'', Vĩ độ: 9°40'39.4'') – Nước trong, ít cặn
- NT03: Nước thải công nghiệp sau HTXL nước thải (Kinh độ: 106°16'19.7'', Vĩ độ: 9°40'36.1'') – Nước trong, ít cặn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182
Email: daiviet@thanthienmoitruong.com – Website: www.thanthienmoitruong.com

VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0419/2103 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2021*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG (CRCS)
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG – PHÂN XƯỞNG TRÀ CÚ
3. Địa chỉ : Ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Quách Hoài Nam
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 31/03/2021
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 3/3

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0310256675 C.T.C.P CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ThS. PHAN THANH QUÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182
Email: daiviet@thanthienmoitruong.com – Website: www.thanthienmoitruong.com

Mã số phiếu: DVE-0419/2103

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 210331005_NT01-03)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01	NT02	NT03	
1	pH	-	7,42	7,43	7,44	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	16	18	20	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	6	57	25	SMEWW 5220C:2017
4	BOD_5*	mg/L	KPH (MDL=1)	20	12	TCVN 6001–1,2: 2008
5	Amoni ($N\_NH_4^+$)*	mg/L	-	32,6	KPH (MDL=0,8)	SMEWW 4500 NH_3.B&C:2017
6	Nitrat ($N\_NO_3^-$)*	mg/L	-	0,56	6,00	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017
7	Phosphat ($P\_PO_4^{3-}$)	mg/L	-	2,63	1,52	SMEWW 4500-P.D:2017
8	Tổng Nitơ*	mg/L	< 9,0	34,2	12,9	TCVN 6638:2000
9	Tổng phospho*	mg/L	0,93	3,15	1,95	SMEWW 4500-P. B&D:2017
10	Sulfua (S^{2-})	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,52	KPH (MDL=0,03)	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
11	Sắt (Fe)	mg/L	0,30	-	-	SMEWW 3500-Fe. B : 2017
12	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	-	KPH (MDL=0,001)	SMEWW 3113B:2017
13	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	-	KPH (MDL=0,0003)	TCVN 7877:2008
14	Chì (Pb)	mg/L	0,004	-	KPH (MDL=0,001)	SMEWW 3113B:2017
15	Cadimi (Cd)	mg/L	-	-	KPH (MDL=0,001)	SMEWW 3113B:2017
16	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL=0,3)	-	-	SMEWW 5520B&F:2017
17	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	3,62	KPH (MDL=0,3)	SMEWW 5520B&F:2017

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182
Email: daiviet@thanthienmoitruong.com – Website: www.thanthienmoitruong.com

VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0419/2103 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2021*

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01	NT02	NT03	
18	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	12×10^2	27×10^3	19×10^2	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:
- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

☑ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☑ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018

☑ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:
- NT01: Nước thải công nghiệp sau HTXL nước thải (X = 1070196 m, Y = 584537 m, theo tọa độ VN 2000) – Nước trong, ít cặn
- NT02: Nước thải sinh hoạt trước HTXL nước thải tập trung (X =1070294 m, Y = 584489 m, theo tọa độ VN 2000) – Nước hơi vàng, hôi, ít cặn
- NT03: Nước thải sinh hoạt sau HTXL nước thải tập trung (X = 1070299 m, Y = 584523 m, theo tọa độ VN 2000) – Nước trong, ít cặn

CÔNG TY TNHH **GIÀY DA MỸ PHONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 89/CV-MP Về việc xin không thực hiện Báo cáo kết quả giám sát môi trường đợt 2 năm 2021	*Tiểu Cần, ngày 16 tháng 08 năm 2021*

Kính gửi: Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Công văn số 1880/STNMT-QLMT ngày 16/7/2021 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc phúc đáp Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong xin gia hạn thời gian nộp báo cáo kết quả giám sát môi trường đợt 2 năm 2021;

Căn cứ Công văn số 3405/UBND-KGVX ngày 14/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 01/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện giãn cách xã hội phòng, chống dịch bệnh COVID-19;

Căn cứ các thông báo số 53, 54 và 55/TB-MP ngày 15/8/2021 về việc tiếp tục thực hiện thời gian giãn cách theo Chỉ thị 16/CT-TTg do ảnh hưởng dịch Covid-19 và nghĩ Lễ Quốc khánh 02/9.

Trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch Covid-19. Thực hiện nghiêm giãn cách xã hội theo công văn số 3405/UBND-KGVX ngày 14/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong đã có các thông báo 53,54 và 55/TB-MP ngày 15/8/2021 về việc tiếp tục thực hiện thời gian giãn cách theo Chỉ thị 16/CT-TTg do ảnh hưởng dịch Covid-19 và nghĩ Lễ Quốc khánh 02/9 cho 3 phân xưởng, theo như các thông báo trên, thì toàn thể nhân viên, người lao động được nghĩ giãn cách từ ngày 16/8/2021 đến hết ngày 31/8/2021, trong khoảng thời gian này Công ty ngừng hoạt động nên không thể lấy mẫu để thực hiện báo cáo kết quả giám sát môi trường đợt 2 năm 2021 đến hết ngày 31/8/2021 theo Công văn số 1880/STNMT-QLMT ngày 16/7/2021 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc phúc đáp Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong xin gia hạn thời gian nộp báo cáo kết quả giám sát môi trường đợt 2 năm 2021.

Nay, Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong kính mong Quý Sở xem xét và chấp thuận cho Công ty xin không thực hiện báo cáo kết quả giám sát môi trường đợt 2 năm 2021 của 03 phân xưởng.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100308539-C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG
H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH

HSU KUANG TIEN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

VILAS 718 066

Mã số phiếu: DVE-1105/2110 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2021*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG (CRCS)
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG – PHÂN XƯỞNG TRÀ CÚ
3. Địa chỉ : Ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Hồ Minh Hiếu
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 22/10/2021
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 6/6

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ThS. PHẠM DUY TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1105/2110

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 211022006_NT01-02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01	NT02	
1	pH	-	7,23	7,48	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	18	16	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	19	16	SMEWW 5220C:2017
4	BOD_5*	mg/L	7	5	TCVN 6001–2: 2008
5	Amoni ($N\_NH_4^+$)*	mg/L	1,25	0,36	SMEWW 4500 NH_3.B&F:2017
6	Nitrat ($N\_NO_3^-$)*	mg/L	0,68	2,55	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017
7	Phosphat ($P\_PO_4^{3-}$)	mg/L	1,25	1,11	SMEWW 4500-P.D:2017
8	Tổng Nitơ*	mg/L	17,5	13,5	TCVN 6638:2000
9	Tổng phospho*	mg/L	2,15	2,06	SMEWW 4500-P. B&D:2017
10	Sulfua (S^{2-})	mg/L	0,71	KPH (MDL=0,03)	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	3,55	KPH (MDL=0,3)	SMEWW 5520B&F:2017
12	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	21 x 10^3	15 x 10^2	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

☑ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☑ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018

☑ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải sinh hoạt trước HTXL nước thải tập trung (X =1070294 m, Y = 584489 m, theo tọa độ VN 2000) – Nước hơi vàng, ít cặn
- NT02: Nước thải sinh hoạt sau HTXL nước thải tập trung (X = 1070299 m, Y = 584523 m, theo tọa độ VN 2000) – Nước hơi vàng, ít cặn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1105/2110 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2021*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1246-2/2111 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 11 năm 2021*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG (CRCS)
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG – PHÂN XƯỞNG TRÀ CÚ
3. Địa chỉ : Ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Hồ Minh Hiếu
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 17/11/2021
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 3/3

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0310256675 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. PHẠM DUY TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

Mã số phiếu: DVE-1246-2/2111 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 11 năm 2021*

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC TIẾNG ỒN VÀ VI KHÍ HẬU
(Mã số mẫu: 211117005_KK02-06)

Vị trí đo	Nhiệt độ (^{0}C)	Độ ẩm (%)	Tiếng ồn* (dBA)
KK02	29,7	78,1	75,0
KK03	28,1	79,8	79,1
KK04	30,5	74,3	77,3
KK05	30,2	64,2	84,1
KK06	28,6	60,3	61,3
QCVN 24 : 2016/BYT	-	-	**≤ 85**
QCVN 26 : 2016/BYT	**18 – 32**	**40 – 80**	-
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	QCVN 46:2012/BTNMT		TCVN 7878-2:2010

Ghi chú:
- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 24 : 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26 : 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:
- KK02: Không khí xưởng may B2 (X= 1070105m, Y= 584442m, theo tọa độ VN 2000)
- KK03: Không khí xưởng thành hình (X= 1070217m, Y= 58440m, theo tọa độ VN 20000
- KK04: Không khí xưởng cắt dập (X= 1070060m, Y= 584438m, theo tọa độ VN 2000)
- KK05: Không khí sau hệ thống Cyclone thui bụi (X= 1070188m, Y= 584273m, theo tọa độ VN 2000)
- KK06: Không khí khu vực văn phòng (X= 1070158m, Y= 584344m, theo tọa độ VN 2000)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

Mã số phiếu: DVE-1246-2/2111

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 11 năm 2021

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KHÔNG KHÍ
(Mã số mẫu: 211117005_KK02-06)

Vị trí đo	Tổng bụi lơ lửng (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	Toluen (mg/m^3)	Benzen (mg/m^3)
KK02	0,16	0,062	0,057	-	-
KK03	0,17	0,069	0,061	-	-
KK04	0,19	0,072	0,067	KPH (<0,0004)	KPH (<0,0004)
KK05	0,22	0,065	0,072	-	-
KK06	0,11	0,057	0,055	-	-
QCVN 03 : 2019/BYT	-	**≤ 10**	**≤ 10**	**≤ 300**	**≤ 15**
QCVN 02 : 2019/BYT	**≤ 8**	-	-	-	
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	NIOSH Method 1501	NIOSH Method 1501

Ghi chú:
- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:
- KK02: Không khí xưởng may B2 (X= 1070105m, Y= 584442m, theo tọa độ VN 2000)
- KK03: Không khí xưởng thành hình (X= 1070217m, Y= 58440m, theo tọa độ VN 20000
- KK04: Không khí xưởng cắt dập (X= 1070060m, Y= 584438m, theo tọa độ VN 2000)
- KK05: Không khí sau hệ thống Cyclone thui bụi (X= 1070188m, Y= 584273m, theo tọa độ VN 2000)
- KK06: Không khí khu vực văn phòng (X= 1070158m, Y= 584344m, theo tọa độ VN 2000)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1246-1/2111 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 11 năm 2021*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG (CRCS)
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG – PHÂN XƯỞNG TRÀ CÚ
3. Địa chỉ : Ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Hồ Minh Hiếu
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 17/11/2021
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 4/4

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KS. ĐẶNG CÔNG HỮU	Ths. HOÀNG DUY TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1246-1/2111 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 11 năm 2021*

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI
(Mã số mẫu: 211117005_NT01-02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01	NT02	
1	pH	-	7,38	7,42	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	20	17	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	23	18	SMEWW 5220C:2017
4	BOD_5*	mg/L	8	7	TCVN 6001-1: 2008
5	Amoni ($N\_NH_4^+$)*	mg/L	0,38	0,21	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
6	Nitrat ($N\_NO_3^-$)*	mg/L	0,52	1,25	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017
7	Phosphat ($P\_PO_4^{3-}$)	mg/L	1,06	1,02	SMEWW 4500-P.D:2017
8	Tổng Nitơ*	mg/L	12,8	10,5	TCVN 6638:2000
9	Tổng phospho*	mg/L	1,52	1,28	SMEWW 4500-P. B&D:2017
10	Sulfua (S^{2-})	mg/L	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	2,11	KPH (MDL=0,3)	SMEWW 5520B&F:2017
12	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	27×10^3	12×10^2	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:
- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

☑ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☑ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018

☑ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:
- NT01: Nước thải sinh hoạt trước HTXL nước thải tập trung (X =1070294 m, Y = 584489 m, theo tọa độ VN 2000) – Nước hơi vàng, ít cặn
- NT02: Nước thải sinh hoạt sau HTXL nước thải tập trung (X = 1070299 m, Y = 584523 m, theo tọa độ VN 2000) – Nước hơi vàng, ít cặn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

Số: 2003031 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 20/02/2020
Địa điểm lấy mẫu: Phân xưởng huyện Trà Cú
Số lượng mẫu: 03 mẫu nước thải
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày thử nghiệm: từ 20/02/2020 - 24/3/2020
Ngày trả kết quả: 25/3/2020

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	152/19-3	T	Sau hệ thống xử lý nước thải công nghiệp
2	152/19-4	T_1	Trước hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng
3	152/19-5	T_2	Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	TCVN 6492:2011
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017
5	Tổng Photpho (P)	SMEWW 4500 P-B, E:2017
6	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6638:2000
7	Ammoni (NH_4^+) (tính theo N)	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
8	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
9	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	SMEWW 4500 P E:2017
10	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017
11	Asen (As)(1)	SMEWW 3125:2012
12	Thủy ngân (Hg)(1)	SMEWW 3125:2012

Số: 2003031 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

13	Chì (Pb)(1)	SMEWW 3125:2012
14	Cadimi (Cd)(1)	SMEWW 3125:2012
15	Sulfua (tính theo H_2S)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
16	Dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520 B&F:2017
17	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520 B&F:2017
18	Coliform	TCVN 6187-2:1996

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		
			T	T_1	T_2
1	pH	-	6,68	7,65	6,88
2	TSS	mg/L	4,6	7,4	5,7
3	BOD_5	mg/L	5	7	4
4	COD	mg/L	35	61	17
5	Tổng P	mg/L	0,062	16,22	3,86
6	Tổng N	mg/L	5,4	47	38
7	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	-	14,63	0,013
8	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	-	0,02	6,3
9	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	-	3,33	3,82
10	Fe	mg/L	0,25	-	-
11	As	mg/L	KPH (LOD=0,001)	-	0,006
12	Hg	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	-	KPH (LOD=0,0002)
13	Pb	mg/L	KPH (LOD=0,0001)	-	KPH (LOD=0,0001)
14	Cd	mg/L	-	-	KPH (LOD=0,0002)
15	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,026)	0,039	KPH (LOD=0,026)
16	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=0,3)	-	-
17	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	-	0,3	0,3
18	Coliform	MPN/100mL	KPH (LOD=3)	$9,3.10^6$	KPH (LOD=3)

Số: 2003031 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Công nghệ môi trường tại TP.HCM (VIMCERTS 079), kết quả phân tích số 20.171 ngày 02/3/2020, số 20.232 ngày 11/3/2020, số 20.294 ngày 24/3/2020.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

TRƯỞNG PHÒNG **KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Dương Mai Thy	**Trần Thị Thu Hiền**

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 2005025 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 27/4/2020
Địa điểm lấy mẫu: Phân xưởng huyện Trà Cú
Số lượng mẫu: 03 mẫu nước thải
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày trả kết quả: 13/5/2020

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	152/19-30	T	Sau hệ thống xử lý nước thải công nghiệp
2	152/19-31	T_1	Trước hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng
3	152/19-32	T_2	Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH(1)	TCVN 6492:2011
2	Chất rắn lơ lửng (SS)(1)	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	TCVN 6001-1:2008
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(1)	SMEWW 5220 C:2017
5	Tổng Photpho (P)(1)	SMEWW 4500 P-B,E:2017
6	Tổng Nitơ (N)(1)	TCVN 6638:2000
7	NH_4^+ (tính theo N)(1)	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
8	NO_3^- (tính theo N)(1)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)(1)	SMEWW 4500 P E:2017
10	Sắt (Fe)(1)	SMEWW 3500 Fe B:2017
11	Asen (As)(2)	SMEWW 3125:2012
12	Thủy ngân (Hg)(2)	SMEWW 3125:2012

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

13	Chì (Pb)[2]	SMEWW 3125:2012
14	Sunfua (tính theo H_2S)[1]	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
15	Dầu mỡ khoáng[1]	SMEWW 5520 B&F:2017
16	Dầu mỡ động, thực vật[1]	SMEWW 5520 B&F:2017
17	Coliform[1]	TCVN 6187-2:1996

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		
			T	T_1	T_2
1	pH	-	7,52	7,59	7,61
2	SS	mg/L	16	12	10
3	BOD_5	mg/L	4	8	3
4	COD	mg/L	KPH (LOD=10)	33	13
5	Tổng P	mg/L	0,068	3,872	1,673
6	Tổng N	mg/L	KPH (LOD=1,7)	36,1	23,0
7	NH_4^+(tính theo N)	mg/L	-	16,416	0,013
8	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	-	0,035	19,943
9	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	-	3,503	1,419
10	Fe	mg/L	0,318	-	-
11	As	mg/L	KPH (LOD=0,001)	-	-
12	Hg	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	-	-
13	Pb	mg/L	KPH (LOD=0,0001)	-	-
14	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,028)	KPH (LOD=0,028)	KPH (LOD=0,028)
15	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=0,3)	-	-
16	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	-	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)
17	Coliform	MPN/100mL	KPH (LOD=3)	$9,3.10^6$	KPH (LOD=3)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Công nghệ Môi trường tại TP.HCM (VIMCERTS 079), kết quả phân tích số 20.522 ngày 08/5/2020.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

TRƯỞNG PHÒNG **KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Dương Mai Thy	**Trần Thị Thu Hiền**

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

Số: 2005026 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 27/4/2020
Địa điểm lấy mẫu: Phân xưởng huyện Trà Cú
Số lượng mẫu: 02 mẫu nước mặt
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994:1995
Ngày trả kết quả: 13/5/2020

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	152/19-42	M	Nước mặt trên Sông Sóc Chà cách điểm tiếp giáp với kênh dẫn nước thải 100m theo hướng dòng chảy
2	152/19-43	M_1	Tại điểm tiếp giáp với kênh nội đồng và kênh Trà Cú

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH(1)	TCVN 6492:2011
2	Oxy hòa tan (DO)(1)	TCVN 7325:2016
3	Chất rắn lơ lửng (SS)(1)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	TCVN 6001-1:2008
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(1)	SMEWW 5220 C:2017
6	NO_3 (tính theo N)(1)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
7	PO_4^{3-} (tính theo P)(1)	SMEWW 4500 P.E:2017
8	NH_4^+(tính theo N)(1)	SMEWW 4500 NH_3 F:2017
9	Dầu mỡ động thực vật(1)	SMEWW 5220 B&F:2017
10	Dầu mỡ tổng(1)	SMEWW 5220B:2017
11	Coliform(1)	TCVN 6187-2:1996

Số: 2005026 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			M	M_1
1	pH	-	7,17	7,06
2	DO	mg/L	3,65	3,43
3	SS	mg/L	92,8	57,2
4	BOD_5	mg/L	10,6	10,3
5	COD	mg/L	61	47
6	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	0,666	0,042
7	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	0,164	0,254
8	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	2,924	3,038
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH (LOD=0,3)	-
10	Dầu mỡ tổng	mg/L	-	KPH (LOD=0,3)
11	Coliform	MPN/100mL	$4,3.10^3$	$2,4.10^3$

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- Thông số đo tại hiện trường: pH, DO.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Dương Mai Thy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Thị Thu Hiền

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 2005027 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 27/4/2020
Địa điểm lấy mẫu: Phân xưởng huyện Trà Cú
Số lượng mẫu: 02 mẫu nước dưới đất
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-11:2011
Ngày trả kết quả: 13/5/2020

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	152/19-33	NG	Nước ngầm tại giếng khoan trong phân xưởng
2	152/19-34	NG_1	Nước ngầm trước xử lý tại giếng khoan trong khu vực nhà chuyên gia

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH(1)	TCVN 6492:2011
2	Độ cứng(1)	SMEWW 2340 C:2017
3	Chỉ số Pemanganat (COD ($KMnO_4$))(1)	TCVN 6186:1996
4	NO_3^- (tính theo N)(1)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
5	NO_2^- (tính theo N)(1)	TCVN 6178:1996
6	Clorua (Cl^-)(1)	TCVN 6194:1996
7	Sắt (Fe)(1)	SMEWW 3500 Fe B:2017
8	Sunphat (SO_4^{2-})(1)	SMEWW 4500 SO_4^{2-}:2017
9	Florua (F^-)(2)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2012
10	Asen (As)(2)	SMEWW 3125:2012
11	Chì (Pb)(2)	SMEWW 3125:2012
12	E.coli(1)	TCVN 6187-2:1996
13	Coliform(1)	TCVN 6187-2:1996

Số: 200527 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			NG	NG_1
1	pH	-	7,14	7,24
2	Độ cứng	$mgCaCO_3/L$	231	249
3	COD ($KMnO_4$)	mg/L	0,58	0,45
4	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	0,068	0,098
5	NO_2^- (tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0,004)	KPH (LOD=0,004)
6	SO_4^{2-}	mg/L	30,154	31,934
7	Cl^-	mg/L	29	30
8	Fe	mg/L	0,355	0,417
9	F^-	mg/L	KPH (LOD=0,01)	0,12
10	As	mg/L	KPH (LOD=0,001)	KPH (LOD=0,001)
11	Pb	mg/L	KPH (LOD=0,0001)	KPH (LOD=0,0001)
12	Coliform	MPN/100mL	KPH (LOD=3)	KPH (LOD=3)
13	E.coli	MPN/100mL	KPH (LOD=3)	KPH (LOD=3)

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Công nghệ Môi trường tại Tp.HCM (VIMCERTS 079), kết quả phân tích số 20.522 ngày 08/5/2020.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Dương Mai Thy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Thị Thu Hiền

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 2005028 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 22, 23/4/2020
Địa điểm lấy mẫu: Phân xưởng huyện Trà Cú
Số lượng mẫu: 06 mẫu không khí
Ngày trả kết quả: 13/5/2020

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	152/19-35	K_1	Xưởng may
2	152/19-37	K_2	Xưởng cắt, dập
3	152/19-38	K_3	Xưởng đế trung
4	152/19-39	K_5	Khu vực văn phòng
5	152/19-40	K_6	Khu vực nhà dân dưới hướng gió
6	152/19-41	K_7	Sau hệ thống cyclon thu bụi

2. Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT
3	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010
4	Bụi	TCVN 5067:1995
5	Bụi lơ lửng(1)	TCVN 5067:1995
6	Bụi hô hấp	TCVN 5067:1995
7	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(1)	TCVN 5971:1995
8	Nitơ đioxit (NO_2)(1)	TCVN 6137:2009
9	Benzen(2)	NIOSH Method 1501
10	Toluen(2)	NIOSH Method 1501

Số: 2005028 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		
			K_1	K_2	K_3
1	Bụi hô hấp	mg/m^3	0,076	0,068	0,144
2	SO_2	mg/m^3	KPH (LOD=0,017)	KPH (LOD=0,017)	KPH (LOD=0,017)
3	NO_2	mg/m^3	KPH (LOD=0,006)	KPH (LOD=0,006)	KPH (LOD=0,006)
4	Benzen	mg/m^3	-	0,16	0,0160
5	Toluen	mg/m^3	-	0,11	0,11

Kết quả thử nghiệm tiếp theo:

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		
			K_5	K_6	K_7
1	Tiếng ồn	dBA	54,4	62,4	79,7
2	Nhiệt độ	^0C	36,0	35,4	35,1
3	Độ ẩm	%	58,2	61,4	60,4
4	Bụi hô hấp	mg/m^3	0,083	-	-
5	Bụi lơ lửng	mg/m^3	-	0,076	-
6	Bụi	mg/m^3	-	-	0,129
7	SO_2	mg/m^3	KPH (LOD=0,017)	KPH (LOD=0,017)	KPH (LOD=0,017)
8	NO_2	mg/m^3	KPH (LOD=0,006)	KPH (LOD=0,006)	KPH (LOD=0,006)

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam (VIMCERTS 075), kết quả phân tích số 1094.270420.SX01-03 và 1094.270420.SX04-05 ngày 09/5/2020.

- Thông số đo tại hiện trường: tiếng ồn, nhiệt độ, độ ẩm.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Dương Mai Thy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Thị Thu Hiền

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 2007022/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 08/7/2020
Địa điểm lấy mẫu: Phân xưởng huyện Trà Cú
Số lượng mẫu: 03 mẫu nước thải
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày trả kết quả: 21/7/2020

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	152/19-56	T	Sau hệ thống xử lý nước thải công nghiệp
2	152/19-57	T_1	Trước hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng
3	152/19-58	T_2	Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH(1)	TCVN 6492:2011
2	Chất rắn lơ lửng (SS)(1)	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	TCVN 6001-1:2008
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(1)	SMEWW 5220 C:2017
5	Tổng Photpho (P)(1)	SMEWW 4500 P-B,E:2017
6	Tổng Nitơ (N)(1)	TCVN 6638:2000
7	NH_4^+ (tính theo N)(1)	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
8	NO_3^- (tính theo N)(1)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)(1)	SMEWW 4500 P E:2017
10	Sắt (Fe)(1)	SMEWW 3500 Fe B:2017
11	Asen (As)(1,2)	SMEWW 3113B:2017
12	Thủy ngân (Hg)(1,2)	SMEWW 3112B:2017

13	Chì (Pb)[1,2]	SMEWW 3113B:2017
14	Sunfua (tính theo H_2S)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
15	Dầu mỡ khoáng[1]	SMEWW 5220 B&F:2017
16	Dầu mỡ động thực vật[1]	SMEWW 5220 B&F:2017
17	Coliform[1]	TCVN 6187-2:1996

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		
			T	T_1	T_2
1	pH	-	7,56	7,25	7,19
2	SS	mg/L	16	14	6
3	BOD_5	mg/L	4	7	4
4	COD	mg/L	11	49	18
5	Tổng P	mg/L	0,23	8,60	3,68
6	Tổng N	mg/L	14,3	50,1	42,2
7	NH_4^+(tính theo N)	mg/L	-	17,04	0,11
8	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	-	0,156	36,647
9	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	-	1,933	3,347
10	Fe	mg/L	3,021	-	-
11	As	mg/L	KPH (LOD=0,001)	-	-
12	Hg	mg/L	KPH (LOD=0,0005)	-	-
13	Pb	mg/L	KPH (LOD=0,001)	-	-
14	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,028)	KPH (LOD=0,028)	KPH (LOD=0,028)
15	Dầu mỡ khoáng	mg/L	0,3	-	-
16	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	1,2	KPH (LOD=0,3)
17	Coliform	MPN/100mL	KPH (LOD=3)	$2,4.10^6$	KPH (LOD=3)

Số: 2007022 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Công nghệ Môi trường tại TP.HCM (VIMCERTS 032), kết quả phân tích số 20.994 ngày 20/7/2020.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG **KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Thành Thái	**Nguyễn Dương Mai Thy**

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 2011085/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 22/10/2020
Địa điểm lấy mẫu: Phân xưởng huyện Trà Cú
Số lượng mẫu: 03 mẫu nước thải
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995
Ngày trả kết quả: 13/11/2020

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	152/19-83	T	Sau hệ thống xử lý nước thải công nghiệp
2	152/19-84	T_1	Trước hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng
3	152/19-85	T_2	Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân xưởng

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH(1)	TCVN 6492:2011
2	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017
5	Tổng Photpho (P)(1)	SMEWW 4500 P-B,E:2017
6	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6638:2000
7	NH_4^+ (tính theo N)	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
8	NO_3^- (tính theo N)(1)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)(1)	SMEWW 4500 P E:2017
10	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe B:2017
11	Asen (As)(1,2)	SMEWW 3113B:2017
12	Thủy ngân (Hg)(1,2)	SMEWW 3112B:2017

13	Chì (Pb)[1,2]	SMEWW 3113B:2017
14	Sunfua (tính theo H_2S)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
15	Dầu mỡ khoáng[1]	SMEWW 5220 B&F:2017
16	Dầu mỡ động, thực vật[1]	SMEWW 5220 B&F:2017
17	Coliform[1]	TCVN 6187-2:1996

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		
			T	T_1	T_2
1	pH	-	7,26	7,28	7,48
2	TSS	mg/L	4	5	KPH (LOD=3)
3	BOD_5	mg/L	1.381	5	KPH (LOD=3)
4	COD	mg/L	3.276	16	KPH (LOD=10)
5	Tổng P	mg/L	0,27	2,31	4,60
6	Tổng N	mg/L	2,8	27,1	29,4
7	NH_4^+(tính theo N)	mg/L	-	14,84	0,05
8	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	-	0,586	27,707
9	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	-	1,150	2,498
10	Fe	mg/L	0,100	-	-
11	As	mg/L	KPH (LOD=0,001)	-	-
12	Hg	mg/L	KPH (LOD=0,0005)	-	-
13	Pb	mg/L	KPH (LOD=0,001)	-	-
14	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,028)	KPH (LOD=0,028)	KPH (LOD=0,028)
15	Dầu mỡ khoáng	mg/L	0,3	-	-
16	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	-	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)
17	Coliform	MPN/100mL	KPH (LOD=3)	$2,4.10^6$	KPH (LOD=3)

Số: 20110085 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Công nghệ Môi trường tại TP.HCM (VIMCERTS 032), kết quả phân tích số 20.1682 ngày 02/11/2020.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG **KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Lư Văn Bình	**Nguyễn Dương Mai Thy**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 2011087 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 22/10/2020
Địa điểm lấy mẫu: Phân xưởng huyện Trà Cú
Số lượng mẫu: 02 mẫu nước mặt
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5994:1995
Ngày trả kết quả: 13/11/2020

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	152/19-94	M	Nước mặt trên Sông Sóc Chà cách điểm tiếp giáp với kênh dẫn nước thải 100m theo hướng dòng chảy
2	152/19-95	M_1	Tại điểm tiếp giáp với kênh nội đồng và kênh Trà Cú

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH(1)	TCVN 6492:2011
2	Oxy hòa tan (DO)(1)	TCVN 7325:2016
3	Chất rắn lơ lửng (SS)(1)	SMEWW 2540 D:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017
6	NO_3 (tính theo N)(1)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
7	PO_4^{3-} (tính theo P)(1)	SMEWW 4500 P.E:2017
8	NH_4^+(tính theo N)(1)	SMEWW 4500 NH_3 F:2017
9	Dầu mỡ động thực vật(1)	SMEWW 5220 B&F:2017
10	Dầu mỡ tổng(1)	SMEWW 5220B:2017
11	Coliform(1)	TCVN 6187-2:1996

Số: 20110823 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			M	M_1
1	pH	-	7,14	6,92
2	DO	mg/L	3,24	3,43
3	SS	mg/L	27,0	228,0
4	BOD_5	mg/L	3,5	3,2
5	COD	mg/L	33	51
6	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	1,185	0,082
7	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	0,418	0,135
8	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	2,23	1,69
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH (LOD=0,3)	-
10	Dầu mỡ tổng	mg/L	-	KPH (LOD=0,3)
11	Coliform	MPN/100mL	$2,4.10^6$	$9,3.10^4$

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- Thông số đo tại hiện trường: pH, DO.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thành Thái

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Dương Mai Thy

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 2011084 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 22/10/2020
Địa điểm lấy mẫu: Phân xưởng huyện Trà Cú
Số lượng mẫu: 02 mẫu nước dưới đất
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-11:2011
Ngày trả kết quả: 13/11/2020

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	152/19-86	NG	Nước ngầm tại giếng khoan trong phân xưởng
2	152/19-87	NG_1	Nước ngầm trước xử lý tại giếng khoan trong khu vực nhà chuyên gia

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH[(1)]	TCVN 6492:2011
2	Độ cứng[(1)]	SMEWW 2340 C:2017
3	Chỉ số Pemanganat (COD ($KMnO_4$))	TCVN 6186:1996
4	NO_3^- (tính theo N)	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017
5	NO_2^- (tính theo N)	TCVN 6178:1996
6	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996
7	Sắt (Fe)[(1)]	SMEWW 3500 Fe B:2017
8	Sunphat (SO_4^{2-})[(1)]	SMEWW 4500 SO_4^{2-}:2017
9	Florua (F^-)[(1,2)]	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
10	Asen (As)[(2)]	SMEWW 3125:2017
11	Chì (Pb)[(2)]	SMEWW 3125:2017
12	E.coli[(1)]	TCVN 6187-2:1996
13	Coliform[(1)]	TCVN 6187-2:1996

Số: 2011084 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			NG	NG_1
1	pH	-	7,33	7,31
2	Độ cứng	$mgCaCO_3/L$	250	260
3	COD ($KMnO_4$)	mg/L	0,55	0,48
4	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	0,033	0,022
5	NO_2^- (tính theo N)	mg/L	KPH (LOD=0,004)	KPH (LOD=0,004)
6	SO_4^{2-}	mg/L	10	8
7	Cl^-	mg/L	39	22
8	Fe	mg/L	0,266	0,312
9	F^-	mg/L	KPH (LOD=0,05)	0,65
10	As	mg/L	KPH (LOD=0,001)	KPH (LOD=0,001)
11	Pb	mg/L	KPH (LOD=0,0004)	KPH (LOD=0,0004)
12	Coliform	MPN/100mL	KPH (LOD=3)	KPH (LOD=3)
13	E.coli	MPN/100mL	KPH (LOD=3)	KPH (LOD=3)

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- (2): thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Công nghệ Môi trường tại Tp.HCM (VIMCERTS 032), kết quả phân tích số 20.1682 ngày 02/11/2020.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thành Thái

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Dương Mai Thy

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3840 713
E-mail: kttnmttv@yahoo.com.vn

VILAS 280

Số: 2011082 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG**
Địa chỉ: ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 21-22/10/2020
Địa điểm lấy mẫu: Phân xưởng huyện Trà Cú
Số lượng mẫu: 06 mẫu không khí
Ngày trả kết quả: 13/11/2020

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	152/19-88	K_1	Xưởng may
2	152/19-89	K_2	Xưởng cắt, dập
3	152/19-90	K_3	Xưởng đế trung
4	152/19-91	K_5	Khu vực văn phòng
5	152/19-92	K_6	Khu vực nhà dân dưới hướng gió
6	152/19-93	K_7	Sau hệ thống cyclon thu bụi

2. Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT
3	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010
4	Bụi	TCVN 5067:1995
5	Bụi lơ lửng(1)	TCVN 5067:1995
6	Bụi hô hấp	TCVN 5067:1995
7	SO_2(1)	TCVN 5971:1995
8	NO_2(1)	TCVN 6137:2009

Số: 2011082 /KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

3. Kết quả thử nghiệm

Không khí khu vực làm việc

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		
			K_1	K_2	K_3
1	Bụi hô hấp	mg/m^3	0,099	0,129	0,083

Kết quả thử nghiệm tiếp theo:

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			K_5	K_7
1	Tiếng ồn	dBA	58,6	75,8
2	Nhiệt độ	^0C	30,6	30,4
3	Độ ẩm	%	75,1	79,1
4	Bụi hô hấp	mg/m^3	0,045	-
5	Bụi	mg/m^3	-	0,470
6	SO_2	mg/m^3	KPH (LOD=0,017)	KPH (LOD=0,017)
7	NO_2	mg/m^3	KPH (LOD=0,006)	KPH (LOD=0,006)

Không khí xung quanh

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả
			K_6
1	Tiếng ồn	dBA	63,5
2	Nhiệt độ	^0C	30,8
3	Độ ẩm	%	78,2
4	Bụi lơ lửng	$\mu g/m^3$	144
5	SO_2	$\mu g/m^3$	KPH (LOD=17)
6	NO_2	$\mu g/m^3$	KPH (LOD=6)

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- (1): thông số được VILAS công nhận.

- Thông số đo tại hiện trường: tiếng ồn, nhiệt độ, độ ẩm.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thành Thái

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Dương Mai Thy

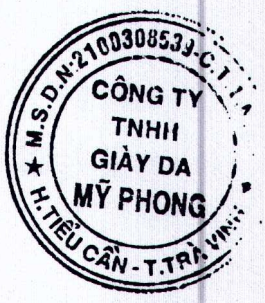

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ THẢI

HỆ THỐNG XLNT TẬP TRUNG



NHẬT KÝ XẢ LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY NĂM 2020

2020年污水量統計表(茶句)

STT 序號	Tháng/năm 年/月	Tổng cộng 每月處理量	Trung bình ngày
1	2020/01	1.560	50
2	2020/02	1.481	51
3	2020/03	1.726	56
4	2020/04	1.402	47
5	2020/05	1.522	49
6	2020/06	2.231	74
7	2020/07	2.346	76
8	2020/08	2.054	66
9	2020/09	2.290	76
10	2020/10	2.645	85
11	2020/11	1.710	55
12	2020/12	198	6
Tổng Cộng 总共		21.165	(M^3)

制表人 :阮氏连

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG
M.S.D.N: 2100308539-C.T.T.N.H.H
H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	12/31/2019	178013	**103**	7:00	
2	1/1/2020	元旦節			
3	1/2/2020	178116	**81**	7:00	
4	1/3/2020	178197	**83**	7:00	
5	1/4/2020	178280	**97**	7:00	
6	1/5/2020			7:00	
7	1/6/2020	178377	**120**	7:00	
8	1/7/2020	178497	**124**	7:00	
9	1/8/2020	178621	**72**	7:00	
10	1/9/2020	178693	**74**	7:00	
11	1/10/2020	178767	**101**	7:00	
12	1/11/2020	178868	**134**	7:00	
13	1/12/2020			7:00	
14	1/13/2020	179002	**96**	7:00	
15	1/14/2020	179098	**72**	7:00	
16	1/15/2020	179170	**70**	7:00	
17	1/16/2020	179240	**71**	7:00	
18	1/17/2020	179311	**76**	7:00	
19	1/18/2020	179387	**96**	7:00	
20	1/19/2020			7:00	
21	1/20/2020	179483	**90**	7:00	
22	1/21/2020	179573		7:00	
23	1/22/2020	春節放假			
24	1/23/2020				
25	1/24/2020				
26	1/25/2020				
27	1/26/2020				
28	1/27/2020				
29	1/28/2020				
30	1/29/2020				
31	1/30/2020				
32	1/31/2020				
每月總計量(M3)			**1560**		
每天的平均(M^3)			**50**		

制表人 :阮氏连

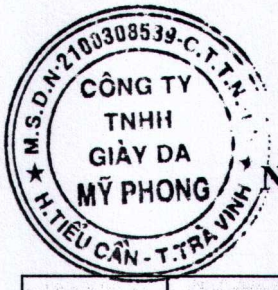

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	1/21/2020	179573	**96**	7:00	
2	2/1/2020	**春節放假**			
3	2/2/2020			7:00	
4	2/3/2020	179669	**52**	7:00	
5	2/4/2020	179721	**51**	7:00	
6	2/5/2020	179772	**49**	7:00	
7	2/6/2020	179821	**53**	7:00	
8	2/7/2020	179874	**55**	7:00	
9	2/8/2020	179929	**75**	7:00	
10	2/9/2020			7:00	
11	2/10/2020	180004	**56**	7:00	
12	2/11/2020	180060	**54**	7:00	
13	2/12/2020	180114	**60**	7:00	
14	2/13/2020	180174	**59**	7:00	
15	2/14/2020	180233	**61**	7:00	
16	2/15/2020	180294	**63**	7:00	
17	2/16/2020			7:00	
18	2/17/2020	180357	**58**	7:00	
19	2/18/2020	180415	**61**	7:00	
20	2/19/2020	180476	**59**	7:00	
21	2/20/2020	180535	**63**	7:00	
22	2/21/2020	180598	**61**	7:00	
23	2/22/2020	180659	**70**	7:00	
24	2/23/2020			7:00	
25	2/24/2020	180729	**63**	7:00	
26	2/25/2020	180792	**67**	7:00	
27	2/26/2020	180859	**64**	7:00	
28	2/27/2020	180923	**69**	7:00	
29	2/28/2020	180992	**62**	7:00	
30	2/29/2020	181054		7:00	
每月總計量(M3)			**1481**		

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	2/29/2020	181054	**88**	7:00	
2	3/1/2020			7:00	
3	3/2/2020	181142	**60**	7:00	
4	3/3/2020	181202	**63**	7:00	
5	3/4/2020	181265	**62**	7:00	
6	3/5/2020	181327	**62**	7:00	
7	3/6/2020	181389	**64**	7:00	
8	3/7/2020	181453	**76**	7:00	
9	3/8/2020			7:00	
10	3/9/2020	181529	**64**	7:00	
11	3/10/2020	181593	**67**	7:00	
12	3/11/2020	181660	**65**	7:00	
13	3/12/2020	181725	**74**	7:00	
14	3/13/2020	181799	**62**	7:00	
15	3/14/2020	181861	**65**	7:00	
16	3/15/2020			7:00	
17	3/16/2020	181926	**70**	7:00	
18	3/17/2020	181996	**52**	7:00	
19	3/18/2020	182048	**61**	7:00	
20	3/19/2020	182109	**53**	7:00	
21	3/20/2020	182162	**71**	7:00	
22	3/21/2020	182233	**75**	7:00	
23	3/22/2020			7:00	
24	3/23/2020	182308	**71**	7:00	
25	3/24/2020	182379	**68**	7:00	
26	3/25/2020	182447	**67**	7:00	
27	3/26/2020	182514	**78**	7:00	
28	3/27/2020	182592	**61**	7:00	
29	3/28/2020	182653	**66**	7:00	
30	3/29/2020			7:00	
31	3/30/2020	182719	**61**	7:00	
32	3/31/2020	182780		7:00	
每月總計量(M3)			**1726**		
每天的平均(M^3)			**56**		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	3/31/2020	182719	**126**	7:00	
2	4/1/2020	182845	**79**	7:00	
3	4/2/2020	雄王節		7:00	
4	4/3/2020	182924	**72**	7:00	
5	4/4/2020	182996	**65**	7:00	
6	4/5/2020			7:00	
7	4/6/2020	183061	**62**	7:00	
8	4/7/2020	183123	**77**	7:00	
9	4/8/2020	183200	**86**	7:00	
10	4/9/2020	183286	**82**	7:00	
11	4/10/2020	183368	**90**	7:00	
12	4/11/2020	183458	**60**	7:00	
13	4/12/2020			7:00	
14	4/13/2020	183518	**50**	7:00	
15	4/14/2020	183568	**40**	7:00	
16	4/15/2020	183608	**42**	7:00	
17	4/16/2020	183650	**51**	7:00	
18	4/17/2020	183701	**57**	7:00	
19	4/18/2020	183758	**59**	7:00	
20	4/19/2020			7:00	
21	4/20/2020	183817	**80**	7:00	
22	4/21/2020	183897	**30**	7:00	
23	4/22/2020	183927	**30**	7:00	
24	4/23/2020	183957	**35**	7:00	
25	4/24/2020	183992	**31**	7:00	
26	4/25/2020	184023	**30**	7:00	
27	4/26/2020			7:00	
28	4/27/2020	184053	**26**	7:00	
29	4/28/2020	184079	**42**	7:00	
30	4/29/2020	184121		7:00	
31	4/30/2020	戰勝節		7:00	
每月總計量(M3)			**1402**		
每天的平均(M^3)			**47**		

制表人 :阮氏连



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	4/29/2020	184121	79	7:00	
2	5/1/2020	撈動節		7:00	
3	5/2/2020	184200	100	7:00	
4	5/3/2020			7:00	
5	5/4/2020	184300	80	7:00	
6	5/5/2020	184380	35	7:00	
7	5/6/2020	184415	37	7:00	
8	5/7/2020	184452	42	7:00	
9	5/8/2020	184494	47	7:00	
10	5/9/2020	184541	50	7:00	
11	5/10/2020			7:00	
12	5/11/2020	184591	45	7:00	
13	5/12/2020	184636	42	7:00	
14	5/13/2020	184678	44	7:00	
15	5/14/2020	184722	45	7:00	
16	5/15/2020	184767	43	7:00	
17	5/16/2020	184810	73	7:00	
18	5/17/2020			7:00	
19	5/18/2020	184883	49	7:00	
20	5/19/2020	184932	52	7:00	
21	5/20/2020	184984	59	7:00	
22	5/21/2020	185043	56	7:00	
23	5/22/2020	185099	71	7:00	
24	5/23/2020	185170	79	7:00	
25	5/24/2020			7:00	
26	5/25/2020	185249	75	7:00	
27	5/26/2020	185324	80	7:00	
28	5/27/2020	185404	75	7:00	
29	5/28/2020	185479	77	7:00	
30	5/29/2020	185556	87	7:00	
31	5/30/2020	185643		7:00	
32	5/31/2020			7:00	
每月總計量(M3)			1522		
每天的平均(M^3)			49		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	5/30/2020	185643	**99**	7:00	
2	6/1/2020	185742	**95**	7:00	
3	6/2/2020	185837	**97**	7:00	
4	6/3/2020	185934	**94**	7:00	
5	6/4/2020	186028	**90**	7:00	
6	6/5/2020	186118	**93**	7:00	
7	6/6/2020	186211	**110**	7:00	
8	6/7/2020			7:00	
9	6/8/2020	186321	**95**	7:00	
10	6/9/2020	186416	**93**	7:00	
11	6/10/2020	186509	**97**	7:00	
12	6/11/2020	186606	**95**	7:00	
13	6/12/2020	186701	**98**	7:00	
14	6/13/2020	186799	**112**	7:00	
15	6/14/2020			7:00	
16	6/15/2020	186911	**100**	7:00	
17	6/16/2020	187011	**60**	7:00	
18	6/17/2020	187071	**52**	7:00	
19	6/18/2020	187123	**67**	7:00	
20	6/19/2020	187190	**57**	7:00	
21	6/20/2020	187247	**60**	7:00	
22	6/21/2020			7:00	
23	6/22/2020	187307	**62**	7:00	
24	6/23/2020	187369	**70**	7:00	
25	6/24/2020	187439	**72**	7:00	
26	6/25/2020	187511	**75**	7:00	
27	6/26/2020	187586	**57**	7:00	
28	6/27/2020	187643	**72**	7:00	
29	6/28/2020	187715	**79**	7:00	
30	6/29/2020	187794	**80**	7:00	
31	6/30/2020	187874		7:00	
每月總計量(M3)			**2231**		
每天的平均(M^3)			**74**		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng MỸ PHONG日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	6/30/2020	187874	**87**	7:00	
2	7/1/2020	187961	**80**	7:00	
3	7/2/2020	188041	**79**	7:00	
4	7/3/2020	188120	**100**	7:00	
5	7/4/2020	188220	**134**	7:00	
6	7/5/2020			7:00	
7	7/6/2020	188354	**72**	7:00	
8	7/7/2020	188426	**90**	7:00	
9	7/8/2020	188516	**87**	7:00	
10	7/9/2020	188603	**92**	7:00	
11	7/10/2020	188695	**95**	7:00	
12	7/11/2020	188790	**100**	7:00	
13	7/12/2020			7:00	
14	7/13/2020	188890	**85**	7:00	
15	7/14/2020	188975	**82**	7:00	
16	7/15/2020	189057	**85**	7:00	
17	7/16/2020	189142	**83**	7:00	
18	7/17/2020	189225	**84**	7:00	
19	7/18/2020	189309	**85**	7:00	
20	7/19/2020			7:00	
21	7/20/2020	189394	**84**	7:00	
22	7/21/2020	189478	**85**	7:00	
23	7/22/2020	189563	**80**	7:00	
24	7/23/2020	189643	**84**	7:00	
25	7/24/2020	189727	**82**	7:00	
26	7/25/2020	189809	**95**	7:00	
27	7/26/2020			7:00	
28	7/27/2020	189904	**80**	7:00	
29	7/28/2020	189984	**82**	7:00	
30	7/29/2020	190066	**79**	7:00	
31	7/30/2020	190145	**75**	7:00	
32	7/31/2020	190220		7:00	
每月總計量(M3)			**2346**		
每天的平均(M^3)			**76**		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	7/31/2020	190220	**82**	7:00	
2	8/1/2020	190302	**100**	7:00	
3	8/2/2020			7:00	
4	8/3/2020	190402	**105**	7:00	
5	8/4/2020	190507	**102**	7:00	
6	8/5/2020	190609	**104**	7:00	
7	8/6/2020	190713	**108**	7:00	
8	8/7/2020	190821	**84**	7:00	
9	8/8/2020	190905	**90**	7:00	
10	8/9/2020			7:00	
11	8/10/2020	190995	**75**	7:00	
12	8/11/2020	191070	**90**	7:00	
13	8/12/2020	191160	**79**	7:00	
14	8/13/2020	191239	**78**	7:00	
15	8/14/2020	191317	**80**	7:00	
16	8/15/2020	191397	**82**	7:00	
17	8/16/2020			7:00	
18	8/17/2020	191479	**70**	7:00	
19	8/18/2020	191549	**73**	7:00	
20	8/19/2020	191622	**75**	7:00	
21	8/20/2020	191697	**70**	7:00	
22	8/21/2020	191767	**72**	7:00	
23	8/22/2020	191839	**70**	7:00	
24	8/23/2020			7:00	
25	8/24/2020	191909	**60**	7:00	
26	8/25/2020	191969	**58**	7:00	
27	8/26/2020	192027	**61**	7:00	
28	8/27/2020	192088	**57**	7:00	
29	8/28/2020	192145	**58**	7:00	
30	8/29/2020	192203	**71**	7:00	
31	8/30/2020			7:00	
32	8/31/2020	192274		7:00	
每月總計量(M3)			**2054**		
每天的平均(M^3)			**66**		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	8/31/2020	192274	**70**	7:00	
2	9/1/2020	192344	**106**	7:00	
3	9/2/2020			7:00	
4	9/3/2020	192450	**100**	7:00	
5	9/4/2020	192550	**110**	7:00	
6	9/5/2020			7:00	
7	9/6/2020			7:00	
8	9/7/2020	192660	**59**	7:00	
9	9/8/2020	192719	**61**	7:00	
10	9/9/2020	192780	**65**	7:00	
11	9/10/2020	192845	**72**	7:00	
12	9/11/2020	192917	**65**	7:00	
13	9/12/2020	192982	**100**	7:00	
14	9/13/2020			7:00	
15	9/14/2020	193082	**75**	7:00	
16	9/15/2020	193157	**70**	7:00	
17	9/16/2020	193227	**78**	7:00	
18	9/17/2020	193305	**80**	7:00	
19	9/18/2020	193385	**79**	7:00	
20	9/19/2020	193464	**74**	7:00	
21	9/20/2020			7:00	
22	9/21/2020	193538	**100**	7:00	
23	9/22/2020	193638	**102**	7:00	
24	9/23/2020	193740	**120**	7:00	
25	9/24/2020	193860	**125**	7:00	
26	9/25/2020	193985	**122**	7:00	
27	9/26/2020	194107	**200**	7:00	
28	9/27/2020			7:00	
29	9/28/2020	194307	**127**	7:00	
30	9/29/2020	194434	**130**	7:00	
31	9/30/2020	194564		7:00	
每月總計量(M3)			**2290**		
每天的平均(M^3)			**76**		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	GIÀY DA Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	10/30/2020	194564	**110**	7:00	
2	10/1/2020	194674	**80**	7:00	
3	10/2/2020	194754	**85**	7:00	
4	10/3/2020	194839	**87**	7:00	
5	10/4/2020			7:00	
6	10/5/2020	194926	**85**	7:00	
7	10/6/2020	195011	**84**	7:00	
8	10/7/2020	195095	**78**	7:00	
9	10/8/2020	195173	**75**	7:00	
10	10/9/2020	195248	**79**	7:00	
11	10/10/2020	195327	**82**	7:00	
12	10/11/2020			7:00	
13	10/12/2020	195409	**100**	7:00	
14	10/13/2020	195509	**101**	7:00	
15	10/14/2020	195610	**121**	7:00	
16	10/15/2020	195731	**135**	7:00	
17	10/16/2020	195866	**137**	7:00	
18	10/17/2020	196003	**97**	7:00	
19	10/18/2020			7:00	
20	10/19/2020	196100	**102**	7:00	
21	10/20/2020	196202	**107**	7:00	
22	10/21/2020	196309	**100**	7:00	
23	10/22/2020	196409	**110**	7:00	
24	10/23/2020	196519	**100**	7:00	
25	10/24/2020	196619	**132**	7:00	
26	10/25/2020			7:00	
27	10/26/2020	196751	**90**	7:00	
28	10/27/2020	196841	**97**	7:00	
29	10/28/2020	196938	**89**	7:00	
30	10/29/2020	197027	**92**	7:00	
31	10/30/2020	197119	**90**	7:00	
32	10/31/2020	197209		7:00	
每月總計量(M3)			**2645**		
每天的平均(M^3)			**85**		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	10/31/2020	197209	114	7:00	
2	11/1/2020			7:00	
3	11/2/2020	197323	90	7:00	
4	11/3/2020	197413	92	7:00	
5	11/4/2020	197505	97	7:00	
6	11/5/2020	197602	95	7:00	
7	11/6/2020	197697	93	7:00	
8	11/7/2020	197790	92	7:00	
9	11/8/2020			7:00	
10	11/9/2020	197882	84	7:00	
11	11/10/2020	197966	70	7:00	
12	11/11/2020	198036	73	7:00	
13	11/12/2020	198109	72	7:00	
14	11/13/2020	198181	79	7:00	
15	11/14/2020	198260	73	7:00	
16	11/15/2020			7:00	
17	11/16/2020	198333	73	7:00	
18	11/17/2020	198406	62	7:00	
19	11/18/2020	198468	50	7:00	
20	11/19/2020	198518	49	7:00	
21	11/20/2020	198567	51	7:00	
22	11/21/2020	198618	57	7:00	
23	11/22/2020			7:00	
24	11/23/2020	198675	35	7:00	
25	11/24/2020	198710	38	7:00	
26	11/25/2020	198748	28	7:00	
27	11/26/2020	198776	32	7:00	
28	11/27/2020	198808	42	7:00	
29	11/28/2020	198850	69	7:00	
30	11/29/2020			7:00	
31	11/30/2020	198919		7:00	
每月總計量(M3)			1710		
每天的平均(M^3)			55		

制表人 :阮氏连



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	11/30/2020	198919	**44**	7:00	
2	12/1/2020	198963	**20**	7:00	
3	12/2/2020	198983	**21**	7:00	
4	12/3/2020	199004	**35**	7:00	
5	12/4/2020	199039	**0**	7:00	
6	12/5/2020	199039	**10**	7:00	
7	12/6/2020			7:00	
8	12/7/2020	199049	**10**	7:00	
9	12/8/2020	199059	**0**	7:00	
10	12/9/2020	199059	**12**	7:00	
11	12/10/2020	199071	**0**	7:00	
12	12/11/2020	199071	**0**	7:00	
13	12/12/2020	199071	**15**	7:00	
14	12/13/2020			7:00	
15	12/14/2020	199086	**0**	7:00	
16	12/15/2020	199086	**0**	7:00	
17	12/16/2020	199086	**10**	7:00	
18	12/17/2020	199096	**0**	7:00	
19	12/18/2020	199096	**0**	7:00	
20	12/19/2020	199096	**8**	7:00	
21	12/20/2020			7:00	
22	12/21/2020	199104	**0**	7:00	
23	12/22/2020	199104	**6**	7:00	
24	12/23/2020	199110	**0**	7:00	
25	12/24/2020	199110	**0**	7:00	
26	12/25/2020	199110	**7**	7:00	
27	12/26/2020	199117	**0**	7:00	
28	12/27/2020			7:00	
29	12/28/2020	199117	**0**	7:00	
30	12/29/2020	199117	**0**	7:00	
31	12/30/2020	199117	**0**	7:00	
32	12/31/2020	199117		7:00	
每月總計量(M3)			**198**		
每天的平均(M^3)			**6**		

制表人 :阮氏连

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

NHẬT KÝ XẢ LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY NĂM 2021

2021年污水量統計表(茶句)

STT 序號	Tháng/năm 年/月	Tổng cộng 每月處理量	Trung bình ngày
1	2021/01	30	8
2	2021/02	295	11
3	2021/03	787	25
4	2021/04	707	24
5	2021/05	1.801	58
6	2021/06	2.637	88
7	2021/07	3.480	112
8	2021/08	1.493	48
9	2021/09	1.511	50
10	2021/10	3.905	126
11	2021/11	2.101	70
12	2021/12	2.618	87
Tổng Cộng 总共		21.365	(M^3)

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	12/31/2020	199117	5	7:00	
2	1/1/2021	元旦節			
3	1/2/2021	199122	10	7:00	Không có nước xử lý
4	1/3/2021				
5	1/4/2021				
6	1/5/2021				
7	1/6/2021				
8	1/7/2021				
9	1/8/2021				
10	1/9/2021				
11	1/10/2021				
12	1/11/2021				
13	1/12/2021				
14	1/13/2021				
15	1/14/2021				
16	1/15/2021				
17	1/16/2021				
18	1/17/2021				
19	1/18/2021				
20	1/19/2021				
21	1/20/2021				
22	1/21/2021				
23	1/22/2021				
24	1/23/2021				
25	1/24/2021				
26	1/25/2021				
27	1/26/2021				
28	1/27/2021				
29	1/28/2021				
30	1/29/2021				
31	1/30/2021	199132	15	7:00	
32	1/31/2021	199147		7:00	
每月總計量(M3)			30		
每天的平均(M^3)			8		

制表人 :阮氏连



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	1/31/2021	199147	**48**	7:00	
2	2/1/2021	199195	**10**	7:00	
3	2/2/2021	199205	**15**	7:00	
4	2/3/2021	199220	**17**	7:00	
5	2/4/2021	199237	**20**	7:00	
6	2/5/2021	199257	**18**	7:00	
7	2/6/2021	199275	**15**	7:00	
8	2/7/2021			7:00	
9	2/8/2021	春節放假		7:00	
10	2/9/2021			7:00	
11	2/10/2021			7:00	
12	2/11/2021			7:00	
13	2/12/2021			7:00	
14	2/13/2021			7:00	
15	2/14/2021			7:00	
16	2/15/2021			7:00	
17	2/16/2021			7:00	
18	2/17/2021	199290	**10**	7:00	
19	2/18/2021	199300	**11**	7:00	
20	2/19/2021	199311	**13**	7:00	
21	2/20/2021	199324	**19**	7:00	
22	2/21/2021			7:00	
23	2/22/2021	199343	**11**	7:00	
24	2/23/2021	199354	**13**	7:00	
25	2/24/2021	199367	**20**	7:00	
26	2/25/2021	199387	**25**	7:00	
27	2/26/2021	199412	**30**	7:00	
28	2/27/2021	199442		7:00	
29	2/28/2021			7:00	
每月總計量(M3)			**295**		
每天的平均(M^3)			**11**		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	2/27/2021	199442	38	7:00	
2	3/1/2021	199480	28	7:00	
3	3/2/2021	199508	27	7:00	
4	3/3/2021	199535	25	7:00	
5	3/4/2021	199560	30	7:00	
6	3/5/2021	199590	27	7:00	
7	3/6/2021	199617	28	7:00	
8	3/7/2021			7:00	
9	3/8/2021	199645	29	7:00	
10	3/9/2021	199674	25	7:00	
11	3/10/2021	199699	30	7:00	
12	3/11/2021	199729	32	7:00	
13	3/12/2021	199761	27	7:00	
14	3/13/2021	199788	26	7:00	
15	3/14/2021			7:00	
16	3/15/2021	199814	25	7:00	
17	3/16/2021	199839	30	7:00	
18	3/17/2021	199869	28	7:00	
19	3/18/2021	199897	27	7:00	
20	3/19/2021	199924	27	7:00	
21	3/20/2021	199951	29	7:00	
22	3/21/2021			7:00	
23	3/22/2021	199980	30	7:00	
24	3/23/2021	200010	29	7:00	
25	3/24/2021	200039	27	7:00	
26	3/25/2021	200066	32	7:00	
27	3/26/2021	200098	30	7:00	
28	3/27/2021	200128	43	7:00	
29	3/28/2021			7:00	
30	3/29/2021	200171	31	7:00	
31	3/30/2021	200202	27	7:00	
32	3/31/2021	200229		7:00	
	每月總計量(M3)		787		
	每天的平均(M^3)		25		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	3/31/2021	200229	**30**	7:00	
2	4/1/2021	200259	**25**	7:00	
3	4/2/2021	200284	**20**	7:00	
4	4/3/2021	200304	**30**	7:00	
5	4/4/2021			7:00	
6	4/5/2021	200334	**22**	7:00	
7	4/6/2021	200356	**27**	7:00	
8	4/7/2021	200383	**21**	7:00	
9	4/8/2021	200404	**24**	7:00	
10	4/9/2021	200428	**27**	7:00	
11	4/10/2021	200455	**23**	7:00	
12	4/11/2021			7:00	
13	4/12/2021	200478	**24**	7:00	
14	4/13/2021	200502	**32**	7:00	
15	4/14/2021	200534	**27**	7:00	
16	4/15/2021	200561	**35**	7:00	
17	4/16/2021	200596	**37**	7:00	
18	4/17/2021	200633	**32**	7:00	
19	4/18/2021			7:00	
20	4/19/2021	200665	**34**	7:00	
21	4/20/2021	200699	**30**	7:00	
22	4/21/2021	200729	**27**	7:00	
23	4/22/2021	200756	**28**	7:00	
24	4/23/2021	200784	**30**	7:00	
25	4/24/2021	200814	**29**	7:00	
26	4/25/2021			7:00	
27	4/26/2021	200843	**30**	7:00	
28	4/27/2021	200873	**32**	7:00	
29	4/28/2021	200905	**31**	7:00	
30	4/29/2021	200936		7:00	
31	4/30/2021			7:00	
每月總計量(M3)			**707**		
每天的平均(M^3)			**24**		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	4/29/2021	200936	**82**	7:00	
2	5/1/2021			7:00	
3	5/2/2021			7:00	
4	5/3/2021	201018	**30**	7:00	
5	5/4/2021	201048	**40**	7:00	
6	5/5/2021	201088	**53**	7:00	
7	5/6/2021	201141	**50**	7:00	
8	5/7/2021	201191	**52**	7:00	
9	5/8/2021	201243	**57**	7:00	
10	5/9/2021			7:00	
11	5/10/2021	201300	**60**	7:00	
12	5/11/2021	201360	**50**	7:00	
13	5/12/2021	201410	**47**	7:00	
14	5/13/2021	201457	**30**	7:00	
15	5/14/2021	201487	**44**	7:00	
16	5/15/2021	201531	**88**	7:00	
17	5/16/2021			7:00	
18	5/17/2021	201619	**70**	7:00	
19	5/18/2021	201689	**72**	7:00	
20	5/19/2021	201761	**100**	7:00	
21	5/20/2021	201861	**102**	7:00	
22	5/21/2021	201963	**107**	7:00	
23	5/22/2021	202070	**105**	7:00	
24	5/23/2021			7:00	
25	5/24/2021	202175	**50**	7:00	
26	5/25/2021	202225	**52**	7:00	
27	5/26/2021	202277	**140**	7:00	
28	5/27/2021	202417	**147**	7:00	
29	5/28/2021	202564	**73**	7:00	
30	5/29/2021	202637	**100**	7:00	
31	5/30/2021			7:00	
	5/31/2021	202737			
每月總計量(M3)			**1801**		
每天的平均(M^3)			**58**		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	5/31/2021	202737	**150**	7:00	
2	6/1/2021	202887	**80**	7:00	
3	6/2/2021	202967	**85**	7:00	
4	6/3/2021	203052	**100**	7:00	
5	6/4/2021	203152	**117**	7:00	
6	6/5/2021	203269	**63**	7:00	
7	6/6/2021			7:00	
8	6/7/2021	203332	**72**	7:00	
9	6/8/2021	203404	**60**	7:00	
10	6/9/2021	203464	**137**	7:00	
11	6/10/2021	203601	**77**	7:00	
12	6/11/2021	203678	**149**	7:00	
13	6/12/2021	203827	**110**	7:00	
14	6/13/2021			7:00	
15	6/14/2021	203937	**100**	7:00	
16	6/15/2021	204037	**110**	7:00	
17	6/16/2021	204147	**102**	7:00	
18	6/17/2021	204249	**100**	7:00	
19	6/18/2021	204349	**105**	7:00	
20	6/19/2021	204454	**100**	7:00	
21	6/20/2021			7:00	
22	6/21/2021	204554	**96**	7:00	
23	6/22/2021	204650	**100**	7:00	
24	6/23/2021	204750	**102**	7:00	
25	6/24/2021	204852	**110**	7:00	
26	6/25/2021	204962	**100**	7:00	
27	6/26/2021	205062	**115**	7:00	
28	6/27/2021			7:00	
29	6/28/2021	205177	**100**	7:00	
30	6/29/2021	205277	**97**	7:00	
31	6/30/2021	205374		7:00	
每月總計量(M3)			**2637**		
每天的平均(M^3)			**88**		

制表人 :阮氏连



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	6/30/2021	205374	**115**	7:00	
2	7/1/2021	205489	**78**	7:00	
3	7/2/2021	205567	**63**	7:00	
4	7/3/2021	205630	**60**	7:00	
5	7/4/2021			7:00	
6	7/5/2021	205690	**68**	7:00	
7	7/6/2021	205758	**64**	7:00	
8	7/7/2021	205822	**69**	7:00	
9	7/8/2021	205891	**73**	7:00	
10	7/9/2021	205964	**70**	7:00	
11	7/10/2021	206034	**236**	7:00	
12	7/11/2021			7:00	
13	7/12/2021	206270	**144**	7:00	
14	7/13/2021	206414	**220**	7:00	
15	7/14/2021	206634	**184**	7:00	
16	7/15/2021	206818	**106**	7:00	
17	7/16/2021	206924	**119**	7:00	
18	7/17/2021	207043	**187**	7:00	
19	7/18/2021	207230	**134**	7:00	
20	7/19/2021	207364	**203**	7:00	
21	7/20/2021	207567	**211**	7:00	
22	7/21/2021	207778	**122**	7:00	
23	7/22/2021	207900	**220**	7:00	
24	7/23/2021	208120	**167**	7:00	
25	7/24/2021	208287	**193**	7:00	
26	7/25/2021			7:00	
27	7/26/2021	208480	**120**	7:00	
28	7/27/2021	208600	**111**	7:00	
29	7/28/2021	208711	**45**	7:00	
30	7/29/2021	208756	**48**	7:00	
31	7/30/2021	208804	**50**	7:00	
32	7/31/2021	208854			
每月總計量(M3)			**3480**		
每天的平均(M^3)			**112**		

制表人 :阮氏连



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	7/31/2021	208854	91	7:00	
2	8/1/2021			7:00	
3	8/2/2021	208945	46	7:00	
4	8/3/2021	208991	57	7:00	
5	8/4/2021	209048	49	7:00	
6	8/5/2021	209097	45	7:00	
7	8/6/2021	209142	51	7:00	
8	8/7/2021	209193	101	7:00	
9	8/8/2021			7:00	
10	8/9/2021	209294	44	7:00	
11	8/10/2021	209338	62	7:00	
12	8/11/2021	209400	47	7:00	
13	8/12/2021	209447	50	7:00	
14	8/13/2021	209497	46	7:00	
15	8/14/2021	209543	89	7:00	
16	8/15/2021			7:00	
17	8/16/2021	209632	55	7:00	
18	8/17/2021	209687	43	7:00	
19	8/18/2021	209730	39	7:00	
20	8/19/2021	209769	62	7:00	
21	8/20/2021	209831	47	7:00	
22	8/21/2021	209878	94	7:00	
23	8/22/2021			7:00	
24	8/23/2021	209972	45	7:00	
25	8/24/2021	210017	58	7:00	
26	8/25/2021	210075	40	7:00	
27	8/26/2021	210115	46	7:00	
28	8/27/2021	210161	53	7:00	
29	8/28/2021	210214	87	7:00	
30	8/29/2021			7:00	
31	8/30/2021	210301	46	7:00	
32	8/31/2021	210347			
每月總計量(M3)			1493		
每天的平均(M^3)			48		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT MỸ PHONG 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	8/31/2021	210347	49	7:00	
2	9/1/2021	210396	35	7:00	
3	9/2/2021	210431	47	7:00	
4	9/3/2021	210478	54	7:00	
5	9/4/2021	210532	85	7:00	
6	9/5/2021			7:00	
7	9/6/2021	210617	48	7:00	
8	9/7/2021	210665	53	7:00	
9	9/8/2021	210718	39	7:00	
10	9/9/2021	210757	44	7:00	
11	9/10/2021	210801	57	7:00	
12	9/11/2021	210858	91	7:00	
13	9/12/2021			7:00	
14	9/13/2021	210949	50	7:00	
15	9/14/2021	210999	48	7:00	
16	9/15/2021	211047	116	7:00	
17	9/16/2021	211163	5	7:00	
18	9/17/2021	211168	44	7:00	
19	9/18/2021	211212	97	7:00	
20	9/19/2021			7:00	
21	9/20/2021	211309	53	7:00	
22	9/21/2021	211362	59	7:00	
23	9/22/2021	211421	48	7:00	
24	9/23/2021	211469	42	7:00	
25	9/24/2021	211511	49	7:00	
26	9/25/2021	211560	99	7:00	
27	9/26/2021			7:00	
28	9/27/2021	211659	68	7:00	
29	9/28/2021	211727	59	7:00	
30	9/29/2021	211786	72	7:00	
31	9/30/2021	211858		7:00	
每月總計量(M3)			1511		
每天的平均(M^3)			50		

制表人 :阮氏连



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	9/30/2021	211858	**142**	7:00	
2	10/1/2021	212000	**67**	7:00	
3	10/2/2021	212067	**141**	7:00	
4	10/3/2021	212208	**175**	7:00	
5	10/4/2021	212383	**180**	7:00	
6	10/5/2021	212563	**190**	7:00	
7	10/6/2021	212753	**248**	7:00	
8	10/7/2021	213001	**222**	7:00	
9	10/8/2021	213223	**204**	7:00	
10	10/9/2021	213427	**100**	7:00	
11	10/10/2021	213527	**110**	7:00	
12	10/11/2021	213637	**90**	7:00	
13	10/12/2021	213727	**85**	7:00	
14	10/13/2021	213812	**65**	7:00	
15	10/14/2021	213877	**70**	7:00	
16	10/15/2021	213947	**100**	7:00	
17	10/16/2021	214047	**85**	7:00	
18	10/17/2021	214132	**95**	7:00	
19	10/18/2021	214227	**120**	7:00	
20	10/19/2021	214347	**150**	7:00	
21	10/20/2021	214497	**180**	7:00	
22	10/21/2021	214677	**285**	7:00	
23	10/22/2021	214962	**86**	7:00	
24	10/23/2021	215048	**377**	7:00	
25	10/24/2021			7:00	
26	10/25/2021	215425	**48**	7:00	
27	10/26/2021	215473	**61**	7:00	
28	10/27/2021	215534	**76**	7:00	
29	10/28/2021	215610	**89**	7:00	
30	10/29/2021	215699	**64**	7:00	
31	10/30/2021	215763		7:00	
32	10/31/2021			7:00	
每月總計量(M3)			**3905**		
每天的平均(M^3)			**126**		

制表人 :阮氏连



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	10/30/2021	215763	72	7:00	
2	11/1/2021	215835	49	7:00	
3	11/2/2021	215884	60	7:00	
4	11/3/2021	215944	80	7:00	
5	11/4/2021	216024	30	7:00	
6	11/5/2021	216054	36	7:00	
7	11/6/2021	216090	92	7:00	
8	11/7/2021			7:00	
9	11/8/2021	216182	61	7:00	
10	11/9/2021	216243	45	7:00	
11	11/10/2021	216288	52	7:00	
12	11/11/2021	216340	60	7:00	
13	11/12/2021	216400	95	7:00	
14	11/13/2021	216495	99	7:00	
15	11/14/2021			7:00	
16	11/15/2021	216594	123	7:00	
17	11/16/2021	216717	109	7:00	
18	11/17/2021	216826	116	7:00	
19	11/18/2021	216942	104	7:00	
20	11/19/2021	217046	110	7:00	
21	11/20/2021	217156	105	7:00	
22	11/21/2021			7:00	
23	11/22/2021	217261	102	7:00	
24	11/23/2021	217363	120	7:00	
25	11/24/2021	217483	101	7:00	
26	11/25/2021	217584	103	7:00	
27	11/26/2021	217687	38	7:00	
28	11/27/2021	217725	28	7:00	
29	11/28/2021	217753	13	7:00	
30	11/29/2021	217766	98	7:00	
31	11/30/2021	217864		7:00	
每月總計量(M3)			2101		
每天的平均(M^3)			70		

制表人 :阮氏连

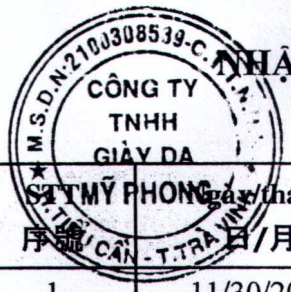

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT序號	Ngày/tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	11/30/2021	217864	148	7:00	
2	12/1/2021	218012	122	7:00	
3	12/2/2021	218134	156	7:00	
4	12/3/2021	218290	118	7:00	
5	12/4/2021	218408	127	7:00	
6	12/5/2021			7:00	
7	12/6/2021	218535	59	7:00	
8	12/7/2021	218594	49	7:00	
9	12/8/2021	218643	56	7:00	
10	12/9/2021	218699	61	7:00	
11	12/10/2021	218760	62	7:00	
12	12/11/2021	218822	92	7:00	
13	12/12/2021			7:00	
14	12/13/2021	218914	54	7:00	
15	12/14/2021	218968	71	7:00	
16	12/15/2021	219039	91	7:00	
17	12/16/2021	219130	92	7:00	
18	12/17/2021	219222	107	7:00	
19	12/18/2021	219329	65	7:00	
20	12/19/2021			7:00	
21	12/20/2021	219394	93	7:00	
22	12/21/2021	219487	99	7:00	
23	12/22/2021	219586	176	7:00	
24	12/23/2021	219762	97	7:00	
25	12/24/2021	219859	85	7:00	
26	12/25/2021	219944	134	7:00	
27	12/26/2021			7:00	
28	12/27/2021	220078	87	7:00	
29	12/28/2021	220165	119	7:00	
30	12/29/2021	220284	109	7:00	
31	12/30/2021	220393	89	7:00	
32	12/31/2021	220482		7:00	
每月總計量(M3)			2618		
每天的平均(M^3)			87		

制表人 :阮氏连



NHẬT KÝ XẢ LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY NĂM 2022

(03 tháng đầu năm)

2022年污水量統計表(茶句)

STT 序號	Tháng/năm 年/月	Tổng cộng 每月處理量	Trung bình ngày
1	2022/01	2.225	72
2	2022/02	1.402	50
3	2022/03	1.459	47
4	2022/04		
5	2022/05		
6	2022/06		
7	2022/07		
8	2022/08		
9	2022/09		
10	2022/10		
11	2022/11		
12	2022/12		
Tổng Cộng 总共		5.086	(M^3)

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	12/31/2021	220482	159	7:00	
2	1/1/2022				
3	1/2/2022			7:00	
4	1/3/2022	220641	94		
5	1/4/2022	220735	94		
6	1/5/2022	220829	101		
7	1/6/2022	220930	129		
8	1/7/2022	221059	88		
9	1/8/2022	221147	159		
10	1/9/2022				
11	1/10/2022	221306	75		
12	1/11/2022	221381	101		
13	1/12/2022	221482	76		
14	1/13/2022	221558	63		
15	1/14/2022	221621	81		
16	1/15/2022	221702	82		
17	1/16/2022				
18	1/17/2022	221784	64		
19	1/18/2022	221848	41		
20	1/19/2022	221889	48		
21	1/20/2022	221937	82		
22	1/21/2022	222019	102		
23	1/22/2022	222121	142		
24	1/23/2022				
25	1/24/2022	222263	82		
26	1/25/2022	222345	93		
27	1/26/2022	222438	95		
28	1/27/2022	222533	90		
29	1/28/2022	222623	84		
30	1/29/2022	222707			
31	1/30/2022			7:00	
32	1/31/2022			7:00	
每月總計量(M3)			2225		
每天的平均(M^3)			72		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày tháng 日/月	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	29/1/2022	222707	74	9 ngày	
2	1/2/2022	Tết nguyên đáng			
3	2/2/2022				
4	3/2/2022				
5	4/2/2022				
6	5/2/2022				
7	6/2/2022			7:00	
8	7/2/2022	222781	29	7:00	
9	8/2/2022	222810	58	7:00	
10	9/2/2022	222868	70	7:00	
11	10/2/2022	222938	55	7:00	
12	11/2/2022	222993	63	7:00	
13	12/2/2022	223056	118	7:00	
14	13/2/2022			7:00	
15	14/2/2022	223174	71	7:00	
16	15/2/2022	223245	76	7:00	
17	16/2/2022	223321	83	7:00	
18	17/2/2022	223404	77	7:00	
19	18/2/2022	223481	74	7:00	
20	19/2/2022	223555	126	7:00	
21	20/2/2022			7:00	
22	21/2/2022	223681	79	7:00	
23	22/2/2022	223760	76	7:00	
24	23/2/2022	223836	72	7:00	
25	24/2/2022	223908	78	7:00	
26	25/2/2022	223986	32	7:00	
27	26/2/2022	224018	91	7:00	
28	27/2/2022			7:00	
29	28/2/2022	224109		7:00	
每月總計量(M3)			1402		
每天的平均(M^3)			50		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CTY

污水量統計表(茶句)

STT 序號	Ngày tháng 日	Nước thải 水表數	Tổng cộng 每天處理量	Thời gian 時间	Ghi chú 備注
1	28/2/2022	224109	48	7:00	
2	1/3/2022	224157	47	7:00	
3	2/3/2022	224204	49	7:00	
4	3/3/2022	224253	51	7:00	
5	4/3/2022	224304	50	7:00	
6	5/3/2022	224354	37	7:00	
7	6/3/2022			7:00	
8	7/3/2022	224391	48	7:00	
9	8/3/2022	224439	50	7:00	
10	9/3/2022	224489	53	7:00	
11	10/3/2022	224542	57	7:00	
12	11/3/2022	224599	48	7:00	
13	12/3/2022	224647	81	7:00	
14	13/3/2022			7:00	
15	14/3/2022	224728	54	7:00	
16	15/3/2022	224782	51	7:00	
17	16/3/2022	224833	48	7:00	
18	17/3/2022	224881	45	7:00	
19	18/3/2022	224926	46	7:00	
20	19/3/2022	224972	96	7:00	
21	20/3/2022			7:00	
22	21/3/2022	225068	48	7:00	
23	22/3/2022	225116	52	7:00	
24	23/3/2022	225168	44	7:00	
25	24/3/2022	225212	40	7:00	
26	25/3/2022	225252	63	7:00	
27	26/3/2022	225315	90	7:00	
28	27/3/2022			7:00	
29	28/3/2022	225405	64	7:00	
30	29/03/2022	225469	40	7:00	
31	30/03/2022	225509	59	7:00	
32	31/03/2023	225568		7:00	
每月總計量(M3)			1459		
每天的平均(M^3)			47		

制表人 :阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG
HỆ THỐNG XLNT CÔNG NGHIỆP

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP 2020

2020年工業污水量統計表(茶句)

STT 序號	Tháng/năm 年/月	Tổng cộng 每月處理量	Ghi chú 備注
1	2020/01	**2**	**0,12**
2	2020/02	**2**	**0,07**
3	2020/03	**2**	**0,08**
4	2020/04	**6**	**0,25**
5	2020/05	**9**	**0,36**
6	2020/06	**2**	**0,08**
7	2020/07	**2**	**0,07**
8	2020/08	**2**	**0,08**
9	2020/09	**3**	**0,12**
10	2020/10	**2**	**0,07**
11	2020/11		
12	2020/12		
Tổng Cộng 总共		**32**	**M^3**

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP 2021
2021年工業污水量統計表(茶句)

STT 序號	Tháng/Năm 年/月	Tổng 每月處理量	Trung bình ngày
1	2021/01	**0**	
2	2021/02	**32**	**1,88**
3	2021/03	**76**	**2,45**
4	2021/04	**37**	**1,42**
5	2021/05	**Nghỉ do dịch bệnh**	
6	2021/06		
7	2021/07		
8	2021/08		
9	2021/09		
10	2021/10		
11	2021/11		
12	2021/12	**55**	**2,04**

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP 2022
2022年工業污水量統計表(茶句)

STT 序號	Tháng năm 年/月	Tổng cộng 每月處理量	Ghi chú 備注
1	2022/01	**62**	**2,58**
2	2022/02	**46**	**2,42**
3	2022/03	**74**	**2,74**
4	2022/04		
5	2022/05		
6	2022/06		
7	2022/07		
8	2022/08		
9	2022/09		
10	2022/10		
11	2022/11		
12	2022/12		
Tổng Cộng 总共		**182**	**M^3**

PHỤ LỤC 1.7

- CÁC CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
- CÁC VĂN BẢN KIỂM TRA, THANH TRA VỀ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
- CÁC TÀI LIỆU KHÁC CÓ LIÊN QUAN

- **CÁC HỢP ĐỒNG THU GOM VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ NĂM 2021 VÀ NĂM 2022**

- **GIẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI CỦA ĐƠN VỊ HỢP ĐỒNG**

HTX XD MT TRÀ VINH
Số 9/91B Phạm Ngũ Lão, Khóm 4
Phường 1, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: 0963.177.188

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM RÁC THẢI SINH HOẠT

Số: 01/HĐTG

- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

- Căn cứ vào Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 04 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Căn cứ vào năng lực và chức năng của HTX Xây Dựng môi trường Trà Vinh;

- Căn cứ vào nhu cầu của Công Ty TNHH Giày Da Mỹ Phong;

Hôm nay, ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong. Chúng tôi gồm có:

BÊN A:

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

Ông: **DƯƠNG VĂN THẮNG** Chức vụ: **Giám Đốc**

Địa chỉ: Ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 02943.613.814 Fax: 02943.613.822

Mã số thuế: 2100308539

BÊN B:

HỢP TÁC XÃ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

Bà: **HUỲNH THỊ TUYẾT** Chức vụ: **Giám đốc HTX**

Địa chỉ: Số 9/91B Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0963.177.188

Mã số thuế: 2100570945

Tài khoản số: 013535680002, tại ngân hàng Đông Á, chi nhánh Trà Vinh.

Hai bên thống nhất thỏa thuận các nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

- Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý nhận thu gom rác thải sinh hoạt tại địa chỉ của Bên A.

- Bên B tự điều phương tiện vận chuyển đến thu gom rác sinh hoạt, có trách nhiệm dọn dẹp sạch sẽ lượng rác thải sinh hoạt rơi vãi bên ngoài và sắp xếp ngăn nắp cho Bên A.

- Địa chỉ thu gom rác thải sinh hoạt Công ty TNHH Giày Da Mỹ Phong: Chi nhánh Trà Cú: Ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh với số lượng: 10 thùng rác/lần.

- Địa chỉ thu gom rác thải sinh hoạt Công ty TNHH Giày Da Mỹ Phong: Chi nhánh Phước Hưng: Ấp Chòm Chuối, xã Phước Hưng, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh với số lượng: 10 thùng rác/lần.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

1. Giá trị hợp đồng: Tổng giá trị hợp đồng là 6.000.000 đồng/1 tháng (đã bao gồm thuế VAT). Số tiền bằng chữ ***(sáu triệu đồng).***

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào ngày đầu của tháng tiếp theo.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG:

1. Trách nhiệm Bên A:

- Bên A có trách nhiệm phân loại rác và tập kết vào thùng chứa, chuyển rác vào kho chứa nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho Bên B.

- Thanh toán phí vệ sinh cho bên B đúng theo thỏa thuận tại Điều 2 (Phí thu gom rác hằng tháng do Công ty TNHH MTV MT Trà Vinh và cơ sở thu mua phế liệu Ngọc Hoành chịu trách nhiệm chi trả theo thoả thuận trong hợp đồng **số 01/2021/HĐXLCTNH, số 02/2021/HĐXLRCN và số 01/2121/TNH/HĐ/PL).**

2. Trách nhiệm Bên B:

- Bên B có trách nhiệm thu gom rác sinh hoạt cho Bên A với tần suất thu gom là 3 lần/tuần; Trong trường hợp Bên B không sắp xếp xe đến thu gom như đã thoả thuận thì phải thông báo cho Bên A biết trước. Nếu không Bên A có quyền thuê Bên thứ 3 đến chở rác cho Bên A. Mọi chi phí phát sinh do Bên B tự chịu.

- Bên B chỉ được thu gom rác sinh hoạt của Bên A khi được tập kết vào thùng chứa, không được quyền tự ý thu nhặt nguyên liệu, thành phẩm, tài sản của Bên A. Nếu Bên A phát hiện Bên B có hành vi thu nhặt tài sản của Bên A ở những nơi không cho phép và bị Bên A phát hiện thì căn cứ theo quy định của Bên A mà xử lý.

- Bên B sau khi thu gom vận chuyển xử lý rác sinh hoạt cho Bên A phải đúng theo quy định của nhà nước về xử lý rác thải sinh hoạt. Đồng thời phải tuyệt đối chấp hành và tuân thủ theo quy định về môi trường của pháp luật Việt Nam. Nếu Bên B vi phạm các quy định của pháp luật và các yêu cầu của khách hàng Bên A về việc bảo vệ môi trường mà việc vi phạm này làm ảnh hưởng đến Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm, đồng thời Bên A có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với Bên B.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Hợp đồng có giá trị kể từ ngày 01/02/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Sau 30 ngày kể từ khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không nợ nhau và không Bên nào có ý kiến khác bằng văn bản thì hợp đồng sẽ tự động thanh lý.

- Nếu khối lượng rác vượt quá số lượng mà 02 bên đã ký hợp đồng, thì bên A phải thỏa thuận điều chỉnh giá thu gom rác cho phù hợp. Nếu không bên B sẽ không bốc tải số rác vượt quá số lượng mà 02 bên ghi trong hợp đồng.

- Hợp đồng này được hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh; trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, hai Bên sẽ cùng nhau trao đổi giải quyết trên cơ sở cả hai đều có lợi. Mọi thay đổi (nếu có) sẽ được lập thành phụ lục đính kèm.

- Trong thời hạn hợp đồng, nếu có phát sinh tranh chấp, thì đôi bên phải kịp thời thương lượng để cùng nhau giải quyết, nếu thương lượng không thành thì sẽ giải quyết tại toà án kinh tế thuộc tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.

- Đôi Bên đều có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng phải thông báo cho Bên kia biết bằng văn bản trước 45 ngày.

- Hợp đồng được lập thành 03 bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
M.S.D.N: 2100308539-C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG - H.TIỂU CẦN - T.TRÀ VINH	S.G.C.N: 5801070000007-H.T.X - HỢP TÁC XÃ XÂY DỰNG - MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH - T.P TRÀ VINH - T.TRÀ VINH
DƯƠNG VĂN THẮNG	HUỲNH THỊ TUYẾT

CTY TNHH MTV MT TRÀ VINH

Ấp Cây Da, xã Tập Sơn

Huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 0983.245.645

Số: 02/2021/HĐXLRCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: Vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp)

- *Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.*
- *Căn cứ vào Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 04 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chất thải và phế liệu;*
- *Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số: 2100534626 của Công ty TNHH MTV MT Trà Vinh.*
- *Căn cứ vào năng lực và chức năng của Công Ty TNHH MTV MT Trà Vinh;*
- *Căn cứ vào nhu cầu của Công Ty TNHH Giày Da Mỹ Phong;*

Hôm nay, ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại Công Ty TNHH Giày Da Mỹ Phong. Hai bên chúng tôi gồm:

<u>BÊN A</u>: CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tân Đại, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 02943.613.814 Fax: 02943.613.822

Mã số thuế: 2100308539

Đại diện: **Ông DƯƠNG VĂN THẮNG** Chức vụ: **Giám Đốc.**

<u>BÊN B</u>: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Cây Da, Xã Tập Sơn, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0983.245.645

Mã số thuế: 2100534626

Tài khoản số: 115000108310 tại Ngân hàng Vietinbank, chi nhánh Bình Dương.

Đại diện: **Ông HỨA ĐÔNG** Chức vụ: **Giám Đốc.**

Sau khi thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản cụ thể sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG:

1. Xử lý chất thải công nghiệp: Bên B nhận thực hiện vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp (CTCN) không nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất theo yêu cầu của Bên A.

2. Thời gian vận chuyển, xử lý: theo thỏa thuận của hai bên.

3. Phương tiện vận chuyển: Xe tải chuyên dụng theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Địa điểm tiếp nhận chất thải: Công ty TNHH Giày Da Mỹ Phong tại:

- Xưởng I: Ấp Tân Đại, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh.
- Xưởng II: Ấp Kosla, Xã Thanh Sơn, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh.
- Xưởng III: Ấp Chòm Chuối, Xã Phước Hưng, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh.

5. Địa chỉ lưu chứa chất thải của Bên B: Chất thải công nghiệp được Bên B lưu chứa tại ấp Cây Da, xã Tập Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, hoặc các địa chỉ khác được phép lưu chứa của Bên B.

6. Phương thức xử lý: Bên B sẽ chuyển số chất thải này vào lò đốt của Bên B để xử lý bằng phương pháp thiêu đốt trực tiếp theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Thời hạn hợp đồng: 01 (một) năm, kể từ ngày 01.02.2021 đến hết ngày 31.12.2021

ĐIỀU 2: DANH MỤC CHẤT THẢI VÀ ĐƠN GIÁ:

1. Danh mục chất thải công nghiệp:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Phương pháp lưu trữ
01	Chất thải công nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất giày da không lẫn thành phần nguy hại	Rắn	Bao PE, PP, Bao Jumbo

2. Đơn giá:

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại cho

Bên A theo đơn giá như sau:

STT	Nội dung	Đơn giá (VNĐ/Kg)	Phương pháp lưu trữ
01	Vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất giày da không lẫn thành phần nguy hại	1.210	Bao PE, PP, Bao Jumbo

Lưu ý: Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%, phí nhân công, phí bao bì và tiền thu gom rác sinh hoạt hằng ngày cho Bên A.

ĐIỀU 3: ĐẶT CỌC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

1. Đặt cọc:

Sau khi ký hợp đồng, Bên B phải ứng trước cho Bên A số tiền đặt cọc là ***20.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Hai mươi triệu đồng)***, số tiền này được coi là một phần chi phí trả trước trong trường hợp khi xe của Bên B ra vào kho của Bên A lấy hàng không cẩn thận làm hư hỏng trang thiết bị, tài sản thuộc quản lý của Bên A. Khi hợp đồng kết thúc nếu số tiền Bên B ứng trước còn dư thì Bên A sẽ hoàn trả lại, nếu thiếu thì Bên B sẽ bù vào.

2. Phương thức thanh toán:

Vào ngày cuối cùng của tháng Bên B sẽ gửi bảng xác nhận số lượng, chi phí của tháng đã thực hiện. Bên A có 03 ngày làm việc để phản hồi bất kỳ thông tin nào. Nếu có thông tin phản hồi cần điều chỉnh thì hai Bên sẽ tiến hành điều chỉnh bảng xác nhận. Sau khi thống nhất Bên B sẽ xuất hóa đơn cho Bên A dựa vào bảng xác nhận cuối cùng chậm nhất đến ngày 10 của tháng tiếp theo. Bên A sẽ dựa vào hóa đơn để thanh toán cho Bên B trong vòng 15 ngày làm việc. Trường hợp Bên B gửi hóa đơn chậm trễ sau ngày 10 thì Bên A có quyền chuyển khoản chậm hơn 15 ngày. Mọi phản hồi về sau sẽ không có hiệu lực.

ĐIỀU 4: ĐẶC TÍNH CỦA CHẤT THẢI:

1. Chất thải công nghiệp thông thường không được lẫn lộn với chất thải nguy hại, chất thải y tế. chất thải sinh hoạt.

2. Chất thải công nghiệp thông thường không phải là da thuộc tự nhiên.

3. Chất thải công nghiệp thông thường không được nhiễm chất phóng xạ, chất nổ, amiăng, PCBs. PCTs, xianua, các chất nguy hại sinh học.

4. Nếu như chất thải của Bên A có lẫn các thành phần trên thì Bên B có thể:

- Trả lại một phần hoặc toàn bộ chất thải mà Bên A đã bàn giao.
- Nhận số chất thải này và xử lý với chi phí xử lý phù hợp với loại chất thải có các đặc tính trên, chi phí phát sinh thêm sẽ do Bên A thanh toán. Trường hợp khách hàng không chấp nhận thanh toán chi phí phát sinh thì khách hàng có thời gian 02 ngày để nhận lại chất thải.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN A:

1. Trách nhiệm của Bên A:

- Bảo đảm về thành phần chất thải theo đúng thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng này.
- Tạo điều kiện thuận lợi để Bên B thu gom chất thải công nghiệp tại kho lưu chứa của Bên A.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B thực hiện hợp đồng, thanh toán tiền đúng thời hạn tại Điều 3 của Hợp đồng này.
- Bên A không được phép chuyển giao chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại cho Bên thứ Ba khác mà không được sự đồng ý băng văn bản của Bên B.
- Bố trí cán bộ phụ trách giám sát cân cùng với Bên B trong quá trình tiếp nhận chất thải công nghiệp không nguy hại tại khu lưu chứa của Bên A.
- Bên A đảm bảo rằng khuôn viên của mình tuân thủ tất cả quy định pháp luật Việt Nam, không có rủi ro và nguy hiểm trong khi nhân viên của Bên B thực hiện công việc cho Bên A.

2. Trách nhiệm của Bên B:

- Cung cấp đầy đủ bao bì cho Bên A sử dụng trong việc chứa rác công nghiệp.
- Chịu trách nhiệm phân loại, đóng gói rác công nghiệp và chứa trong bao bì.
- Thực hiện đầy đủ các quy định về việc bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu của khách hàng Bên A. Nếu trong trường hợp Bên B vi phạm một các quy định nói trên mà làm ảnh hưởng và thiệt hại cho Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm, và Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với Bên B.

- Nhân viên của Bên B khi làm việc tại kho chứa của Bên A phải tuyệt đối chấp hành và tuân thủ theo nơi làm việc chỉ định của Bên A. Trong trường hợp Bên A phát hiện công nhân của Bên B có hành vi mang giày hoặc các loại vật phẩm không thuộc thành phần chất thải công nghiệp ra bên ngoài thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng với Bên B và Bên B không có quyền khiếu nại.
- Trong trường hợp Bên A cần vận chuyển chất thải đi gấp, thì chậm nhất là trong vòng 36 giờ làm việc Bên B phải phối hợp sắp xếp xe đến chở hàng và không được chậm trễ. Trường hợp Bên B không sắp xếp xe đến vận chuyển chất thải cho Bên A như yêu cầu, thì Bên A có quyền tìm đơn vị thứ 3 đến vận chuyển chất thải. Mọi chi phí phát sinh do Bên B chịu trách nhiệm.
- Chuyển giao và xử lý chất thải theo đúng quy định tại Điều 1 của hợp đồng này.
- Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Chuẩn bị đầy đủ biên bản giao nhận khi nhận chất thải.
- Hàng tháng Bên B phối hợp cùng Bên A về việc tổng kết số lượng chất thải cuối tháng.
- Bố trí nhân công thực hiện việc vận chuyển chất thải từ khu lưu chứa của Bên A lên phương tiện vận chuyển. Đồng thời chịu trách nhiệm vệ sinh sạch sẽ khu lưu chứa của Bên A sau khi lên hàng xong.
- Bố trí nhân viên phụ trách phối hợp cùng Bên A trong việc nghiệm thu và giám sát cân.
- Bên B đảm bảo rằng khuôn viên và công nhân của mình tuân thủ tất cả các quy định của pháp luật và quy định của Bên A.
- Chịu một phần chi phí thu gom rác sinh hoạt cho Bên A.

ĐIỀU 6: ĐIỀU CHỈNH HOẶC CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

1. Hợp đồng sẽ có thể xem xét điều chỉnh trong một số trường hợp sau đây:

a. Có sự thay đổi tính chất chất thải theo quy định của Nhà Nước.

b. Thay đổi địa điểm giao nhận chất thải.

2. Hai Bên sẽ tiến hành bàn bạc thỏa thuận ký lại hợp đồng hoặc lập phụ lục hợp đồng cho nội dung cần điều chỉnh. Thời gian để đi đến thống nhất là 07 ngày làm việc, trong thời gian này việc

tiếp nhận chất thải vẫn được thực hiện. Sau 07 ngày mà hai Bên vẫn chưa thống nhất nội dung cần điều chỉnh thì Bên B sẽ ngưng tiếp nhận chất thải cho đến khi hai Bên có quyết định cuối cùng.

3. Hợp đồng sẽ bị chấm dứt trước thời hại khi:

a. Bên A không thanh toán tiền theo đúng thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng này. Trong trường hợp này Bên A vẫn có trách nhiệm thanh toán phần chi phí mà Bên B đã thực hiện.

b. Bên A không chuyển giao chất thải theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Hoặc để lẫn chất thải nguy hại, chất thải khác vào chất thải trên mà lỗi này đã được Bên B nhắc nhở và yêu cầu chấn chỉnh bằng văn bản quá 02 lần.

c. Bên B không thực hiện tốt các quy định của Bên A trong quá trình vận chuyển chất thải và đã được nhắc nhở bằng văn bản.

4. Nếu Bên nào vi phạm dẫn đến việc phải chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, mà việc chấm dứt này gây khó khăn, tốn kém và thiệt hại cho Bên còn lại thì Bên đó phải có trách nhiệm bồi hoàn các chi phí, khoản thiệt hại phát sinh.

5. Những trường hợp xảy ra việc vi phạm hợp đồng mà nguyên nhân gây ra thuộc các trường hợp bất khả kháng như thiêng tai, các quy định của pháp luật,... thì hai Bên được miễn trách nhiệm. Trong trường hợp này hai Bên cùng nỗ lực phối hợp khắc phục.

6. Hai Bên có quyền yêu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn nhưng phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản trước 45 ngày.

<u>ĐIỀU 7</u>: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

1. Hợp đồng này được hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh; trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, hai Bên sẽ cùng nhau trao đổi giải quyết trên cơ sở cả hai đều có lợi. Mọi thay đổi (nếu có) sẽ được lập thành phụ lục đính kèm.

2. Trong thời gian hợp đồng, nếu có phát sinh tranh chấp, thì đôi Bên phải kịp thời thương lượng để cùng nhau giải quyết, nếu thương lượng không thành thì sẽ giải quyết tại Tòa án kinh tế thuộc toàn án nhân dân Tỉnh Trà Vinh. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.

3. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi

Bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký. Bất kỳ sự bổ sung hoặc thay đổi nào cho hợp đồng này chỉ có giá trị khi được thể hiện bằng văn bản và có chữ ký, con dấu của hai Bên.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
DƯƠNG VĂN THẮNG	HỨA ĐỒNG

CTY TNHH MTV MT TRÀ VINH
Ấp Cây Da, xã Tập Sơn
Huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: 0983.245.645
Số: 01/2021/HĐXLCTNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
……..

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 do quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005.*
- *Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.*
- *Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;*
- *Căn cứ quyết định số 155/1999 QĐ-TTg ngày 16/07/1999 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý chất thải nguy hại.*
- *Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên Môi Trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.*
- *Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số: 2100534626 của Công ty TNHH MTV MT Trà Vinh.*
- *Căn cứ vào giấy phép xử lý chất thải nguy hại có mã số QLCTNH: 3-4-5-6.112.VX (cấp lần 2) của bộ tài nguyên và môi trường cấp cho Công Ty TNHH MTV Môi Trường Trà Vinh.*
- *Căn cứ vào năng lực của Công Ty TNHH MTV Môi Trường Trà Vinh và nhu cầu của Công Ty TNHH Giày Da Mỹ Phong.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 02 năm 2021 tại Công ty TNHH Giày Da Mỹ Phong chúng tôi gồm:

<u>BÊN A</u>: CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tân Đại, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 02943.613.814 Fax: 02943.613.822

Mã số thuế: 2100308539

Người đại diện: **Ông DƯƠNG VĂN THẮNG** Chức vụ: **Giám đốc.**

<u>BÊN B</u>: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Cây Da, Xã Tập Sơn, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0983.245.645

Mã số thuế: 2100534626

Tài khoản số: 115000108310 tại Ngân hàng Vietinbank, chi nhánh Bình Dương.

Người đại diện: **Ông HỨA ĐÔNG** Chức vụ: **Giám Đốc.**

Sau khi thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản cụ thể sau:

<u>ĐIỀU 1</u>: NỘI DUNG & THỜI HẠN HỢP ĐỒNG:

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên A.

- Thời hạn hợp đồng : từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021.

<u>ĐIỀU 2</u>: SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ:

- Số lượng hàng giao nhận : Sẽ được xác định qua phiếu cân và biên bản giao nhận theo thực tế giữa hai Bên.

- Đơn giá xử lý: được thể hiện chi tiết trong phụ lục hợp đồng số 01 : **ký ngày 01/02/2021.**

<u>ĐIỀU 3</u>: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

- Vào ngày cuối cùng của tháng hai Bên sẽ gửi bảng xác nhận số lượng, chi phí của tháng đã thực hiện. Hai Bên có 03 ngày làm việc để phản hồi bất kỳ thông tin nào. Nếu có thông tin phản hồi cần điều chỉnh thì hai Bên sẽ tiến hành điều chỉnh bảng xác nhận. Sau khi thống nhất Bên B sẽ xuất hóa đơn xử lý cho Bên A, Bên A sẽ xuất hóa đơn thu mua phế liệu cho Bên B dựa vào bảng xác nhận cuối cùng chậm nhất đến ngày 10 của tháng tiếp theo. Hai Bên sẽ dựa vào hóa đơn để thanh toán cho nhau trong vòng 15 ngày làm việc. Trường hợp đôi Bên gửi hóa đơn chậm trễ sau ngày 10 thì có quyền chuyển khoản chậm hơn 15 ngày. Mọi phản hồi về sau sẽ không có hiệu lực.
- Sau khi ký hợp đồng, Bên B phải ứng trước cho Bên A số tiền đặt cọc là ***10.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Mười triệu đồng)***, số tiền này được coi là một phần chi phí trả trước trong trường hợp khi xe của Bên B ra vào kho của Bên A lấy hàng không cẩn thận làm hư hỏng trang thiết bị, tài sản thuộc quản lý của Bên A. Khi hợp đồng kết thúc nếu số tiền Bên B ứng trước còn dư thì Bên A sẽ hoàn trả lại, nếu thiếu thì Bên B sẽ bù vào.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN:

a) Trách nhiệm Bên A:

- Chịu trách nhiệm phân loại, thu gom chất thải về kho lưu trữ.

- Bên A cần báo trước cho Bên B ít nhất từ 1 đến 2 ngày trước khi thu gom Chất thải nguy hại để tiện cho việc Bên B sắp xếp xe.

- Khi bàn giao chất thải nguy hại, Bên A phải lập **Chứng từ chất thải nguy hại** theo mẫu của Sở Tài Nguyên và Môi Trường cấp và giao cho Bên B trong ngày nhận chất thải để ký đóng dấu xác nhận.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình thu gom rác.

- Thanh toán chi phí xử lý chất thải nguy hại đúng thời hạn theo Điều 3 của hợp đồng này.

b) Trách nhiệm Bên B:

- Thu gom và vận chuyển chất thải nguy hại tại các địa điểm sau:

+ Xưởng I: Ấp Tân Đại, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh.
+ Xưởng II: Ấp Kosla, Xã Thanh Sơn, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh.
+ Xưởng III: Ấp Chòm Chuối, Xã Phước Hưng, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh.

- Sau đó lưu giữ và xử lý chúng tại nhà máy của Bên B, theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại của Nhà nước Việt Nam và quy định của khách hàng Bên A.

- Đóng gói chất thải vào các bao đựng chất thải và vận chuyển về nơi xử lý.

- Nhân viên của Bên B khi làm việc tại kho của Bên A cần phải tuân thủ theo quy định nơi làm việc chỉ định của Bên A. Trong trường hợp Bên A phát hiện công nhân của Bên B có hành vi mang giày hoặc các loại vật phẩm không thuộc thành phần chất thải nguy hại ra bên ngoài thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng với Bên B và Bên B không có quyền khiếu nại.

- Mọi giấy phép hành nghề hoạt động xử lý chất thải nguy hại của Bên B phải phù hợp với quy định của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường nếu trong thời gian hợp đồng Bên B có thay đổi giấy phép hoặc bị thu giữ giấy phép thì phải thông báo cho Bên A biết. Nếu không mọi trách nhiệm về sau Bên B tự chịu.

- Thực hiện đầy đủ các quy định về việc bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu của khách hàng Bên A. Nếu trong trường hợp Bên B vi phạm một các quy

định nói trên mà làm ảnh hưởng và thiệt hại cho Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm. và Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với Bên B.

- Thanh toán tiền thu mua phế liệu đúng thời hạn theo điều 3 của hợp đồng này.

- Trong trường hợp Bên A cần vận chuyển chất thải đi gấp, thì chậm nhất là trong vòng 36 giờ làm việc Bên B phải phối hợp sắp xếp xe đến chở hàng và không được chậm trễ. Trường hợp Bên B không sắp xếp xe đến vận chuyển chất thải cho Bên A như yêu cầu, thì Bên A có quyền tìm đơn vị thứ 3 đến vận chuyển chất thải. Mọi chi phí phát sinh do Bên B chịu trách nhiệm.
- Chịu một phần chi phí thu gom rác sinh hoạt cho Bên A.

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.

<u>ĐIỀU 5</u>: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Thời gian thu gom chất thải sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên.

- Nếu quá 03 tháng, Bên A không giao chất thải cho Bên B, hợp đồng xem như chấm dứt, và Bên B sẽ thông báo bằng văn bản lên Sở Tài Nguyên Môi Trường.

- Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực, hai bên không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước cho bên kia trong vòng 45 ngày.

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh để giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.

- Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng, thì hai Bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng.

- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
DƯƠNG VĂN THẮNG	**HỨA ĐÔNG**

CTY TNHH MTV MT TRÀ VINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Ấp Cây Da, xã Tập Sơn	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	
Điện thoại: 0983.245.645	*Tiểu cần, ngày 29 tháng 12 năm2021*
Số: 02/2022/HĐXLRCN	

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(Về việc vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp)

- *Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 01 năm 2020;*
- *Căn cứ vào Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 04 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chất thải và phế liệu;*
- *Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số: 2100534626 của Công ty TNHH MTV MT Trà Vinh.*
- *Căn cứ vào năng lực và chức năng của Công Ty TNHH MTV MT Trà Vinh;*
- *Căn cứ vào nhu cầu của Công Ty TNHH Giày Da Mỹ Phong;*

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại Công Ty TNHH Giày Da Mỹ Phong. Hai bên chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tân Đại, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 02943.613.814 Fax: 02943.613.822

Mã số thuế: 2100308539

Đại diện: **Ông HSU KUANG TIEN** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Cây Da, Xã Tập Sơn, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0983.245.645

Mã số thuế: 2100534626

Tài khoản số: 115000108310 tại Ngân hàng Vietinbank, chi nhánh Bình Dương.

Đại diện: **Ông HỨA ĐÔNG** Chức vụ: **Giám Đốc**

Sau khi thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản cụ thể sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG:

1. Xử lý chất thải công nghiệp: Bên B nhận thực hiện vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp (CTCN) không nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất theo yêu cầu của Bên A.

2. Thời gian vận chuyển, xử lý: Theo thỏa thuận của hai bên.

3. Phương tiện vận chuyển: Xe tải chuyên dụng theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Địa điểm tiếp nhận chất thải: Công ty TNHH Giày Da Mỹ Phong tại:

- NM 1: Ấp Tân Đại, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh.
- NM 2: Ấp Kosla, Xã Thanh Sơn, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh.
- NM 3: Ấp Chòm Chuối, Xã Phước Hưng, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh.

5. Địa chỉ lưu chứa chất thải của Bên B: Chất thải công nghiệp được Bên B lưu chứa tại ấp Cây Da, xã Tập Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, hoặc các địa chỉ khác được phép lưu chứa của Bên B đúng theo giấy phép của cơ quan quản lý cấp.

6. Phương thức xử lý: Bên B sẽ chuyển số chất thải này vào lò đốt của Bên B để xử lý bằng phương pháp thiêu đốt trực tiếp theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Thời hạn hợp đồng có hiệu lực: 01 (một) năm, kể từ ngày 03/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

ĐIỀU 2: DANH MỤC CHẤT THẢI VÀ ĐƠN GIÁ:

1. **Danh mục chất thải công nghiệp:**

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Phương pháp lưu trữ
01	Chất thải công nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất giày da không lẫn thành phần nguy hại	Rắn	Bao PE, PP, Bao Jumbo...

2. Đơn giá:

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại cho Bên A theo đơn giá như sau:

STT	Nội dung	Đơn giá (VNĐ/Kg)	Phương pháp lưu trữ
01	Vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất giày da không lẫn thành phần nguy hại	1.300	Bao PE, PP, Bao Jumbo,...

Lưu ý: Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%, phí nhân công, phí bao bì và tiền thu gom rác sinh hoạt hằng ngày cho Bên A.

ĐIỀU 3: ĐẶT CỌC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

1. Đặt cọc:

Sau khi ký hợp đồng, Bên B phải ứng trước cho Bên A số tiền đặt cọc là ***20.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Hai mươi triệu đồng)***, số tiền này được coi là một phần chi phí trả trước trong trường hợp khi xe của Bên B ra vào kho của Bên A lấy hàng không cẩn thận làm hư hỏng trang thiết bị, tài sản thuộc quản lý của Bên A. Khi hợp đồng kết thúc nếu số tiền Bên B ứng trước còn dư thì Bên A sẽ hoàn trả lại, nếu thiếu thì Bên B sẽ nộp bù vào.

2. Phương thức thanh toán:

Vào ngày cuối cùng của tháng Bên B sẽ gửi bảng xác nhận số lượng, chi phí của tháng đã thực hiện. Bên A có 03 ngày làm việc để phản hồi bất kỳ thông tin nào. Nếu có thông tin phản hồi cần điều chỉnh thì hai Bên sẽ tiến hành điều chỉnh bảng xác nhận. Sau khi thống nhất Bên B sẽ xuất hóa đơn cho Bên A dựa vào bảng xác nhận cuối cùng chậm nhất đến ngày 10 của tháng tiếp theo. Bên A sẽ dựa vào hóa đơn để thanh toán cho Bên B trong vòng 15 ngày làm việc. Trường hợp Bên B gửi hóa đơn chậm trễ sau ngày 10 thì Bên A có quyền chuyển khoản chậm hơn 15 ngày. Mọi phản hồi về sau sẽ không có hiệu lực.

ĐIỀU 4: ĐẶC TÍNH CỦA CHẤT THẢI:

1. Chất thải công nghiệp thông thường không được lẫn lộn với chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải sinh hoạt.

2. Chất thải công nghiệp thông thường không phải là da thuộc tự nhiên.

3. Chất thải công nghiệp thông thường không được nhiễm chất phóng xạ, chất nổ, amiăng, PCBs, PCTs, xianua, các chất nguy hại sinh học.

4. Nếu như chất thải của Bên A có lẫn các thành phần trên thì Bên B có thể:

- Trả lại một phần hoặc toàn bộ chất thải mà Bên A đã bàn giao.
- Nhận số chất thải này và xử lý với chi phí xử lý phù hợp với loại chất thải có các đặc tính trện, chi phí phát sinh thêm sẽ do Bên A thanh toán.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN A:

1. Trách nhiệm của Bên A:

- Bảo đảm về thành phần chất thải theo đúng thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng này.
- Tạo điều kiện thuận lợi để Bên B thu gom chất thải công nghiệp tại kho lưu chứa của Bên A.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B thực hiện hợp đồng, thanh toán tiền đúng thời hạn tại Điều 3 của Hợp đồng này.
- Bố trí cán bộ phụ trách giám sát cân cùng với Bên B trong quá trình tiếp nhận chất thải công nghiệp không nguy hại tại khu lưu chứa của Bên A.
- Bên A đảm bảo rằng khuôn viên của mình tuân thủ tất cả quy định pháp luật Việt Nam, không có rủi ro và nguy hiểm trong khi nhân viên của Bên B thực hiện công việc cho Bên A.

2. Trách nhiệm của Bên B:

- Cung cấp đầy đủ bao bì cho Bên A sử dụng trong việc chứa rác công nghiệp.
- Chịu trách nhiệm phân loại, đóng gói rác công nghiệp và chứa trong bao bì.
- Thực hiện đầy đủ và đúng các quy định về việc bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, đồng thời đúng theo yêu cầu của khách hàng Bên A. Nếu trong trường hợp Bên B vi phạm một các quy định nói trên mà làm ảnh hưởng và thiệt hại cho Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm, và Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với Bên B.

- Nhân viên của Bên B khi làm việc tại kho chứa của Bên A phải tuyệt đối chấp hành và tuân thủ theo nơi làm việc chỉ định của Bên A. Trong trường hợp Bên A phát hiện công nhân của Bên B có hành vi mang giày hoặc các loại vật phẩm không thuộc thành phần chất thải công nghiệp ra bên ngoài thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng với Bên B và Bên B không có quyền khiếu nại.
- Trong trường hợp Bên A cần vận chuyển chất thải đi gấp, thì chậm nhất là trong vòng 36 giờ làm việc Bên B phải phối hợp sắp xếp xe đến chở hàng và không được chậm trễ. Trường hợp Bên B không sắp xếp xe đến vận chuyển chất thải cho Bên A như yêu cầu, thì Bên A có quyền tìm đơn vị thứ 3 đến vận chuyển chất thải. Mọi chi phí phát sinh do Bên B chịu trách nhiệm.
- Chuyển giao và xử lý chất thải theo đúng quy định tại Điều 1 của hợp đồng này.
- Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Chuẩn bị đầy đủ biên bản giao nhận khi nhận chất thải.
- Hàng tháng Bên B phối hợp cùng Bên A về việc tổng kết số lượng chất thải cuối tháng.
- Bố trí nhân công thực hiện việc vận chuyển chất thải từ khu lưu chứa của Bên A lên phương tiện vận chuyển. Đồng thời chịu trách nhiệm vệ sinh sạch sẽ khu lưu chứa của Bên A sau khi lên hàng xong.
- Bố trí nhân viên phụ trách phối hợp cùng Bên A trong việc nghiệm thu và giám sát cân.
- Bên B đảm bảo rằng khuôn viên và công nhân của mình tuân thủ tất cả các quy định của pháp luật và quy định của Bên A.
- Chịu một phần chi phí thu gom rác sinh hoạt cho Bên A.

ĐIỀU 6: ĐIỀU CHỈNH HOẶC CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

1. Hợp đồng sẽ có thể xem xét điều chỉnh trong một số trường hợp sau đây:

a. Có sự thay đổi tính chất chất thải theo quy định của Nhà Nước.

b. Thay đổi địa điểm giao nhận chất thải.

2. Hai Bên sẽ tiến hành bàn bạc thỏa thuận ký hợp đồng hoặc lập phụ lục hợp đồng cho nội dung cần điều chỉnh. Thời gian để đi đến thống nhất là 07 ngày làm việc, trong thời gian này việc tiếp

nhận chất thải vẫn được thực hiện. Sau 07 ngày mà hai Bên vẫn chưa thống nhất nội dung cần điều chỉnh thì Bên B sẽ ngưng tiếp nhận chất thải cho đến khi hai Bên có quyết định cuối cùng.

3. Hợp đồng sẽ bị chấm dứt trước thời hạn khi:

a. Bên A không thanh toán tiền theo đúng thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng này. Trong trường hợp này Bên A vẫn có trách nhiệm thanh toán phần chi phí mà Bên B đã thực hiện.

b. Bên A không chuyển giao chất thải theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Hoặc để lẫn chất thải nguy hại, chất thải khác vào chất thải trên mà lỗi này đã được Bên B nhắc nhở và yêu cầu chấn chỉnh bằng văn bản quá 02 lần.

c. Bên B không thực hiện tốt các quy định của Bên A trong quá trình vận chuyển chất thải và đã được nhắc nhở bằng văn bản.

4. Nếu Bên nào vi phạm dẫn đến việc phải chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, mà việc chấm dứt này gây khó khăn, tốn kém và thiệt hại cho Bên còn lại thì Bên đó phải có trách nhiệm bồi hoàn các chi phí, khoản thiệt hại phát sinh.

5. Những trường hợp xảy ra việc vi phạm hợp đồng mà nguyên nhân gây ra thuộc các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, các quy định của pháp luật…, thì hai Bên được miễn trách nhiệm. Trong trường hợp này hai Bên cùng nỗ lực phối hợp khắc phục.

6. Hai Bên có quyền yêu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn nhưng phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản trước 45 ngày.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

1. Hợp đồng này được hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh; trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, hai Bên sẽ cùng nhau trao đổi giải quyết trên cơ sở cả hai đều có lợi. Mọi thay đổi (nếu có) sẽ được lập thành phụ lục đính kèm.

2. Trong thời gian hợp đồng, nếu có phát sinh tranh chấp, thì đôi Bên phải kịp thời thương lượng để cùng nhau giải quyết, nếu thương lượng không thành thì sẽ giải quyết tại Tòa án kinh tế thuộc toàn án nhân dân Tỉnh Trà Vinh. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.

3. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký. Bất kỳ sự bổ sung

hoặc thay đổi nào cho hợp đồng này chỉ có giá trị khi được thể hiện bằng văn bản và có chữ ký, con dấu của hai Bên.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
HSU KUANG TIEN	HỨA ĐÔNG

HTX XD MT TRÀ VINH
Số 9/91B Phạm Ngũ Lão, Khóm 4
Phường 1, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: 02943.853123

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM RÁC THẢI SINH HOẠT

Số: 01/HĐTG

- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Căn cứ vào Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 04 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Căn cứ vào năng lực và chức năng của HTX Xây Dựng môi trường Trà Vinh;

- Căn cứ vào nhu cầu của Công Ty TNHH Giày Da Mỹ Phong;

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong. Chúng tôi gồm có:

BÊN A:

CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

Ông: **HSU KUANG TIEN** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

Địa chỉ: Ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 02943.613.814 Fax: 02943.613.822

Mã số thuế: 2100308539

BÊN B:

HỢP TÁC XÃ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

Bà: **HUỲNH THỊ TUYẾT** Chức vụ: **Giám đốc HTX**

Địa chỉ: Số 9/91B Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 02943.853123

Mã số thuế: 2100570945

Tài khoản số: 9101110047979, tại ngân hàng TMCP Quân đội, chi nhánh Trà Vinh.

Hai bên thống nhất thỏa thuận các nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

- Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý nhận thu gom rác thải sinh hoạt tại địa chỉ của Bên A.

- Bên B tự điều phương tiện vận chuyển đến thu gom rác sinh hoạt, có trách nhiệm dọn dẹp sạch sẽ lượng rác thải sinh hoạt rơi vãi bên ngoài và sắp xếp ngăn nắp cho Bên A.

- Địa chỉ thu gom rác thải sinh hoạt Công ty TNHH Giày Da Mỹ Phong: Chi nhánh Trà Cú: Ấp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh với số lượng 10 thùng rác/lần.

- Địa chỉ thu gom rác thải sinh hoạt Công ty TNHH Giày Da Mỹ Phong: Chi nhánh Phước Hưng: Ấp Chòm Chuối, xã Phước Hưng, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh với số lượng 10 thùng rác/lần.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

1. Giá trị hợp đồng: Tổng giá trị hợp đồng là 6.000.000 đồng/1 tháng (đã bao gồm thuế VAT). Số tiền bằng chữ ***(sáu triệu đồng).***

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào ngày đầu của tháng tiếp theo.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG:

1. Trách nhiệm Bên A:

- Bên A có trách nhiệm phân loại rác và tập kết vào thùng chứa, chuyển rác vào kho chứa nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho Bên B.

- Thanh toán phí vệ sinh cho bên B đúng theo thỏa thuận tại Điều 2 (Phí thu gom rác hằng tháng do Công ty TNHH MTV MT Trà Vinh và cơ sở thu mua phế liệu Ngọc Hoành chịu trách nhiệm chi trả theo thoả thuận trong hợp đồng **số 01/2022/HĐXLCTNH, số 02/2022/HĐXLRCN và số 01/2122/TNH/HĐ/PL).**

2. Trách nhiệm Bên B:

- Bên B có trách nhiệm thu gom rác sinh hoạt cho Bên A với tần suất thu gom là 3 lần/tuần; Trong trường hợp Bên B không sắp xếp xe đến thu gom như đã thoả thuận thì phải thông báo cho Bên A biết trước. Nếu không Bên A có quyền thuê Bên thứ 3 đến chở rác cho Bên A. Mọi chi phí phát sinh do Bên B tự chịu.

- Bên B chỉ được thu gom rác sinh hoạt của Bên A khi được tập kết vào thùng chứa, không được quyền tự ý thu nhặt nguyên liệu, thành phẩm, tài sản của Bên A. Nếu Bên A phát hiện Bên B có hành vi thu nhặt tài sản của Bên A ở những nơi không cho phép và bị Bên A phát hiện thì căn cứ theo quy định của Bên A mà xử lý.

- Bên B sau khi thu gom vận chuyển xử lý rác sinh hoạt cho Bên A phải đúng theo quy định của nhà nước về xử lý rác thải sinh hoạt. Đồng thời phải tuyệt đối chấp hành và tuân thủ theo quy định về môi trường của pháp luật Việt Nam. Nếu Bên B vi phạm các quy định của pháp luật và các yêu cầu của khách hàng Bên A về việc bảo vệ môi trường mà việc vi phạm này làm ảnh hưởng đến Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm, đồng thời Bên A có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với Bên B.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Hợp đồng có giá trị kể từ ngày 03/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Sau 30 ngày kể từ khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không nợ nhau và không Bên nào có ý kiến khác bằng văn bản thì hợp đồng sẽ tự động thanh lý.

- Nếu khối lượng rác vượt quá số lượng mà 02 bên đã ký hợp đồng, thì bên A phải thỏa thuận điều chỉnh giá thu gom rác cho phù hợp. Nếu không bên B sẽ không bốc tải số rác vượt quá số lượng mà 02 bên ghi trong hợp đồng.

- Hợp đồng này được hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh; trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, hai Bên sẽ cùng nhau trao đổi giải quyết trên cơ sở cả hai đều có lợi. Mọi thay đổi (nếu có) sẽ được lập thành phụ lục đính kèm.

- Trong thời hạn hợp đồng, nếu có phát sinh tranh chấp, thì đôi bên phải kịp thời thương lượng để cùng nhau giải quyết, nếu thương lượng không thành thì sẽ giải quyết tại toà án kinh tế thuộc tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.

- Đôi Bên đều có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng phải thông báo cho Bên kia biết bằng văn bản trước 45 ngày.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
M.S.D.N: 2100308539 - C.T.T.N.H - CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG - H.TIỂU CẦN - T.TRÀ VINH	S.G.C.N: 5801070000007 - H.T.X - HỢP TÁC XÃ XÂY DỰNG - MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH - T.P TRÀ VINH - T.TRÀ VINH
HSU KUANG TIEN	HUỲNH THỊ TUYẾT

CTY TNHH MTV MT TRÀ VINH
Ấp Cây Da, xã Tập Sơn
huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: 0983.245.645
Số: 01/2022/HĐXLCTNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tiểu cần, ngày 29 tháng 12 năm 2021

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 do quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005.

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Căn cứ quyết định số 155/1999 QĐ-TTg ngày 16/07/1999 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý chất thải nguy hại.

- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên Môi Trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số: 2100534626 cửu Công ty TNHH MTV MT Trà Vinh.

- Căn cứ vào giấy phép xử lý chất thải nguy hại có mã số QLCTNH: 3-4-5-6.112.VX (cấp lần 2) của bộ tài nguyên và môi trường cấp cho Công Ty TNHH MTV Môi Trường Trà Vinh.

- Căn cứ vào năng lực của Công Ty TNHH MTV Môi Trường Trà Vinh và nhu cầu của Công Ty TNHH Giày Da Mỹ Phong.

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2021 tại Công ty TNHH Giày Da Mỹ Phong chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tân Đại, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 02943.613.814 Fax: 02943.613.822

Mã số thuế: 2100308539

Người đại diện: **Ông HSU KUANG TIEN** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Cây Da, Xã Tập Sơn, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 0983.245.645

Mã số thuế: 2100534626

Tài khoản số: 115000108310 tại Ngân hàng Vietinbank, chi nhánh Bình Dương

Người đại diện: **Ông HỨA ĐÔNG** Chức vụ: **Giám Đốc**

Sau khi thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản cụ thể sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG & THỜI HẠN HỢP ĐỒNG:

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên A.

- **Thời hạn hợp đồng có hiệu lực**: Kể từ ngày 03/01/2022 đến ngày 31/12/2022

ĐIỀU 2: SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ:

- **Số lượng hàng giao nhận:** Sẽ được xác định qua phiếu cân và biên bản giao nhận theo thực tế giữa hai Bên.

- **Đơn giá xử lý:** Được thể hiện chi tiết trong phụ lục hợp đồng số 01: **ký ngày 03/01/2022.**

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

- Vào ngày cuối cùng của tháng hai Bên sẽ gửi bảng xác nhận số lượng, chi phí của tháng đã thực hiện. Hai Bên có 03 ngày làm việc để phản hồi bất kỳ thông tin nào. Nếu có thông tin phản hồi cần điều chỉnh thì hai Bên sẽ tiến hành điều chỉnh bảng xác nhận. Sau khi thống nhất Bên B sẽ xuất hóa đơn xử lý cho Bên A, Bên A sẽ xuất hóa đơn thu mua phế liệu cho Bên B dựa vào bảng xác nhận cuối cùng chậm nhất đến ngày 10 của tháng tiếp theo. Hai Bên sẽ dựa vào hóa đơn để thanh toán cho nhau trong vòng 15 ngày làm việc. Trường hợp đôi Bên gửi hóa

đơn chậm trễ sau ngày 10 thì có quyền chuyển khoản chậm hơn 15 ngày. Mọi phản hồi về sau sẽ không có hiệu lực.

- Sau khi ký hợp đồng, Bên B phải ứng trước cho Bên A số tiền đặt cọc là ***10.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Mười triệu đồng)***, số tiền này được coi là một phần chi phí trả trước trong trường hợp khi xe của Bên B ra vào kho của Bên A lấy hàng không cẩn thận làm hư hỏng trang thiết bị, tài sản thuộc quản lý của Bên A. Khi hợp đồng kết thúc nếu số tiền Bên B ứng trước cho bên A còn dư thì Bên A sẽ hoàn trả lại, nếu thiếu thì Bên B sẽ nộp bù vào.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN:

a) Trách nhiệm Bên A:

- Chịu trách nhiệm phân loại, thu gom chất thải về kho lưu trữ.

- Bên A cần báo trước cho Bên B ít nhất từ 1 đến 2 ngày trước khi thu gom Chất thải nguy hại để tiện cho việc Bên B sắp xếp xe.

- Khi bàn giao chất thải nguy hại, Bên A phải lập **Chứng từ chất thải nguy hại** theo mẫu của Sở Tài Nguyên và Môi Trường cấp và giao cho Bên B trong ngày nhận chất thải để ký đóng dấu xác nhận.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình thu gom rác.

- Thanh toán chi phí xử lý chất thải nguy hại đúng thời hạn theo Điều 3 của hợp đồng này.

b) Trách nhiệm Bên B:

- Thu gom và vận chuyển chất thải nguy hại tại các địa điểm sau:

+ Xưởng I: Ấp Tân Đại, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh.

+ Xưởng II: Ấp Kosla, Xã Thanh Sơn, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh.

+ Xưởng III: Ấp Chòm Chuối, Xã Phước Hưng, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh.

- Sau đó lưu giữ và xử lý chúng tại nhà máy của Bên B, thì phải thực hiện theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại của Nhà nước Việt Nam và Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. Đồng thời phải đảm bảo quy định của khách hàng của Bên A.

- Đóng gói chất thải vào các bao đựng chất thải và vận chuyển về nơi xử lý.

- Nhân viên của Bên B khi làm việc tại kho của Bên A cần phải tuân thủ theo quy định nơi làm việc chỉ định của Bên A. Trong trường hợp Bên A phát hiện công nhân của Bên B có hành vi mang giày hoặc các loại vật phẩm không thuộc thành phần chất thải nguy hại ra bên ngoài thì

Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng với Bên B và Bên B không có quyền khiếu nại.

- Mọi giấy phép hành nghề hoạt động xử lý chất thải nguy hại của Bên B phải phù hợp với quy định của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường nếu trong thời gian hợp đồng Bên B có thay đổi giấy phép hoặc bị thu giữ giấy phép thì phải thông báo cho Bên A được biết, chậm nhất trong 3 ngày làm việc. Nếu không mọi trách nhiệm về sau Bên B phải chịu.

- Thực hiện đầy đủ các quy định về việc bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. Đồng thời phải đảm bảo yêu cầu của khách hàng Bên A. Nếu trong trường hợp Bên B vi phạm một các quy định nói trên mà làm ảnh hưởng và thiệt hại cho Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm, và Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với Bên B.

- Thanh toán tiền thu mua phế liệu đúng thời hạn theo điều 3 của hợp đồng này.

- Trong trường hợp Bên A cần vận chuyển chất thải đi gấp, thì chậm nhất là trong vòng 36 giờ làm việc Bên B phải phối hợp sắp xếp xe đến chở hàng và không được chậm trễ. Trường hợp Bên B không sắp xếp xe đến vận chuyển chất thải cho Bên A như yêu cầu, thì Bên A có quyền tìm đơn vị thứ 3 đến vận chuyển chất thải cho Bên B. Mọi chi phí phát sinh do Bên B chịu.

- Chịu một phần chi phí thu gom rác sinh hoạt cho Bên A.

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Thời gian thu gom chất thải sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên trong tuần làm việc.

- Nếu quá 03 tháng, Bên A không giao chất thải cho Bên B, hợp đồng xem như chấm dứt, và Bên B sẽ thông báo bằng văn bản lên Sở Tài Nguyên Môi Trường.

- Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực, hai bên không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước cho bên kia trong vòng 45 ngày.

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh để giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.

- Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng, thì hai Bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng.

- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực như điều 1 trong hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
HSU KUANG TIEN	HUA ĐÔNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.112.VX
(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ xử lý CTNH:

Tên: Công ty TNHH MTV Môi trường Trà Vinh

Địa chỉ văn phòng: Ấp Cây Da, xã Tập Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 0983 245 645 E-mail: moitruongtravinh.xlct@gmail.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2100534626, ngày cấp (thay đổi lần 2) ngày 03 tháng 11 năm 2014, nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh.

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: / /2026 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 3-4-5-6.112.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần đầu) ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Trà Vinh;
- Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh;
- Lưu: VT; TCMT; VPTN&TKQ; QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ- CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH QCVN 07:2009/BTNMT.
3. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải vào lò đốt không quá 50% công suất được cấp phép của lò đốt chất thải (không kể các chất phối trộn); công suất nạp chất thải thuộc nhóm dầu thải và dung môi thải dễ cháy vào lò đốt không được vượt quá 08% công suất chất thải được phép xử lý tại lò đốt CTNH;
4. Lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục đối với khí thải phát sinh từ lò đốt CTNH công suất 1000 kg/giờ, hoàn thành trước ngày 31/12/2021; vận hành hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo các quy định của pháp luật hiện hành.
5. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
6. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý CTNH trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
7. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý CTNH và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát.
8. Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với mục đích tuần hoàn tái sử dụng và được tuần hoàn, tái sử dụng hoàn toàn.
9. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu vực tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
10. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH đã được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
11. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Cơ sở xử lý (duy nhất): Công ty TNHH MTV Môi trường Trà Vinh

Địa chỉ: Ấp Tà Lés, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 0983 245 645 E-mail: moitruongtravinh.xlct@gmail.com

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu của Quyết định số 143/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại" của Công ty TNHH MTV Môi trường Trà Vinh, bao gồm:

1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải gồm: thiết bị giải nhiệt khí, xyclon lọc bụi ướt, tháp hấp thụ hai cấp, tháp hấp phụ bằng pot carbon hoạt tính, bể chứa dung dịch tuần hoàn, ống khói cao 30 m;

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, oxy dư, HCl, CO, SO_2, NO_x, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), tổng Hydrocacbon, dioxin/furan.

- Tần suất: 03 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

2. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang gồm: chụp hút, hấp phụ hơi thủy ngân bằng hỗn hợp bột lưu huỳnh và than hoạt tính, ống khí thải;

- Thông số quan trắc: Bụi, Hg.

- Tần suất: 03 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung 30 m^3/ngày.đêm gồm: bể điều hòa, bể phản ứng, keo tụ tạo bông, bể lắng hóa lý, bể sinh học kết hợp màng MBR, bể chứa bùn.

- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, độ màu, pH, BOD_5, COD, SS, $N^-NH_4^+$, dầu mỡ khoáng, Cl^-, Fe, Cu, Zn, Mn, Xianua, Phenol, hóa chất bảo vệ thực vật, Clo dư, S^{2-}, F^-, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Coliform.

- Tần suất: 03 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT cột B (K_q = 0,9 và K_f = 1,1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

4. Hệ thống thu gom nước mưa của Nhà máy.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH:3-4-5-6.112.VX cấp lần 02 ngày tháng năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận
Vùng Tây Nguyên	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đông Nam Bộ	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	"Toàn bộ vùng"

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Phương tiện, thiết bị chuyên dụng	Số lượng	Loại hình
1	**Thiết bị xử lý, tiêu hủy chuyên dụng**		
1.1	Lò đốt CTNH, công suất 1.000 kg/giờ	01	Xử lý
1.2	Hệ thống hoá rắn, công suất 1.000 kg/giờ	01	Xử lý
1.3	Hệ thống xử lý thiết bị điện, điện tử, công suất 100 kg/giờ	01	Sơ chế
1.4	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 40 kg/giờ	01	Xử lý
1.5	Hệ thống phá dỡ ắc quy, công suất 120kg/giờ	01	Sơ chế
1.6	Hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 200 kg/giờ	01	Xử lý, tái chế
1.7	Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa nhiễm thành phần nguy hại, công suất 500kg/giờ	01	Xử lý, tái chế
2	**Phương tiện, thiết bị lưu giữ chuyên dụng**		
2.1	Kho lưu giữ, phân loại CTNH, diện tích hữu dụng 900 m^2, công suất lưu giữ tối đa 27.000 m^3	01	Lưu giữ
2.2	Khu vực lưu giữ CTNH tại nhà xưởng B, diện tích hữu dụng 500 m^2, công suất lưu giữ tối đa 1.500 m^3	01	
2.	Khu vực lưu giữ CTNH tại nhà xưởng C, diện tích hữu dụng 250 m^2, công suất lưu giữ tối đa 750 m^3	01	
2.4	Khu vực lưu chứa tro xỉ sau xử lý, diện tích hữu dụng 50 m^2 , công suất lưu giữ tối đa 150 m^3	01	
2.5	Kho lạnh, diện tích 50 m^2	01	
2.6	Thùng phuy nhựa, sắt 200 lít, 500 lít	Tùy theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa
	Bồn chứa chất thải 1000 lít		
	Bao bì mềm PE, PP hai lớp		
3	***Phương tiện vận chuyển CTNH chuyên dụng***		
3.1	Nhóm xe ôtô tải thùng hở phủ bạt		

	- Xe Hyundai BKS 84C - 047.06 trọng tải 13.500 kg - Xe Hino BKS 84C - 045.92 trọng tải 5.500 kg - Xe Thaco BKS 61P - 4084 trọng tải 6.500kg - Xe Mitsu Fuso BKS 84C-068.00 trọng tải 14.100 kg - Xe FUSO BKS 84C-065.02 trọng tải 14.100 kg - Xe FOTON BKS 84C-065.45 trọng tải 9.300 kg - Xe FOTON BKS 84C-065.69 trọng tải 9.300 kg	07	Vận chuyển
3.2	Xe ôtô tải thùng kín Jac BKS 84C- 026.46 trọng tải 1.950 kg	01	
3.3	Xe ôtô tải gắn cẩu Việt Trung BKS 51C-856.06 trọng tải 6.600 kg	01	
3.4	Nhóm xe đầu kéo và sơ mi rơ moóc		
	Xe đầu kéo: - Xe HOWO BKS 61C-394.53 trọng tải 39.175 kg - Xe CNHTC BKS 61C-426.93 trọng tải 38.570 kg	02	Vận chuyển
	Sơ mi rơ moóc: - Sơ mi rơ moóc CIMC BKS 61R-034.80 trọng tải 30.600 kg - Sơ mi rơ moóc CIMC BKS 61R-038.46 trọng tải 30.660 kg - Sơ mi rơ moóc xitec DAEWOO BKS 29R-0622 trọng tải 25.000 tấn	03	

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	**Các chất thải đưa vào lò đốt CTNH**		**7.000.000**			
1.1	Nhóm bùn thải					
	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	Không quá 3.500.000 kg/năm	01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 10 02 03 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, sản phẩm hóa rắn sử dụng xây dựng nội bộ tại Nhà máy	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNM
	Bùn thải có bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn / rắn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05		

	Bùn thải lẫn dầu	Bùn		01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03 17 07 01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, sản phẩm hóa rắn sử dụng xây dựng nội bộ tại Nhà máy	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT	
	Bùn thải vệ sinh lò hơi	Bùn		04 02 05			
	Bùn thải từ quá trình thủy luyện	Bùn		05 10 01			
	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt	Bùn		07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 02 02 07 03 07			
	Bùn thải từ quá trình sản xuất sơn, véc ni	Bùn		08 01 02 08 02 02 08 03 2			
	Bùn thải từ quá trình xử lý hóa lý	Bùn		12 02 02			
	Bùn thải lẫn dung môi khác	Bùn		17 08 05			
1.2	Các loại hắc ín thải	Rắn / lỏng		01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02			
1.3	Bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại như sơn, nhựa đường (không có khả năng súc rửa)	Rắn		14 01 05 14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04 18 02 01			
1.4	Các loại cặn thải						
	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn / lỏng		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05			
	Các loại cặn thải chứa các thành phần nguy hại khác	Rắn / lỏng		01 01 01 01 01 02 06 01 06 12 06 02 19 10 02			
1.5	Chất hấp thụ thải và bã lọc từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07			

				03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07			
1.6	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung môi hữu cơ thải khác.	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03			
1.7	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Lỏng / bùn		05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02			
1.8	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ	Rắn / lỏng		08 01 01 08 01 03 08 03 03			
1.9	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vecni, mực in, vụn sơn thải	Rắn		08 02 01 08 02 04 15 02 09 16 01 09			
1.10	Các chất bảo quả gỗ	Rắn		09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, sản phẩm hóa rắn sử dụng xây dựng nội bộ tại Nhà máy	QCVN 30 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT	
1.11	Hóa chất thải						
	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	Rắn / lỏng / bùn		15 01 08 15 02 06			
	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất, hữu cơ.	Rắn / lỏng / bùn		02 08 01 02 09 01 02 10 01 03 04 09 03 05 09			
	Hóa chất vô cơ và hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại, chất thải phòng thí nghiệm	Rắn/ lỏng/ bùn		19 05 02 19 05 03 19 05 04			
	Chất thải từ việc sử dụng các hoá chất nông nghiệp (hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loại gây hại)	Rắn/ lỏng/ bùn		14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04			
	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng silic, photpho, nitơ	Rắn/ lỏng/ bùn		02 08 01 02 09 01 03 02 09 03 02 10			
	Hóa chất thải từ hoạt động thú y, chất thải hộ gia đình	Rắn/ lỏng/ bùn		13 02 02 16 01 04 16 01 05			
	Các chất oxy hóa thải	Rắn / lỏng/ bùn		19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04			

				07 01 10 08 04 01 19 12 01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, sản phẩm hóa rắn sử dụng xây dựng nội bộ tại Nhà máy	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT	
1.12	Nhựa than đá	Rắn/ bùn		11 03 01 11 03 02			
1.13	Gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		09 01 01 11 02 01 12 02 01 12 08 01 16 01 14			
1.14	Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng		13 01 01 13 01 02 13 01 03 13 02 01 13 02 03 14 02 01 14 02 02 16 01 11			
1.15	Chất thải dễ cháy có các thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng		12 02 04 12 02 05 12 02 06			
1.16	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng			15 01 02 15 02 02			
1.17	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	Rắn/ lỏng		17 05 01 17 05 06			
1.18	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/ lỏng/ bùn		19 03 01 19 03 02 19 12 02 19 12 03			
1.19	Chất xúc tác đã qua sử dụng	Rắn/ lỏng		19 08 01 19 08 02 19 08 03 19 08 04			
1.20	Vật liệu lọc, sáp mỡ thải đã qua sử dụng	Rắn		07 03 06 12 07 01 17 07 04			
1.21	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 11 02 12 01 04			
1.22	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	Rắn		07 01 09 12 06 01			
1.23	Chất thải có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Rắn/ bùn		10 01 01			
1.24	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/ nước	Lỏng		12 06 04			
1.25	Chất thải lẫn dầ	Rắn/ lỏng		04 01 01 19 07 01			
1.26	Chất thải không chứa halogen từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng		07 03 02 07 03 04 07 03 05 07 03 07			

1.27	Chất thải, bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/ lỏng		12 01 01 12 01 03 12 07 06	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, sản phẩm hóa rắn sử dụng xây dựng nội bộ tại Nhà máy	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT	
1.28	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn		12 08 02			
1.29	Chất thải từ quá trình xử lý đất và nước cấp	Rắn		12 09 01 12 09 02 12 09 03 12 09 04			
1.30	Phẩm màu và chất nhuộm thải	Rắn/ lỏng		10 01 02 10 02 02			
1.31	Chất thải từ quá trình hàn	Rắn		07 04 01 07 04 02			
1.32	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	Rắn/ lỏng/ bùn		19 12 05			
1.33	Chất thải từ ngành khai thác, chế biế khoáng sản, dầu khí và than	Rắn		01 01 03 01 02 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 02 03 03			
1.34	Các loại chất thải nguy hại khác	Rắn/ lỏng/ bùn		05 11 01 08 03 01 10 01 02 19 12 05			
1.35	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	Lỏng	Không quá 560.000 kg/năm khi sử dụng làm nhiên liệu đốt tại lò đốt	08 01 04 08 01 05 08 03 01 08 03 03 10 01 01 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03	Phối trộn với các chất thải có tính thấm hút hoặc bơm, phun trực tiếp để thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, sản phẩm hóa rắn sử dụng xây dựng nội bộ tại Nhà máy	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT	
1.36	Nhiên liệu lỏng thải	Lỏng		17 06 01 17 06 02 17 06 03			
1.37	Các loại dầu thải						
	Dầu thải từ phương tiện giao thông đường thủy	Lỏng		15 01 07 15 02 05			
	Dầu thủy lực	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07			
	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04			
	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05			
	Chất thải từ quá trình lọc dầu	Lỏng		01 04 04			
	Dầu thải từ sản xuất, cung ứng và sử dụng mực in thải	Lỏng		08 02 05			

	Các loại dầu thải khác	Lỏng		16 01 08 12 02 03 17 04 01 17 04 02 17 04 03 17 07 03		
	Dầu thải chứa axit	Lỏng		01 04 09	Trung hòa tại bồn chứa dầu thải, phối trộn với chất thải có tính thấm hút, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, sản phẩm hóa rắn sử dụng xây dựng nội bộ tại Nhà máy	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
II	**Các chất thải đưa vào hệ thống hóa rắn**		**1.280.000**			
2.1	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 12 01 07 12 04 01	Hóa rắn ép gạch block, tái sử dụng, sản phẩm sử dụng xây dựng nội bộ tại Nhà máy	QCVN 07: 2009/BTNMT
2.2	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		04 02 03 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01		
2.3	Lõi khuôn đúc và chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 08 01 05 08 04 05 09 01 05 09 04		
2.4	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp ….	Rắn		06 01 01 06 01 02 06 02 02 06 02 03		
2.5	Vật thể mài	Rắn		07 03 08 07 03 10		
2.6	Thủy tinh có các thành phần nguy hại	Rắn		06 01 02 06 01 03		
2.7	Xỉ có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 07 01		

2.8	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03	Hóa rắn ép gạch block, tái sử dụng, sản phẩm sử dụng xây dựng nội bộ tại Nhà máy	QCVN 07: 2009/BTNMT
2.9	Xỉ và tro đáy có thành phần nguy hại	Rắn		12 01 05		
2.10	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu cháy kim loại có chứa các kim loại nặng	Rắn		05 08 06 05 09 06		
2.11	Vật liệu xây dựng thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		11 01 01 11 07 01 11 08 03		
2.12	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		19 11 01 19 11 02 19 11 03		
2.13	Chất thải khác	Rắn/ bùn		02 11 04 05 03 01 07 01 08 11 05 01 11 06 02 12 06 03		
III	**Các chất thải đưa vào hệ thống xử lý thiết bị điện, điện tử**	Rắn	**200.000**			
3.1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải từ quá trình tháo dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông	Rắn		15 01 09 15 02 14	Phá dỡ linh kiện điện tử, thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh đem đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
3.2	Các loại chất thải điện tử từ hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	Rắn		19 01 07 19 02 05 19 02 06		
3.3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải từ hộ gia đình	Rắn		16 01 13		
IV	**Các thải đưa vào hệ thống súc rửa thùng phuy**	Rắn	**480.000**			
	Bao bì, thùng phuy thải	Rắn		14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa thu hồi thùng phuy, nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07 : 2009/BTNMT

V	**Chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang**	Rắn	**100.000**	16 01 06	Xử lý bằng hệ thống xử lý bóng đèn; vụn thủy tinh, bột huỳnh quang đưa đi hóa rắn, sản phẩm hóa rắn sử dụng xây dựng nội bộ tại Nhà máy	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07 : 2009/BTNMT
VI	**Các chất thải đưa vào hệ thống phá dỡ ắc quy**		**250.000**			
	Ắc quy thải	Rắn		16 01 12 19 06 01 19 06 05	Phá dỡ, ngâm tẩy. Nhựa, bản cực thu hồi được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý	QCVN 07 : 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VII	**Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa nhiễm thành phần nguy hại**		**1.000.000**			
7.1	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	Rắn		11 04 02	Ngâm tẩy thu hồi kim loại; phế liệu thu được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý; nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07 : 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
7.2	Phế thải kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		11 04 01		
7.3	Các thiết bị bộ phận thải có các thành phần nguy hại	Rắn		15 02 07		
7.4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/ bùn		07 03 11		
7.5	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01	Xử lý sơ bộ xả áp, cắt vỏ bình, sau đó đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa nhiễm thành phần nguy hại, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07 : 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
	Tổng cộng		**10.310.000**			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 3-4-5-6.112.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 02 ngày tháng năm 2021

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG NƯỚC NGẦM

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CTY NĂM 2021

水井抽水量統計表2021年(茶句)

STT 序號	Ngày/tháng 年/月	Giếng 1 制水房	Giếng 2 廢料房	Tổng cộng 總計(m^3)	Đo Mực nước động & tỉnh 水位靜止及水位運轉
1	2021/01	1.189	3.070	**4.259**	水表1 : 14,0 m; 10,2 m 水表2 : 12,8 m; 9,7 m
2	2021/02	3.214	2.526	**5.740**	水表1 : 18,5 m; 15,1 m 水表2 : 16,6 m; 14,9 m
3	2021/03	8234	1033	**9.267**	水表1 : 21 m; 15,8 m 水表2 : 20,4 m; 18,6 m
4	2021/04	6923	203	**7.126**	水表1 : 19,8 m; 14,3 m 水表2 : 16,7 m; 14,9 m
5	2021/05	3709	3714	**7.423**	水表1 : 22 m; 14,2 m 水表2 : 16,5 m; 14,6 m
6	2021/06	4639	3582	**8.221**	水表1 : 22,1 m; 14,3 m 水表2 : 16,3 m; 14,5 m
7	2021/07	3835	2879	**6.714**	水表1 : 22,1 m; 14,3 m 水表2 : 15,5 m; 14,5 m
8	2021/08	3653	3327	**6.980**	水表1 : 20,0 m; 14,0 m 水表2 : 15,3 m; 14,0 m
9	2021/09	1671	2197	**3.868**	水表1 : 20,0 m; 14,0 m 水表2 : 15,3 m; 14,0 m
10	2021/10	2404	1135	**3.539**	水表1 : 20,0 m; 14,0 m 水表2 : 15,3 m; 14,0 m
11	2021/11	2326	1360	**3.686**	水表1 : 14,5 m; 12,4 m 水表2 : 18,2 m; 12,9 m
12	2021/12	2212	2146	**4.358**	水表1 : 13,25 m; 12,67 m 水表2 : 16,3 m; 13,3 m
TỔNG CỘNG 总共		**44009**	**27172**	**71.181**	

制表人：阮氏连



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CTY

水井抽水量統計表(茶句) 01/2021

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	12/31/2020	138767	24718		6:40		
	每天抽水量	239	0	239			
2	1/1/2021	元旦節					
	每天抽水量						
3	1/2/2021						
	每天抽水量						
4	1/3/2021						
	每天抽水量						
5	1/4/2021	139006	24718		6:40		
	每天抽水量	92	0	92			
6	1/5/2021	139098	24718		6:40		
	每天抽水量	58	0	58			
7	1/6/2021	139156	24718		6:40	1/6/2021	
	每天抽水量	40	0	40		水表1： 14,0 m	10,2 m
8	1/7/2021	139196	24718		6:40	水表2： 12,8 m	9,7 m
	每天抽水量	42	171	213			
9	1/8/2021	139238	24889		6:40		
	每天抽水量	6	134	140			
10	1/9/2021	139244	25023		6:40		
	每天抽水量	75	229	304			
11	1/10/2021				6:40		
	每天抽水量						
12	1/11/2021	139319	25252		6:40		
	每天抽水量	15	121	136			
13	1/12/2021	139334	25373		6:40		
	每天抽水量	13	107	120			
14	1/13/2021	139347	25480		6:40		
	每天抽水量	14	107	121			
15	1/14/2021	139361	25587		6:40		
	每天抽水量	17	108	125			
16	1/15/2021	139378	25695		6:40		
	每天抽水量	20	121	141			
17	1/16/2021	139398	25816		6:40		
	每天抽水量	70	241	311			
18	1/17/2021				6:40		
	每天抽水量						
19	1/18/2021	139468	26057		6:40		
	每天抽水量	60	119	179			
20	1/19/2021	139528	26176		6:40		
	每天抽水量	55	135	190			
21	1/20/2021	139583	26311		6:40		
	每天抽水量	36	280	316			
22	1/21/2021	139619	26591		6:40		
	每天抽水量	40	59	99			
23	1/22/2021	139659	26650		6:40		
	每天抽水量	33	58	91			
24	1/23/2021	139692	26708		6:40		
	每天抽水量	70	271	341			
25	1/24/2021				6:40		
	每天抽水量						
26	1/25/2021	139762	26979		6:40		
	每天抽水量	50	132	182			
27	1/26/2021	139812	27111		6:40		
	每天抽水量	42	100	142			
28	1/27/2021	139854	27211		6:40		
	每天抽水量	47	102	149			
29	1/28/2021	139901	27313		6:40		
	每天抽水量	20	200	220			
30	1/29/2021	139921	27513		6:40	1/29/2021	
	每天抽水量	15	150	165		水表1： 14,0 m	10,2 m
31	1/30/2021	139936	27663		6:40	水表2： 12,8 m	9,7 m
	每天抽水量	20	125	145			
32	1/31/2021	139956	27788		6:40		
	每天抽水量						
每月總抽水量		1189	3070	4259			
每天的平均		38	99	137			

制表人：阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CTY

水井抽水量統計表(茶句) 02/2021

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	1/31/2021	139956	27788		6:40		
	每天抽水量	25	207	232			
2	2/1/2021	139981	27995		6:40		
	每天抽水量	130	380	510			
3	2/2/2021	140111	28375		6:40		
	每天抽水量	137	350	487			
4	2/3/2021	140248	28725		6:40		
	每天抽水量	140	280	420			
5	2/4/2021	140388	29005		6:40		
	每天抽水量	125	370	495			
6	2/5/2021	140513	29375		6:40	2/5/2021	
	每天抽水量	127	390	517		水表1 : 18,5 m	15,1 m
7	2/6/2021	140640	29765		6:40	水表2 : 16,6 m	14,9 m
	每天抽水量	165	527	692			
8	2/7/2021	春節放假					
	每天抽水量						
9	2/8/2021						
	每天抽水量						
10	2/9/2021						
	每天抽水量						
11	2/10/2021						
	每天抽水量						
12	2/11/2021						
	每天抽水量						
13	2/12/2021						
	每天抽水量						
14	2/13/2021						
	每天抽水量						
15	2/14/2021						
	每天抽水量						
16	2/15/2021						
	每天抽水量						
17	2/16/2021						
	每天抽水量						
18	2/17/2021	140805	30292		6:40		
	每天抽水量	260	10	270			
19	2/18/2021	141065	30302		6:40		
	每天抽水量	264	12	276			
20	2/19/2021	141329	30314		6:40		
	每天抽水量	270		270			
21	2/20/2021	141599	Hư lúp P		6:40		
	每天抽水量	360		360	2 ngày		
22	2/21/2021						
	每天抽水量						
23	2/22/2021	141959			6:40		
	每天抽水量	210		210			
24	2/23/2021	142169			6:40		
	每天抽水量	230		230			
25	2/24/2021	142399			6:40		
	每天抽水量	240		240			
26	2/25/2021	142639			6:40		
	每天抽水量	256		256			
27	2/26/2021	142895			6:40	2/26/2021	
	每天抽水量	275		275		水表1 : 18,5 m	15,1 m
28	2/27/2021	143170			6:40	水表2 : 16,6 m	14,9 m
	每天抽水量						
29	2/28/2021				6:40		
	每天抽水量						
每月總抽水量		3214	2526	5740			
每天的平均		115	90	205			

制表人 : 阮氏连

M.S.D.N:2100308539-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH GIÀY DA MỸ PHONG
H.TIỂU CẦN - T.TRÀ VINH



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CTY
水井抽水量統計表(茶句) 03/2021

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	2/27/2021	143170	30314		6:40		
	每天抽水量	440	0	440	2 ngày		
2	3/1/2021	143610			6:40		
	每天抽水量	235	0	235			
3	3/2/2021	143845			6:40		
	每天抽水量	242	0	242			
4	3/3/2021	144087			6:40		
	每天抽水量	250	0	250			
5	3/4/2021	144337			6:40		
	每天抽水量	271	0	271			
6	202/3/5	144608			6:40	3/5/2021	
	每天抽水量	262	0	262		水表1：21 m	15,8 m
7	3/6/2021	144870			6:40	水表2：20,4 m	18,6 m
	每天抽水量	283	0	283			
8	3/7/2021				6:40		
	每天抽水量						
9	3/8/2021	145153			6:40		
	每天抽水量	270	0	270			
10	3/9/2021	145423			6:40		
	每天抽水量	258	0	258			
11	3/10/2021	145681			6:40		
	每天抽水量	240	0	240			
12	3/11/2021	145921			6:40		
	每天抽水量	257	0	257			
13	3/12/2021	146178			6:40		
	每天抽水量	254	0	254			
14	3/13/2021	146432	30314		6:40		
	每天抽水量	282	70	352			
15	3/14/2021				6:40		
	每天抽水量						
16	3/15/2021	146714	30384		6:40		
	每天抽水量	297	30	327			
17	3/16/2021	147011	30414		6:40		
	每天抽水量	282	29	311			
18	3/17/2021	147293	30443		6:40		
	每天抽水量	297	32	329			
19	3/18/2021	147590	30475		6:40		
	每天抽水量	290	35	325			
20	3/19/2021	147880	30510		6:40		
	每天抽水量	298	29	327			
21	3/20/2021	148178	30539		6:40		
	每天抽水量	597	30	627	2 ngày		
22	3/21/2021						
	每天抽水量						
23	3/22/2021	148775	30569		6:40		
	每天抽水量	289	132	421			
24	3/23/2021	149064	30701		6:40		
	每天抽水量	279	130	409			
25	3/24/2021	149343	30831		6:40		
	每天抽水量	292	127	419			
26	3/25/2021	149635	30958		6:40		
	每天抽水量	297	134	431			
27	3/26/2021	149932	31092		6:40		
	每天抽水量	298	48	346			
28	3/27/2021	150230	31140		6:40		
	每天抽水量	592	100	692	2 ngày		
29	3/28/2021						
	每天抽水量						
30	3/29/2021	150822	31240		6:40		
	每天抽水量	293	50	343			
31	3/30/2021	151115	31290		6:40	3/30/2021	
	每天抽水量	289	57	346		水表1：21 m	15,8 m
32	3/31/2021	151404	31347		6:40	水表2：20,4 m	18,6 m
每月總抽水量		8234	1033	9267			
每天的平均		294	37	299			

制表人：阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CTY
水井抽水量統計表(茶句) 04/2021

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	3/31/2021	151404	31347		6:40		
	每天抽水量	295	48	343			
2	4/1/2021	151699	31395		6:40		
	每天抽水量	297	20	317			
3	4/2/2021	151996	31415		6:40		
	每天抽水量	292	32	324			
4	4/3/2021	152288	31447		6:40		
	每天抽水量	296	53	349			
5	4/4/2021				6:40		
	每天抽水量						
6	202/4/5	152584	31500		6:40	4/5/2021	
	每天抽水量	292	23	315		水表1：19,8 m	14,3 m
7	4/6/2021	152876	31523		6:40	水表2： 16.7 m	14,9 m
	每天抽水量	295	27	322			
8	4/7/2021	153171	31550		6:40		
	每天抽水量	287		287			
9	4/8/2021	153458			6:40		
	每天抽水量	282		282			
10	4/9/2021	153740			6:40		
	每天抽水量	290		290			
11	4/10/2021	154030			6:40		
	每天抽水量	286		286			
12	4/11/2021				6:40		
	每天抽水量						
13	4/12/2021	154316			6:40		
	每天抽水量	282		282			
14	4/13/2021	154598			6:40		
	每天抽水量	252		252			
15	4/14/2021	154850			6:40		
	每天抽水量	273		273			
16	4/15/2021	155123			6:40		
	每天抽水量	281		281			
17	4/16/2021	155404			6:40		
	每天抽水量	260		260			
18	4/17/2021	155664			6:40		
	每天抽水量	237		237			
19	4/18/2021				6:40		
	每天抽水量						
20	4/19/2021	155901			6:40		
	每天抽水量	232		232			
21	4/20/2021	156133			6:40		
	每天抽水量	237		237			
22	4/21/2021	156370			6:40		
	每天抽水量	250		250			
23	4/22/2021	156620			6:40		
	每天抽水量	283		283			
24	4/23/2021	156903			6:40		
	每天抽水量	292		292			
25	4/24/2021	157195			6:40		
	每天抽水量	287		287			
26	4/25/2021				6:40		
	每天抽水量						
27	4/26/2021	157482			6:40		
	每天抽水量	282		282			
28	4/27/2021	157764			6:40		
	每天抽水量	279		279			
29	4/28/2021	158043			6:40	4/28/2021	
	每天抽水量	284		284		水表1：19,8 m	14,3 m
30	4/29/2021	158327			6:40	水表2： 16,7 m	14,9 m
	每天抽水量						
31	4/30/2021				6:40		
	每天抽水量						
每月總抽水量		6923	203	7126			
每天的平均		239	7	246			

制表人：阮氏连



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CTY

水井抽水量統計表(茶句) 05/2021

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	4/29/2021	158327	31550		6:40		
	每天抽水量	667	130	797	3 ngày		
2	5/1/2021						
	每天抽水量						
3	5/2/2021						
	每天抽水量						
4	5/3/2021	158994	31680		6:40		
	每天抽水量	106	127	233			
5	5/4/2021	159100	31807		6:40		
	每天抽水量	130	132	262			
6	202/5/5	159230	31939		6:40	5/6/2021	
	每天抽水量	127	137	264		水表1： 22 m	14.2 m
7	5/6/2021	159357	32076		6:40	水表2： 16,5 m	14.6 m
	每天抽水量	129	135	264			
8	5/7/2021	159486	32211		6:40		
	每天抽水量	132	129	261			
9	5/8/2021	159618	32340		6:40		
	每天抽水量	155	161	316			
10	5/9/2021				6:40		
	每天抽水量						
11	5/10/2021	159773	32501		6:40		
	每天抽水量	118	137	255			
12	5/11/2021	159891	32638		6:40		
	每天抽水量	87	140	227			
13	5/12/2021	159978	32778		6:40		
	每天抽水量	82	147	229			
14	5/13/2021	160060	32925		6:40		
	每天抽水量	104	145	249			
15	5/14/2021	160164	33070		6:40		
	每天抽水量	128	146	274			
16	5/15/2021	160292	33216		6:40		
	每天抽水量	110	128	238			
17	5/16/2021	160402	33344		6:40		
	每天抽水量	114	131	245			
18	5/17/2021	160516	33475		6:40		
	每天抽水量	110	130	240			
19	5/18/2021	160626	33605		6:40		
	每天抽水量	112	132	244			
20	5/19/2021	160738	33737		6:40		
	每天抽水量	120	147	267			
21	5/20/2021	160858	33884		6:40		
	每天抽水量	117	132	249			
22	5/21/2021	160975	34016		6:40		
	每天抽水量	115	137	252			
23	5/22/2021	161090	34153		6:40		
	每天抽水量	91	156	247			
24	5/23/2021				6:40		
	每天抽水量						
25	5/24/2021	161181	34309		6:40		
	每天抽水量	141	214	355			
26	5/25/2021	161322	34523		6:40		
	每天抽水量	132	150	282			
27	5/26/2021	161454	34673		6:40		
	每天抽水量	127	152	279			
28	5/27/2021	161581	34825		6:40	5/27/2021	
	每天抽水量	132	173	305		水表1： 22 m	14.2 m
29	5/28/2021	161713	34998		6:40	水表2： 16,5 m	14.6 m
	每天抽水量	130	100	230			
30	5/29/2021	161843	35098		6:40		
	每天抽水量	193	166	359			
31	4/30/2021				6:40		
	每天抽水量						
32	5/31/2021	162036	35264				
	每天抽水量						
每月總抽水量		3709	3714	7423			
每天的平均		120	120	239			

制表人：阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CTY

水井抽水量統計表(茶句) 06/2021

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	5/31/2021	162036	35264		6:40		
	每天抽水量	127	152	279			
2	6/1/2021	162163	35416		6:40		
	每天抽水量	102	100	202			
3	6/2/2021	162265	35516		6:40		
	每天抽水量	107	110	217			
4	6/3/2021	162372	35626		6:40		
	每天抽水量	115	107	222			
5	6/4/2021	162487	35733		6:40	6/4/2021	
	每天抽水量	142	102	244		水表1： 22,1 m	14,3 m
6	202/6/5	162629	35835		6:40	水表2： 16,3 m	14,5 m
	每天抽水量	246	107	353			
7	6/6/2021				6:40		
	每天抽水量						
8	6/7/2021	162875	35942		6:40		
	每天抽水量	144	131	275			
9	6/8/2021	163019	36073		6:40		
	每天抽水量	120	120	240			
10	6/9/2021	163139	36193		6:40		
	每天抽水量	134	129	263			
11	6/10/2021	163273	36322		6:40		
	每天抽水量	132	143	275			
12	6/11/2021	163405	36465		6:40		
	每天抽水量	120	152	272			
13	6/12/2021	163525	36617		6:40		
	每天抽水量	193	257	450			
14	6/13/2021				6:40		
	每天抽水量						
15	6/14/2021	163718	36874		6:40		
	每天抽水量	199	125	324			
16	6/15/2021	163917	36999		6:40		
	每天抽水量	290	221	511			
17	6/16/2021	164207	37220		6:40		
	每天抽水量	239	139	378			
18	6/17/2021	164446	37359		6:40		
	每天抽水量	190	125	315			
19	6/18/2021	164636	37484		6:40		
	每天抽水量	175	120	295			
20	6/19/2021	164811	37604		6:40		
	每天抽水量	190	125	315			
21	6/20/2021				6:40		
	每天抽水量						
22	6/21/2021	165001	37729		6:40		
	每天抽水量	220	100	320			
23	6/22/2021	165221	37829		6:40		
	每天抽水量	250	115	365			
24	6/23/2021	165471	37944		6:40		
	每天抽水量	212	150	362			
25	6/24/2021	165683	38094		6:40		
	每天抽水量	200	147	347			
26	6/25/2021	165883	38241		6:40		
	每天抽水量	210	152	362			
27	6/26/2021	166093	38393		6:40		
	每天抽水量	200	175	375			
28	6/27/2021				6:40		
	每天抽水量						
29	6/28/2021	166293	38568		6:40	6/28/2021	
	每天抽水量	197	161	358		水表1： 22,1 m	14,3 m
30	6/29/2021	166490	38729		6:40	水表2： 16,3 m	14,5 m
	每天抽水量	185	117	302			
31	6/30/2021	166675	38846		6:40		
	每天抽水量						
每月總抽水量		4639	3582	8221			
每天的平均		155	119	274			

制表人：阮氏连



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CTY

水井抽水量統計表(茶句) 07/2021

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	6/30/2021	166675	38846		6:40		
	每天抽水量	124	90	214			
2	7/1/2021	166799	38936		6:40		
	每天抽水量	137	92	229			
3	7/2/2021	166936	39028		6:40		
	每天抽水量	115	88	203			
4	7/3/2021	167051	39116		6:40		
	每天抽水量	224	186	410			
5	7/4/2021				6:40		
	每天抽水量						
6	7/5/2021	167275	39302		6:40	7/5/2021	
	每天抽水量	123	134	257		水表1: 22,1 m	14,3 m
7	7/6/2021	167398	39436		6:40	水表2:15,5 m	14,5 m
	每天抽水量	112	80	192			
8	7/7/2021	167510	39516		6:40		
	每天抽水量	144	94	238			
9	7/8/2021	167654	39610		6:40		
	每天抽水量	120	83	203			
10	7/9/2021	167774	39693		6:40		
	每天抽水量	138	96	234			
11	7/10/2021	167912	39789		6:40		
	每天抽水量	257	201	458			
12	7/11/2021				6:40		
	每天抽水量						
13	7/12/2021	168169	39990		6:40		
	每天抽水量	144	77	221			
14	7/13/2021	168313	40067		6:40		
	每天抽水量	132	82	214			
15	7/14/2021	168445	40149		6:40		
	每天抽水量	115	95	210			
16	7/15/2021	168560	40244		6:40		
	每天抽水量	131	87	218			
17	7/16/2021	168691	40331		6:40		
	每天抽水量	128	93	221			
18	7/17/2021	168819	40424		6:40		
	每天抽水量	219	174	393			
19	7/18/2021				6:40		
	每天抽水量						
20	7/19/2021	169038	40598		6:40		
	每天抽水量	136	81	217			
21	7/20/2021	169174	40679		6:40		
	每天抽水量	114	98	212			
22	7/21/2021	169288	40777		6:40		
	每天抽水量	125	89	214			
23	7/22/2021	169413	40866		6:40		
	每天抽水量	116	97	213			
24	7/23/2021	169529	40963		6:40		
	每天抽水量	127	104	231			
25	7/24/2021	169656	41067		6:40		
	每天抽水量	219	172	391			
26	7/25/2021						
	每天抽水量						
27	7/26/2021	169875	41239		6:40		
	每天抽水量	128	83	211			
28	7/27/2021	170003	41322		6:40		
	每天抽水量	124	105	229			
29	7/28/2021	170127	41427		6:40		
	每天抽水量	137	91	228			
30	7/29/2021	170264	41518		6:40		
	每天抽水量	120	94	214			
31	7/30/2021	170384	41612		6:40	7/30/2021	
	每天抽水量	126	113	239		水表1: 21,1 m	14,3 m
32	7/31/2021	170510	41725		6:40	水表2:15,5 m	14,5 m
	每天抽水量						
每月總抽水量		3835	2879	6714			
每天的平均		128	96	224			

制表人：阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CTY
水井抽水量統計表(茶句) 08/2021

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	7/31/2021	170510	41725		6:40		
	每天抽水量	225	201	426			
2	8/1/2021				6:40		
	每天抽水量						
3	8/2/2021	170735	41926		6:40		
	每天抽水量	123	100	223			
4	8/3/2021	170858	42026		6:40		
	每天抽水量	114	95	209			
5	8/4/2021	170972	42121		6:40	8/5/2021	
	每天抽水量	143	89	232		水表1： 20,0 m	14,0 m
6	8/5/2021	171115	42210		6:40	水表2： 15,3 m	14,0 m
	每天抽水量	108	102	210			
7	8/6/2021	171223	42312		6:40		
	每天抽水量	146	114	260			
8	8/7/2021	171369	42426		6:40		
	每天抽水量	207	286	493			
9	8/8/2021				6:40		
	每天抽水量						
10	8/9/2021	171576	42712		6:40		
	每天抽水量	123	106	229			
11	8/10/2021	171699	42818		6:40		
	每天抽水量	109	85	194			
12	8/11/2021	171808	42903		6:40		
	每天抽水量	125	91	216			
13	8/12/2021	171933	42994		6:40		
	每天抽水量	121	124	245			
14	8/13/2021	172054	43118		6:40		
	每天抽水量	116	88	204			
15	8/14/2021	172170	43206		6:40		
	每天抽水量	250	203	453			
16	8/15/2021				6:40		
	每天抽水量						
17	8/16/2021	172420	43409		6:40		
	每天抽水量	109	124	233			
18	8/17/2021	172529	43533		6:40		
	每天抽水量	127	94	221			
19	8/18/2021	172656	43627		6:40		
	每天抽水量	124	97	221			
20	8/19/2021	172780	43724		6:40		
	每天抽水量	113	108	221			
21	8/20/2021	172893	43832		6:40		
	每天抽水量	132	121	253			
22	8/21/2021	173025	43953		6:40		
	每天抽水量	219	224	443			
23	8/22/2021				6:40		
	每天抽水量						
24	8/23/2021	173244	44177		6:40	8/23/2021	
	每天抽水量	120	125	245		水表1： 20,0 m	14,0 m
25	8/24/2021	173364	44302		6:40	水表2： 15,3 m	14,0 m
	每天抽水量	108	119	227			
26	8/25/2021	173472	44421		6:40		
	每天抽水量	135	102	237			
27	8/26/2021	173607	44523		6:40		
	每天抽水量	117	94	211			
28	8/27/2021	173724	44617		6:40		
	每天抽水量	103	117	220			
29	8/28/2021	173827	44734		6:40		
	每天抽水量	211	203	414			
30	8/29/2021						
	每天抽水量						
31	8/30/2021	174038	44937		6:40		
	每天抽水量	125	115	240			
32	8/31/2021	174163	45052		6:40		
	每天抽水量						
每月總抽水量		3653	3327	6980			
每天的平均		118	107	225			

制表人：阮氏连



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CTY

水井抽水量統計表(茶句) 09/2021

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	8/31/2021	174163	45052		6:40		
	每天抽水量	145	202	347			
2	9/1/2021	Nghỉ lễ					
	每天抽水量						
3	9/2/2021						
	每天抽水量						
4	9/3/2021	174308	45254		6:40		
	每天抽水量	50	75	125			
5	9/4/2021	174358	45329		6:40		
	每天抽水量	120	132	252			
6	9/5/2021				6:40		
	每天抽水量						
7	9/6/2021	174478	45461		6:40	9/5/2021	
	每天抽水量	54	74	128		水表1 : 20,0 m	14,0 m
8	9/7/2021	174532	45535		6:40	水表2 : 15,3 m	14,0 m
	每天抽水量	47	69	116			
9	9/8/2021	174579	45604		6:40		
	每天抽水量	56	62	118			
10	9/9/2021	174635	45666		6:40		
	每天抽水量	43	72	115			
11	9/10/2021	174678	45738		6:40		
	每天抽水量	54	67	121			
12	9/11/2021	174732	45805		6:40		
	每天抽水量	94	128	222			
13	9/12/2021				6:40		
	每天抽水量						
14	9/13/2021	174826	45933		6:40		
	每天抽水量	51	75	126			
15	9/14/2021	174877	46008		6:40		
	每天抽水量	57	84	141			
16	9/15/2021	174934	46092		6:40		
	每天抽水量	49	72	121			
17	9/16/2021	174983	46164		6:40		
	每天抽水量	60	87	147			
18	9/17/2021	175043	46251		6:40		
	每天抽水量	55	63	118			
19	9/18/2021	175098	46314		6:40		
	每天抽水量	91	134	225			
20	9/19/2021				6:40		
	每天抽水量						
21	9/20/2021	175189	46448		6:40		
	每天抽水量	46	88	134			
22	9/21/2021	175235	46536		6:40		
	每天抽水量	69	67	136			
23	9/22/2021	175304	46603		6:40		
	每天抽水量	53	74	127			
24	9/23/2021	175357	46677		6:40	9/27/2021	
	每天抽水量	85	69	154		水表1 : 20,0 m	14,0 m
25	9/24/2021	175442	46746		6:40	水表2 : 15,3 m	14,0 m
	每天抽水量	51	76	127			
26	9/25/2021	175493	46822		6:40		
	每天抽水量	92	103	195			
27	9/26/2021				6:40		
	每天抽水量						
28	9/27/2021	175585	46925		6:40		
	每天抽水量	79	94	173			
29	9/28/2021	175664	47019		6:40		
	每天抽水量	83	126	209			
30	9/29/2021	175747	47145		6:40		
	每天抽水量	87	104	191			
31	9/30/2021	175834	47249		6:40		
	每天抽水量						
每月總抽水量		1671	2197	3868			
每天的平均		56	73	129			

制表人 : 阮氏连

77=
77

0

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CTY
水井抽水量統計表(茶句) 10/2021

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	9/30/2021	175834	47249		6:40		
	每天抽水量	104	30	134			
2	10/1/2021	175938	47279		6:40		
	每天抽水量	82	51	133			
3	10/2/2021	176020	47330		6:40		
	每天抽水量	81	44	125			
4	10/3/2021	176101	47374		6:40		
	每天抽水量	86	53	139			
5	10/4/2021	176187	47427		6:40		
	每天抽水量	77	31	108			
6	10/5/2021	176264	47458		6:40		
	每天抽水量	104	47	151			
7	10/6/2021	176368	47505		6:40	10/4/2021	
	每天抽水量	270	50	320		水表1： 20,0 m	14,0 m
8	10/7/2021	176638	47555		6:40	水表2： 15,3 m	14,0 m
	每天抽水量	194	33	227			
9	10/8/2021	176832	47588		6:40		
	每天抽水量	100	20	120			
10	10/9/2021	176932	47608		6:40		
	每天抽水量	40	35	75			
11	10/10/2021	176972	47643		6:40		
	每天抽水量	45	30	75			
12	10/11/2021	177017	47673		6:40		
	每天抽水量	40	37	77			
13	10/12/2021	177057	47710		6:40		
	每天抽水量	50	45	95			
14	10/13/2021	177107	47755		6:40		
	每天抽水量	56	34	90			
15	10/14/2021	177163	47789		6:40		
	每天抽水量	38	20	58			
16	10/15/2021	177201	47809		6:40		
	每天抽水量	40	40	80			
17	10/16/2021	177241	47849		6:40		
	每天抽水量	35	50	85			
18	10/17/2021	177276	47899		6:40		
	每天抽水量	50	15	65			
19	10/18/2021	177326	47914		6:40		
	每天抽水量	45	45	90			
20	10/19/2021	177371	47959		6:40		
	每天抽水量	58	50	108			
21	10/20/2021	177429	48009		6:40		
	每天抽水量	50	67	117			
22	10/21/2021	177479	48076		6:40		
	每天抽水量	182	53	235			
23	10/22/2021	177661	48129		6:40		
	每天抽水量	56	31	87			
24	10/23/2021	177717	48160		6:40		
	每天抽水量	130	49	179			
25	10/24/2021				6:40		
	每天抽水量						
26	10/25/2021	177847	48209		6:40		
	每天抽水量	72	41	113		10/25/2021	
27	10/26/2021	177919	48250		6:40	水表1： 20,0 m	14,0 m
	每天抽水量	80	40	120		水表2： 15,3 m	14,0 m
28	10/27/2021	177999	48290		6:40		
	每天抽水量	77	26	103			
29	10/28/2021	178076	48316		6:40		
	每天抽水量	71	21	92			
30	10/29/2021	178147	48337		6:40		
	每天抽水量	91	47	138			
31	10/30/2021	178238	48384		6:40		
	每天抽水量						
	10/31/2021						
	每天抽水量						
每月總抽水量		2404	1135	3539			
每天的平均		78	37	114			

77=
77

制表人：阮氏连

0



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CTY

水井抽水量統計表(茶句) 11/2021

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	10/31/2021	178238	48384		6:40		
	每天抽水量	137	35	172			
2	11/1/2021	178375	48419		6:40		
	每天抽水量	84	55	139			
3	11/2/2021	178459	48474		6:40		
	每天抽水量	72	47	119			
4	11/3/2021	178531	48521		6:40		
	每天抽水量	89	52	141			
5	11/4/2021	178620	48573		6:40		
	每天抽水量	75	61	136		11/4/2021	
6	11/5/2021	178695	48634		6:40	水表1：14.5 m	12,4 m
	每天抽水量	91	45	136		水表2：18,2 m	12,9 m
7	11/6/2021	178786	48679		6:40		
	每天抽水量	76	58	134			
8	11/7/2021				6:40		
	每天抽水量						
9	11/8/2021	178862	48737		6:40		
	每天抽水量	83	69	152			
10	11/9/2021	178945	48806		6:40		
	每天抽水量	96	64	160			
11	11/10/2021	179041	48870		6:40		
	每天抽水量	105	79	184			
12	11/11/2021	179146	48949		6:40		
	每天抽水量	89	64	153			
13	11/12/2021	179235	49013		6:40		
	每天抽水量	96	86	182			
14	11/13/2021	179331	49099		6:40		
	每天抽水量	91	57	148			
15	11/14/2021				6:40		
	每天抽水量						
16	11/15/2021	179422	49156		6:40		
	每天抽水量	65	38	103			
17	11/16/2021	179487	49194		6:40		
	每天抽水量	83	45	128			
18	11/17/2021	179570	49239		6:40		
	每天抽水量	62	32	94			
19	11/18/2021	179632	49271		6:40		
	每天抽水量	89	55	144			
20	11/19/2021	179721	49326		6:40		
	每天抽水量	86	32	118			
21	11/20/2021	179807	49358		6:40		
	每天抽水量	99	51	150			
22	11/21/2021				6:40		
	每天抽水量						
23	11/22/2021	179906	49409		6:40		
	每天抽水量	75	40	115			
24	11/23/2021	179981	49449		6:40		
	每天抽水量	79	35	114			
25	11/24/2021	180060	49484		6:40		
	每天抽水量	90	39	129			
26	11/25/2021	180150	49523		6:40		
	每天抽水量	92	47	139		11/24/2021	
27	11/26/2021	180242	49570		6:40	水表1：14.5 m	12,4 m
	每天抽水量	84	41	125		水表2：18,2 m	12,9 m
28	11/27/2021	180326	49611		6:40		
	每天抽水量	85	50	135			
29	11/28/2021	180411	49661		6:40		
	每天抽水量	73	38	111			
30	11/29/2021	180484	49699		6:40		
	每天抽水量	80	45	125			
31	11/30/2021	180564	49744		6:40		
	每天抽水量						
每月總抽水量		2326	1360	3686			
每天的平均		78	45	123			

制表人：阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CTY

水井抽水量統計表(茶句) 12/2021

STT 序號	Ngày/tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	11/30/2021	180564	49744		6:40		
	每天抽水量	88	48	136			
2	12/1/2021	180652	49792		6:40		
	每天抽水量	75	52	127			
3	12/2/2021	180727	49844		6:40		
	每天抽水量	63	67	130			
4	12/3/2021	180790	49911		6:40	12/3/2021	
	每天抽水量	92	59	151		水表1： 14.5 m	12,4 m
5	12/4/2021	180882	49970		6:40	水表2： 18,2 m	12,9 m
	每天抽水量	178	29	207			
6	12/5/2021				6:40		
	每天抽水量						
7	12/6/2021	181060	49999		6:40		
	每天抽水量	81	51	132			
8	12/7/2021	181141	50050		6:40		
	每天抽水量	66	48	114			
9	12/8/2021	181207	50098		6:40		
	每天抽水量	74	41	115			
10	12/9/2021	181281	50139		6:40		
	每天抽水量	82	40	122			
11	12/10/2021	181363	50179		6:40		
	每天抽水量	80	45	125			
12	12/11/2021	181443	50224		6:40		
	每天抽水量	222	52	274			
13	12/12/2021				6:40		
	每天抽水量						
14	12/13/2021	181665	50276		6:40		
	每天抽水量	81	50	131			
15	12/14/2021	181746	50326		6:40		
	每天抽水量	81	22	103			
16	12/15/2021	181827	50348		6:40		
	每天抽水量	75	28	103			
17	12/16/2021	181902	50376		6:40		
	每天抽水量	73	90	163			
18	12/17/2021	181975	50466		6:40		
	每天抽水量	68	91	159			
19	12/18/2021	182043	50557		6:40		
	每天抽水量	59	90	149			
20	12/19/2021				6:40		
	每天抽水量						
21	12/20/2021	182102	50647		6:40		
	每天抽水量	85	110	195			
22	12/21/2021	182187	50757		6:40		
	每天抽水量	65	150	215			
23	12/22/2021	182252	50907		6:40		
	每天抽水量	137	170	307			
24	12/23/2021	182389	51077		6:40		
	每天抽水量	63	115	178			
25	12/24/2021	182452	51192		6:40		
	每天抽水量	47	107	154			
26	12/25/2021	182499	51299		6:40		
	每天抽水量	63	230	293			
27	12/26/2021				6:40		
	每天抽水量						
28	12/27/2021	182562	51529		6:40		
	每天抽水量	67	141	208			
29	12/28/2021	182629	51670		6:40	12/28/2021	
	每天抽水量	40	110	150		水表1： 12,67 m	13.25 m
30	12/29/2021	182669	51780		6:40	水表2： 13,30 m	16,3 m
	每天抽水量	54	50	104			
31	12/30/2021	182723	51830		6:40		
	每天抽水量	53	60	113			
32	12/31/2021	182776	51890		6:40		
	每天抽水量						
每月總抽水量		2212	2146	4358			
每天的平均		71	69	141			

制表人：阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CÔNG TY NĂM 2022
水井抽水量統計表2022年(茶句)

STT 序號	Ngày tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng Cộng 總計(m^3)	đo mực nước động& tĩnh 水位靜止及水位運轉
1	2022/01	1.345	2.876	**4.221**	水表1 : 18,25 m; 12,6 m 水表2 : 16,3 m; 13,3 m
2	2022/02	2.655	5.601	**8.256**	水表1 : 13,5 m; 12 m 水表2 : 16 m; 13,5 m
3	2022/03	3698	7991	**11.689**	
4	2022/04				
5	2022/05				
6	2022/06				
7	2022/07				
8	2022/08				
9	2022/09				
10	2022/10				
11	2022/11				
12	2022/12				
TỔNG CỘNG 总共		**7698**	**16468**	**24.166**	

制表人：阮氏连



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CÔNG TY
水井抽水量統計表(茶句) 01/2022

STT 序號	Ngày tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng Cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	31/12/2021	182776	51890		6:40		
	每天抽水量	65	109	174			
2	1/1/2022						
	每天抽水量						
3	2/1/2022						
	每天抽水量						
4	3/1/2022	182841	51999				
	每天抽水量	67	50	117			
5	4/1/2022	182908	52049		6:40		
	每天抽水量	52	107	159			
6	5/1/2022	182960	52156		6:40		
	每天抽水量	46	126	172			
7	6/1/2022	183006	52282		6:40	6/1/2021	
	每天抽水量	59	58	117		水表1：13,25 m	12,67 m
8	7/1/2022	183065	52340		6:40	水表2：16,3 m	13,30 m
	每天抽水量	52	100	152			
9	8/1/2022	183117	52440		6:40		
	每天抽水量	106	70	176			
10	9/1/2022						
	每天抽水量						
11	10/1/2022	183223	52510		6:40		
	每天抽水量	50	40	90			
12	11/1/2022	183273	52550		6:40		
	每天抽水量	74	79	153			
13	12/1/2022	183347	52629		6:40		
	每天抽水量	52	41	93			
14	13/1/2022	183399	52670		6:40		
	每天抽水量	43	30	73			
15	14/1/2022	183442	52700		6:40		
	每天抽水量	49	59	108			
16	15/1/2022	183491	52759		6:40		
	每天抽水量	68	98	166			
17	16/1/2022				6:40		
	每天抽水量						
18	17/1/2022	183559	52857		6:40		
	每天抽水量	48	83	131			
19	18/1/2022	183607	52940		6:40		
	每天抽水量	71	60	131			
20	19/1/2022	183678	53000		6:40		
	每天抽水量	56	110	166			
21	20/1/2022	183734	53110		6:40		
	每天抽水量	56	89	145			
22	21/1/2022	183790	53199		6:40		
	每天抽水量	77	130	207			
23	22/1/2022	183867	53329		6:40		
	每天抽水量	65	285	350			
24	23/1/2022				6:40		
	每天抽水量						
25	24/1/2022	183932	53614		6:40		
	每天抽水量	38	191	229			
26	25/1/2022	183970	53805		6:40		
	每天抽水量	37	264	301			
27	26/1/2022	184007	54069		6:40	1/29/2021	
	每天抽水量	30	286	316		水表1：13,25 m	12,67 m
28	27/1/2022	184037	54355		6:40	水表2：16,3 m	13,30 m
	每天抽水量	29	262	291			
29	28/1/2022	184066	54617		6:40		
	每天抽水量	55	149	204			
30	29/1/2022	184121	54766		6:40		
	每天抽水量						
31	30/1/2022				6:40		
	每天抽水量						
32	31/1/2022				6:40		
	每天抽水量						
每月總抽水量		1345	2876	4221			
每天的平均		43	93	136			

制表人：阮氏连

NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CÔNG TY
水井抽水量統計表(茶句) 02/2022

STT 序號	Ngày tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng Cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	1/29/2022	184121	54766		6:40		
	每天抽水量	1059	234	1293	9 ngày		
2	1/2/2022	Tết nguyên đáng					
	每天抽水量						
3	2/2/2022						
	每天抽水量						
4	3/2/2022						
	每天抽水量						
5	4/2/2022						
	每天抽水量						
6	5/2/2022						
	每天抽水量						
7	6/2/2022						
	每天抽水量						
8	7/2/2022	185180	55000		6:40	6/2/2022	
	每天抽水量	138	190	328		水表1 : 13,5 m	12 m
9	8/2/2022	185318	55190		6:40	水表2 : 16 m	13,5 m
	每天抽水量	75	290	365			
10	9/2/2022	185393	55480		6:40		
	每天抽水量	29	281	310			
11	10/2/2022	185422	55761		6:40		
	每天抽水量	47	241	288			
12	11/2/2022	185469	56002		6:40		
	每天抽水量	53	273	326			
13	12/2/2022	185522	56275		6:40		
	每天抽水量	84	466	550			
14	13/02/2022				6:40		
	每天抽水量						
15	14/02/2022	185606	56741		6:40		
	每天抽水量	43	269	312			
16	15/02/2022	185649	57010		6:40		
	每天抽水量	42	268	310			
17	16/02/2022	185691	57278		6:40		
	每天抽水量	40	275	315			
18	17/02/2022	185731	57553		6:40		
	每天抽水量	95	261	356			
19	18/02/2022	185826	57814		6:40		
	每天抽水量	90	273	363			
20	19/02/2022	185916	58087		6:40		
	每天抽水量	180	479	659			
21	20/02/2022				6:40		
	每天抽水量						
22	21/02/2022	186096	58566		6:40		
	每天抽水量	76	295	371			
23	22/02/2022	186172	58861		6:40		
	每天抽水量	124	275	399			
24	23/02/2022	186296	59136		6:40		
	每天抽水量	93	259	352			
25	24/02/2022	186389	59395		6:40		
	每天抽水量	102	261	363			
26	25/02/2022	186491	59656		6:40	25/2/2022	
	每天抽水量	81	260	341		水表1 : 13,5 m	12 m
27	26/02/2022	186572	59916		6:40	水表2 : 16 m	13,5 m
	每天抽水量	204	451	655			
28	27/02/2022				6:40		
	每天抽水量						
29	28/02/2022	186776	60367		6:40		
	每天抽水量						
每月總抽水量		2655	5601	8256			
每天的平均		95	200	295			

制表人 : 阮氏连



NHẬT KÝ LƯU LƯỢNG SỬ DỤNG LƯỢNG NƯỚC NGẦM CÔNG TY
水井抽水量統計表(茶句) 03/2022

STT 序號	Ngày tháng 日/月	Giếng 1 水表1(宿舍)	Giếng 2 水表2(車間)	Tổng Cộng 總計(m^3)	Thời gian 時间	Mực nước động 水位運轉	Mực nước tĩnh 水位停止
1	28/02/2022	186776	60367		6:40		
	每天抽水量	100	270	370			
2	1/3/2022	186876	60637		6:40		
	每天抽水量	80	274	354			
3	2/3/2022	186956	60911		6:40		
	每天抽水量	98	292	390			
4	3/3/2022	187054	61203		6:40		
	每天抽水量	65	71	136			
5	4/3/2022	187119	61274		6:40		
	每天抽水量	100	498	598			
6	5/3/2022	187219	61772		6:40		
	每天抽水量	280	420	700			
7	6/3/2022				6:40		
	每天抽水量						
8	7/3/2022	187499	62192		6:40	7/3/2022	
	每天抽水量	90	246	336		水表1：16,5 m	15,2 m
9	8/3/2022	187589	62438		6:40	水表2：15,8 m	14,6 m
	每天抽水量	95	269	364			
10	9/3/2022	187684	62707		6:40		
	每天抽水量	110	280	390			
11	10/3/2022	187794	62987		6:40		
	每天抽水量	180	257	437			
12	11/3/2022	187974	63244		6:40		
	每天抽水量	165	276	441			
13	12/3/2022	188139	63520		6:40		
	每天抽水量	243	411	654			
14	13/03/2022				6:40		
	每天抽水量						
15	14/03/2022	188382	63931		6:40		
	每天抽水量	180	243	423			
16	15/03/2022	188562	64174		6:40		
	每天抽水量	134	259	393			
17	16/03/2022	188696	64433		6:40		
	每天抽水量	121	275	396			
18	17/03/2022	188817	64708		6:40		
	每天抽水量	65	284	349			
19	18/03/2022	188882	64992		6:40		
	每天抽水量	98	291	389			
20	19/03/2022	188980	65283		6:40		
	每天抽水量	250	485	735			
21	20/03/2022				6:40		
	每天抽水量						
22	21/03/2022	189230	65768		6:40		
	每天抽水量	180	279	459			
23	22/03/2022	189410	66047		6:40		
	每天抽水量	120	286	406			
24	23/03/2022	189530	66333		6:40		
	每天抽水量	208	256	464			
25	24/03/2022	189738	66589		6:40		
	每天抽水量	72	272	344			
26	25/03/2022	189810	66861		6:40	25/03/2022	
	每天抽水量	98	260	358		水表1：16,5 m	15,2 m
27	26/03/2022	189908	67121		6:40	水表2：15,8 m	14,6 m
	每天抽水量	270	423	693			
28	27/03/2022						
	每天抽水量						
29	28/03/2022	190178	67544		6:40		
	每天抽水量	101	254	355			
30	29/03/2022	190279	67798				
	每天抽水量	85	260	345			
31	30/03/2022	190364	68058				
	每天抽水量	110	300	410			
32	31/03/2022	190474	68358				
	每天抽水量						
每月總抽水量		3698	7991	11689			
每天的平均		119	258	377			

制表人：阮氏连

Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước
Cơ sở: Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong - Phân xưởng huyện Trà Cú

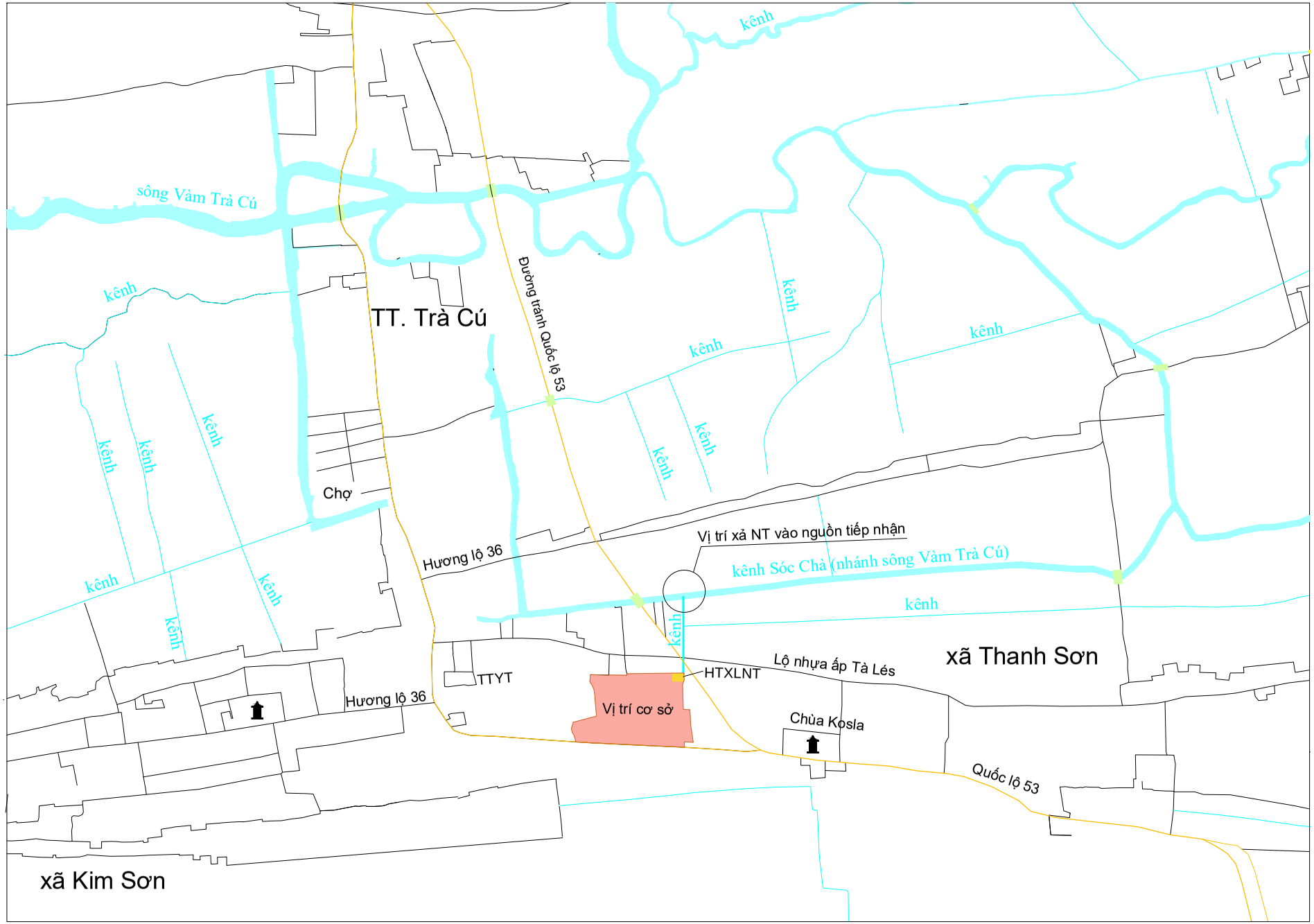

MỘT SỐ HÌNH ẢNH LIÊN QUAN

KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI



Khu bố trí rác y tế



Khu bố trí bóng đèn thải



Khu bố trí giẻ lau có thành phần nguy hại



Khu bố trí thùng sắt chứa keo

HÌNH ẢNH LẤY MẪU MÔI TRƯỜNG
TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO



Kênh Sóc Chà (nhánh sông Vàm Trà Cú) tháng 4/2022



Kênh nội đồng dẫn nước thải tháng 4/2022



Hình ảnh lấy mẫu nước mặt ngày 06/4/2022





Hình ảnh lấy mẫu nước thải